

NGUYỄN VĂN DÂN

CON NGƯỜI VÀ VĂN HÓA VIỆT NAM

TRONG THỜI KỲ ĐỔI MỚI VÀ HỘI NHẬP

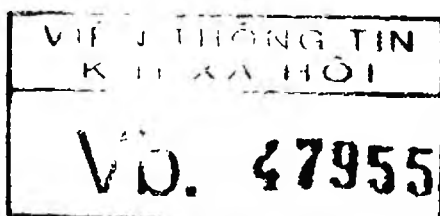


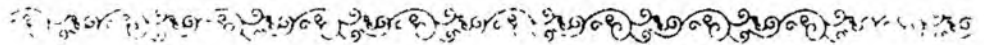
Nhà xuất bản Khoa học Xã hội

NGUYỄN VĂN DÂN

CON NGƯỜI VÀ VĂN HOÁ
VIỆT NAM TRONG THỜI KỲ
ĐỔI MỚI VÀ HỘI NHẬP

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI
HÀ NỘI - 2009





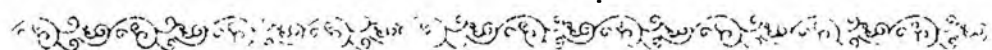
MỞ ĐẦU

NGHIÊN CỨU CON NGƯỜI VÀ VĂN HOÁ VIỆT NAM TRONG TÌNH HÌNH MỚI

I. QUAN ĐIỂM CỦA HỒ CHÍ MINH VÀ CỦA ĐẢNG TA VỀ XÂY DỰNG CON NGƯỜI VÀ VĂN HOÁ VIỆT NAM

Nói đến Hồ Chí Minh là phải nói đến tình thương bao la của bác đối với con người Việt Nam, đặc biệt là đối với nhân dân lao động. Cuộc đời hoạt động cách mạng của Người được đánh dấu bằng những công trình quan trọng về con người. Tờ báo đầu tiên do Hồ Chí Minh sáng lập tại Pháp là tờ *Người cùng khổ*, đã ghi nhận tình cảm của Người dành cho những người vô sản cần lao của thế giới. Trong bản *Tuyên ngôn độc lập* ngày 2-9-1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói đến số phận và quyền của con người dân tộc. Hôm sau, ngày 3-9-1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã triệu tập phiên họp đầu tiên của Chính phủ, nêu ra sáu nhiệm vụ cấp bách, trong đó có ba nhiệm vụ hàng đầu: diệt giặc đói, giặc dốt và giặc ngoại xâm. Như vậy, cả ba nhiệm vụ đều liên quan sát sườn đến số phận con người. Đặc biệt là nhiệm vụ thứ hai cho thấy: con người tồn tại mà dốt nát thì chưa phải là con người thực sự!

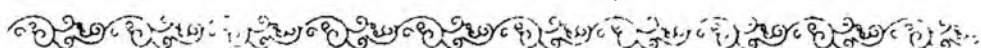
Từ đó cho đến khi qua đời, Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn đặt người dân vào vị trí trung tâm của mọi hoạt động xã hội. Quan



niệm về con người và phát triển con người của Hồ Chí Minh không bao giờ là quan niệm chung chung, trừu tượng, mà Người quan tâm trước hết đến người dân của đất nước mình. Chính Người đã phát động phong trào người tốt việc tốt và đề xuất viết về người tốt việc tốt để động viên thi đua yêu nước. Chính Người đã đưa ra một chân lý bất hủ liên quan đến xây dựng con người để phát triển đất nước: “Vì lợi ích mười năm thì phải trồng cây. Vì lợi ích trăm năm thì phải trồng người”. Vì thế, bao giờ Người cũng đặt nhiệm vụ cụ thể cho Đảng ta là phải chăm lo xây dựng con người phát triển toàn diện, phải xây dựng cho được con người XHCN để có thể xây dựng thành công CNXH. Từ đó, mọi chính sách của Đảng và Nhà nước đều phải là chính sách của dân, do dân và vì dân. Cuối cùng người dân phải trở thành chủ nhân đích thực của xã hội.

Theo tinh thần đó, trong *Bản cáo Di chúc* cuối cùng của Chủ tịch Hồ Chí Minh (không công bố), sau khi nói “*Về việc riêng*” cùng những điều dặn dò về việc hoả táng thi hài mình sau khi qua đời, Người nói “*Đầu tiên là công việc đối với con người*” và Người đã dành phần lớn *Di chúc* để chỉ nói về người dân, về đồng bào của mình. Cho nên có thể thấy, trong mối quan tâm của Người, không có gì quan trọng bằng con người Việt Nam, những người mà Hồ Chí Minh đã dành cả cuộc đời để phục vụ như một người “đây tớ trung thành”. Và với tư cách là đối tượng phát triển thì người dân đồng thời lại là động lực để xây dựng và phát triển đất nước. Hồ Chí Minh đã viết trong *Bản cáo Di chúc*: “Để giành lấy thắng lợi trong công cuộc chiến đấu khổng lồ này [tức công cuộc thống nhất đất nước – NWD] cần phải động viên toàn dân, tổ chức và giáo dục toàn dân, dựa vào lực lượng vĩ đại của toàn dân”¹. Điều này có nghĩa là, nói theo tinh

¹ “Bản cáo Di chúc cuối cùng của Bác”, www.tuotitre.com.vn/Tianyon/..., 2-9-2007.



thần hiện đại, Hồ Chí Minh đã coi con người vừa là mục tiêu vừa là động lực của công cuộc phát triển.

Văn hoá cũng là một lĩnh vực trọng tâm trong mối quan tâm từ lâu của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Ngay từ khi còn ở trong nhà tù của Tưởng Giới Thạch năm 1943, Người đã có quan niệm rất xác đáng về văn hoá: “Vì lẽ sinh tồn cũng như mục đích của cuộc sống, loài người mới sáng tạo và phát minh ra ngôn ngữ, chữ viết, đạo đức, pháp luật, khoa học, tôn giáo, văn học, nghệ thuật, những công cụ cho sinh hoạt hàng ngày về mặc, ăn, ở và các phương thức sử dụng. Toàn bộ những sáng tạo và phát minh đó tức là văn hoá. Văn hoá là sự tổng hợp của mọi phương thức sinh hoạt cùng với biểu hiện của nó mà loài người đã sản sinh ra nhằm thích ứng những nhu cầu đời sống và đòi hỏi của sự sinh tồn.”¹

Trong cuộc cách mạng của dân tộc, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã coi “văn hoá cũng là một mặt trận”. Người đã quan niệm văn hoá phải “soi đường cho quốc dân đi”, Đảng ta “phải đem văn hoá lãnh đạo quốc dân để thực hiện độc lập, tự cường, tự chủ”, phải “xúc tiến công tác *văn hoá* để đào tạo con người mới và cán bộ mới cho công cuộc kháng chiến kiến quốc”². Như vậy, mặc dù Hồ Chí Minh chưa nói cụ thể như ngày nay chúng ta đang nói là “Văn hoá vừa là mục tiêu vừa là động lực của công cuộc phát triển”, nhưng tinh thần ý kiến của Người về văn hoá đã thể hiện rất rõ tư tưởng này. Vì thế trong bản *Di chúc*, Người đã đưa việc phát triển kinh tế và văn hoá thành hai nhiệm vụ

¹ *Hồ Chí Minh toàn tập*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tập 3, tr. 431.

² Trích theo: “Tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hoá và xây dựng con người mới”, *Giáo trình tư tưởng Hồ Chí Minh* (Học viện Chính trị – Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh. Viện Hồ Chí Minh và các lãnh tụ của Đảng), Nxb. Lý luận chính trị, H., 2008, 154.

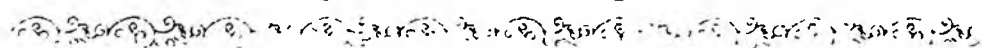
hàng đầu để phục vụ người dân: “Đảng cần phải có kế hoạch thật tốt để phát triển kinh tế và văn hoá, nhằm không ngừng nâng cao đời sống của nhân dân”.

Về tư tưởng bảo tồn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã có ý thức ngay từ ngày đầu thành lập nước. Ngày 23-11-1945, Người đã ký Sắc lệnh số 65 quy định nhiệm vụ và quyền lợi của Đông phương Bác Cổ Học viện¹. Đây là Viện Viễn Đông Bác Cổ do Pháp thành lập từ năm 1900, có nhiệm vụ lưu giữ và phát triển các giá trị văn hoá dân tộc của các nước Đông Dương và một số nước châu Á khác. Điều này chứng tỏ Người rất quan tâm đến các giá trị văn hoá truyền thống của dân tộc, coi đó là nguồn sáng tạo và phát triển của đất nước.

Phát huy các giá trị văn hoá truyền thống dân tộc, nhưng Hồ Chí Minh không chủ trương xây dựng một nền văn hoá khép kín, mà Người quan niệm văn hoá dân tộc phải biết tiếp thu tinh hoa văn hoá của nhân loại, tạo ra một nền văn hoá phù hợp với tình thần thời đại. Người nói: Văn hoá Việt Nam là kết quả “ảnh hưởng lẫn nhau của văn hoá Đông phương và Tây phương chung đúc lại (...). Tây phương hay Đông phương có cái gì tốt ta phải học lấy để tạo ra một nền văn hoá Việt Nam. Nghĩa là lấy kinh nghiệm tốt của văn hoá xưa và văn hoá nay, trau dồi cho văn hoá Việt Nam thật có tinh thần thuần tuý Việt Nam để hợp với tinh thần dân chủ”². Rõ ràng, quan điểm của Hồ Chí Minh về văn hoá từ lâu đã coi nền văn hoá Việt Nam phải là nền văn hoá có tính dân tộc và tính tiên tiến của nhân loại, một quan điểm mà ngày nay Đảng ta

¹ Theo: “Tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hoá và xây dựng con người mới”, nguồn đã dẫn, tr. 156.

² Theo: “Tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hoá và xây dựng con người mới”, nguồn đã dẫn, tr. 157.



đang chủ trương với phương châm ngắn gọn là “xây dựng nền văn hoá Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc”.

Nói đến những đặc điểm và nhiệm vụ cụ thể của văn hoá, Hồ Chí Minh còn khuyên các văn nghệ sĩ là phải sáng tác cho dễ hiểu, cho hay, cho chân thật và cho hùng hồn; rằng văn hoá phải phục vụ quần chúng và vì quần chúng. Đó là một nền văn hoá của nhân dân.

Thấm nhuần quan điểm của Hồ Chí Minh, trong thời kỳ đổi mới và hội nhập quốc tế này, Đảng ta đã chủ trương xây dựng con người mới và nền văn hoá mới theo đúng tinh thần nhân văn dân chủ của Người. Và việc nghiên cứu con người và văn hoá phải luôn đặt con người và văn hoá Việt Nam trong bối cảnh giao lưu và hội nhập quốc tế, có như thế chúng ta mới xây dựng được con người và văn hoá để phục vụ công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, và công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước lại phục vụ cho phát triển con người và xã hội bền vững.

II. CÁC NGUYÊN TẮC PHƯƠNG PHÁP LUẬN NGHIÊN CỨU CON NGƯỜI VÀ VĂN HOÁ VIỆT NAM TRONG THỜI KỲ ĐỔI MỚI VÀ HỘI NHẬP QUỐC TẾ

Nắm vững quan điểm của Hồ Chí Minh và của Đảng về con người và văn hoá, chúng ta có thể tham khảo thêm các quan điểm hiện đại ngày nay của thế giới để đề ra các nguyên tắc phương pháp luận nghiên cứu con người và văn hoá cho phù hợp với tình hình mới.

Con người và văn hoá là một cụm đề tài lớn. Vì thế nó có thể có nhiều cách tiếp cận khác nhau và được coi là những vấn đề thuộc về phương pháp luận.

Theo định nghĩa của các cuốn từ điển bách khoa toàn thư có

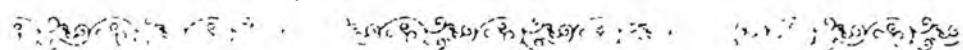
uy tín của phương Tây, phương pháp luận là “khoa học nghiên cứu về các nguyên tắc chỉ đạo thực hành một công việc khoa học và về các phương pháp thực hành công việc khoa học đó” (*Larousse*). Tuy nhiên, phương pháp luận cũng có nhiều cấp độ. Ở cấp độ phương pháp luận chung, các nguyên tắc chỉ đạo là các nguyên tắc thuộc cấp độ tiếp cận triết học, liên quan chặt chẽ đến thế giới quan. Ở cấp độ chuyên ngành là các nguyên tắc liên quan đến đặc trưng của mỗi ngành khoa học. Và mỗi đề tài, mỗi vấn đề, lại có các nguyên tắc phương pháp luận đặc thù của riêng nó.

Như vậy, khi nghiên cứu một chủ đề hay một vấn đề khoa học, trước hết chúng ta phải xác định được các nguyên tắc chỉ đạo cũng như các phương thức tiếp cận để thực hiện công việc nghiên cứu một cách có hiệu quả và đáp ứng được các yêu cầu và mục đích đặt ra.

Một trong những nguyên tắc phương pháp luận đầu tiên là phải xác định rõ *đối tượng nghiên cứu*. Ở đây, chúng tôi xác định đối tượng của đề tài không phải là việc nghiên cứu con người Việt Nam từ góc độ sinh học, mà từ góc độ văn hoá-xã hội. Vì thế, những biến đổi của con người cùng những tác động gây ra những sự biến đổi đó cũng sẽ được khảo sát và nghiên cứu từ góc độ văn hoá-xã hội.

Văn hoá ở đây cũng không giới hạn ở khái niệm quá hẹp như là đối tượng chuyên biệt chịu sự quản lý của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch, nhưng cũng không quá rộng như định nghĩa về văn hoá của một số nhà nghiên cứu trên thế giới đã từng đưa ra.

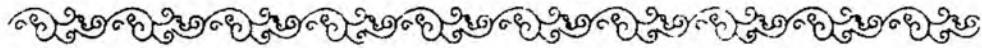
Cụ thể, về đối tượng con người, chúng tôi sẽ tập trung làm rõ những sự biến đổi trong một số lĩnh vực cơ bản của *đời sống con người* như *đời sống vật chất, đời sống tình cảm, đời sống tư tưởng và chính trị* của con người Việt Nam hiện nay, đồng thời phân tích



những nhân tố cơ bản tác động đến những sự biến đổi đó. Về đối tượng văn hoá, chúng tôi cũng sẽ không định nghĩa lại thế nào là văn hoá, vì đã có quá nhiều công trình giải quyết vấn đề này, mà sẽ đi ngay vào những vấn đề cụ thể của văn hoá, đó là tập trung khảo sát và nghiên cứu một số chiều cạnh quan trọng đang phải chịu sự biến đổi và dẫn đến làm biến đổi bộ mặt văn hoá của Việt Nam ngày nay như: lối sống, văn hoá-nghệ thuật, khoa học-công nghệ, văn học, và tất nhiên cũng sẽ phân tích những nhân tố tác động đến sự biến đổi này.

Về phương thức tiếp cận vấn đề ở cấp độ phương pháp luận chung, chúng tôi theo quan điểm duy vật biện chứng và duy vật lịch sử của chủ nghĩa Mác. Với quan điểm này, con người và văn hoá là hai thực thể gắn kết chặt chẽ với nhau trong quá trình phát triển của lịch sử. Vì thế, nghiên cứu văn hoá không thể không gắn liền với nghiên cứu con người. Và vì lịch sử là một quá trình biến đổi không ngừng trong những điều kiện cụ thể, cho nên phương thức tiếp cận vấn đề cũng là một quá trình nhận thức phụ thuộc vào những điều kiện lịch sử cụ thể khác nhau.

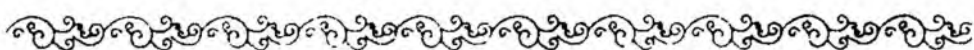
Với quan điểm như vậy, chúng tôi muốn giới thiệu một quá trình nhận thức vấn đề văn hoá và phát triển văn hoá của Liên Hiệp Quốc [LHQ], đồng thời cũng có thể coi đó là một quá trình tiếp cận đối với một vấn đề có sự diễn biến phức tạp trong lịch sử. Điều này chúng ta có thể thấy rõ qua việc xem xét quá trình diễn biến khái niệm văn hoá và phát triển văn hoá trong các mối liên quan với phát triển con người theo quan điểm của LHQ, đặc biệt là thông qua một số tổ chức đặc thù của nó là Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hoá của LHQ [UNESCO] và Chương trình Phát triển của LHQ [UNDP], trong nỗ lực muốn hoàn thiện một cách nhìn về con người và văn hoá.



Theo Bản Tổng kết mang tên: *UNESCO và vấn đề đa dạng văn hoá: Tổng kết và các chiến lược, 1946-2004*, tháng 9-2004 (của Ban Chính sách văn hoá và đối thoại liên văn hoá, thuộc Khu vực Văn hoá của UNESCO)¹, thì ở giai đoạn đầu thành lập UNESCO, văn hoá được hiểu như là việc sản xuất nghệ thuật và những công việc thực hành thể hiện ra bên ngoài của nghệ thuật, chứ không phải như là toàn bộ các phương thức thể hiện tư duy, tình cảm, nhận thức, cũng như các cách thức tồn tại của con người trong thế giới, được nội tâm hoá sâu sắc và có khả năng sáng tạo bản sắc. Trong một bản báo cáo tháng 9-1946 của UNESCO, nghệ thuật, một thành quả cụ thể của văn hoá, được coi là một phương tiện trao đổi và hiểu biết lẫn nhau. Nó tuyên bố: “nghệ thuật là một phương tiện giúp chúng ta hiểu nền văn hoá của riêng chúng ta và văn hoá của các dân tộc láng giềng”. Đây cũng chính là sự hưởng ứng cái công thức “tri thức → hiểu biết → hoà bình” của Đính ước thành lập UNESCO. Ở giai đoạn này, đa dạng văn hoá đã được đề cao một cách tự thân và không có mối liên hệ nào với chính trị. Có nghĩa là ở giai đoạn đầu, văn hoá được UNESCO đặt trong mối *quan hệ chặt chẽ* với tri thức.

Sau đó, vẫn theo Bản Tổng kết, ở giai đoạn hai, được đánh dấu bằng sự xuất hiện nhiều nước độc lập mới, thì bản sắc văn hoá riêng biệt của các quốc gia này, cùng với yêu cầu về sự biện minh cho nền độc lập và sự tồn tại của họ trên bình diện quốc tế, đã trở thành một vấn đề chính trị trọng tâm. Và thế là khái niệm văn hoá được mở rộng để bao hàm khái niệm “bản sắc”. Ngay từ năm 1947, người ta đã nhận thấy có những dấu hiệu cho thấy sự đa dạng văn hoá này có thể dẫn đến xung đột. Trong bản báo cáo

¹ UNESCO (DIVISION DES POLITIQUES CULTURELLES ET DU DIALOGUE INTERCULTUREL), *UNESCO et la question de la diversité culturelle: bilan et stratégies, 1946-2004*, UNESCO, Paris, 9-2004. (www.unesco.org/culture).



năm đó của Tổng Giám đốc Huân tước Julian Huxley, ông này đã đưa ra một giải pháp trung gian giữa việc tiêu chuẩn hoá và tình trạng bất hiểu biết lẫn nhau, được tóm tắt thành một khẩu hiệu mà từ đó đã trở nên nổi tiếng cho đến ngày nay: “thống nhất trong đa dạng”. Ở đây, một mặt bản báo cáo của Huxley đề cập đến một “nền văn hoá thế giới”, nhưng mặt khác nó lại đưa ra một đề án về một “lịch sử đại cương các nền văn minh”. Nền văn minh ở đây được đề ở dạng số nhiều, chúng liên quan đến số phận và quyền tự chủ của các quốc gia-dân tộc khác nhau.

Đến những năm 1950, những vấn đề trước đó vẫn thuộc đối tượng của các ngành khoa học xã hội ứng dụng, như xung đột quốc tế và quyền của các tộc người thiểu số, nay bắt đầu thâm nhập vào lĩnh vực văn hoá. Trong bản báo cáo năm 1952, Tổng Giám đốc đã dành hẳn một tiết để bàn về “các cơ sở văn hoá của tình đoàn kết quốc tế”. Như thế, ở giai đoạn thứ hai này, văn hoá bắt đầu được UNESCO quan niệm trong mối *quan hệ chặt chẽ với chính trị*. Yếu tố chính trị đó được tiếp tục khẳng định trong mối quan hệ liên văn hoá qua các văn kiện của UNESCO kéo dài đến giữa những năm 1960.

Giai đoạn thứ ba, vẫn theo Bản Tổng kết nói trên, thể hiện rõ nét kể từ cuối những năm 1960, được đặc trưng hoá bởi mối *quan hệ chặt chẽ giữa văn hoá với phát triển*. Đây là giai đoạn mở rộng và kết tinh yếu tố chính trị của giai đoạn thứ hai, khi mà khái niệm văn hoá với tư cách là sức mạnh chính trị, bắt đầu một sự phát triển vượt bậc mới bằng cách gắn chặt với ý tưởng về phát triển nội sinh. Đây là giai đoạn mà các nước đang phát triển muốn phát huy sức mạnh văn hoá dân tộc để khẳng định con đường phát triển riêng của mình trong quá trình hội nhập bình đẳng quốc tế. Ở giai đoạn này, mối liên hệ giữa văn hoá và sự phát triển nội sinh của

14 CON NGƯỜI VÀ VĂN HOÁ VIỆT NAM...

mỗi quốc gia đã được khẳng định rõ ràng, nhưng, để tránh xu hướng ly tâm và xung đột quốc tế, UNESCO khẳng định rằng bản sắc văn hoá của mỗi dân tộc phải phục vụ cho *chiến lược phát triển toàn cầu*.

Như vậy, văn hoá chính là cái làm nên cốt lõi của mỗi con người, mỗi dân tộc, mỗi quốc gia, và ở mức cao nhất là của cả thế giới loài người. Chính vì thế mà ở *giai đoạn thứ tư*, là giai đoạn của những năm cuối thế kỷ XX và đầu thế kỷ XXI, *văn hoá được gắn chặt với nền dân chủ*. Tuy nhiên, giữa các giai đoạn có sự chồng chéo lẫn nhau, những năm đầu của giai đoạn này diễn ra chồng chéo với những năm cuối của giai đoạn thứ ba, tức là từ đầu những năm 1980. Ở giai đoạn thứ tư, vấn đề nổi lên đầu tiên là vấn đề *quyền văn hoá*. Đây là một vấn đề mới, và như chúng tôi đã nói trong một công trình xuất bản gần đây,¹ vì rất khó xác định chính xác văn hoá bao gồm những cái gì, cho nên tổ chức Chương trình Phát triển của LHQ [UNDP] đã gọi văn hoá là một “mục tiêu di động”², và là cái làm cho quyền văn hoá khó vận hành; và đó cũng chính là một trong những lý do giải thích tại sao quyền văn hoá³ đã không được LHQ đưa vào *Tuyên ngôn thế giới về quyền con người* [hay *Tuyên ngôn nhân quyền thế giới*] ngay từ năm 1948.

Trong sự phát triển ngày càng tăng của phong trào dân chủ (hay dân quyền) và nhân quyền, quyền văn hoá đã trở thành một vấn đề cấp thiết. Bản Báo cáo của Tổng Giám đốc UNESCO cho các năm 1981-1983 đã khuyến khích việc thực hiện Khuyến nghị

¹ Xem thêm Nguyễn Văn Dân, *Văn hoá và phát triển trong bối cảnh toàn cầu hoá*, Nxb. KHXH, Hà Nội, 2006, tr. 20-21.

² Xem “Challenges for cultural liberty” [“Những thách thức đối với tự do văn hoá”], trong UNESCO, *Human Development Report 2004* (chapter 2) [Báo cáo phát triển con người 2004 của UNDP], <http://hdr.undp.org/reports/global/2004>, p. 28.

về sự tham gia và đóng góp của quần chúng nhân dân vào đời sống văn hoá và nghiên cứu pháp luật văn hoá của các quốc gia, nghiên cứu về những con người và những nhóm người trong hoàn cảnh đa văn hoá.

Đến Hội nghị Văn hoá Thế giới họp tại Mêhicô tháng 7-8 năm 1982, có tên gọi tắt là MONDIACULT, một hội nghị đánh dấu một bước tiến quan trọng trong các hoạt động văn hoá của UNESCO trong những năm 1980, thì vai trò của văn hoá đã được nâng lên một tầm quan trọng mới để bao quát rộng rãi và cho thấy tại sao người dân phải có quyền đòi hỏi được tham gia các hoạt động và hưởng thụ văn hoá.

Bản Tuyên bố Mêhicô nói rằng: "... văn hoá tạo cho con người khả năng suy tưởng về chính mình. Chính văn hoá là cái làm cho chúng ta trở thành những bản thể mang tính người, có lý trí, có óc phê phán một cách đặc thù và có trách nhiệm đạo đức. Chính thông qua văn hoá mà chúng ta phân biệt được các giá trị và thực hiện những sự lựa chọn. Thông qua văn hoá mà con người được tự thể hiện, có ý thức về mình, tự nhận ra mình như là một dự đồ chưa hoàn thiện, xem xét lại những thành tựu của riêng mình, tìm kiếm không mệt mỏi những ý nghĩa mới và sáng tạo ra những tác phẩm vượt lên trên bản thân mình" (tr. 39).¹ Và cuối cùng, bản Tuyên bố này thể hiện rõ ràng hai ý tưởng chủ chốt là đa dạng văn hoá cần phải được quản lý ở bên trong bản thân mỗi xã hội, và rằng không có một nền văn hoá nào có thể tồn tại biệt lập trong một thế giới phụ thuộc lẫn nhau như ngày nay. Một cuộc hội nghị quốc tế của các chuyên gia đã được tổ chức vào tháng 11 năm 1989 tại trụ sở của UNESCO để bàn sâu thêm về khái niệm quyền

¹ Trích theo UNESCO, *UNESCO et la question de la diversité culturelle*. ..., tài liệu đã dẫn, tr. 16

của người dân, đặc biệt là mối quan hệ giữa quyền của người dân (tức là dân quyền) với quyền con người (nhân quyền). Bản báo cáo của Tổng Giám đốc cho những năm 1990-1991 đã nhấn mạnh nhiều hơn nữa đến dân chủ và đến sự mở rộng trên quy mô thế giới của một nền *văn hoá hoà bình* và đối thoại liên văn hoá. Một diễn đàn quốc tế về đề tài “Văn hoá và dân chủ” đã được tổ chức tại Praha vào tháng 9-1991. Sự xuất hiện khái niệm “văn hoá hoà bình” trong bản báo cáo nói trên của Tổng Giám đốc UNESCO đã dẫn đến sự ra đời của một mối quan hệ mới, đặc trưng cho thập niên đầu của thế kỷ XXI: *văn hoá và an ninh quốc tế*.

Như vậy, LHQ rất coi trọng vấn đề đa dạng văn hoá. Năm 1993, Đại hội đồng LHQ đã ra Nghị quyết 57/249 tuyên bố ngày 21-5 là Ngày Thế giới vì Đa dạng Văn hoá để đối thoại và phát triển. Tiếp theo *Tuyên ngôn thế giới về đa dạng văn hoá của UNESCO*, đến năm 2004, Chương trình Phát triển của LHQ [UNDP] đã công bố một bản báo cáo phát triển con người mang tên *Tự do văn hoá trong thế giới đa dạng ngày nay*. Trong bản báo cáo này, UNDP cho rằng tự do văn hoá có liên quan mật thiết đến đa dạng văn hoá. Tự do văn hoá là quyền được tự do lựa chọn văn hoá, được tự do lựa chọn bản sắc cho mỗi cá nhân. Và như thế, tự do văn hoá là sự đảm bảo để có được đa dạng văn hoá. Đồng thời, UNDP cũng tuyên bố ngay từ phần tổng quan của bản báo cáo: “Tự do văn hoá là một bộ phận sống còn của sự phát triển con người”, và để có được đa dạng văn hoá và tự do văn hoá, thì phải đảm bảo và đẩy mạnh quyền con người và nền dân chủ.

Tóm lại, cách tiếp cận con người và văn hoá của LHQ cho thấy: phát triển con người phải lấy văn hoá làm trọng tâm, làm nền tảng cho mọi sự phát triển; và phát triển văn hoá không phải là vì văn hoá mà là để phục vụ con người, nhằm đạt được mục đích cuối

cùng là phát triển con người bền vững, phù hợp với các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ của LHQ. Do đó, ở đề tài này, *nghiên cứu con người phải được đặt dưới góc độ văn hoá-xã hội*, và *nghiên cứu văn hoá phải được đặt trong bối cảnh nghiên cứu con người*. Có thể nói, diễn biến lịch sử quan điểm của LHQ về phát triển con người và văn hoá đã cho thấy con người và văn hoá được nhìn nhận trong mối quan hệ biện chứng giữa dân tộc và quốc tế. Tức là hiện nay, hơn lúc nào hết, con người và văn hoá đang được xem xét trong bối cảnh hội nhập quốc tế. Đây cũng là một hệ quy chiếu quan trọng mà đề tài của chúng tôi có nhiệm vụ nghiên cứu. Chúng tôi xin nói rõ thêm về hệ quy chiếu này.

*

Theo tên đề tài, bối cảnh hoạt động của hai đối tượng con người và văn hoá Việt Nam là bối cảnh đổi mới và hội nhập. Đây cũng chính là yếu tố quan trọng quy định cách tiếp cận cùng những nguyên tắc chỉ đạo phương pháp luận của đề tài.

Trong *bối cảnh đổi mới*, yếu tố đổi mới quan trọng nhất và có tính chỉ đạo xuyên suốt là đổi mới tư duy. Và hệ quả quan trọng nhất của đổi mới tư duy là chúng ta chấp nhận quá trình chuyển từ nền kinh tế tập trung quan liêu bao cấp sang kinh tế thị trường. Từ lĩnh vực kinh tế, yếu tố thị trường tác động mạnh đến hầu hết các lĩnh vực khác của đời sống con người và xã hội, trong đó có văn hoá. Trước đây, ông cha ta sáng tạo văn hoá không phải để bán, để mua. Ý nghĩa của thuật ngữ “văn hoá” trong tiếng Việt có nghĩa là “dùng văn để giáo hoá con người”. Vì thế, ông cha ta sáng tạo văn hoá là để tuyên truyền cho “đạo” và thể hiện cái “chí” của mình (“văn dĩ tải đạo”, “thi dĩ ngôn chí”). Đến thời kỳ Pháp thuộc, yếu tố thị trường của kinh tế tư bản bắt đầu thâm nhập vào nước ta.

Văn hoá-văn học bắt đầu được sáng tác để bán, để mua. Xuất hiện

KH XÃ HỘI

Vb. 47955

những người buôn tranh, buôn sách... Báo chí cạnh tranh nhau để tăng số lượng xuất bản và nâng cao doanh thu. Đến giai đoạn xây dựng chủ nghĩa xã hội và đấu tranh thống nhất đất nước, do yêu cầu của lịch sử, cơ chế tập trung quan liêu bao cấp đã loại yếu tố thị trường ra khỏi văn hoá. Văn hoá trở thành một mặt trận phục vụ cho các nhiệm vụ chiến lược của đất nước. Chỉ đến thời kỳ đổi mới, yếu tố thị trường mới xuất hiện trở lại, kéo theo cả những hệ quả tích cực lẫn tiêu cực. Nó kích thích óc sáng tạo đa dạng của các văn nghệ sĩ, nhưng nó cũng tạo những động cơ vụ lợi, những hành động đầu cơ phi văn hoá nhằm thoả mãn quyền lợi cá nhân (thể hiện rõ nhất là trong lĩnh vực bảo tồn và phục hồi các giá trị văn hoá truyền thống). Đề tài của chúng tôi sẽ phải làm rõ những hệ quả tích cực và tiêu cực đó để phát huy mặt tích cực và loại bỏ mặt tiêu cực. Và lần này, yếu tố thị trường liên quan rất chặt chẽ đến một quá trình quan trọng của thời đại là hội nhập quốc tế và toàn cầu hoá. Vì thế, đề tài cũng sẽ phải quan tâm đặc biệt đến bối cảnh này khi nghiên cứu con người và văn hoá Việt Nam.

Trong *bối cảnh hội nhập quốc tế* như hiện nay, nghiên cứu con người và văn hoá Việt Nam nói chung dứt khoát phải có một góc nhìn mang tính *đặc thù của thời đại*: góc nhìn toàn cầu. Ở đây, chủ đề nhận diện con người và văn hoá Việt Nam hiện nay đặt ra cũng đòi hỏi chúng ta phải xuất phát từ góc độ đó thì mới có thể xác định được đầy đủ những chiều cạnh cơ bản của đối tượng nghiên cứu cùng những vấn đề cần giải quyết.

Toàn cầu hoá đang diễn ra rộng khắp trên toàn hành tinh. Với sự phát triển của mạng internet và các phương tiện truyền thông đại chúng khác, các hiện tượng văn hoá thế giới đã có thể đến với mọi người dân trên khắp địa cầu. Và tất nhiên, trong số các hiện tượng văn hoá đó, những hiện tượng nào nhận được sự hậu thuẫn của kinh tế và khoa học-công nghệ, thậm chí cả sự hậu thuẫn của

chính trị, thì có khả năng lan toả rộng rãi, chính vì thế mà trên thế giới hiện nay, rất nhiều người đã nói tới hiện tượng toàn cầu hoá văn hoá như là một quy luật tất yếu, khi mà cơ sở hậu thuẫn của nó là kinh tế thì đã được toàn cầu hoá từ lâu. Và thực tế đã chứng minh rất rõ rằng toàn cầu hoá văn hoá đang trở thành một hiện tượng phổ biến không thể cưỡng lại. Điều này cũng đã được nhà văn Gớt [Goethe] và nhà triết học Mác tiên đoán từ nửa đầu thế kỷ XIX.

Ở đây chúng tôi chỉ muốn nhắc lại để lưu ý rằng, chấp nhận toàn cầu hoá văn hoá để chủ động hội nhập và xây dựng một nền văn hoá toàn cầu tiến bộ cho toàn thể loài người sẽ là điều có lợi cho mỗi dân tộc và mỗi nền văn hoá dân tộc, hơn là phủ nhận nó để rồi trên thực tế vẫn phải tiếp nhận nó một cách thụ động và thậm chí là vô nguyên tắc.

Rõ ràng, việc nghiên cứu con người và văn hoá Việt Nam hiện nay không thể tiến hành một cách biệt lập và đặt ngoài môi quan hệ dân tộc - quốc tế. Những hiện tượng giao lưu và hội nhập văn hoá đang diễn ra hàng ngày trên đất nước ta buộc chúng ta khi nghiên cứu con người và văn hoá sẽ phải đứng từ góc độ và cấp độ toàn cầu để phát hiện, phân tích và lý giải mọi khía cạnh của vấn đề. Con người và văn hoá Việt Nam hiện nay đang trải qua những sự biến đổi vô cùng to lớn. Những biến đổi đó nhìn chung là kết quả của một quá trình vận động nội sinh, một quá trình tự tiến hoá, tự phát triển. Tuy nhiên, trong thế giới của thời đại giao lưu, bất cứ một quá trình vận động nội sinh nào cũng không thể tránh khỏi sự can thiệp của các yếu tố ngoại sinh. Thậm chí, trong những điều kiện và hoàn cảnh nhất định, sự tác động của yếu tố bên ngoài còn có ý nghĩa quyết định đến sự phát triển của một hiện tượng.

Vậy các nguyên tắc phương pháp luận của việc nghiên cứu

này là gì? Có thể có nhiều nguyên tắc, nhưng theo chúng tôi, phù hợp với yêu cầu của đề tài này có hai nguyên tắc phương pháp luận chủ yếu khi tiếp cận con người và văn hoá từ góc độ toàn cầu, đó là:

1. Nguyên tắc hệ thống.

2. Nguyên tắc về mối quan hệ biện chứng giữa cái riêng và cái chung.

Hai nguyên tắc trên có một mối liên quan rất chặt chẽ với nhau. Nguyên tắc hệ thống quy định rằng mọi hiện tượng đều tồn tại trong những hệ thống, và mỗi hệ thống lại có mối quan hệ quy định và phụ thuộc với các hệ thống khác. Như vậy, khi nghiên cứu vấn đề con người và văn hoá của một dân tộc, thì phải đặt nó vào hệ thống khu vực và sau đó là vào hệ thống thế giới thì mới thấy hết được những sự biểu hiện và ý nghĩa về các mặt của nó. Ví dụ, khi nghiên cứu bản sắc và bản sắc văn hoá của con người hiện đại, chúng ta cũng có thể sử dụng nguyên tắc này để thấy hết được các cấp độ của bản sắc. Chẳng hạn UNDP đã cho rằng thời đại ngày nay là thời đại của *vô số những bản sắc bổ sung cho nhau*¹. Nói một cách khái quát, trong một cá nhân có thể có nhiều bản sắc bổ sung cho nhau; trong một tộc người có thể có nhiều bản sắc cá nhân bổ sung cho nhau; trong một dân tộc có thể có nhiều bản sắc tộc người bổ sung nhau; trong một chủng tộc có thể có nhiều bản sắc dân tộc bổ sung cho nhau; và trong một thế giới toàn cầu hoá có thể có nhiều bản sắc dân tộc và bản sắc chủng tộc bổ sung nhau. Đặc biệt, chúng ta có thể nhận xét thấy rằng, trên thế giới, bản sắc dân tộc của một quốc gia rất hiếm khi mang tính thuần nhất.

¹ UNDP, *Human Development Report 2004* [Báo cáo phát triển con người 2004 của UNDP], <http://hdr.undp.org/reports/global/2004>, p. 2, 12, 28, 41, 42,...

Điều nói trên không có gì là mâu thuẫn mà hoàn toàn phù hợp với quy luật về sự thống nhất giữa các mặt đối lập của phép biện chứng duy vật. Sự đối lập ở đây còn được thể hiện trong bản sắc dân tộc và bản sắc văn hoá dưới hình thức của sự đa dạng và đối thoại. *Báo cáo phát triển con người 2004 của UNDP* đã khẳng định: sự đa dạng của bản sắc không hề mâu thuẫn hay chống lại sự thống nhất quốc gia như nhiều người lo sợ. Sự đa dạng bản sắc và sự thống nhất không phải là một sự ganh đua một mất một còn. Không thể có chuyện được cái nọ thì phải mất cái kia. Không phải vì sự thống nhất mà ta chỉ công nhận một bản sắc duy nhất. Như thế thì thế giới sẽ không thể phát triển.

Bản sắc có nhiều cấp độ: bản sắc cá nhân, bản sắc tộc người, bản sắc dân tộc, bản sắc chủng tộc, bản sắc giống loài... Mỗi bản sắc lại có những yếu tố cấu thành khác nhau. Chẳng hạn, nếu như trong bản sắc cá nhân, yếu tố độc đáo riêng biệt là yếu tố chủ đạo, bởi vì ở đây chủ thể của bản sắc là một chứ không phải số nhiều, thì bản sắc tập thể là sự kết hợp giữa cái riêng với cái chung. Cụ thể là trong một cộng đồng, phải có nhiều những cái *độc đáo giống nhau* mới làm thành một *bản sắc tập thể*. Đó cũng là nguyên tắc của các bản sắc tộc người, bản sắc dân tộc... Vậy cơ sở nào tạo ra những cái độc đáo giống nhau ấy? Đến đây chúng ta sẽ phải viện đến nguyên tắc thứ 2: Nguyên tắc về mối quan hệ biện chứng giữa cái riêng và cái chung.

Nguyên tắc quan hệ biện chứng giữa cái riêng và cái chung quy định rằng các cái riêng luôn có xu hướng tác động lẫn nhau để chuyển hoá thành cái chung. Vectơ hướng tới cái chung luôn là vectơ chủ đạo của mọi sự vận động. Đó là vì con người, có lẽ cũng giống như bất kỳ một loài động vật nào khác, khi sống trong một quần thể, đều có thiên hướng bất chước người khác. Cho nên, *tất*

*cả mọi người đều có xu hướng lựa chọn các sự vật giống nhau. Chúng ta vẫn công nhận rằng mỗi cá nhân luôn có xu hướng tìm tòi sáng tạo ra những cái độc đáo. Nhưng khi cái độc đáo được hình thành thì nó lại trở thành đối tượng phổ biến của sự lựa chọn của nhiều người. Cứ như thế, đa dạng dẫn đến thống nhất và thống nhất lại làm nảy sinh đa dạng. Đúng như nhà nghiên cứu người Hoa Kỳ Tyler Cowen, trong cuốn sách *Sự phá huỷ mang tính sáng tạo: Toàn cầu hoá đang làm thay đổi các nền văn hoá của thế giới như thế nào* [*Creative Destruction: How Globalization Is Changing the World's Cultures*] (Đại học Princeton xuất bản, 2002), đã nhận xét, trong thời đại ngày nay, khi sự trao đổi văn hoá xuyên biên giới đang làm gia tăng sự đa dạng trong lòng các xã hội, thì nó cũng làm cho các xã hội giống nhau hơn. Đó là vì mặc dù mọi người có nhiều sự lựa chọn hơn, nhưng họ lại có xu hướng lựa chọn những sự vật giống nhau.¹*

Đây là một phát hiện rất xác đáng và quan trọng, bởi vì nó sẽ giúp ta có cơ sở để chống lại một quan điểm cực đoan cho rằng mỗi cá nhân hay mỗi dân tộc đều có xu hướng khu biệt hoá, rằng đa dạng, chứ không phải là tích hợp hay thống nhất, mới là đặc điểm chủ chốt của văn hoá nhân loại.

Chính bản Báo cáo 2004 của UNDP mới đây cũng đã phê phán mạnh mẽ quan điểm phân biệt văn hoá-văn minh. Báo cáo cho rằng “Các kiểu văn minh không hề có sự phân biệt rạch ròi, và luận đề về sự đụng độ giữa các nền văn minh [do Huntington khởi xướng – NVD] đã phóng đại những sự tương phản, chính là vì nó đã bỏ qua tính không thuần nhất của mỗi nền văn hoá, đồng thời

¹ Xem Philippe Legrain, “Cultural Globalization Is Not Americanization” [*“Toàn cầu hoá văn hoá không phải là Mỹ hoá”*], <http://chronicle.com>, May 9, 2003 (Vol. 49, Issue 35).

cũng bỏ qua cả những mối tương tác lịch sử giữa các nền văn hoá khác nhau”.¹

Như vậy, nghiên cứu con người và văn hoá ngày nay không thể không đứng từ góc độ toàn cầu để bao quát thấu triệt mọi khía cạnh của vấn đề. Nếu chỉ giới hạn trong một phạm vi khép kín và với định kiến tuyệt đối hoá về giá trị độc đáo của tính đa dạng, thì chúng ta sẽ rơi vào chủ nghĩa phân mảnh, vào chủ nghĩa biệt lập và tự cô lập mình, qua đó tự loại mình ra khỏi đoàn tàu phát triển chung của toàn thế giới.

Mặt khác, diễn biến quan điểm về khái niệm và phát triển con người và văn hoá của LHQ cho thấy các chiều cạnh lịch sử phong phú trong cách tiếp cận con người và văn hoá. Và chúng tôi cũng lưu ý rằng các chiều cạnh lịch sử đó không hề thay thế và loại trừ nhau, mà chúng bổ sung cho nhau để hoàn thiện một cái nhìn về con người và văn hoá, đáp ứng các yêu cầu cụ thể của lịch sử. Tức là khi xuất hiện mối quan tâm đến quan hệ giữa văn hoá với dân chủ thì không có nghĩa là quan hệ giữa văn hoá với phát triển sẽ mất đi, mà mối quan hệ này sẽ vẫn được chú ý cho đến ngày nay và trong cả tương lai.

Chính vì thế mà có thể nói, hiện nay con người và văn hoá đang được quan niệm theo một xu hướng *tích hợp các mối quan hệ*. Chẳng hạn ngày nay, khi mà người ta nhấn mạnh đến chiều cạnh dân chủ và nhân quyền của văn hoá, thì người ta lại càng coi trọng mối quan hệ giữa văn hoá với phát triển. Năm 1988, ông Tổng Giám đốc UNESCO đã tuyên bố rằng: “Phát triển cần phải thừa nhận văn hoá giữ một vị trí trung tâm, một vai trò điều tiết xã hội.”²

¹ UNDP, *Human Development Report 2004*, tài liệu đã dẫn, (Chương 1), tr. 21.

² Trích theo Hoàng Trinh, *Vấn đề văn hoá và phát triển*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1996, tr. 5.

Trong điều 3, bản *Tuyên ngôn thế giới của UNESCO về đa dạng văn hoá* năm 2001 cũng khẳng định: đa dạng văn hoá là “một trong những nguồn gốc của sự phát triển, được hiểu không phải chỉ về phương diện tăng trưởng kinh tế, mà còn như là một phương tiện để đạt được một sự tồn tại thoả đáng về mặt trí tuệ, tình cảm, đạo đức và tinh thần.”¹ Gần đây, trên website của UNESCO www.unesco.org/culture, UNESCO đã khẳng định rõ thêm rằng “Đa dạng văn hoá là một động lực [tiếng Anh: “a driving force”] của sự phát triển”. Còn trong điều 7 của bản Tuyên ngôn nói trên, UNESCO tuyên bố: di sản văn hoá, trong toàn bộ tính đa dạng của nó, “là một trong những nguồn gốc của óc sáng tạo”. Và một loạt những cuộc hội thảo quốc tế do UNESCO tổ chức từ đầu những năm 1990 đến nay, trong đó có cuộc hội thảo tại Hà Nội cuối năm 1994, đã bàn đến khía cạnh văn hoá của sự phát triển.

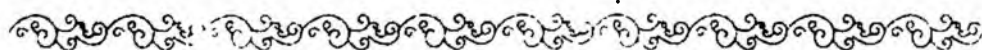
Gần đây, chúng ta còn thấy xuất hiện một chiều cạnh nữa của văn hoá, liên quan chặt chẽ đến vấn đề *phát triển bền vững và an ninh con người*, đó là chiều cạnh *văn hoá môi trường*. Để phát triển loại văn hoá này, LHQ đã thành lập Chương trình Môi trường của LHQ [UNEP]; thành lập Uỷ ban Thế giới về Môi trường và Phát triển của LHQ [WCED], hay còn được gọi tắt là Uỷ ban Brundtland, theo tên vị Chủ tịch của nó là bà Gro Harlem Brundtland; và tổ chức các Hội nghị của LHQ về Môi trường và Phát triển, còn được gọi là Hội nghị Thượng đỉnh Trái đất. Ngày nay, văn hoá môi trường đã trở thành một chủ đề trọng tâm của phát triển con người, trong đó có phát triển văn hoá. Văn hoá môi trường

¹ UNESCO, *Déclaration universelle de l'UNESCO sur la diversité culturelle* [*Tuyên ngôn thế giới của UNESCO về đa dạng văn hoá*]. (Adoptée par la 31^e session de la Conférence générale de l'UNESCO, Paris, 2-11-2001), UNESCO 2002, printed in France. www.unesco.org/culture tr. 6.

được đặt ra trong tình hình môi trường thế giới đang bị con người huỷ hoại đến mức báo động. Đặc biệt nóng bỏng là tình trạng thiếu lương thực đang diễn ra với mức báo động trên khắp thế giới ngay tại thời điểm chúng tôi viết những dòng này (tháng 4-2008). Không có văn hoá môi trường, con người sẽ trở thành đối tượng của nguy cơ huỷ diệt. Ý thức sâu sắc được điều đó, LHQ đang tích cực hoạt động để thúc đẩy loại hình văn hoá này hơn bao giờ hết.

Nói tóm lại, các nhà nghiên cứu và các tổ chức quốc tế, đặc biệt là LHQ, đang dành một mối quan tâm lớn cho vấn đề phát triển văn hoá, luôn đặt văn hoá trong mối quan hệ với những vấn đề thời sự sống còn của phát triển con người. Hiện tại và trong tương lai, LHQ vẫn sẽ luôn coi sự phát triển văn hoá như là một bộ phận cấu thành của sự phát triển con người và xã hội. Và hướng nghiên cứu con người và văn hoá của LHQ và UNESCO là hướng nghiên cứu *liên ngành và tích hợp*. Tìm hiểu phương thức tiếp cận cũng như các góc độ tiếp cận vấn đề văn hoá của LHQ, chúng ta sẽ có thể lựa chọn được những cách tiếp cận và phương pháp phù hợp cho việc nghiên cứu con người và văn hoá Việt Nam.

Với các nguyên tắc chỉ đạo phương pháp luận như trên, chúng tôi sẽ triển khai phân tích các nhân tố cơ bản tác động đến con người và văn hoá Việt Nam, đồng thời cũng chỉ ra các mối quan hệ về mặt hệ thống giữa các nhân tố đó để thấy được vị trí và vai trò của chúng, thấy được những tác động tích cực và những tác động tiêu cực cần khắc phục của chúng để phát triển con người và xã hội, mà cụ thể là để phục vụ cho công cuộc công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước. Nhưng trước khi phân tích các nhân tố tác động, chúng ta hãy nhận diện xem sự biến đổi của con người và văn hoá Việt Nam trong thời kỳ đổi mới và hội nhập quốc tế đã diễn ra như thế nào.



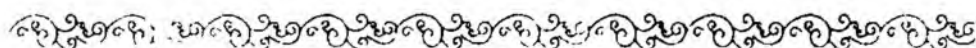
CHƯƠNG I

CON NGƯỜI VÀ VĂN HOÁ VIỆT NAM SAU HƠN 20 NĂM ĐỔI MỚI

A. ĐỜI SỐNG VẬT CHẤT CỦA NGƯỜI DÂN - MỘT THUỐC ĐO CỦA PHÁT TRIỂN CON NGƯỜI

Chúng ta đều biết, phát triển con người phải là một công cuộc phát triển toàn diện cả về mặt thể chất lẫn tinh thần. Ngay từ những ngày đầu khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã quan tâm đến con người Việt Nam, khi Người đặt ra hai nhiệm vụ đầu tiên cho Chính phủ mới là phải diệt giặc đói và giặc dốt.

Công cuộc đổi mới của toàn Đảng và toàn dân ta cũng chính là hệ quả của một giai đoạn khủng hoảng kinh tế-xã hội, trước hết là khủng hoảng kinh tế. Nhu cầu nâng cao đời sống vật chất luôn luôn là nhu cầu đầu tiên của con người. Công cuộc đổi mới bắt đầu từ năm 1986 đã cho phép người dân được tự do phát triển kinh tế để đáp ứng nhu cầu vật chất cá nhân. Một khi nguyện vọng nâng cao đời sống vật chất của người dân được đáp ứng thì công cuộc phát triển kinh tế nhanh chóng đạt được thành quả khả quan. Hai năm sau ngày đổi mới, tháng 4 năm 1988, Bộ Chính trị đã ra Nghị quyết 10 về khoán hộ trong nông nghiệp (được gọi tắt là Khoán 10). Hai năm sau, năm 1990, lần đầu tiên nước ta đã thoát



khỏi tình trạng nhập khẩu lương thực. Chỉ một năm sau, năm 1991, lần đầu tiên nước ta đã chủ động xuất khẩu được gạo, và đến nay, nước ta đã trở thành nước đứng thứ hai trên thế giới về xuất khẩu gạo.¹

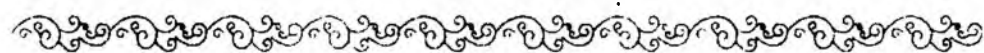
Đổi mới tư duy đã dẫn đến đổi mới quan niệm về mục đích đời sống vật chất của con người. Ngay từ những năm 60 của thế kỷ XX, ông Kim Ngọc, Bí thư Tỉnh uỷ Vĩnh Phúc, đã đề ra một khẩu hiệu mà ông coi là mục tiêu của CNXH, đó là “Dân luôn được: ăn ngon, mặc đẹp, ở sang, học hành chữa bệnh không mất tiền”². Và đến thời kỳ đổi mới, thì mục tiêu này đã được công khai thừa nhận.

Mặc dù trên thực tế, mục tiêu “ăn ngon mặc đẹp” chưa thay thế được hoàn toàn mục tiêu “ăn no mặc ấm” trước đây, nhưng việc công khai thừa nhận mục tiêu này đã làm thành cơ sở pháp lý cho người dân phấn đấu làm giàu. Đó là một sự thay đổi căn bản trong quan niệm về đời sống vật chất của người dân. Với cơ sở pháp lý đó, đời sống vật chất của người dân Việt Nam sau hơn 20 năm đổi mới đã có những tiến bộ rất rõ rệt. Mặc dù chúng ta vẫn còn có hộ nghèo, nhưng thế giới vẫn phải công nhận Việt Nam đã có tiến bộ lớn trong công cuộc xoá đói giảm nghèo. Theo điều tra khảo sát xác suất mới đây của đề tài này trong năm 2008-2009 trên phạm vi cả nước, trong số những người được hỏi ý kiến, thì đa số đều khẳng định xu hướng tiến bộ trong đời sống vật chất của người dân.³

¹ Đức Trung, “Ông Kim Ngọc có bị kỷ luật, tù tội?”, *www.dantri.com.vn*, ngày 20-3-2006.

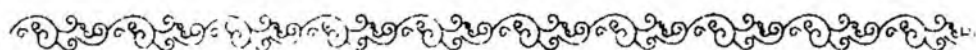
² Đức Trung, bài đã dẫn.

³ Các bảng số liệu trong công trình này, nếu không có chú thích khác, thì đều là kết quả điều tra xác suất của tập thể cán bộ Viện Thông tin KHXH trong khuôn khổ Đề tài cấp nhà nước KX.03.10/06-10 do tôi (Nguyễn Văn Dân) làm chủ nhiệm.



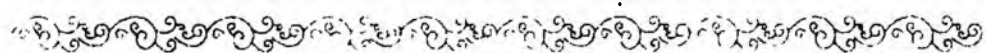
**Bảng 1: Điều tra mức sống của người Việt Nam
năm 2008-2009**

Tiêu chí	Số người được hỏi	Phần trăm
	2750	100
Năng lượng sử dụng	Có	% trên 2750 ^(*)
Củi	437	15,9
Than	549	20
Điện	864	31,4
Khí gas	2052	74,6
Đồ dùng sinh hoạt	Có	%/2750
Máy thu thanh	1245	45,3
Máy thu hình	2560	93,1
Máy thu hình tinh thể lỏng	287	10,4
Máy tính cá nhân	952	34,6
Bình đun nước nóng	1277	46,4
Tủ lạnh	2039	74,1
Máy giặt	1463	53,2
Điều hoà nhiệt độ	638	23,2
Mức tiêu thụ điện	Có	%/2750



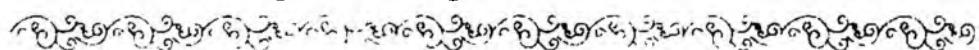
Dưới 50 nghìn đồng	308	11,2
Từ 50 đến 100 nghìn đ	792	28,9
Từ 100 đến 300 nghìn đ	1202	43,7
Từ 300 đến 500 nghìn đ	297	10,8
Trên 500 nghìn đ	141	5,1
Không có ý kiến	10	0,4
Phương tiện vận tải cá nhân	Có	%/2750
Xe đạp	1391	50,6
Xe máy	2555	92,9
Xe ô tô con	146	5,3
Xe ô tô tải	58	2,1
Đồ gia dụng là hàng ngoại	Có	%/2750
Dưới 5 thứ	1161	42,5
Từ 5 thứ trở lên	718	26,3

(*) Chú ý: Các con số phần trăm trong bảng này chỉ cho thấy mối tương quan giữa ý kiến khẳng định trên tổng số ý kiến trả lời; giữa các ý kiến khẳng định về từng mục không có sự loại trừ nhau. Có nghĩa không phải là ai sử dụng than thì không sử dụng điện, ai có máy thu thanh thì không có máy thu hình, ai có máy thu hình thì không có máy tính cá nhân, v v ..



Bảng 2: Đồ gia dụng được thay mới trong vòng 20 năm qua

Tiêu chí		Số người được hỏi	Phần trăm
		2750	100
Máy thu hình	Số lần thay mới		
	Một lần	1290	46,9
	Hai lần	753	27,4
	Trên 2 lần	340	12,4
	Không có ý kiến	367	13,3
Xe máy	Một lần	940	34,2
	Hai lần	676	24,6
	Trên 2 lần	292	10,6
	Không có ý kiến	842	30,6
Tủ lạnh	Một lần	829	30,1
	Hai lần	345	12,5
	Trên 2 lần	152	5,5
	Không có ý kiến	1424	51,8
Máy giặt	Một lần	624	22,7
	Hai lần	265	9,6
	Trên 2 lần	97	3,5
	Không có ý kiến	1764	64,1

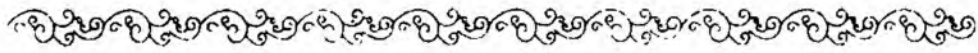


**Bảng 3: Ý kiến đánh giá chung về mức sống gia đình
so với trước năm 1990**

Tiêu chí	Số người được hỏi	Phần trăm
	2750	100
Khá hơn nhiều	1587	57,7
Khá hơn một chút	918	33,4
Không thay đổi	129	4,7
Kém hơn một chút	30	1,1
Kém hơn nhiều	11	0,4
Khó trả lời	75	2,7

**Bảng 4: Ý kiến đánh giá chung về mức sống của khu phố,
làng xã so với trước năm 1990**

Tiêu chí	Số người được hỏi	Phần trăm
	2750	100
Khá hơn nhiều	1747	63,5
Khá hơn một chút	816	29,7
Không thay đổi	73	2,7
Kém hơn một chút	16	0,6
Kém hơn nhiều	4	0,1
Khó trả lời	94	3,4



Có thể nói, công cuộc đổi mới kinh tế-xã hội đã làm biến đổi căn bản đời sống vật chất của người dân Việt Nam. Điều đó chứng tỏ Đảng và nhân dân ta đã có sự lựa chọn đúng đắn con đường đi của mình, đó là con đường hội nhập để phát triển. Tuy nhiên, điều tra khảo sát cũng cho thấy tỷ lệ tiến bộ vẫn tập trung ở thành thị. Sự chênh lệch giàu nghèo cũng bắt đầu xuất hiện giữa thành thị và nông thôn, giữa đồng bằng và miền núi... Điều này buộc chúng ta phải đề ra các chính sách để khắc phục tình trạng bất bình đẳng xã hội, trước hết là bất bình đẳng về đời sống vật chất. Có như thế chúng ta mới thực hiện được mục tiêu phát triển con người toàn diện và cho toàn dân.

B. ĐỜI SỐNG TÌNH CẢM CỦA CON NGƯỜI VIỆT NAM HIỆN NAY

Ngày nay, ai cũng có thể nhận thấy đời sống tình cảm của người Việt Nam có những đặc điểm rất hiện đại. Các mối quan hệ tình cảm của con người Việt Nam trở nên phong phú hơn nhưng cũng phức tạp hơn. Quan hệ tình cảm cá nhân ngày nay không chỉ bó hẹp về dòng họ, về không gian thân cận, mà nhờ có các phương tiện truyền thông đại chúng, nó đã được mở rộng trên quy mô quốc gia, quy mô khu vực và thế giới.

Trong một thế giới toàn cầu hoá như ngày nay, thế giới đã được thu nhỏ lại như một “ngôi làng toàn cầu” (chữ dùng của McLuhan), hay trở thành một thế giới phẳng (chữ dùng của Th. Friedman), người dân các nước thấy mình xích lại gần nhau hơn. Công nghệ thông tin-truyền thông hiện đại giúp cho con người ở mọi ngóc ngách trên hành tinh có thể tiếp cận với nhau như đang ở trong một ngôi làng. Khái niệm công dân thế giới đang có ý nghĩa

chàng kém gì bên cạnh khái niệm công dân quốc gia. Khái niệm “người khác” không còn có nghĩa là “người lạ” như trước đây, mà nó chỉ đơn thuần là một khái niệm mang ý nghĩa tương đối về không gian.

Vì thế, ngày nay ở Việt Nam ít ai cảm thấy xa lạ khi nghe thấy những cái tên nước ngoài, nghe thấy tên các dân tộc và thậm chí cả các tộc người nước ngoài. Không ai thấy xa lạ khi được nhìn thấy những người da trắng, da vàng, da đen, da đỏ đứng cạnh nhau trên truyền hình, phim ảnh, internet. Người ta cũng không còn thấy xa lạ khi thấy cùng một lúc xuất hiện trên màn hình tivi hình ảnh những người lao động chân tay, những công nhân hôi hám làm việc, bên cạnh hình ảnh những ông chủ cao sang đang điều hành các cuộc trao đổi công việc, những nhà khoa học đang suy tư trước bàn máy tính, và những chính khách đi lại như con thoi trong bàn cờ chính trị thế giới. Trái đất đã trở nên nhỏ bé trong những hoạt động sôi động của mọi tầng lớp người dân trên thế giới.

Những hình ảnh nói trên diễn ra thường xuyên và trở nên quen thuộc đến nỗi người dân của mỗi nước đến một lúc nào đó không còn phân biệt được đâu là những sự kiện của đất nước, đâu là những sự kiện của nước ngoài, của thế giới. Tình hình chính trị của Irắc, của Afganistan, của Trung Đông; tình hình vấn đề nguyên tử của Iran, của Triều Tiên, v.v... bỗng chốc trở thành những vấn đề thời sự hàng ngày của người dân. Hằng ngày khi bật máy thu hình lên, người ta lại thấy lo lắng về tình hình xung đột, bạo động ở nơi này nơi khác trên thế giới; lại thấy lo lắng trước những lời đe dọa của quân khủng bố, cứ như thể chúng đang hiện diện đâu đây; lo lắng cho các nạn nhân của động đất, bão lụt, cháy rừng, cháy nhà, đổ tàu, máy bay rơi; lo lắng cho cả loài người trước nan ô nhiễm môi trường, trước hiện tượng hiệu ứng nhà kính

...trái đất nóng lên..., giống như những tình cảm lo lắng trước đây khi nhà hàng xóm ngay cạnh ta bị mất trộm, bị hoả hoạn, hay bị tai nạn...

Vậy là những mối quan tâm, những mối quan hệ tình cảm của người dân, đã trở nên rộng mở hơn rất nhiều. Người ta không chỉ bó hẹp tư duy và cảm xúc trong giới hạn của quan hệ gia đình, quan hệ dòng họ, quan hệ láng giềng, quan hệ đồng nghiệp cơ quan... Bây giờ người ta bắt đầu quan tâm đến cả số phận của người dân trong khu vực, của người dân tại những điểm nóng của thế giới, và đến số phận của cả nhân loại trên toàn cầu. Điều quan trọng không phải đó là những tình cảm được nuôi dưỡng theo kiểu tuyên truyền như trước đây, mà đó là những tình cảm xuất hiện rất tự nhiên như là kết quả của quá trình giao lưu và thâm nhập văn hoá giữa các dân tộc, các quốc gia.

Có thể nói, trong đời sống tình cảm của người dân Việt Nam thời kỳ hội nhập đã xuất hiện một chiều cạnh mới: chiều cạnh tình cảm quốc tế toàn nhân loại. Trước đây, do điều kiện lịch sử, chúng ta cũng đã có tình cảm quốc tế, nhưng chủ yếu là tình cảm được tuyên truyền theo hướng nhấn mạnh tính giai cấp: một mặt chúng ta nhấn mạnh tình cảm quốc tế giai cấp vô sản, mặt khác chúng ta vẫn hô hào cảnh giác phân biệt địch – ta, bạn – thù... Ngày nay, trong công cuộc hội nhập quốc tế để phát triển, chúng ta đã có đủ điều kiện và bản lĩnh để tuyên bố “Việt Nam muốn làm bạn với tất cả các nước”. Trong tinh thần đó, không gian tình cảm của người dân Việt Nam đã được mở rộng ra cấp toàn cầu. Mặc dù chúng ta vẫn phải cảnh giác với những thế lực thù địch, nhưng tình cảm quốc tế của người dân không còn bị giới hạn trong khuôn khổ giai cấp. Nhìn những cảnh tai nạn, thiên tai của các dân tộc khác trên thế giới, người dân Việt Nam cũng xót xa chẳng kém gì khi thấy

đồng bào mình gặp nạn. Đứng trước những thảm cảnh của con người, không phân biệt chủng tộc, tôn giáo, người dân Việt Nam ngày nay sẵn sàng quên góp ủng hộ các nạn nhân của các nước khác trên thế giới. Trong ý thức của người dân đã hình thành những tình cảm con người ở cấp nhân loại toàn cầu. Ta có thể nói đến một tư cách công dân toàn cầu đang xuất hiện bên cạnh tư cách công dân quốc gia trong ý thức của mỗi người. Có thể nói, những cuộc quyên góp giúp đỡ người nghèo và nạn nhân đang trở thành một “phong tục” rất mới, đó là sự “hiện đại hoá” cái lối sống “lá lành đùm lá rách” và “một miếng khi đói bằng một gói khi no” của truyền thống văn hoá Việt Nam trước đây. Tình cảm của người dân Việt Nam vì thế đã trở nên phong phú hơn và nhân đạo hơn rất nhiều.

Theo điều tra ý kiến của chúng tôi đối với 2750 người trong chín tỉnh thành trên cả nước trong hai năm 2008-2009, đa số người dân đều quan tâm đến những người gặp nạn và đến tình hình thiên tai, thảm hoạ trên thế giới.

**Bảng 1: Ý kiến của người dân về thiên tai, thảm hoạ
(2008-2009)**

Tiêu chí	Mức độ quan tâm	Số người được hỏi	Phần trăm
		2750	100
Trợ giúp người gặp nạn	Thường xuyên	600	21,8
	Khi có điều kiện	1869	68,0
	Không có điều kiện trợ giúp	281	10,2

Quan tâm theo dõi thiên tai thảm hoạ trên thế giới	Rất quan tâm	1194	43,5
	Quan tâm vừa phải	1397	50,8
	Không quan tâm	159	5,7

Tuy nhiên, trong xã hội của nền kinh tế thị trường, quan hệ tình cảm ngày nay đang bị chi phối phần nào bởi yếu tố vật chất, đôi khi làm biến chất những quan hệ truyền thống trước đây (như quan hệ thầy trò). Yếu tố hình thức và “công thức” cũng có ảnh hưởng nhiều hơn trong quan hệ tình cảm (đặc biệt là trong quan hệ đồng nghiệp, quan hệ giao dịch...). Quan hệ vợ chồng đôi khi cũng bị tác động bởi ảnh hưởng của nhiều yếu tố thuộc văn hoá toàn cầu phức tạp, dẫn đến tình trạng ly thân và ly hôn nhiều hơn so với trước đổi mới.

Hiện nay, trong khi mọi người còn đang tranh luận trước một luồng ý kiến muốn chính thức hoá việc đưa thị trường vào giáo dục, thì cái quan hệ thầy trò ngày nay đã bị biến dạng thiên về góc độ vật chất. Hiện tượng mua thầy, mua điểm, mua bằng... đang trở thành một hiện tượng tiêu cực khá nghiêm trọng. Tình cảm thầy trò không còn giữ được màu sắc thiêng liêng giống như trước đây.

Đối với hiện tượng dạy thêm học thêm, chúng ta phải công nhận rằng đây là hiện tượng đã tồn tại từ lâu chứ không phải chỉ đến bây giờ mới có. Trước đây người ta gọi hiện tượng này là dạy/học phụ đạo. Bởi vì, về bản chất, kiến thức là vô cùng, trong khi đó số giờ trên lớp chỉ có hạn. Mặt khác, học sinh tiếp thu kiến thức không đồng đều. Do đó hiện tượng phụ đạo thường xảy ra với hai đối tượng: học sinh yếu và học sinh giỏi. Phụ đạo cho học sinh yếu để giúp các em tiến kịp với mặt bằng cả lớp; và phụ đạo học

sinh giỏi để bồi dưỡng nhân tài. Thế là hiện tượng này đã trở thành một truyền thống tốt đẹp trong giáo dục.

Tuy nhiên ngày nay, hiện tượng thầy cô giáo tự nguyện phụ đạo cho các học sinh yếu và giỏi mà không lấy tiền như trước đây đã hoàn toàn mất hẳn. Tất nhiên chỉ riêng sự kiện này chưa thể là điều để chúng ta đánh giá sự xuống cấp của đạo đức giáo dục Việt Nam. Sự thực là trước đây nước ta còn nghèo, người dân chưa có thói quen trả ơn bằng vật chất, bởi vì cho dù có muốn trả ơn bằng vật chất thì cũng không có điều kiện. Ngày nay, khi đời sống vật chất đã được cải thiện, người ta bắt đầu nghĩ đến việc đầu tư cho giáo dục con em mình.

Thêm vào đó, yếu tố kinh tế thị trường cũng bắt đầu ảnh hưởng đến mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, trong đó có giáo dục. Bắt đầu xuất hiện xu hướng định giá công lao động và thực hiện trao đổi giá trị trong mọi lĩnh vực. Trong tinh thần này, việc trả công lao động cho các thầy cô giáo dạy thêm đã trở thành một việc rất bình thường. Trong một xã hội phát triển, tri thức ngày càng trở nên phong phú, nhu cầu học hỏi vì thế ngày càng trở nên phổ biến. Thêm vào đó, sự cạnh tranh trong xã hội trở thành một hiện tượng bình thường trong thời đại kinh tế thị trường. Sự cạnh tranh trong việc tìm kiếm các cơ hội để sinh tồn và phát triển đã dẫn đến việc chạy đua trong lĩnh vực giáo dục. Thế là hiện tượng học thêm, dạy thêm tự nhiên hình thành như một hệ quả tất yếu của xã hội với nền kinh tế thị trường. Và vì thế, cái truyền thống phụ đạo trước đây đã trở thành phổ biến cho tất cả các đối tượng học sinh, chứ không chỉ giới hạn ở học sinh yếu và giỏi.

Tuy nhiên, sự việc bình thường đó trở nên bất bình thường khi bắt đầu xuất hiện hiện tượng đầu cơ kiến thức. Đã có hiện tượng “giữ lại” kiến thức trong sách giáo khoa để “bán” vào những giờ

dạy thêm; xuất hiện hiện tượng tích trữ kiến thức và bí quyết làm bài để rao bán; xuất hiện các “cai thầu” dạy thêm, điều hành những mạng lưới giáo viên dạy thêm; xuất hiện hàng loạt sách được gọi là “tham khảo”, rèn luyện kiến thức, sách luyện thi, v.v... Và toàn bộ tầm ảnh hưởng của yếu tố kinh tế thị trường này đã biến giáo dục thành hàng hoá. Nhưng điều đáng nói là thứ hàng hoá giáo dục đó chỉ nhằm đem ra trao đổi với một đối tượng duy nhất là học sinh.

Theo kinh nghiệm của một số nước, trong xã hội của kinh tế thị trường, việc yếu tố thị trường thâm nhập vào các lĩnh vực của đời sống xã hội là khó tránh khỏi. Tuy nhiên trong một lĩnh vực, khi các thành phần tham gia thị trường có vị trí đồng cấp và có khả năng tương tác lẫn nhau, thì tính bền vững của thị trường sẽ được đảm bảo. Chính vì thế mà trong giáo dục, các thành phần tham gia thị trường không chỉ có học sinh, mà chủ yếu phải là các thành phần kinh tế thuộc khu vực nhà nước và tư nhân. Bởi lẽ, học sinh vẫn được coi là đối tượng của giáo dục, thậm chí nói một cách cụ thể thì đó chính là sản phẩm của giáo dục. Mà đã là sản phẩm của một lĩnh vực thì không thể đồng thời lại là người đầu tư. Với tư cách là sản phẩm, là đối tượng của giáo dục, học sinh cũng là những người chủ tương lai của đất nước. Như thế thì người đầu tư cho tương lai của đất nước chủ yếu phải là nhà nước và toàn dân. Xét từ một góc độ cá thể và vi mô, học sinh cũng có thể đầu tư bằng giáo dục cho tương lai của chính mình, tuy nhiên, xét từ góc độ vĩ mô của một quốc gia, thì học sinh vẫn phải là đối tượng đầu tư chủ yếu của nhà nước và toàn dân cho tương lai của đất nước.

Chính vì quan niệm một cách phiến diện về xã hội hoá và thị trường hoá giáo dục như vậy, cho nên các cấp quản lý giáo dục đã phần nào khoán trắng cho thị trường tự do, để mặc hay bất lực

trước các hoạt động giáo dục bên ngoài nhà trường, cuối cùng người lãnh chịu hậu quả chỉ còn là học sinh, và gần với học sinh là phụ huynh của họ. Vì thế việc dạy thêm học thêm đã trở thành một hiện tượng xã hội vượt ra ngoài tầm kiểm soát của ý chí con người. Ngày nay mọi người đều hiểu rằng khó có thể cấm được hiện tượng này, một khi nó đã trở thành kết quả ảnh hưởng của kinh tế thị trường. Mặc dù dư luận có thể có ý kiến phản đối, thậm chí vấn đề cũng đã được đưa ra cả Quốc hội thảo luận, nhưng cho đến nay hiện tượng dạy thêm học thêm đã trở thành một nếp sống hiển nhiên.

Sự ảnh hưởng của yếu tố thị trường không chỉ dừng lại ở hiện tượng dạy thêm học thêm, mà nó còn ảnh hưởng đến cả mối quan hệ giữa nhà trường với cha mẹ học sinh. Ngày nay đã xuất hiện một nếp nghĩ, một lối sống giáo dục: đó là việc người ta cho rằng cha mẹ học sinh có nghĩa vụ hiển nhiên là phải đóng góp cho các hoạt động của nhà trường, sự đóng góp này được thông qua danh nghĩa học sinh. Điều này đã được dư luận gọi là “phí cầu kiều”, bắt chước câu ca dao “*Muốn sang thì bắc cầu kiều/ Muốn con hay chữ thì yêu lấy thầy*”. Trong suy nghĩ của cha mẹ học sinh, việc đóng các khoản phí cho nhà trường ngoài quy định của nhà nước đã trở thành một việc hiển nhiên không có gì phải thắc mắc.

Trong tình hình như thế, mối quan hệ giữa nhà trường với học sinh và cha mẹ học sinh, mà nói ngắn gọn là quan hệ thầy trò, đã không còn như trước đây. Yếu tố vật chất trong quan hệ tình cảm thầy trò đã trở thành bình thường. Vậy chúng ta phải nhìn nhận điều này như thế nào?

Có thể có người cho rằng đây là tác động tiêu cực của yếu tố thị trường đối với quan hệ thầy trò. Chúng tôi cho rằng, ở mức độ cực đoan của nó, hiện tượng này đã làm nảy sinh những phản ứng không lành mạnh từ phía học sinh đối với thầy cô giáo. Nó có thể

dẫn học sinh đi đến chỗ có một thái độ coi thường thầy cô giáo, coi đây chỉ là quan hệ trao đổi đơn thuần chứ không phải quan hệ tình nghĩa. Rõ ràng, cái nét đẹp truyền thống của tình cảm tôn sư trọng đạo đã bị phương hại.

Mặt khác, việc dạy/học thêm cũng có một tác động tiêu cực nữa là nó gây ra tình trạng phân biệt. Ngày nay, với việc phải trả công lao động sòng phẳng, thì không phải ai cũng có khả năng cho con đi học thêm như nhau. Người giàu sẽ cho con học thêm nhiều, còn người nghèo thì cho con đi học ít, thậm chí là không có điều kiện cho con học thêm... Rõ ràng, yếu tố thị trường đang gây ra tình trạng chênh lệch giàu nghèo trong nhiều lĩnh vực, kể cả lĩnh vực văn hoá-giáo dục, chứ không phải chỉ trong đời sống vật chất-kinh tế.

Tuy nhiên, xét trên bình diện của quy luật biến đổi xã hội, thì chúng ta vẫn có thể tìm thấy một ý nghĩa tích cực của yếu tố thị trường: đó là nó tạo dựng mối quan hệ bình đẳng xã hội giữa thầy và trò. Ở đây có một ranh giới rất mong manh nhưng không thể vượt qua: bình đẳng không có nghĩa là đảo lộn vai trò giữa thầy và trò. Thầy vẫn là thầy, trò vẫn là trò. Nhưng nếu được đánh giá và vận dụng đúng, thì yếu tố thị trường sẽ dẫn đến một kết quả là: người thầy phải làm tròn bổn phận của mình với tư cách là người lao động truyền bá kiến thức, còn người trò phải đánh giá thoả đáng công sức lao động của thầy và đối xử công bằng với thầy với tư cách là người hưởng thụ kiến thức. Theo chúng tôi, tác động tiêu cực của yếu tố thị trường đối với quan hệ tình cảm thầy trò chỉ xảy ra khi có hiện tượng đầu cơ kiến thức để trục lợi. Nếu chúng ta vận dụng đúng đắn yếu tố thị trường, thì chúng ta có thể sẽ đạt được cả hai mục đích: vừa phát huy được tiềm năng truyền bá kiến thức, vừa tạo ra được sự bình đẳng trong quan hệ thầy trò để phát huy óc chủ đạo sáng tạo của học sinh.

Chính vì vậy mà chúng tôi cho rằng hiện tượng dạy thêm học thêm có lẽ vẫn có chỗ đứng trong ngành giáo dục của Việt Nam. Qua điều tra dư luận của chúng tôi với 2750 người được hỏi trong chín tỉnh thành trên cả nước, ý kiến đa số vẫn ủng hộ việc dạy thêm học thêm với quan điểm cho rằng dạy/học thêm là để nâng cao kiến thức cho học sinh.

**Bảng 2: Ý kiến về dạy thêm học thêm
(điều tra năm 2008-2009)**

Tiêu chí		Số người được hỏi	Phần trăm
		2750	100
Dạy/học thêm để nâng cao kiến thức	Ưu tiên 1	1814	66
	Ưu tiên 2	563	20,4
	Không có ý kiến	373	13,6
Dạy/học thêm để cải thiện đời sống giao viên	Ưu tiên 1	832	30,3
	Ưu tiên 2	1196	43,6
	Không có ý kiến	722	26,3
Nên giữ hay bỏ	Giữ	1274	46,3
	Bỏ	503	18,3
	Không có ý kiến	973	35,4

Đời sống tình cảm vợ chồng của người dân Việt Nam cũng có nhiều biến đổi. Quan hệ tình cảm vợ chồng vẫn được coi là nhân tố quan trọng của tế bào gia đình. Nhưng trong bối cảnh của toàn

cầu hoá văn hoá, tình cảm vợ chồng cũng chịu sự tác động của nhiều yếu tố, trong đó có yếu tố quyền con người. Ngày nay, ý thức về tự do cá nhân, về bình đẳng nam nữ đã làm cho quan hệ tình cảm vợ chồng không chỉ thuần túy diễn ra theo hướng chi phối một chiều từ người chồng đến người vợ. Điều này có liên quan chặt chẽ đến trình độ phát triển văn hoá. Nơi nào trình độ văn hoá và dân trí cao, thì nơi đó quan hệ vợ chồng có được sự bình đẳng cao hơn. Chúng ta dễ dàng nhận thấy ở môi trường thành thị, người vợ có được sự bình đẳng cao hơn so với ở môi trường nông thôn, nơi mà nạn bạo hành phụ nữ vẫn xảy ra khá phổ biến. Tuy nhiên, nhìn một cách khái quát, người phụ nữ ngày nay có được một vị thế cao hơn nhiều so với trước đổi mới, kể cả ở thành thị lẫn nông thôn, tất nhiên ở thành thị thì tình hình vẫn có tiến bộ hơn so với ở nông thôn.

Kết quả tích cực của tình trạng trên là người phụ nữ có được sự tự tin hơn, có được sự bình đẳng hơn trong cuộc sống tình cảm vợ chồng. Nhưng cũng thật trớ trêu, cái kết quả tích cực đó cũng góp một phần không nhỏ để dẫn đến một hiện tượng không phải là tích cực nhưng cũng không hẳn là hoàn toàn tiêu cực: đó là hiện tượng ly thân, ly hôn. Theo điều tra của chúng tôi thì có đến 80,2% số người được hỏi trả lời là tình trạng ly hôn hiện nay (2008-2009) diễn ra nhiều hơn so với trước đổi mới. Tất nhiên, nguyên nhân của tình trạng này không phải chỉ là do ý thức về nhân quyền, về quyền tự do cá nhân, hay về bình đẳng nam nữ. Nguyên nhân là thuộc về cả người chồng lẫn người vợ. Nhưng cái ý thức về nhân quyền, về quyền tự do cá nhân, và về bình đẳng nam nữ đã có tác động như một chất xúc tác cho các nguyên nhân xã hội khác. Và chúng tôi nói tình trạng này không có ý nghĩa tích cực nhưng cũng không hoàn toàn tiêu cực là vì nếu tình cảm vợ

chồng bị đổ vỡ mà cả hai vẫn phải sống với nhau thì nhiều khi gia đình sẽ biến thành bi kịch.

Song, tự do cá nhân cũng phải luôn đi đôi với trách nhiệm trong bất cứ lĩnh vực nào. Tự do của vợ hoặc của chồng cũng phải có đi liền với trách nhiệm đối với con cái, đối với xã hội. Kết hợp tự do với trách nhiệm sẽ giúp hạn chế những tác động tiêu cực của tình trạng ly hôn đối với gia đình với tư cách là tế bào của xã hội.

Tóm lại, đời sống tình cảm của người dân Việt Nam hiện nay nhìn chung có những tiến bộ phù hợp với thời đại. Tuy nhiên chúng ta cần phải hạn chế sự tác động tiêu cực của yếu tố thị trường, của tự do cá nhân thái quá trong các mối quan hệ giữa con người với con người, để góp phần xây dựng một thế giới tình cảm lành mạnh và có khả năng củng cố tinh thần của con người mới Việt Nam phát triển toàn diện.

C. ĐỜI SỐNG TƯ TƯỞNG CỦA NGƯỜI DÂN VIỆT NAM

Sau hơn 20 năm đổi mới, đời sống tư tưởng của người dân Việt Nam đã có những đổi thay rất căn bản.

Theo nghĩa chung nhất, tư tưởng chính là sự suy nghĩ, là ý nghĩ. Theo một nghĩa đặc thù, tư tưởng là “Quan điểm và ý nghĩ chung của con người đối với hiện thực khách quan và đối với xã hội” (*Lừ điển tiếng Việt*). Theo chúng tôi, nói chính xác hơn, tư tưởng là quan điểm và ý nghĩ của con người về hiện thực khách quan, về xã hội và về chính bản thân con người.

Như vậy, tư tưởng cũng chính là ý thức của con người về tồn tại khách quan của tự nhiên, xã hội và con người. Vì thế trong tiếng Việt người ta vẫn dịch cùng một từ nước ngoài (chẳng hạn từ

tiếng Anh “ideology”) là hệ tư tưởng hay ý thức hệ [hệ ý thức]. Và, với tư cách là ý thức, tư tưởng nằm ở thượng tầng kiến trúc xã hội, chịu sự quyết định của tồn tại xã hội. Nhưng, chúng ta ai cũng biết rằng, theo phép biện chứng duy vật lịch sử, ý thức xã hội lại có khả năng tác động trở lại tồn tại xã hội, thúc đẩy hoặc kìm hãm sự phát triển của xã hội. Vì thế, người ta cũng nói đến tư tưởng tiến bộ, tư tưởng phản động, tư tưởng cấp tiến, tư tưởng bảo thủ, v.v...

Mặt khác, mặc dù tư tưởng chịu sự quyết định của tồn tại xã hội, nhưng nó không phải là con đẻ *trực tiếp* của tồn tại xã hội, mà là do tồn tại xã hội tạo ra thông qua tư duy của con người. Như thế, tư tưởng là sản phẩm trực tiếp của tư duy con người, một loại sản phẩm tinh thần của con người. Và theo định nghĩa về văn hoá, thì mọi sản phẩm tinh thần của con người đều là văn hoá, cho nên tư tưởng con người cũng là một lĩnh vực của văn hoá. Chính vì vậy mà ở nước ta, Đảng CSVN thường ghép lĩnh vực tư tưởng với văn hoá, gọi là lĩnh vực tư tưởng - văn hoá.

Tóm lại, đứng từ góc độ nhận thức luận thì tư tưởng là một phương tiện nhận thức của con người đối với tồn tại tự nhiên, xã hội và con người; còn đứng từ góc độ sản phẩm tinh thần của con người thì tư tưởng là một lĩnh vực đặc thù của văn hoá và là một lĩnh vực vô cùng quan trọng, có ý nghĩa đầu tàu đối với sự phát triển của xã hội và con người.

Với tư cách là sản phẩm tinh thần của con người, tư tưởng tồn tại dưới dạng phi vật thể thông qua ngôn ngữ. Tuy nhiên nó cũng có thể được lưu giữ và truyền bá thông qua các sản phẩm vật thể do con người tạo ra. Nhờ có ngôn ngữ và các sản vật lưu giữ, tư tưởng được lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác, từ dân tộc này sang dân tộc khác, trở thành tài sản tri thức văn hoá quý giá

của toàn nhân loại, được các thế hệ tiếp nối và các dân tộc trên toàn thế giới khai thác như là một nguồn lực dồi dào và phong phú phục vụ cho sự phát triển. Trong việc khai thác nguồn lực văn hoá đặc thù này, điều quan trọng là phải nhận dạng và phân biệt được các loại tư tưởng khác nhau để rút ra những bài học của tư tưởng tiến bộ phù hợp với mục tiêu nhân văn của sự phát triển con người.

Vì tư tưởng là một loại sản phẩm trực tiếp của tư duy con người, cho nên nó có nhiều cấp độ tồn tại: tư tưởng của một cá nhân, tư tưởng của một giai cấp, một tầng lớp xã hội, tư tưởng của một chế độ, tư tưởng của một dân tộc và tư tưởng của một xã hội. Tuy nhiên, trong một cộng đồng có chung lợi ích, tư tưởng của một cá nhân luôn có xu hướng gia nhập với tư tưởng chung của cộng đồng. “Những tư tưởng giống nhau đó được khái quát lại, được nâng lên thành hệ thống các quan điểm chung của một giai cấp nhất định, trở thành hệ tư tưởng”.¹ Vì thế, việc nghiên cứu tư tưởng của cộng đồng luôn có vai trò quan trọng trong việc nhận dạng để đánh giá vai trò động lực của tư tưởng đối với sự phát triển của xã hội.

Tác động của tư tưởng đến tồn tại xã hội có một tầm quan trọng rất lớn, cho nên, ở mọi thời đại, mọi xã hội, giai cấp lãnh đạo và các giai cấp cách mạng luôn coi trọng lĩnh vực tư tưởng, coi nó là một “mặt trận” có tính quyết định đến sự thành bại của sự phát triển xã hội và con người.

Cho nên, việc theo dõi, tìm hiểu để nhận dạng tư tưởng cộng đồng luôn được đặt ở vị trí trung tâm chú ý của giai cấp lãnh đạo, đồng thời việc phát hiện những tư tưởng tiến bộ để nhân rộng và

¹ Dương Phú Hiệp, “Nâng cao tầm tư tưởng và tâm trí tuệ”, *Triết học và đời sống*, Nxb. Chính trị Quốc gia, 2008, Hà Nội, tr. 41

biến nó thành động lực của sự phát triển xã hội chính là nhiệm vụ trọng tâm của chính sách văn hoá, đặc biệt là của văn hoá chính trị.

Từ ngày thành lập nước đến nay, sự tồn tại xã hội của nước ta đã trải qua những biến động to lớn, dẫn đến những thay đổi không ngừng trong tư tưởng của cộng đồng người dân Việt Nam. Tư tưởng của người dân Việt Nam đã có sự biến đổi từ hệ tư tưởng phong kiến sang hệ tư tưởng dân chủ xã hội chủ nghĩa. Tuy nhiên, ngoài việc chịu sự quyết định của tồn tại xã hội trong nội bộ một đất nước, sự thay đổi của tư tưởng còn là kết quả của những tác động qua lại giữa nó với các hình thái ý thức xã hội khác, đồng thời nó còn là kết quả của sự tác động qua lại giữa nó với những lý thuyết tư tưởng của thời quá khứ và với những lý thuyết tư tưởng có xuất xứ từ bên ngoài. Ví dụ như khi nói về tư tưởng [ý thức] dân chủ-xã hội, Lênin cũng đã nói rõ: “Công nhân trước đây không thể có ý thức dân chủ-xã hội được. Ý thức này chỉ có thể là từ bên ngoài đưa vào...”¹

Trong tinh thần đó, hệ tư tưởng phong kiến Việt Nam trước đây chính là kết quả của sự ảnh hưởng của các học thuyết Nho – Phật – Lão, đã chi phối nhân sinh quan và lối sống của đại bộ phận người dân Việt Nam. Cuộc Cách mạng tháng Tám dưới sự lãnh đạo của Đảng đã đưa hệ tư tưởng Mác-Lênin – hệ tư tưởng tiên tiến của thời đại – lên giữ vị trí chủ đạo. Trong suốt hai cuộc kháng chiến của dân tộc, trong tư tưởng cộng đồng của người dân Việt Nam không có chỗ cho tư tưởng cá nhân. Trong điều kiện lịch sử như vậy, việc thống nhất tư tưởng có một ưu điểm là giúp cho giai cấp lãnh đạo Việt Nam huy động được tổng lực của toàn xã hội phục vụ cho các nhiệm vụ chiến lược của đất nước là đấu tranh

¹ Trích theo Dương Phú Hiệp: *Triết học và đời sống*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2008, tr. 45

giải phóng dân tộc và thống nhất đất nước. Tuy nhiên trong thực tiễn, chúng ta đã không tôn trọng tính biện chứng trong mối quan hệ giữa tồn tại với ý thức/tư tưởng, đi đến chỗ phóng đại vai trò của tư tưởng, hệ tư tưởng trước đổi mới của chúng ta đã xuất phát đúng nhưng tới đích sai, đi từ chủ nghĩa duy vật đến chủ nghĩa duy tâm duy ý chí, làm cho đất nước lâm vào cuộc khủng hoảng toàn diện, để cuối cùng chúng ta phải làm một cuộc đổi mới mà theo chúng tôi, nó tương đương với một cuộc cách mạng trong tư tưởng.

Nói đó là một cuộc cách mạng tư tưởng là vì, mặc dù chúng ta vẫn kiên trì hệ tư tưởng Mác-Lênin, nhưng chúng ta đã đổi mới căn bản những tư tưởng chỉ đạo cụ thể về các mối quan hệ kinh tế và xã hội. Có thể nói, trong khi chúng ta vẫn duy trì mục tiêu của hệ tư tưởng Mác-Lênin, nhưng chúng ta đã đổi mới các tư tưởng chiến lược để đạt được mục tiêu đó. Các khái niệm như chuyên chính vô sản, làm chủ tập thể đã không được nhắc đến nữa, thay vào đó là những khái niệm kinh tế tư bản tư nhân, kinh tế nhiều thành phần, kinh tế thị trường định hướng XHCN tính nhân văn và dân chủ của xã hội. Chúng ta bắt đầu chú ý đến tư tưởng chung sống hoà bình, đối thoại thay cho đối đầu; đề cao tư tưởng về óc sáng tạo cá nhân, tư tưởng khuyến khích đa dạng hoá tư duy nhận thức và sáng tạo văn hoá... Ngay từ nghị quyết Trung ương 5 khoá VIII năm 1998, Đảng ta đã tuyên bố các quan điểm chỉ đạo về xây dựng con người mới Việt Nam: Đó là con người có ý thức tập thể (chứ không phải là tinh thần làm chủ tập thể), nhưng phải “Lao động chăm chỉ với lương tâm nghề nghiệp, có kỹ thuật, sáng tạo, năng suất cao vì lợi ích của bản thân, gia đình, tập thể và xã hội”. Như vậy, câu này đã thâu tóm đầy đủ một loạt tư tưởng mới: Đề cao đạo đức nghề nghiệp, kỹ năng chuyên môn, óc sáng tạo, đề cao việc làm ra nhiều của cải, phục vụ [trước hết] cho lợi ích cá nhân, rồi đến lợi ích gia

đình và lợi ích tập thể. Để đạt được những tư tưởng mang tính mục tiêu đó, chúng ta đã phải từ bỏ nhiều quy định giáo điều không còn phù hợp với tư tưởng mới: Mọi người đều được làm kinh tế tư nhân kể cả đảng viên.

Khi tư tưởng được đổi mới, người dân cũng có ý thức làm chủ xã hội hơn. Họ bắt đầu quan tâm nhiều hơn đến các vấn đề chính trị-thời sự trong nước và quốc tế. Điều tra năm 2008-2009 của chúng tôi cho thấy, người dân Việt Nam rất quan tâm đến chính trị-thời sự so với các tin tức khác.

**Bảng 1: Tình hình theo dõi tin tức trên truyền hình
(2008-2009)**

Chương trình	Mức độ theo dõi	Số người được hỏi	Phần trăm
		2750	100
Thời sự trong nước	Thường xuyên	1600	58,2
	Không thường xuyên	1071	38,9
	Không bao giờ	74	2,7
	Không có ý kiến	5	0,2
Thời sự quốc tế	Thường xuyên	1371	49,9
	Không thường xuyên	1267	46,1
	Không bao giờ	106	3,9
	Không có ý kiến	6	0,2

Chính trị quốc tế	Thường xuyên	1326	48,2
	Thỉnh thoảng	999	36,3
	Không bao giờ	208	7,6
	Không ý kiến	217	7,9
Khoa học quốc tế	Thường xuyên	676	24,6
	Thỉnh thoảng	1321	48,0
	Không bao giờ	367	13,3
	Không ý kiến	386	14,0
Văn hoá quốc tế	Thường xuyên	923	33,6
	Thỉnh thoảng	1266	46,0
	Không bao giờ	200	7,3
	Không ý kiến	361	13,1

**Bảng 2: Tình hình theo dõi chương trình thời sự
Đài Tiếng nói Việt Nam (2008-2009)**

Mức độ theo dõi	Số người được hỏi	Phần trăm
	2750	100
Thường xuyên	664	24,1
Một tuần vài lần	1374	50,0
Không bao giờ	696	25,3
Không có ý kiến	16	0,6

**Bảng 3: Tình hình theo dõi tin tức trên internet
(2008-2009)**

Chương trình	Mức độ theo dõi	Số người được hỏi	Phần trăm
		2750	100
Thời sự- chính trị	Ưu tiên 1	722	26,3
	Ưu tiên 2	324	11,8
	Ưu tiên 3	138	5,0
	Ưu tiên 4	85	3,1
	Không có ý kiến	1481	53,9
Kiến thức khoa học	Ưu tiên 1	530	19,3
	Ưu tiên 2	398	14,5
	Ưu tiên 3	182	6,6
	Ưu tiên 4	94	3,4
	Không có ý kiến	1546	56,2
Văn hoá- văn nghệ	Ưu tiên 1	426	15,5
	Ưu tiên 2	419	15,2
	Ưu tiên 3	231	8,4
	Ưu tiên 4	86	3,1
	Không ý kiến	1588	57,7

**Bảng 4: Tình hình đọc báo của người dân
(2008-2009)**

Mức độ theo dõi	Số người được hỏi	Phần trăm
	2750	100
Thường xuyên	1060	38,5
Một tuần vài lần	1245	45,3
Không bao giờ	395	14,4
Không có ý kiến	50	1,8

**Bảng 5: Tình hình tư tưởng của người dân trước vị thế
của đất nước (2008-2009)**

Sự kiện	Mức độ quan tâm	Số người được hỏi	Phần trăm
		2750	100
Việt Nam gia nhập WTO	Phấn khởi	1896	68,9
	Không phấn khởi	332	12,1
	Không quan tâm	497	18,1
	Không có ý kiến	25	0,9
Việt Nam vào Hội đồng Bảo an LHQ	Rất phấn khởi	1433	52,1
	Phấn khởi vừa	728	26,5
	Không quan tâm	561	20,4
	Không có ý kiến	28	1,0

Có thể nói, đời sống tư tưởng của người dân Việt Nam đã có những đổi mới rất căn bản. Người dân đã trở nên tự tin hơn rất nhiều, họ đã có ý thức khá vững vàng về mình và về vai trò của bản thân trong xã hội. Ý thức làm chủ bản thân và làm chủ xã hội đã hình thành khá rõ. *Lần đầu tiên, người dân không muốn chỉ đơn thuần là một đám đông.*

D. ĐỔI MỚI CHÍNH TRỊ VÀ TRÁCH NHIỆM CÔNG DÂN

Trước hết chúng ta hãy tìm hiểu xem hệ thống chính trị của Việt Nam đã có những biến đổi như thế nào sau hơn 20 năm đổi mới.

Chính trị là một hình thái ý thức xã hội thuộc thượng tầng kiến trúc. Tuy nhiên, khác với các hình thái ý thức khác, chính trị luôn đi kèm với các thiết chế cai trị và quản lý liên quan rất chặt chẽ đến mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Cho nên, ở bất cứ thời nào và ở bất cứ xã hội nào, mặc dù chịu sự quy định của hạ tầng cơ sở, nhưng chính trị luôn có vai trò chi phối mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, kể cả những lĩnh vực thuộc hạ tầng cơ sở. Sự chi phối của chính trị tỏ ra mạnh đến mức nó có thể thúc đẩy hoặc kìm hãm sự phát triển kinh tế-xã hội của một quốc gia trong một thời gian dài.

Ở nước ta, sự chi phối của chính trị càng tỏ ra mạnh hơn khi thiết chế cai trị và quản lý của chúng ta được thiết lập theo chế độ dân chủ tập trung, dưới sự lãnh đạo của một đảng duy nhất. Sự tập trung quyền lực như vậy có ưu điểm là giúp đất nước phát triển được nguồn lực ở mức tối đa các nhiệm vụ chiến lược của một giai đoạn, một thời kỳ lịch sử. Nhưng nếu có đường lối sai lầm, thì một chế độ chính trị cũng có thể kìm hãm sự phát triển của xã hội trong suốt một thời gian dài cho đến khi làm cho cơ sở hạ tầng bị

khủng hoảng và dẫn đến quy định lại số phận mới của chế độ chính trị. Ở nước ta, thời kỳ trước đổi mới, tình hình xã hội cũng đã lâm vào khủng hoảng như vậy. Công cuộc đổi mới được phát động trước hết ở “đổi mới tư duy”. Tức là đổi mới trong quan niệm, đường lối về tất cả các lĩnh vực.

Một đất nước khi phải đổi mới quan niệm, đường lối, tức là phải đổi mới phương thức quản lý xã hội. Nói một cách khác đó chính là đổi mới chính trị để quản lý và chi phối các lĩnh vực khác của đời sống xã hội. Người ta vẫn nói chính trị là nước rút của kinh tế. Có nghĩa là đường lối chính trị đúng đắn sẽ tạo cho kinh tế đất nước phát triển nhanh và mạnh. Vì thế đổi mới chính trị là vô cùng quan trọng. Vậy, sau hơn 20 năm qua, đời sống chính trị Việt Nam đã đổi mới như thế nào?

1. Đổi mới hệ thống chính trị

Đổi mới hệ thống chính trị là nhân tố quan trọng nhất trong đổi mới đời sống chính trị của nước ta, nó phản ánh sự quyết tâm trong đổi mới tư duy chính trị của Đảng ta, và theo một nghĩa nào đó nó cũng là sự đổi mới văn hoá chính trị.

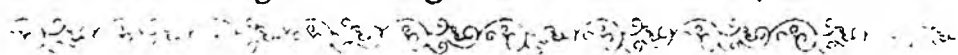
Trước đây, trong văn hoá chính trị của nước ta, Đảng chưa sử dụng khái niệm “hệ thống chính trị”. Khi đó, khái niệm “hệ thống chuyên chính vô sản” là khái niệm chủ chốt. Nói đến hệ thống chuyên chính vô sản là nói đến sự lãnh đạo của Đảng trên quan điểm giai cấp. Đảng Cộng sản Việt Nam là đảng của giai cấp công nhân. Sự lãnh đạo của Đảng là tuyệt đối trên tất cả các mặt. Từ đó, mọi hoạt động xã hội đều mang tính giai cấp. Đặc biệt trong các lĩnh vực văn hoá tinh thần, tính giai cấp bao giờ cũng được đề cao và nhấn mạnh. Trong các lĩnh vực văn hoá, tính đảng và tính giai

cấp được coi là những phạm trù trung tâm, chi phối mọi phạm trù khác. Tình hình đó, trong một thời gian dài, đã làm hạn chế phần nào quyền dân chủ của người dân, ảnh hưởng đến quyền làm chủ của người dân trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, kìm hãm sức sáng tạo của cá nhân. Trong một thời gian dài, cái tôi cá nhân không được coi trọng, tất cả đều phải hy sinh cho “cái ta”, cái tập thể.

Tình hình nói trên có nguyên nhân lịch sử của nó. Trong suốt 30 năm, chúng ta đã phải đương đầu với hai đế quốc lớn là Pháp và Mỹ. Việc tập trung sức người, sức của đòi hỏi chúng ta phải áp dụng một hệ thống chính trị chuyên chính tập trung. Đó là cách tốt nhất để chúng ta huy động nguồn lực thực hiện những nhiệm vụ chiến lược quan trọng. Tuy nhiên, đến thời kỳ hoà bình, hệ thống chuyên chính vô sản đã bộc lộ những hạn chế. Cái cá nhân đòi hỏi phải được tôn trọng mới có thể phát huy được tiềm năng sáng tạo và thúc đẩy xã hội phát triển. Tình hình thực tiễn đòi hỏi chúng ta phải thay đổi phương thức quản lý xã hội mới có thể phát huy được sức sáng tạo của mọi thành phần xã hội. Và sự đổi mới đó phải được tiến hành trước tiên trong lĩnh vực hệ thống chính trị.

Ba năm sau khi phát động phong trào Đổi mới mang tính lịch sử của đất nước, đến Hội nghị Trung ương 6 khoá VI (tháng 3-1989) Đảng ta bắt đầu dùng khái niệm hệ thống chính trị thay cho khái niệm chuyên chính vô sản, và xác định nhu cầu về đổi mới tổ chức và phương thức hoạt động của hệ thống chính trị. Đến Đại hội VII, trong *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*, Đảng đã chỉ rõ mục tiêu của hệ thống chính trị của chúng ta là “xây dựng và từng bước hoàn thiện nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, bảo đảm quyền lực thuộc về nhân dân”.¹ Từ đó

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên CNXH*. Nxb. Sự Thật, Hà Nội, 1991, tr. 19.



trở đi, phạm trù “hệ thống chính trị” được dùng phổ biến để thay thế cho phạm trù “hệ thống chuyên chính vô sản”. Về mặt cấu trúc và phạm vi, hệ thống chính trị mang tính chất rộng mở hơn nhiều so với cấu trúc và phạm vi của hệ thống chuyên chính vô sản.

Hệ thống chính trị ngày nay của nước ta bao gồm: Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị-xã hội. Hệ thống này được vận hành theo cơ chế: Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ. Đảng không phải là toàn bộ hệ thống chính trị mà chỉ là một thành viên của hệ thống ấy, nhưng là thành viên nòng cốt, là hạt nhân lãnh đạo của hệ thống chính trị, hoạt động theo khuôn khổ hiến pháp và pháp luật. Có thể nói, với chủ trương đường lối xây dựng hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa như vậy, phạm trù “dân chủ” đã trở thành phạm trù trung tâm của hệ thống chính trị, trở thành mục tiêu và động lực của công cuộc đổi mới. Theo tinh thần đó, hệ thống chính trị của chúng ta đã đạt được những thành tựu đổi mới đáng ghi nhận:

1.1. Đổi mới hoạt động của Quốc hội

Hoạt động của Quốc hội đã có sự đổi mới rất quan trọng. Quốc hội đã tăng cường thời lượng hoạt động và nâng cao khả năng làm việc của các cơ quan chuyên trách, củng cố và cải thiện chức năng lập pháp và giám sát, tăng cường năng lực quyết định các vấn đề trọng đại của đất nước. Quốc hội cũng chủ động tiến hành các hoạt động một cách thường xuyên hơn trước. Một năm đã có nhiều kỳ họp Quốc hội. Tại đây, các đại biểu đã phát huy cao độ tinh thần xây dựng và quyền dân chủ trong việc thảo luận, đóng góp ý kiến, tranh luận sôi nổi và chất vấn thẳng thắn Chính phủ. Các đại biểu Quốc hội đã có ý thức lắng nghe ý kiến cử tri, có tinh thần quan tâm sâu sắc đến vận mệnh của đất nước, trần trụi về những bức xúc và nguyện vọng của nhân dân. Đó là một sự đổi

mới rất rõ nét của Quốc hội.

Cụ thể, theo tác giả Nguyễn Quốc Thắng, năm 1959, khi luật tổ chức Quốc hội đầu tiên được ban hành, Quốc hội chỉ họp mỗi kỳ 2-3 ngày, khi cần phải giải quyết các nhiệm vụ giữa hai kỳ họp thì đều do Uỷ ban thường vụ Quốc hội quyết định. Qua mỗi khoá, thời gian họp tăng lên, các uỷ ban chuyên môn được thành lập thêm và được tăng cường vai trò và nhiệm vụ. Đến Hiến pháp 1980, mặc dù có những bước đổi mới nhưng chúng ta vẫn *chưa có đại biểu hoạt động chuyên trách*, nên hoạt động của Quốc hội vẫn nặng về hình thức, không thực quyền, thực chất.

Để khắc phục các hạn chế trong tổ chức và hoạt động của Quốc hội, Luật tổ chức Quốc hội 1992 đã ghi nhận những thay đổi có tính đột phá với việc quy định cụ thể nhiệm vụ, quyền hạn của từng uỷ ban. Đặc biệt là lần đầu tiên luật pháp đã đưa ra quy định: *Trong số các đại biểu Quốc hội, có những đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách và những đại biểu làm việc theo chế độ không chuyên trách. Số lượng đại biểu Quốc hội làm việc chuyên trách do Quốc hội quyết định*. Quy định này đã mở đường cho việc củng cố tổ chức và hoạt động của hội đồng và các uỷ ban theo hướng chuyên nghiệp hơn, chuyên sâu hơn, thực hiện tốt hơn vai trò của mình, từ đó góp phần nâng cao hiệu quả, hiệu lực hoạt động của Quốc hội.

Luật tổ chức Quốc hội 2001 tiếp tục ghi nhận những bước đổi mới trong cơ cấu tổ chức của Quốc hội để làm nền tảng cho đổi mới hoạt động. Trước hết là việc quy định: *Số lượng đại biểu hoạt động chuyên trách có ít nhất là 25% tổng số đại biểu*. Đồng thời quy định rõ hơn, cụ thể hơn nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng dân tộc và các uỷ ban.¹

¹ Nguyễn Quốc Thắng, "Tiến trình cải cách lập pháp, phần II", *Người đại biểu nhân dân*, số 236, ngày 2-12-2005. www.na.gov.vn/60namqhvnlthanhthuul

1.2. Đổi mới trong bộ máy Chính phủ và các cơ quan chính quyền địa phương

Bộ máy Chính phủ và các cơ quan chính quyền địa phương đã được kiện toàn theo xu hướng liên ngành, liên chính phủ, nhằm khắc phục sự quản lý mang tính phân tán, thiếu đồng bộ giữa các lĩnh vực. Từ đó cũng dẫn đến một yêu cầu là phải thực hiện cải cách hành chính. Cải cách hành chính tập trung chủ yếu vào việc cải cách các thủ tục hành chính, tiến tới xoá bỏ tệ quan liêu, cửa quyền. *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên CNXH* của Đảng đã đề ra nhiệm vụ là phải “Sửa đổi hệ thống tổ chức nhà nước, cải cách bộ máy hành chính, kiện toàn các cơ quan lập pháp để thực hiện có hiệu quả chức năng quản lý của Nhà nước”; trọng tâm của cải cách là “nhằm vào hệ thống hành chính với nội dung chính là xây dựng một hệ thống hành chính và quản lý hành chính nhà nước thông suốt, có đủ quyền lực, năng lực, hiệu quả”.

Thực hiện Nghị quyết Đại hội VII, tháng 4/1992, Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam đã thông qua Hiến pháp mới thay thế Hiến pháp 1980. Hiến pháp 1992 thể hiện sự nhận thức đầy đủ hơn về phân công, phối hợp giữa 3 quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp trong tổng thể quyền lực thống nhất của Nhà nước.

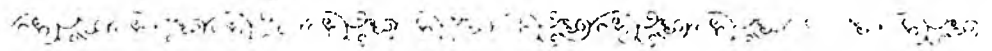
Sau Đại hội VII, giai đoạn từ 1992 đến 1995 là giai đoạn phát triển mạnh tư duy, quan niệm, nhận thức của Đảng về nền hành chính nhà nước và về cải cách hành chính. Hội nghị Trung ương 8 khoá VII (1-1995) đánh dấu bước phát triển mới về xây dựng và phát triển nền hành chính nhà nước. Việc cải cách một bước nên

hành chính nhà nước được xác định là trọng tâm của việc tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước, với mục tiêu là xây dựng một nền hành chính trong sạch có đủ năng lực, sử dụng đúng quyền lực và từng bước hiện đại hoá để quản lý có hiệu lực và hiệu quả công việc của nhà nước, thúc đẩy xã hội phát triển lành mạnh, đúng hướng, phục vụ đắc lực đời sống nhân dân, xây dựng nếp sống và làm việc theo pháp luật trong xã hội. Lần đầu tiên 3 nội dung chủ yếu của cải cách hành chính nhà nước được trình bày một cách hệ thống trong Nghị quyết Trung ương 8, đó là cải cách thể chế của nền hành chính, chấn chỉnh tổ chức bộ máy và xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức.

Việc thực hiện Nghị quyết Trung ương 8 khoá VII đã mở ra một giai đoạn mới, giai đoạn chuyển biến thật sự trong cải cách hành chính ở nước ta. Có thể nói Nghị quyết Trung ương 8 (khoá VII) có ý nghĩa quan trọng thúc đẩy tiến trình cải cách hành chính của hơn 20 năm đổi mới vừa qua.

Tiếp tục khẳng định cải cách hành chính là trọng tâm của việc xây dựng, hoàn thiện Nhà nước trong những năm trước mắt, Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VIII (năm 1996) nhấn mạnh yêu cầu tiến hành cải cách hành chính đồng bộ, dựa trên cơ sở pháp luật, coi đó là một giải pháp cơ bản để thực hiện các nhiệm vụ, mục tiêu chủ yếu của kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội 5 năm 1996-2000.

Với tinh thần đầy mạnh cải cách hành chính được đề ra trong Nghị quyết Trung ương 8 (khoá VII) một cách tích cực theo chương trình, kế hoạch, Nghị quyết Đại hội VIII nhấn mạnh nhiệm vụ xây dựng hệ thống pháp luật phù hợp với cơ chế mới; cải tiến quy trình xây dựng và ban hành văn bản pháp luật của Chính phủ, đồng thời tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, và



sắp xếp lại bộ máy hành chính từ Trung ương đến địa phương, hợp nhất một số cơ quan quản lý chuyên ngành về kinh tế trên cơ sở xác định rõ và thực hiện đúng chức năng quản lý nhà nước của các bộ, ngành. Theo đó, 4 điểm bổ sung quan trọng trong định hướng cải cách được Nghị quyết đề ra là:

- Phân định rõ thẩm quyền và trách nhiệm của từng cấp hành chính;

- Tiếp tục nghiên cứu để cụ thể hoá sự phân cấp quản lý nhà nước giữa các cơ quan của Chính phủ với chính quyền tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Đổi mới chế độ công chức và công vụ (bao gồm sửa đổi quy chế thi tuyển, bồi dưỡng, đào tạo mới và trẻ hoá đội ngũ cán bộ, công chức, kiên quyết xử lý và sa thải những người thoái hoá, biến chất; tăng cường biện pháp và phối hợp lực lượng đẩy mạnh đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí, cửa quyền trong bộ máy quản lý nhà nước và các tổ chức kinh tế nhà nước);

- Thành lập Toà án hành chính và thực hiện xã hội hoá đối với một số hoạt động thuộc lĩnh vực dịch vụ công.

Nghị quyết Trung ương 6 (lần 2) và Nghị quyết Trung ương 7 (khoá VIII), đã biểu thị một quyết tâm chính trị rất lớn về việc tiếp tục tiến hành cải cách hành chính, đặt cải cách hành chính trong tổng thể của đổi mới hệ thống chính trị.

Từ việc kiểm điểm tình hình và rút kinh nghiệm thực tiễn, Đảng đã đi đến khẳng định, trong điều kiện một đảng cầm quyền, sự đổi mới chưa đồng bộ các tổ chức trong hệ thống chính trị là trở ngại lớn của công cuộc cải cách hành chính trong thời gian qua. Không thể tiến hành cải cách riêng nền hành chính tách rời sự đổi

mới tổ chức và phương thức lãnh đạo của Đảng, tách rời sự đổi mới tổ chức và phương thức hoạt động của các đoàn thể nhân dân. Cũng không thể cải cách hành chính một cách biệt lập mà không đồng thời đổi mới tổ chức và cơ chế hoạt động của các cơ quan lập pháp, cơ quan tư pháp.

Từ nhận thức đó, Nghị quyết Trung ương 7 (khoá VIII) đã đề ra chủ trương tiến hành sắp xếp lại tổ chức bộ máy Đảng và các tổ chức trong hệ thống chính trị gắn liền với cải cách hành chính theo hướng tinh gọn, hoạt động có hiệu lực, hiệu quả. Đồng thời, với việc kiên quyết sắp xếp lại một bước bộ máy các tổ chức trong hệ thống chính trị, chúng ta phải thực hiện tinh giảm biên chế, cải cách chính sách tiền lương.¹

Đại hội IX (năm 2001) khẳng định lại yêu cầu cải cách thể chế và cải cách phương thức hoạt động của Nhà nước, cụ thể là phải “Xây dựng một nền hành chính nhà nước dân chủ, trong sạch, vững mạnh, từng bước hiện đại hoá. Điều chỉnh chức năng và cải tiến phương thức hoạt động của Chính phủ theo hướng thống nhất quản lý vĩ mô (...). Định rõ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các bộ theo hướng bộ quản lý đa ngành, đa lĩnh vực” (...). Phân công, phân cấp nâng cao tính chủ động của chính quyền địa phương (...)”². “Tiếp tục xoá bỏ các thủ tục hành chính phiền hà (...). Thanh tra, kiểm tra, kiểm kê, kiểm soát bảo đảm tính minh

¹ Xem: “Đường lối, chủ trương của Đảng về cải cách hành chính trong tiến trình đổi mới”, www.caicachhanhchinh.gov.vn/Vietnam/PartyPolicies..., 24-8-2004.

² Đảng CSVN, “Phát huy sức mạnh toàn dân tộc, tiếp tục đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa” (Báo cáo chính trị của BCH TW Đảng khoá VIII tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng), in trong: Đảng CSVN, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb. Chính trị QG, H., 2001, tr. 133.

bạch trong việc sử dụng ngân sách nhà nước, tài sản công, tài chính Đảng, đoàn thể, tài chính các doanh nghiệp nhà nước, các quỹ do nhân dân đóng góp và do nước ngoài tài trợ”¹. “Cải cách cơ bản chế độ tiền lương.... chống đặc quyền, đặc lợi”². “Tách hệ thống cơ quan hành chính công quyền với hệ thống cơ quan sự nghiệp, áp dụng các cơ chế tài chính thích hợp”³.

Theo tinh đó, để thực hiện các nghị quyết của Đại hội IX, Chính phủ đã chỉ đạo việc xây dựng một chương trình cải cách hành chính có tính chiến lược, dài hạn. Đến ngày 17-9-2001, Thủ tướng Chính phủ đã ký quyết định số 136/2001/QĐ-TTg phê duyệt *Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2001-2010*, một chương trình CCIIC mang tính chiến lược đầu tiên, với những mục tiêu, nội dung, giải pháp và chương trình hành động rất cụ thể, thể hiện quyết tâm của Đảng và Nhà nước ta đối với công cuộc cải cách thể chế nói riêng và cải cách hành chính nói chung.

Cải cách hành chính là một công tác trọng tâm của đổi mới chính trị. Chính vì thế mà Đảng luôn theo dõi sát sao tiến trình cải cách này. Đến Đại hội X, Đảng tiếp tục đặt nhiệm vụ “Đẩy mạnh cải cách hành chính công, nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước về kinh tế, xã hội” là nhiệm vụ quan trọng của công cuộc xây dựng nhà nước pháp quyền XIICN trong phương hướng phát triển kinh tế-xã hội giai đoạn 5 năm 2006-2010, với nhiệm vụ cụ thể là “Điều chỉnh chức năng của Chính phủ đúng với vai trò là cơ quan

¹ Như trên, tr 136.

² Như trên, tr 136

³ Đảng CSVN, “Phương hướng, nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội 5 năm 2001-2005” (Báo cáo của BCH TW Đảng khoá VIII tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng), trong: Đảng CSVN: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb Chính trị QG, H., 2001, tr. 338

hành chính nhà nước cao nhất. (...) Chính phủ tập trung vào việc hoạch định thể chế, chính sách, xây dựng giải pháp, cải cách thủ tục hành chính, tạo lập môi trường pháp lý thuận lợi cho các hoạt động kinh tế, xã hội”¹.

Theo chủ trương đó, Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khoá X đã ban hành một nghị quyết quan trọng để cụ thể hoá chủ trương cải cách hành chính của Đảng. Đó là Nghị quyết số 17-NQ/TW ngày 1/8/2007 *Về đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý của bộ máy nhà nước*.

Có thể nói, các quy định trong Nghị quyết 17 tỏ ra rất chi tiết, thể hiện quyết tâm của toàn Đảng, toàn dân ta đối với sự nghiệp đổi mới. Đặc biệt, trong thời đại toàn cầu hoá, Đảng đã có ý thức áp dụng những tiến bộ của khoa học và công nghệ hiện đại để đẩy mạnh công cuộc cải cách hành chính: đó là việc áp dụng công nghệ thông tin để tiến tới xây dựng chính phủ điện tử.

Quyết tâm xây dựng chính phủ điện tử của Đảng và Nhà nước ta đã được thực hiện ngay từ sau Đại hội IX của Đảng, với việc ngày 25-7-2001, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định 112/2001/QĐ-TTg phê duyệt Đề án Tin học hoá quản lý hành chính nhà nước, gọi tắt là “Đề án 112”. Tuy nhiên, sau giai đoạn 1 (2001-2005), vì hoạt động không hiệu quả và do tham ô tham nhũng, đến ngày 19-4-2007, Đề án 112 đã bị ngừng thực hiện và Chính phủ đã phải công khai nhận khuyết điểm trong việc điều hành đề án.

¹ Đảng CSVN, “Báo cáo của BCH TW Đảng khoá IX về phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế-xã hội 5 năm 2006-2010 tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng”, trong Đảng CSVN, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb. Chính trị Quốc gia, H., 2006, tr. 253.

Mặc dù Đề án 112 đã bị phá sản, nhưng không có nghĩa là công tác tin học hoá quản lý hành chính đã bị đình chỉ thực hiện. Chính phủ vẫn quyết tâm tiếp tục đẩy mạnh xây dựng chính phủ điện tử. Ngày 26-10-2006, Bộ Bưu chính-Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông), đã ban hành quyết định số 992/QĐ-BBCVT thành lập Trung tâm hỗ trợ kiến trúc và phát triển hạ tầng chính phủ điện tử, gọi tắt là “Trung tâm Chính phủ điện tử”. Và hiện tại, ở một số đô thị lớn, chúng ta vẫn đang từng bước xây dựng chính phủ điện tử. Một số thủ tục hành chính đã được tin học hoá khá thành công, tình trạng chậm trễ, phiền hà đã phần nào được khắc phục.

Đó là những biến đổi rất lớn trong đổi mới hệ thống chính trị của nước ta.

1.3. Đổi mới trong hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể

Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể đã phát huy được tiếng nói và vai trò trong việc tham gia quản lý xã hội. Hệ thống diễn đàn được mở rộng từ Quốc hội đến các hội đồng nhân dân, đến những cuộc tranh luận trao đổi trên các phương tiện thông tin đại chúng. Lần đầu tiên, trong thời kỳ đổi mới, các đạo luật, các văn bản quy phạm được đưa ra để lấy ý kiến đóng góp rộng rãi của nhân dân trên báo chí và trên mạng internet.

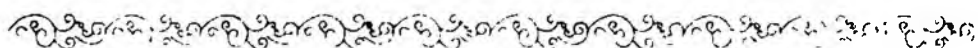
Một diễn biến quan trọng của đổi mới hệ thống chính trị là ngày 12-6-1999, QH nước ta đã ban hành Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, quy định Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là tổ chức liên minh chính trị, một bộ phận của hệ thống chính trị nước ta do Đảng CSVN lãnh đạo.

Để cụ thể hoá Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, ngày 21/4/2006 Chính phủ và Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc

Việt Nam đã ra *Nghị quyết liên tịch số 05/2006/NQLT-CP-UBTWMTTQVN* về việc ban hành Quy chế “*Mặt trận Tổ quốc Việt Nam giám sát cán bộ, công chức, đảng viên ở khu dân cư*”.

Quy chế này bao gồm 5 chương, 18 điều, quy định mục đích, nguyên tắc giám sát, chủ thể giám sát, đối tượng giám sát, quyền và trách nhiệm của chủ thể giám sát, quyền và trách nhiệm của đối tượng giám sát; nội dung giám sát; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức khi trả lời kiến nghị giám sát và các điều khoản thi hành. Nội dung cụ thể của Quy chế này quy định hoạt động giám sát của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam đối với cán bộ, công chức, đảng viên cư trú, làm việc ở xã, phường, thị trấn, khu dân cư và những cá nhân tuy ở nơi khác nhưng công tác trên địa bàn dân cư; giám sát hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị đóng trên địa bàn cấp xã, tập trung vào những tổ chức thường xuyên tiếp xúc với dân, phụ trách những việc liên quan đến quyền lợi của dân.

Cũng theo Quy chế thì người dân có quyền giám sát đạo đức, lối sống của cán bộ, đảng viên ở những hành vi có nguy cơ vi phạm pháp luật như lợi dụng chức vụ, quyền hạn để làm trái quy định của Đảng và Nhà nước trong việc quản lý sử dụng đất đai, thu chi các loại quỹ, thuế, lệ phí, làm trái quy ước, hương ước ở khu dân cư, trái với nội quy, quy chế làm việc, quy định về công khai thủ tục hành chính của tổ chức; thiếu trách nhiệm phục vụ nhân dân, sách nhiễu, gây phiền hà khi giải quyết các công việc của dân, nhận tiền, lợi ích vật chất khác của dân liên quan đến công việc mà mình giải quyết; tổ chức bao che, tham gia đánh bạc, sò đề, cá cược, môi giới, buôn bán, tàng trữ, sử dụng chất ma túy, hoạt động mại dâm, gây ô nhiễm môi trường; hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo trái với quy định của pháp luật về tín ngưỡng, tôn



giáo; vi phạm chính sách, pháp luật về dân số, kế hoạch hóa gia đình, vi phạm luật hôn nhân và gia đình.¹

Như vậy, với những văn bản quy định của Đảng và Nhà nước, hệ thống chính trị của nước ta đã có cơ sở để thực hiện những sự đổi mới quan trọng, và trên thực tế nó đang được thay đổi cho phù hợp với tình hình mới. Trong kỳ họp thứ 4 tháng 10-11/2008, QH khoá XII đã thảo luận để thực hiện những đổi mới do Đảng đề ra, trong đó có việc thông qua những đạo luật quan trọng liên quan đến cải cách hệ thống chính trị và đổi mới văn hoá, như điều luật về hủy bỏ hội đồng nhân dân cấp huyện, quận, phường, đạo luật về quy hoạch đô thị, một đạo luật có tính cấp bách, nhất là khi Hà Nội vừa trải qua một trận lụt lội chưa từng có trong 35 năm qua.

2. Xây dựng nhà nước pháp quyền

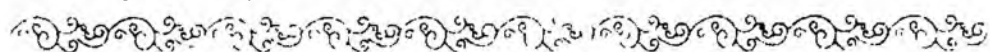
Đổi mới chính trị còn được thể hiện ở một nhiệm vụ chiến lược quan trọng là xây dựng nhà nước pháp quyền XHCN của dân, do dân và vì dân. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã từng nói: “Nước ta là nước dân chủ. Bao nhiêu lợi ích đều vì dân. Chính quyền từ xã đến Chính phủ trung ương đều do dân cử ra”. Và Nhà nước ta phải là một nhà nước “trăm điều phải có thần linh pháp quyền”².

2.1. Những yêu cầu về xây dựng nhà nước pháp quyền

Muốn xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN, nhiệm vụ đầu tiên của đổi mới chính trị là chúng ta phải sớm xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật. Và để xây dựng được hệ thống pháp luật,

¹ Quy chế “Mặt trận Tổ quốc Việt Nam giám sát cán bộ, công chức, đảng viên ở khu dân cư”, www.caicachhanhchinh.gov.vn/vietnam/News, ngày 28-4-2006.

² Trích theo Bùi Nguyễn, “Tư tưởng Hồ Chí Minh – giá trị trường tồn”, *Thông tin công tác tư tưởng, lý luận*, số 5-2007, tr. 18.



chúng ta phải đổi mới tư duy pháp lý, một nhiệm vụ quan trọng để đấu tranh loại bỏ cơ chế pháp lý của nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung, quan liêu bao cấp, tạo ra một cơ chế pháp lý mới cho nền kinh tế mới: nền kinh tế thị trường định hướng XHCN.

Theo GS.VS. Nguyễn Duy Quý, tư duy pháp lý mới có thể được phác thảo trên những nét chính như sau:

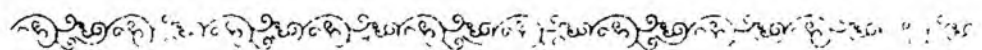
1. Việc nghiên cứu xây dựng các cơ sở lý thuyết cho mô hình nước ta cần đặt trong mối quan hệ giữa hai yếu tố: dân tộc [tức truyền thống - NVD] và hiện đại. Tức là cần kế thừa truyền thống tư duy pháp lý của dân tộc kết hợp với tiếp thu có chọn lọc các giá trị pháp luật nước ngoài một cách chủ động và thông minh để tiếp tục củng cố và phát triển đất nước.

2. Nhu cầu hội nhập đòi hỏi pháp luật quốc gia của chúng ta phải tương thích với các không gian pháp lý quốc tế. Điều đó lại buộc chúng ta phải đổi mới công tác lập pháp theo những yêu cầu sau:

Một là, đổi mới công tác kế hoạch lập pháp: thay vì xây dựng kế hoạch làm luật hằng năm và 5 năm như thường lệ, QH chỉ cần thông qua các sáng kiến pháp luật và giao việc xây dựng luật cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân phù hợp.

Hai là, thay đổi quan niệm về quy mô các đạo luật: Thay vì các đạo luật có quy mô lớn, nên tập trung xây dựng các đạo luật có quy mô điều chỉnh hẹp. nhằm đáp ứng kịp thời các nhu cầu điều chỉnh pháp luật, dễ dàng tương thích với các không gian pháp lý quốc tế, dễ xây dựng, dễ kiểm soát tính đồng bộ và thống nhất, dễ sửa đổi khi có nhu cầu và dễ áp dụng trên thực tế.

Ba là, đổi mới cách thức và quy trình thông qua luật: Trước khi dự thảo luật được đưa ra thảo luận tại QH, cần tiến hành thẩm định về



mặt khoa học bởi các nhóm chuyên gia từ các việc nghiên cứu, các trường đại học, nhằm đánh giá về nội dung và hình thức biểu đạt của dự thảo luật. Mặt khác, quy trình thông qua cần được tiến hành theo hai bước: thảo luận, thông qua tại một uỷ ban tương ứng của QH, và thảo luận, thông qua tại phiên họp toàn thể của QH.

Bốn là, tăng cường lắng nghe ý kiến của nhân dân đóng góp xây dựng dự thảo luật: Trong tinh thần này, các dự thảo luật ngắn gọn sẽ dễ dàng cho nhân dân tiếp cận. Cần quy định việc lấy ý kiến của toàn thể nhân dân là điều kiện bắt buộc trong quá trình xây dựng luật.¹

Trên đây là những ý kiến rất xác đáng, đặc biệt là yêu cầu thứ hai. Thực tế các nước trên thế giới cho thấy họ có những đạo luật rất cụ thể, riêng biệt và gọn nhẹ. Chỉ cần một vấn đề cũng có thể làm thành một đạo luật. Đó là kinh nghiệm rất hữu ích để chúng ta tham khảo trong việc đổi mới tư duy pháp lý.

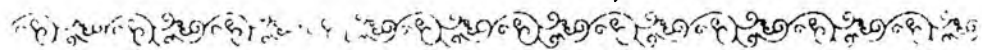
2.2. Cải cách lập pháp

Một biến đổi quan trọng nữa theo hướng đổi mới chính trị của Việt Nam hiện nay và cũng là một nội dung lớn của công cuộc xây dựng nhà nước pháp quyền là cải cách lập pháp.

Theo tác giả Nguyễn Quốc Thắng², cải cách lập pháp là tiến trình đổi mới toàn diện, sâu sắc, liên tục trong tổ chức và hoạt động của Quốc hội, đồng thời cũng là việc xác định đúng vị trí, vai

¹ Nguyễn Duy Quý, “Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam - một số vấn đề lý luận và thực tiễn”, *Tạp chí cộng sản*, số 23, tháng 12-2005, tr. 34-36.

² Nguyễn Quốc Thắng, “Tiến trình cải cách lập pháp, phần I”, *Người đại biểu nhân dân*, số 235, ngày 1-12-2005 www.na.gov.vn/60namqhvnt/thanhtuulcacachlapphap-so235

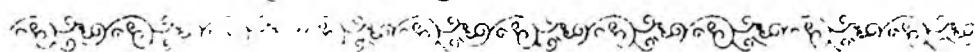


trò của tiến trình này đối với sự đổi mới tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước dưới sự lãnh đạo của Đảng.

Trong những năm đầu của thế kỷ XXI, những kết quả khiêm tốn trong cải cách hành chính và cải cách tư pháp đang đặt ra cho cơ quan lập pháp nhiệm vụ phải cải cách mạnh mẽ hơn nữa. Cải cách lập pháp phải là sự khởi đầu, song hành và thúc đẩy cải cách hành chính và tư pháp. Và cải cách lập pháp là để đáp ứng *yêu cầu hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam*.

Trong giai đoạn từ Hiến pháp 1946 đến Hiến pháp 1959, Quốc hội đã ban hành được 10 đạo luật. Luật đầu tiên là Luật cải cách ruộng đất năm 1953. Các đạo luật còn lại tập trung chủ yếu vào việc bảo đảm quyền tự do, dân chủ trong xã hội như luật về chế độ báo chí, luật đảm bảo quyền tự do thân thể, quyền tự do hội họp, lập hội... Trong giai đoạn đầu của nhà nước non trẻ, hầu hết các lĩnh vực của đời sống xã hội được điều chỉnh bằng các sắc lệnh. Theo số liệu thống kê thì trong giai đoạn này Nhà nước và chính phủ đã ban hành 1.703 văn bản pháp luật gồm 621 sắc lệnh, 655 nghị định, 413 thông tư.

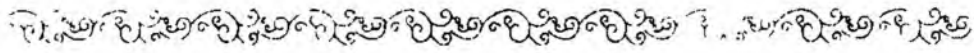
Trong 20 năm, từ Hiến pháp 1959 đến Hiến pháp 1980, là quãng thời gian tập trung cho nhiệm vụ đấu tranh thống nhất đất nước, xây dựng cơ sở ban đầu của chế độ xã hội chủ nghĩa, Quốc hội đã ban hành 9 đạo luật, Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành 21 pháp lệnh. Đặc điểm chủ yếu của hoạt động lập pháp trong giai đoạn này là tất cả các đạo luật đều tập trung củng cố tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước mà sau Hiến pháp 1946 chưa thể hình thành. Nhìn ở cấp độ lập pháp, sau khi ban hành Hiến pháp 1959, chúng ta mới cơ bản tạo ra được hệ thống pháp luật về tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước ở miền Bắc theo mô hình



các nước xã hội chủ nghĩa. Còn các lĩnh vực dân sự, hành chính, kinh tế... vẫn chưa được điều chỉnh bằng luật.

Sau 1975, chúng ta xây dựng lại đất nước trong bối cảnh tình hình thế giới có nhiều biến động và tình hình trong nước vẫn có nhiều khó khăn do phải đối phó với các cuộc chiến tranh biên giới, cộng với việc nền kinh tế kế hoạch hoá ngày càng bộc lộ sự kém hiệu quả. Trong thời gian này chúng ta đã ban hành Hiến pháp 1980. Từ đó đến Hiến pháp 1992 Quốc hội đã ban hành 41 luật. Các luật trong giai đoạn này chủ yếu vẫn xoay quanh mô hình tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước xã hội chủ nghĩa. Tuy nhiên, đáng lưu ý là từ năm 1986, khi đất nước tiến hành công cuộc đổi mới, thì các đạo luật điều chỉnh các lĩnh vực kinh tế bắt đầu được ban hành chiếm vai trò quan trọng trong công tác lập pháp. Luật đất đai, Luật đầu tư nước ngoài, các Luật thuế, Luật công ty, Luật doanh nghiệp tư nhân, Luật hàng hải, Luật hàng không... ra đời báo hiệu sự thay đổi cơ cấu hệ thống pháp luật phục vụ công cuộc phát triển kinh tế. Trong giai đoạn này, Hội đồng nhà nước cũng đã thông qua 60 pháp lệnh, bước đầu góp phần điều chỉnh toàn diện các lĩnh vực của đời sống xã hội, làm thành cơ sở để hình thành hệ thống pháp luật toàn diện về sau.

Từ Hiến pháp 1992 đến nay, chúng ta đã thực sự làm một cuộc cách mạng lập pháp nhằm đáp ứng công cuộc đổi mới. Quốc hội đã ban hành 123 luật, Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành 112 pháp lệnh. Các luật ban hành trong giai đoạn này đã đi sâu điều chỉnh mọi mặt của đời sống xã hội, tập trung nhiều vào lĩnh vực kinh tế, tổ chức bộ máy nhà nước và đáp ứng yêu cầu chuyển mạnh sang quản lý xã hội bằng pháp luật. Tuy nhiên ở giai đoạn này có một đặc điểm là công cuộc cải cách lập pháp dành sự chú ý đáng kể đến việc sửa đổi và bổ sung luật: số lượng luật sửa đổi bổ



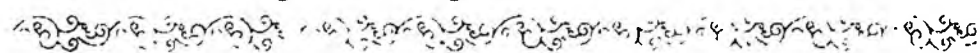
sung chiếm gần 1/3 tổng số các đạo luật, trong đó Luật đất đai được sửa đổi bổ sung 4 lần, Luật hình sự và Luật đầu tư nước ngoài được sửa đổi bổ sung 3 lần... Có nhiều đạo luật được sửa đổi cơ bản, nhiều đạo luật được nâng lên từ pháp lệnh.

Có thể nói, cho đến hết năm 2008, với gần 200 đạo luật và gần 200 pháp lệnh, *trong đó gần 3/4 số luật và pháp lệnh được ban hành từ sau Đổi mới*, hệ thống pháp luật hiện hành của nước ta là hệ thống pháp luật của quá trình chuyển đổi nền kinh tế, đổi mới tổ chức, hoạt động của bộ máy nhà nước, mở rộng dân chủ trong đời sống chính trị xã hội và hội nhập với quốc tế.

Vẫn theo tác giả Nguyễn Quốc Thắng, mặc dù hệ thống luật và pháp lệnh hiện hành đã có đóng góp đáng kể trong tiến trình đổi mới, nhưng nó cũng đang gặp phải những nguy cơ bất ổn lớn là: Chưa đồng bộ, thiếu thống nhất, tính khả thi thấp, chậm đi vào cuộc sống, tồn tại nhiều quy định khung, nhiều quy định thiếu cụ thể, thiếu minh bạch về quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia quan hệ xã hội, khả năng phản ứng với những thay đổi của thực tiễn còn chậm chạp, việc giải thích luật, pháp lệnh hầu như không được tiến hành, tỷ lệ văn bản pháp lệnh trong hệ thống luật pháp còn quá lớn, tỷ lệ văn bản hướng dẫn quá nhiều, ban hành chậm, thậm chí còn trái với luật, với Hiến pháp... Những điểm tồn tại, cùng với xu hướng ban hành luật với các quy định cụ thể, giảm dần việc ban hành pháp lệnh, tỷ lệ luật sửa đổi bổ sung một số điều ngày càng nhiều, các luật về lĩnh vực kinh tế, dân sự chiếm vị trí trọng tâm... chính là những vấn đề đặt ra cho công tác lập pháp trong những nhiệm kỳ tới của Quốc hội.¹

Qua những điều phân tích trên đây, chúng ta thấy hoạt động

¹ Nguyễn Quốc Thắng, "Tiến trình cải cách lập pháp, phần I", *nguồn đã dẫn*.



của QH đã biến đổi theo hướng nâng cao hơn nữa chất lượng hiệu quả, thể hiện đúng đường lối đổi mới chính trị của Đảng ta.

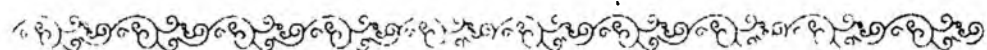
2.3. Cải cách tư pháp

Như trên đã nói, cải cách tư pháp là một nội dung quan trọng của đổi mới chính trị và phải được tiến hành đồng bộ với cải cách hành chính và cải cách lập pháp. Hoạt động tư pháp được vận hành có hiệu quả sẽ góp phần quyết định cho việc thực thi pháp luật, kỷ cương phép nước và đảm bảo quyền dân chủ cho nhân dân. Để cho hoạt động của các cơ quan tư pháp đáp ứng được yêu cầu đổi mới, Đảng ta đã có nhiều nghị quyết về vấn đề này như: Nghị quyết Trung ương 8 (khóa VII), Nghị quyết Trung ương 3 và Nghị quyết Trung ương 7 (khóa VIII). Và, để triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX, ngày 2-1-2002, Bộ Chính trị đã ra Nghị quyết số 08-NQ/TW về một số nhiệm vụ trọng tâm của công tác tư pháp.

Về Nghị quyết này, đích thân Chủ tịch nước Trần Đức Lương, Trưởng Ban chỉ đạo cải cách tư pháp trung ương, đã cho những ý kiến chỉ đạo quan trọng:

Theo Nghị quyết, công tác tư pháp cần được thực hiện trên những quan điểm cơ bản sau đây:

1. Công tác tư pháp phải thực hiện đúng đường lối, chủ trương của Đảng, bám sát và phục vụ có hiệu quả các nhiệm vụ chính trị trong từng giai đoạn, bảo đảm quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp; phát huy dân chủ, tăng cường pháp chế; giữ vững bản chất của Nhà nước ta là Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân.

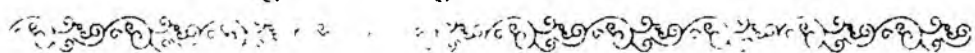


2. Công tác tư pháp phải ngăn ngừa có hiệu quả và xử lý kịp thời, nghiêm minh các loại tội phạm hình sự, đặc biệt là các tội xâm phạm an ninh quốc gia, tội tham nhũng và các loại tội phạm có tổ chức; bảo vệ trật tự kỷ cương; bảo đảm và tôn trọng quyền dân chủ, quyền, lợi ích hợp pháp của các tổ chức và công dân.

3. Phát huy sức mạnh tổng hợp của toàn xã hội tham gia vào công tác tư pháp. Các cơ quan tư pháp phải dựa vào nhân dân để hoạt động, đồng thời phải là chỗ dựa vững chắc của nhân dân trong đấu tranh phòng, chống tội phạm, các hành vi vi phạm pháp luật và giải quyết tranh chấp.

4. Xây dựng các cơ quan tư pháp trong sạch, vững mạnh và từng bước hiện đại, góp phần xây dựng, bảo vệ Đảng và Nhà nước.

Trên tinh thần những quan điểm chỉ đạo cơ bản đó, cần xác định bước đi và phương thức thực hiện cải cách tư pháp cho thích hợp. *Trước hết*, cải cách tư pháp phải được tiến hành tổng thể trong cải cách bộ máy nhà nước, trong sự liên hệ mật thiết với cải cách hành chính. Quá trình cải cách đó không thể tách rời việc đổi mới hệ thống chính trị, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân, vì dân. *Thứ hai*, cải cách tư pháp phải hướng tới việc thực hiện đầy đủ các nguyên tắc cơ bản về tổ chức và hoạt động tư pháp như: mỗi cơ quan thực hiện từng khâu của tiến trình tố tụng phải chịu trách nhiệm độc lập về kết luận của mình; bảo đảm tính khách quan của việc xét xử hai cấp; thẩm phán và hội thẩm phải hoạt động độc lập và chỉ tuân theo pháp luật khi xét xử; mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật; quyền bào chữa của bị can, bị cáo được bảo đảm; nhân dân tham gia, kiểm tra và giám sát hoạt động tư pháp... *Thứ ba*, cải cách tư pháp là một nhiệm vụ bao quát nhiều lĩnh vực trên một phạm vi khá rộng. Việc thực hiện nhiệm vụ này phải tiến hành từng bước, nhanh chóng



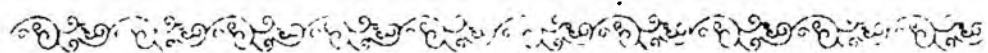
nhưng phải thận trọng và hiệu quả, cần lựa chọn những vấn đề cấp bách để triển khai trước. Không thể quan niệm rằng, cải cách tư pháp chỉ cần điều chỉnh một đôi chỗ về thiết chế và thể chế là đủ. Chúng ta phải nghiên cứu, tiến hành cuộc cải cách này theo tinh thần mới, tinh thần tự phê phán. Cần thấy rõ những mặt được, chưa được, những bất cập của hệ thống tư pháp hiện nay để cuộc cải cách đi đúng hướng và có trọng tâm, trọng điểm. Thứ tư, trong việc tham khảo kinh nghiệm nước ngoài, cần khách quan, thận trọng bám sát thực tế nước ta.

Nói cải cách tư pháp là nói cải cách tổ chức và phương thức hoạt động của các cơ quan tư pháp bao gồm tòa án, viện kiểm sát, cơ quan điều tra, cơ quan thi hành án, các cơ quan, tổ chức hỗ trợ tư pháp như công chứng, giám định tư pháp, hộ tịch, quốc tịch, lý lịch tư pháp, luật sư, tư vấn pháp luật...

Về phương pháp tiến hành, cần chọn cải cách tòa án là khâu đột phá trong cải cách tư pháp, bởi vì trong hệ thống các cơ quan tư pháp, tòa án có vai trò đặc biệt quan trọng.

Thực tế đã và đang đòi hỏi phải thành lập lực lượng cảnh sát tư pháp để chuyên làm nhiệm vụ bảo vệ phiên tòa, dẫn giải bị can, bị cáo, bảo vệ trại giam, trại tạm giam, nhà tạm giữ, hỗ trợ trong công tác thi hành án và thực hiện một số nhiệm vụ khác, góp phần hiệu quả hơn nữa vào các hoạt động tư pháp. Việc triển khai tổ chức và hoạt động của lực lượng cảnh sát tư pháp trong điều kiện của Việt Nam cần phải được nghiên cứu kỹ lưỡng trước khi tiến hành.

Toàn bộ tiến trình thực hiện cải cách tư pháp không thể tách rời sự lãnh đạo của Đảng. Việc thực hiện Nghị quyết 08-NQ/TW của Bộ Chính trị không thể có kết quả nếu thiếu sự phối hợp đồng bộ và chặt chẽ giữa các cơ quan tư pháp. Sự phối hợp đó là một



trong những điều kiện quan trọng, bảo đảm cho Nghị quyết đi vào thực tiễn sống động của hoạt động tư pháp hiện nay.¹

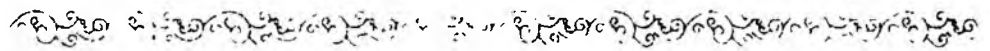
Tiếp nối tinh thần Nghị quyết 08-NQ/TW, đến ngày 2-6-2005 Bộ Chính trị (khoá IX) đã ra Nghị quyết 49-NQ/TW về “Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020”. Tại Hội nghị cán bộ toàn quốc tổng kết Nghị quyết 08-NQ/TW và triển khai Nghị quyết 49-NQ/TW của Bộ Chính trị về công tác tư pháp, tổ chức ngày 15-2-2006 tại Hà Nội, Trưởng ban Nội chính Trung ương Trương Vĩnh Trọng đã phát biểu: “Nghị quyết 49-NQ/TW của Bộ Chính trị về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020 đề cập toàn diện các vấn đề cải cách tổ chức và hoạt động của các cơ quan tư pháp và các chế định hỗ trợ tư pháp. Trong đó, xác định tòa án giữ vai trò trung tâm của hệ thống tư pháp, và xét xử là trọng tâm của hoạt động tư pháp”. (...) “Những thách thức trên đòi hỏi công tác tư pháp phải tiếp tục được cải cách mạnh mẽ, toàn diện, có hệ thống”. Còn Chủ tịch nước Trần Đức Lương thì nhấn mạnh tại Hội nghị: “Đây là sự kế thừa, phát triển lên một tầm cao mới của Nghị quyết 08, thể hiện quyết tâm sâu sắc của Đảng ta cải cách cơ bản, sâu rộng nền tư pháp nước nhà”.²

Đến Đại hội X năm 2006, Đảng ta lại tái khẳng định quyết tâm “Xây dựng cơ chế vận hành của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, bảo đảm nguyên tắc tất cả quyền lực nhà nước đều thuộc về nhân dân (...)”³. “Xây dựng hệ thống cơ quan tư pháp

¹ Trần Đức Lương, “Đẩy mạnh cải cách tư pháp đáp ứng yêu cầu xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam”, www.tapchiconsang.org.vn, số 1 (122) – 2007 (cập nhật 18-1-2007).

² Minh Giang, “Hội nghị tổng kết Nghị quyết 08-NQ/TW và triển khai Nghị quyết 49-NQ/TW của Bộ Chính trị”, www.sggp.org.vn, 16-2-2006.

³ Đảng CSVN, “Nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng, phát huy sức mạnh toàn dân tộc, đẩy mạnh toàn diện công cuộc đổi mới, sớm đưa



trong sạch, vững mạnh, dân chủ, nghiêm minh, bảo vệ công lý, quyền con người”¹.

3. Đổi mới quan hệ nhà nước – công dân

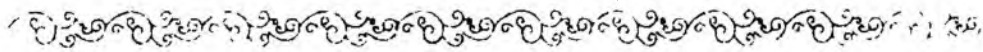
3.1. Tôn trọng quyền dân chủ để phát huy sự tham gia của người dân vào việc quản lý xã hội

Đổi mới quan trọng nhất trong quan hệ nhà nước – công dân là việc Nhà nước ta xác định rõ quyền và trách nhiệm của công dân. Các quyền và trách nhiệm của công dân đã được ghi đầy đủ trong Hiến pháp và trong các đạo luật liên quan đến đời sống của công dân. Ngay từ khi mới ra đời, Nhà nước non trẻ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đã ban hành các đạo luật về quyền tự do hội họp và lập hội của người dân. Đổi mới mối quan hệ này tức là cụ thể hoá hơn nữa quyền dân chủ bằng các nghị quyết của Đảng, các đạo luật bổ sung hoặc các đạo luật mới, nhằm phát huy tối đa quyền và trách nhiệm của công dân trong việc tham gia quản lý nhà nước và xã hội.

Theo tinh thần đó, Hội nghị lần thứ 3 của Ban Chấp hành Trung ương (khoá VIII) họp tháng 6 năm 1997 đã ra Nghị quyết về phát huy quyền làm chủ của nhân dân. Chủ trương của Nghị quyết là bảo đảm thực hiện dân chủ hóa đời sống chính trị của xã hội, giữ vững và phát huy bản chất tốt đẹp của Nhà nước, phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong xây dựng và bảo vệ nhà nước, trong giám sát hoạt động của bộ máy nhà nước và hoạt động của

nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển” (Báo cáo chính trị của BCH TW Đảng khoá IX tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng). trong: Đảng CSVN: *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb. Chính trị Quốc gia, II., 2006, tr. 126.

¹ Như trên, tr. 127.



cán bộ, công chức. Từ đó, Chính phủ đã ban hành một loạt các quy chế thực hiện dân chủ ở cơ sở.¹

Theo TS. luật sư Lê Quốc Hùng², vấn đề quan trọng là làm thế nào để nhân dân có thể tham gia sâu rộng vào việc quản lý nhà nước và xã hội? Hành lang pháp lý hiện hành để nhân dân thực hiện sự tham gia của mình vào việc quản lý nhà nước và xã hội bao gồm: Hiến pháp (ví dụ Điều 6, Điều 8, Điều 53, Điều 54...); Luật Bầu cử, ứng cử đại biểu Quốc hội; Luật Bầu cử, ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân; Luật Ban hành các văn bản quy phạm pháp luật; Luật Khiếu nại, tố cáo; Luật Phòng, chống tham nhũng; Quy chế thực hiện Dân chủ ở cơ sở... Và tác giả đã gợi mở một vài việc cần làm trên bình diện hoàn thiện hành lang pháp lý để tăng cường sự tham gia của nhân dân vào quản lý nhà nước và xã hội:

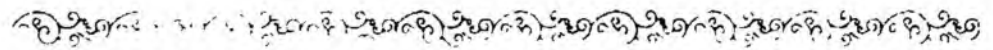
1. Về việc tổ chức lấy ý kiến của nhân dân đóng góp vào các dự án luật

Cần dân chủ hóa, minh bạch hóa hoạt động xây dựng pháp luật, thu hút nhân dân tham gia sâu rộng vào quá trình soạn thảo các dự án luật. Vấn đề “lấy ý kiến nhân dân về dự án luật, dự án pháp lệnh”, dân chủ hóa, công khai hóa quá trình soạn thảo văn bản pháp luật đang được dư luận xã hội hết sức quan tâm và đã được quy định trong Luật Ban hành các văn bản quy phạm pháp luật tại Điều 39 và Điều 40 như một công đoạn trong quy trình xây dựng pháp luật.

Hiện nay, việc tổ chức lấy ý kiến của nhân dân về dự án luật

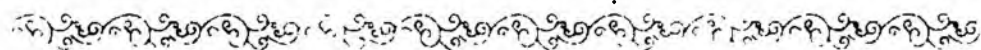
¹ “Đường lối, chủ trương của Đảng về cải cách hành chính trong tiến trình đổi mới”, www.caicachhanhchinh.gov.vn/Vietnam/PartyPolicies..., 24-8-2004.

² Lê Quốc Hùng, “Về vấn đề hoàn thiện hành lang pháp lý để tăng cường sự tham gia của nhân dân trong sự quản lý nhà nước và xã hội”, www.tapchiconsan.org.vn, số 15 (135) năm 2007.



chưa được thực hiện một cách đồng bộ và có hệ thống. Mới chỉ có một số bộ luật và luật được tổ chức tham khảo ý kiến của nhân dân. Theo TS. Lê Quốc Hùng, *tất cả các luật đều phải lấy ý kiến của nhân dân trước khi thông qua*. Hơn nữa, việc tổ chức cho người dân tham gia đóng góp ý kiến cần đi vào thực chất, tránh phô trương hình thức theo góc độ tuyên truyền. Cần tạo điều kiện để người dân tự giác, chủ động tham gia đóng góp ý kiến và sau đó cần tiếp thu một cách kỹ lưỡng ý kiến của nhân dân.

Để tăng cường sự tham gia tích cực của nhân dân vào quá trình quản lý nhà nước và xã hội cần hoàn thiện một số văn bản pháp luật hiện hành: Ví dụ, *Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật* chỉ mới dừng lại ở việc quy định quyền tham gia góp ý kiến xây dựng các dự án luật, thẩm quyền quyết định lấy ý kiến của nhân dân thuộc ý chí của Nhà nước, được quy định một cách tùy nghi: Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định việc lấy ý kiến nhân dân căn cứ vào tính chất và nội dung của dự án luật, pháp lệnh. *Luật chưa quy định bắt buộc phải lấy ý kiến của nhân dân trước khi thông qua một đạo luật*. Đối với các văn bản của Chính phủ, hiện nay chưa có các điều luật cụ thể quy định trách nhiệm của cơ quan soạn thảo phải lấy ý kiến của người dân. Vì vậy, *cần quy định bắt buộc phải lấy ý kiến của nhân dân trước khi thông qua một đạo luật*, và cơ quan soạn thảo các văn bản của Chính phủ cần phải lấy ý kiến của nhân dân trước khi trình Chính phủ. Từ năm 1998, Nhà nước đã xây dựng và thực hiện Quy chế Dân chủ ở cơ sở và hiện nay, cả nước đang triển khai Quy chế thực hiện dân chủ ở xã được ban hành theo Nghị định số 79/2003/NĐ-CP nhằm thu hút rộng rãi quần chúng tham gia xây dựng bộ máy nhà nước và giám sát hoạt động quản lý của Nhà nước, đồng thời mở rộng dân chủ cho mọi người tham gia tổ chức, tự quản cuộc sống, công việc hằng ngày ở cơ sở và tại địa bàn dân cư.

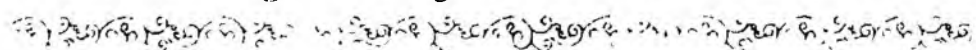


Thực hiện Quy chế này, năm 2006 cả nước đã tổ chức lấy phiếu tín nhiệm của các thành viên Mặt trận Tổ quốc xã đối với chủ tịch HĐND, chủ tịch UBND và trưởng thôn. Tuy nhiên, theo TS Lê Quốc Hùng, việc chỉ lấy phiếu tín nhiệm trong các thành viên Mặt trận là việc làm mang tính hình thức. Cần quy định lấy phiếu tín nhiệm trong nhân dân mới thực chất. Đồng thời, để *Quy chế Dân chủ ở cấp xã* thực sự trở thành hành lang pháp lý cho nhân dân tham gia vào công việc của địa phương cần quy định sự tham gia của cả đại diện nam và nữ trong hộ gia đình vào các cuộc họp làng, xã chứ không chỉ quy định mời chủ hộ như hiện nay.

2. Khẩn trương xây dựng một số luật mới mở rộng hành lang pháp lý để nhân dân tham gia vào việc quản lý nhà nước và xã hội như Luật Trưng cầu dân ý và Luật Phản biện xã hội

Xây dựng *Luật Trưng cầu dân ý* đã được đưa vào chương trình chính thức của Quốc hội. Luật này nhằm cụ thể hóa một trong những quyền chính trị cơ bản của công dân được Hiến pháp ghi nhận: Tham gia biểu quyết khi Nhà nước tổ chức trưng cầu dân ý (Điều 53); Cơ quan có thẩm quyền quyết định việc trưng cầu dân ý là Quốc hội (Điều 84); Cơ quan có trách nhiệm tổ chức trưng cầu dân ý là Ủy ban Thường vụ Quốc hội trên cơ sở quyết định của Quốc hội (Điều 91). Tuy nhiên, trong thực tế người dân chưa có điều kiện sử dụng quyền này do chưa quy định cụ thể về nguyên tắc, đối tượng, nội dung, thủ tục tiến hành, đánh giá kết quả và giá trị của kết quả trưng cầu dân ý, và Quốc hội cũng chưa lần nào quyết định trưng cầu dân ý.

Luật Trưng cầu dân ý nếu được thông qua chắc chắn sẽ là một công cụ pháp lý quan trọng để nhân dân trực tiếp tham gia vào việc quản lý nhà nước và xã hội.



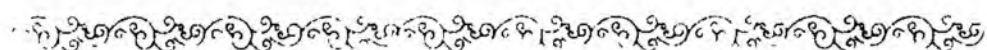
Xây dựng xã hội công dân và Nhà nước pháp quyền của dân, do dân và vì dân, cùng với việc phát huy vai trò của nhân dân và các tổ chức xã hội trong việc tham gia hoạch định đường lối, chính sách, xây dựng pháp luật và đưa chính sách, pháp luật vào cuộc sống có ý nghĩa hết sức quan trọng. Trong quá trình tìm kiếm mô hình tăng cường sự tham gia của nhân dân vào việc quản lý nhà nước và xã hội, nhiều người đã quan tâm đến vấn đề *phản biện xã hội*.

Theo TS. Lê Quốc Hùng, có thể khẳng định phản biện xã hội là nhu cầu khách quan để phát triển, là phương thức đặc trưng của việc thực thi nền dân chủ trong xã hội văn minh. Phản biện xã hội được hiểu là hoạt động phân tích, lập luận, đánh giá trên cơ sở khoa học và thực tiễn của xã hội về tính hợp lý, tính đúng đắn đối với các chủ trương, các quyết định của lực lượng lãnh đạo và quản lý xã hội. Phản biện xã hội được thực hiện bởi nhiều loại chủ thể khác nhau: cá nhân, tập thể, các tầng lớp xã hội, các tổ chức xã hội, các giới, các hội... Vì thế, chúng ta phải sớm xây dựng *Luật Phản biện xã hội*. Thông qua cơ chế phản biện xã hội chúng ta sẽ tạo ra được sự đồng thuận xã hội - một trong những yếu tố quyết định sự ổn định xã hội.

Cần nhận thức sâu sắc rằng phản biện xã hội không phải là sản phẩm của ý muốn chủ quan mà là kết quả của công cuộc đổi mới, dân chủ hóa đời sống xã hội. Hoạt động phản biện xã hội nếu được điều chỉnh bằng một đạo luật chắc chắn sẽ phát triển đúng hướng và góp phần quan trọng cho việc thu hút nhân dân tham gia sâu rộng vào công việc quản lý nhà nước và xã hội.¹

Ngoài ra theo chúng tôi, có một đạo luật nữa cũng có một ý

¹ Lê Quốc Hùng. “Về vấn đề hoàn thiện hành lang pháp lý...”, bài đã dẫn.



ngành rất quan trọng cho việc giúp người dân tham gia quản lý nhà nước và xã hội là *Luật Tiếp cận thông tin* cũng đang trong quá trình soạn thảo.¹ Với những đạo luật này, Việt Nam đang đi đúng theo xu hướng hội nhập với thế giới.

3. Hoàn thiện pháp luật về xã hội hóa một số lĩnh vực quản lý nhà nước, tạo điều kiện để nhân dân tham gia vào việc giải quyết các công việc của nhà nước và xã hội

Theo TS. Lê Quốc Hùng, xã hội hóa hoạt động quản lý nhà nước là cách huy động đông đảo quần chúng nhân dân và các tổ chức kinh tế-xã hội tham gia công tác quản lý nhà nước trong một số lĩnh vực. Mục đích chính của xã hội hóa hoạt động quản lý nhà nước là làm cho bộ máy nhà nước gọn nhẹ, ít tốn kém nhưng nâng cao được tính hiệu lực, hiệu quả.

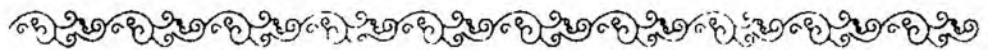
Xã hội hóa hoạt động quản lý nhà nước có những đặc điểm:

a) *Xã hội hóa hoạt động quản lý nhà nước không phải là buông lỏng sự quản lý hoặc từ bỏ chức năng quản lý thống nhất của nhà nước mà thực chất là tăng cường sự quản lý nhà nước bằng pháp luật.*

b) *Xã hội hóa hoạt động quản lý nhà nước gắn liền với mở rộng dân chủ, khuyến khích, động viên tinh thần tự quản, chủ động sáng tạo, tự chịu trách nhiệm của mọi cá nhân và tổ chức đoàn thể xã hội.*

c) *Xã hội hóa hoạt động quản lý nhà nước là thu hút mọi tổ chức xã hội, mọi thành phần kinh tế tham gia thực hiện các dự án phát triển của nhà nước.*

¹ Đức Minh, “Dự án Luật Tiếp cận thông tin: Có thể khởi kiện nếu bị từ chối cung cấp thông tin”, <http://www.tuotitre.com.vn/Tianyon/Index.aspx?ArticleID=302739&ChannelID=6> (ngày 17-3-2009).



Ở Việt Nam, sau hơn 20 năm đổi mới, Nhà nước đã có những cải cách mạnh mẽ đối với hoạt động quản lý của bộ máy nhà nước theo hướng xã hội hóa với các bước phù hợp từng hoàn cảnh cụ thể như sau:

a) Xóa bỏ dần chế độ bao cấp, cơ chế “xin - cho”.

b) Tách dần hoạt động quản lý kinh doanh khỏi hoạt động quản lý hành chính của các cơ quan chức năng Nhà nước.

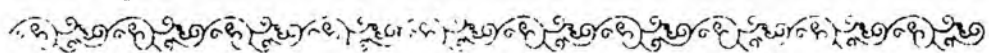
c) Nhà nước không ngừng củng cố các cơ quan dịch vụ công. Đồng thời, Nhà nước cũng mở rộng và thu hút các tổ chức phi chính phủ, các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh tham gia thực hiện việc cung cấp các dịch vụ công cho xã hội. Phát triển xã hội hóa đối với việc cung cấp các dịch vụ công có tác dụng rất lớn trong đấu tranh chống độc quyền và tệ nạn của quyền của một bộ phận công chức. Nhà nước càng mở rộng và phát triển xã hội hóa các dịch vụ công, nhân dân càng được hưởng nhiều loại dịch vụ công có chất lượng cao với giá rẻ. Chất lượng cuộc sống của nhân dân được cải thiện và hiệu lực quản lý của nhà nước được nâng cao rõ rệt.¹

Có thể thấy, chưa bao giờ Nhà nước ta quan tâm chú ý đến quyền dân chủ như ngày nay. Và chú ý đến quyền dân chủ tức là chú ý đến đời sống của công dân và của xã hội công dân.

3.2. Vai trò của xã hội công dân trong quản lý nhà nước và xã hội

Ngày nay, sự nổi lên của xã hội công dân chính là thể hiện yêu cầu về các quyền dân chủ trong thời đại toàn cầu hoá. Về cách

¹ Lê Quốc Hùng. “Về vấn đề hoàn thiện hành lang pháp lý...”, bài đã dẫn.

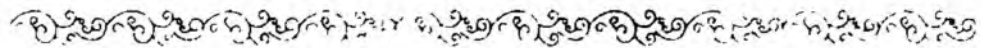


gọi tên của loại xã hội này, ở Việt Nam hiện nay có hai cách gọi: xã hội công dân và xã hội dân sự. Tôi đã có dịp bàn sâu về vấn đề này và chọn cách gọi “xã hội công dân”.¹

Sự tham gia của xã hội công dân vào đời sống chính trị-xã hội chính là một trong những điều kiện để xoá bỏ tình trạng loại trừ xã hội đang có nguy cơ xuất hiện do mặt trái của toàn cầu hoá đem lại. Có thể nói, nếu như việc đảm bảo quyền con người sẽ làm cho xã hội tri thức mang tính nhân văn hơn, thì việc đảm bảo quyền dân chủ sẽ làm cho nó trở nên công bằng hơn. Như thế, loài người mới có cơ may xây dựng được một xã hội tri thức phát triển bền vững.

Ở Việt Nam, từ ngày đổi mới đến nay, quyền tự do lập hội đã được tôn trọng hơn bao giờ hết. Số lượng các hội nghề nghiệp và các tổ chức phi chính phủ gia tăng nhanh chóng. Hiện tại, trên cả nước đã có hơn 2.000 hội và hiệp hội nghề nghiệp. Sự thực, hội và hiệp hội là một kênh bổ sung đắc lực cho sự thể hiện quyền dân chủ của công dân. Thông qua hội và hiệp hội, người dân có thể bày tỏ nguyện vọng và quan điểm của mình không chỉ về những vấn đề nghề nghiệp của hội, mà còn có thể đề đạt cả những ý kiến thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước và xã hội. Chẳng hạn như thông qua các cơ quan ngôn luận của Hội Nhà văn Việt Nam, các nhà văn trong thời gian qua đã đóng góp được rất nhiều ý kiến cho Đảng và Nhà nước về nhiều vấn đề thuộc các lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội, ví dụ như lĩnh vực giáo dục và đào tạo, lĩnh vực đầu tư cho các dự án khu công nghiệp, khu du lịch, quản lý môi trường, đều là những lĩnh vực quan trọng của phát triển xã hội và văn hoá (chẳng hạn như ý kiến của các nhà văn về xây dựng sân

¹ Xem thêm: Nguyễn Văn Dân, *Diện mạo và triển vọng của xã hội tri thức*. Nxb. KHXH, Hà Nội, 2008.



golf là một trong số các ý kiến đã dẫn đến việc Tổng Bí thư Nông Đức Mạnh khi về làm việc với tỉnh Hoà Bình cũng đã phải tuyên bố: phải hết sức tránh đưa sân golf xuống các cánh đồng lúa¹). Có thể nói, xã hội công dân là cầu nối giữa Nhà nước với công dân, góp phần phát huy quyền dân chủ và quyền con người của người dân. Đây là xu hướng chung của thế giới thời hội nhập và nền văn hoá chính trị Việt Nam đang đổi mới phù hợp xu thế hội nhập với thế giới.

4. Những vấn đề còn tồn đọng

Có thể còn có nhiều vấn đề tồn đọng của công cuộc đổi mới chính trị, nhưng theo tôi, ít nhất có ba vấn đề quan trọng cần lưu ý sau đây:

1. Trước hết nói về năng lực chuyên môn của các cơ quan và thành viên của QH. Theo tác giả Nguyễn Quốc Thắng, sau Hiến pháp 1992, sức ép lập pháp tăng lên không ngừng, yêu cầu Quốc hội hoạt động thường xuyên hơn, hiệu quả hơn. Điều này dẫn đến việc bổ sung quy định tiêu chuẩn của đại biểu Quốc hội ở luật 1997 là: *Có điều kiện tham gia các hoạt động của Quốc hội*. Thế nhưng luật bầu cử 1997 và sửa đổi bổ sung năm 2001 lại tiếp tục nguyên tắc tính đại biểu theo đơn vị hành chính tỉnh, thành phố và cơ cấu thành phần, của các tổ chức chính trị, xã hội, cơ quan nhà nước trung ương, địa phương, của giới... Điều này gây khó khăn cho việc tìm kiếm đại biểu *có điều kiện tham gia các hoạt động của Quốc hội*, vì cơ cấu thành phần sẽ lẫn át tính đại diện theo dân số và tiêu chuẩn đại biểu. Ở một mức độ nào đó, cách lựa chọn giới thiệu người ra ứng cử đại biểu Quốc hội mang tính *mặt trận*

¹“Tổng Bí thư yêu cầu không ‘đưa’ sân golf xuống đồng lúa”, *Vietnamnet*, 25-7-2008

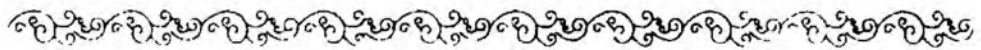
nhiều hơn tính *dại diện* và tính *chuyên nghiệp*, là những cái có khả năng thực hiện chức năng lập pháp, quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước. Đây chính là một hạn chế của luật bầu cử.

Một điều đáng tiếc nữa là Quốc hội khoá X đã không thành lập thêm các Uỷ ban trên cơ sở tách Uỷ ban pháp luật, Uỷ ban kinh tế ngân sách. Điều này đã hạn chế việc nâng cao *năng lực thực hiện nhiệm vụ chuyên môn* của các cơ quan của Quốc hội¹.

Vấn đề năng lực và phẩm chất của các cán bộ quản lý cũng có những điều cần phải khắc phục: Trong số các cán bộ quản lý vẫn còn có nhiều cán bộ có chuyên môn yếu và thoái hoá về đạo đức, dẫn đến nạn tham ô tham nhũng. Căn bệnh này có một nguyên nhân trực tiếp là quy chế bổ nhiệm cán bộ lãnh đạo hiện nay. Quy chế bổ nhiệm không bắt buộc phải quyết định dựa vào ý kiến quần chúng đã dẫn đến bệnh chạy chức chạy quyền của những người không có năng lực chuyên môn. Từ đó dẫn đến sự yếu kém trong quản lý và nạn tham nhũng là không thể tránh khỏi. Những vụ biểu tình cho các bí thư tỉnh uỷ và chủ tịch uỷ ban các cấp mà báo chí đã nêu thời gian qua cho thấy căn bệnh bức xúc này chưa có triển vọng được chữa trị.

2. Thứ hai là thủ tục hành chính chưa được cải cách triệt để, bệnh hình thức vẫn chưa được khắc phục. Căn bệnh này có một mối liên quan đến bệnh tham ô tham nhũng. Thủ tục hành chính chính là những đầu mối để cho những cán bộ thoái hoá đạo đức lợi dụng nhằm động cơ trục lợi. Vì thế, ngay cả khi nhà nước có chủ trương cắt giảm thủ tục hành chính, thì một số địa phương, cơ quan tổ chức vẫn tự ý đề ra các thủ tục hành chính để thu lợi cho riêng mình. Trong khi đó, vai trò giám sát của các tổ chức đoàn

¹ Nguyễn Quốc Thắng, Bài đã dẫn, phần II.

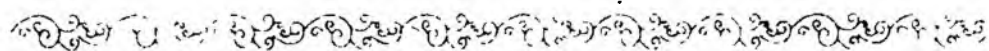


thể chính trị-xã hội và các tổ chức thuộc xã hội công dân vẫn chưa có điều kiện để phát huy hiệu quả, vì thế, sự giám sát nhiều khi đã bị vô hiệu hoá và chỉ còn là hình thức.

3. Thứ ba là việc thực hiện quy chế dân chủ cơ sở cũng chưa triệt để. Nhiều khi người dân vẫn bị cán bộ áp đặt ý kiến. Hơn nữa, ý kiến của dân vẫn chưa được tôn trọng trong mọi lĩnh vực. Cụ thể là trong việc lấy ý kiến của nhân dân về các dự án luật thì việc này vẫn chưa được thực hiện một cách đồng bộ và có hệ thống. Mới chỉ có một số bộ luật và luật được tổ chức tham khảo ý kiến của nhân dân chứ không phải là tất cả. Hiện nay, với sự trợ giúp của các phương tiện truyền thông đại chúng, ý kiến của dân đã được bày tỏ dễ dàng và rộng rãi hơn. Tuy nhiên, không phải lúc nào các ý kiến của người dân cũng được tôn trọng. Ví dụ như ý kiến gần đây của người dân về việc cần làm rõ trách nhiệm trong vụ học bạ giả của hoa hậu Việt Nam 2008 Trần Thị Thuỳ Dung – một vụ bê bối văn hoá vào loại lớn nhất năm 2008 – hầu như đã không được quan tâm. Các cơ quan hữu trách, từ Uỷ ban Nhân dân thành phố Đà Nẵng đến các cơ quan công quyền khác, trong đó có cơ quan chịu trách nhiệm chính là Sở Giáo dục và Đào tạo Tp. Đà Nẵng, đều chối bỏ trách nhiệm và dùn đẩy cho ban tổ chức cuộc thi¹. Cuối cùng, hoa hậu Thuỳ Dung vẫn được giữ vương miện và vụ “học bạ giả” cũng rơi vào quên lãng.

Tóm lại, để cho công cuộc đổi mới chính trị đạt được kết quả tốt đẹp, Nhà nước cần phải hoàn chỉnh hệ thống luật pháp và đẩy

¹ Thanh tra Sở GD và ĐT Đà Nẵng cho biết: Thuỳ Dung chỉ có một quyển học bạ duy nhất với kết quả học tập của lớp 10 và 11; còn cuốn học bạ nghi “giả” thì vì họ “chưa nhận được thông tin gì (!) nên không thể xác minh được (!)” [xem: Bửu Lan, “Công bố học bạ của hoa hậu Thuỳ Dung”, www.vtc.vn/vanhua/dsvn/, ngày 16-9-2008].



manh các biện pháp nâng cao văn hoá chính trị cho toàn thể cán bộ quản lý và cho cả toàn dân. Việc nâng cao văn hoá chính trị phải thực hiện trên tất cả các khâu của đời sống chính trị: từ khâu đào tạo chuyên môn nghiệp vụ, thực thi quy chế quản lý, giám sát quản lý đến thực thi quy chế dân chủ từ trung ương đến cơ sở. Có như thế chúng ta mới xây dựng được một nhà nước pháp quyền của dân, do dân và vì dân.

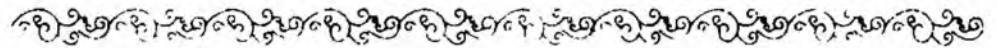
E. ĐỜI SỐNG VĂN HOÁ CỦA NGƯỜI VIỆT NAM

Sau hơn hai mươi năm đổi mới và hội nhập, văn hoá Việt Nam đã có những biến đổi sâu sắc theo hướng nâng cao, trở nên phong phú hơn, cởi mở hơn. Đó là kết quả đường lối mở cửa của Đảng và Nhà nước. Điều này rất phù hợp với xu thế chung của thế giới ngày nay là giao lưu và hội nhập. Làm được như vậy trước hết là vì chúng ta đã đổi mới tư duy. Trong đời sống văn hoá, đổi mới tư duy được thể hiện trên tất cả các mặt. Ở đây tôi sẽ phân tích sự đổi mới trên một số mặt quan trọng như *đổi mới trong quan niệm về văn hoá; đổi mới trong tự do sáng tác; đổi mới trong quan niệm sống và lối sống; tiếp thu các giá trị văn hoá thế giới; phục hồi và phát huy các giá trị văn hoá truyền thống*.

1. Sự đổi mới trong quan niệm về bản chất và chức năng của văn hoá

Trong đời sống văn hoá, đổi mới tư duy được thể hiện quan trọng nhất là ở khía cạnh chính trị-pháp lý. Vì thế, nói đến đổi mới trong đời sống văn hoá trước hết là nói tới đổi mới về đường lối, chủ trương, chính sách văn hoá.

Văn hoá được hiểu là sản phẩm đặc thù của dân tộc. Trước



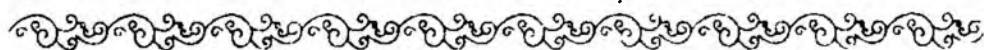
đây, bản *Đề cương về văn hoá Việt Nam* của Đảng Cộng sản Đông Dương do đồng chí Trường Chinh khởi thảo năm 1943 nhấn mạnh ba đặc điểm: dân tộc, khoa học, đại chúng. Trong bản đề cương này, Đảng đã xác định bản chất của nền văn hoá mới (tức “văn hoá cách mạng” thời bấy giờ) chưa phải là văn hoá xã hội chủ nghĩa mà “Văn hoá mới Việt Nam là một thứ văn hoá có tính chất dân tộc về hình thức và tân dân chủ về nội dung”. Nhưng, vẫn theo bản *Đề cương*, “Nền văn hoá mà cuộc cách mạng văn hoá Đông Dương phải thực hiện sẽ là văn hoá xã hội chủ nghĩa”¹. Sau này, khi giành được độc lập, Đảng đã khẳng định bản chất mới của nền văn hoá-văn nghệ mới là nó có “*nội dung xã hội chủ nghĩa và tính dân tộc, có tính đảng và tính nhân dân sâu sắc*”².

Đến Đại hội VI, thế giới và đất nước đã có những biến chuyển sâu sắc. Đặc biệt là đến năm 1991, khi Liên Xô tan rã, thì tình hình chính trị-xã hội đã buộc chúng ta phải quan niệm lại về văn hoá. Trong bối cảnh đó, Đảng đã thay đổi quan niệm về văn hoá cho phù hợp với tinh thần đổi mới và tình hình thời đại. Lần đầu tiên, trong *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội* (năm 1991), quan niệm coi nền văn hoá-văn nghệ mới là nền văn hoá “có nội dung xã hội chủ nghĩa và tính dân tộc, có tính đảng và tính nhân dân” đã được sửa thành “*nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc*”.³ Tác phẩm văn học-nghệ thuật

¹ *Đề cương về văn hoá Việt Nam* của Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương (năm 1943). Trong: *Văn kiện của Đảng và Nhà nước về văn hoá, văn nghệ. Từ năm 1943 đến năm 1968*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1970, tr. 11.

² Đảng Lao động Việt Nam, “Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ ba của Đảng LĐVN” (ngày 10-9-1960), trong *Văn kiện của Đảng và Nhà nước về văn hoá, văn nghệ. Từ năm 1943 đến năm 1968*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1970, tr. 58.

³ Đảng CSVN, *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*, Nxb. Sự Thật, Hà Nội, 1991, tr. 9.



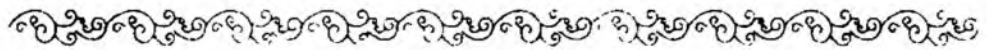
thì phải “có giá trị tư tưởng và nghệ thuật cao, thấm nhuần tinh thần nhân văn, dân chủ”.¹

Trong phương hướng này, chúng ta phải ghi nhận một cột mốc quan trọng về mặt đổi mới đường lối văn hoá Việt Nam. Đó là việc Ban chấp hành Trung ương Đảng khoá VIII ra Nghị quyết Trung ương 5 “Về xây dựng và phát triển nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc”, ban hành 16-7-1998.

Trong Nghị quyết này, Đảng đã đánh giá khách quan những thành tựu văn hoá, nghiêm khắc kiểm điểm những mặt yếu kém, thẳng thắn chỉ ra những nguyên nhân chủ yếu và đề ra phương hướng, nhiệm vụ cụ thể để phát triển văn hoá. Đảng đã có chủ trương phát triển văn hoá rất đúng theo quan điểm hội nhập quốc tế, xây dựng con người và văn hoá Việt Nam trong mối quan hệ biện chứng giữa dân tộc với quốc tế; coi văn hoá là nền tảng tinh thần của xã hội, vừa là mục tiêu vừa là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế-xã hội; nhấn mạnh ngay ở nhiệm vụ đầu tiên là phải xây dựng con người Việt Nam vừa có đức tính yêu nước, vừa đoàn kết với nhân dân thế giới; đề cao giá trị dân chủ và tôn trọng tự do sáng tác của các văn nghệ sĩ; mở cửa tiếp thu mọi thành tựu văn hoá của thế giới; hoàn toàn không nhắc đến quan điểm giáo điều suy tôn phương pháp hiện thực XHCN, để khẳng định rằng Đảng “khuyến khích tìm tòi, thử nghiệm mọi phương pháp, mọi phong cách sáng tác”². Đây là một điều rất mới, là cơ sở pháp lý đúng

¹ Đảng CSVN, “Nghị quyết Hội nghị lần thứ năm BCH TƯ Đảng (khoá VIII) về xây dựng và phát triển nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc” (16-7-1998), trong: Đảng CSVN, *Các nghị quyết của Trung ương Đảng 1996-1999*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, tr. 171.

² Đảng CSVN, “Nghị quyết Hội nghị lần thứ năm BCH TƯ Đảng (khoá VIII)...”, nguồn đã dẫn, tr. 171.



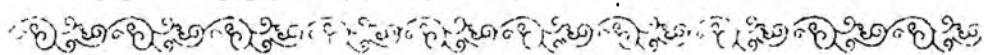
dẫn, đảm bảo quyền tự do văn hoá cho con người Việt Nam. Điều này đang được thể hiện thành hiện thực sáng tác phong phú và đa dạng trong văn học-nghệ thuật đương đại.

Đến Đại hội IX (2001), tiếp nối tinh thần Nghị quyết Trung ương 5 khoá VIII, Đảng đã đề ra định hướng phát triển văn hoá là “Đẩy mạnh cuộc vận động ‘Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá’; ‘Xây dựng nếp sống văn minh và gia đình văn hoá’;... Phát huy bản sắc văn hoá dân tộc; bảo tồn và tôn tạo các di sản văn hoá vật thể và phi vật thể làm nền tảng cho sự giao lưu văn hoá giữa các cộng đồng, giữa các vùng cả nước và giao lưu văn hoá với bên ngoài”¹. Ở đại hội này, phát triển văn hoá được nhấn mạnh vào việc xây dựng “đời sống văn hoá”, “nếp sống văn minh”, đẩy mạnh “giao lưu văn hoá” trong biên giới và liên biên giới. Có thể thấy rõ, đường lối phát triển văn hoá theo tinh thần hội nhập đã được Đảng kiên trì quán triệt.

Đại hội X (2006) của Đảng đã khẳng định lại phương hướng coi *phát triển văn hoá là “nền tảng tinh thần của xã hội”*. Cụ thể là phải “làm cho văn hoá thấm sâu vào từng khu dân cư, từng gia đình, từng người, hoàn thiện hệ giá trị mới của con người Việt Nam, kế thừa các giá trị truyền thống của dân tộc và tiếp thu tinh hoa văn hoá của loài người, tăng sức đề kháng chống văn hoá đồi trụy độc hại. Nâng cao tính văn hoá trong mọi hoạt động kinh tế, chính trị, xã hội và sinh hoạt của nhân dân”².

¹ BCH TƯ Đảng khoá VIII, “Phương hướng, nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội 5 năm 2001-2005”, in trong: Đảng CSVN, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2001, tr. 222.

² BCH TƯ Đảng khoá IX, “Báo cáo của BCH TƯ Đảng khoá IX về phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế-xã hội 5 năm 2006-2010 tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng”, in trong: Đảng CSVN, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2006, tr. 213.

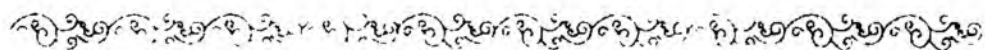


Gần đây nhất, ngày 16-6-2008, Đảng đã ban hành Nghị quyết 23-NQ/TW của Bộ Chính trị về tiếp tục xây dựng và phát triển văn học, nghệ thuật trong thời kỳ mới. Đây là nghị quyết đầu tiên của Đảng dành riêng cho văn học nghệ thuật, một lĩnh vực cụ thể của văn hoá, như là sự cụ thể hoá Nghị quyết Trung ương 5 khoá VIII về xây dựng nền văn hoá Việt Nam. Trong Nghị quyết lần này, Đảng cũng khẳng định quyền tự do sáng tác khi nói đến thành tựu của văn học nghệ thuật thời gian qua: “Tự do trong sáng tạo nghệ thuật và sự đa dạng về nội dung, phong cách sáng tác, phương thức biểu hiện được tôn trọng; dấu ấn cá nhân, cá tính sáng tạo được khẳng định”¹. Và trong phần “Mục tiêu, quan điểm chỉ đạo...”, Đảng chủ trương: “Tiếp tục đổi mới, tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển mạnh mẽ, đa dạng của văn học, nghệ thuật về đề tài, nội dung, loại hình, phương pháp sáng tác, sự tìm tòi, thử nghiệm, nâng cao chất lượng toàn diện nền văn học, nghệ thuật nước nhà.” Đây là sự quan tâm sát sao của Đảng đối với việc xây dựng và phát triển văn hoá và đời sống văn hoá của người Việt Nam, là sự quyết tâm của Đảng đối với sự nghiệp đổi mới văn hoá.

Đó là quan điểm rất đổi mới. Từ đó cho đến Nghị quyết 23-NQ/TU gần đây nhất của Bộ Chính trị “Về tiếp tục xây dựng và phát triển văn học, nghệ thuật trong thời kỳ mới”, ban hành ngày 16-6-2008, cái công thức về các “tính” phi đặc thù của văn hoá-văn nghệ không còn được sử dụng trong các văn kiện của Đảng nữa, mà Đảng chỉ nói ngắn gọn là “một nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc”, “thấm nhuần sâu sắc tinh thần nhân văn, dân chủ”, tác phẩm “có giá trị tư tưởng và nghệ thuật cao”.² Ở đây

¹ Đảng CSVN, “Nghị quyết của Bộ Chính trị về tiếp tục xây dựng và phát triển văn học, nghệ thuật trong thời kỳ mới”, *Bản tin lý luận phê bình văn học nghệ thuật*, số 1, tháng 6-2008, tr.5-6.

² Đảng CSVN, “Nghị quyết của Bộ Chính trị...”, nguồn đã dẫn, tr. 8.



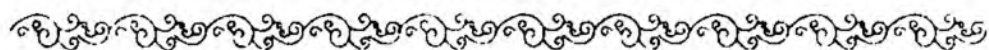
cũng không còn có sự phân biệt giữa nội dung và hình thức, một căn bệnh cố hữu của chúng ta từ trước đến nay. Nghị quyết Hội nghị TƯ 5 khoá VIII đã giải thích rõ từ “tiên tiến” như sau: “Tiên tiến không chỉ về nội dung tư tưởng mà cả trong hình thức biểu hiện, trong các phương tiện chuyển tải nội dung”.¹ Còn về cái “nội dung xã hội chủ nghĩa”, trong khi Nghị quyết Hội nghị TƯ 5 khoá VIII năm 1998 vẫn đưa nó vào làm một trong những nội dung của phạm trù “tiên tiến”, thì qua các kỳ Đại hội IX (2001) và X (2006) của Đảng, cũng như Nghị quyết 23-NQ/TƯ mới nhất về văn nghệ của Bộ Chính trị (2008), chúng ta không còn thấy cái nội dung đó nữa. Cái “phương pháp sáng tác hiện thực xã hội chủ nghĩa” một thời được coi là độc tôn, duy nhất, sau chuyển sang vị trí “tốt nhất”, để cuối cùng không còn được nhắc đến. Thay vào đó, Đại hội X đã nhấn mạnh đến một yếu tố mới của thời đại: “Xây dựng nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, đáp ứng yêu cầu phát triển của xã hội và con người trong điều kiện đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá và *hội nhập kinh tế quốc tế*”.² Nghị quyết 23-NQ/TƯ của Bộ Chính trị khẳng định tự do sáng tạo, khuyến khích văn nghệ “phát triển mạnh mẽ, đa dạng (...) về đề tài, nội dung, loại hình, *phương pháp sáng tác*”³.

Đây là một sự đổi mới rất quan trọng trong quan niệm về văn hoá. Việc đặt yếu tố “tiên tiến” trước “dân tộc”, khuyến khích mọi phương pháp sáng tác chứ không độc tôn một phương pháp nào, đã

¹ Đảng CSVN, “Nghị quyết Hội nghị lần thứ năm BCH TƯ Đảng (khoá VIII)...”, nguồn đã dẫn, tr. 168.

² Đảng CSVN, “Báo cáo của BCH TƯ Đảng khoá IX về phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế-xã hội 5 năm 2006-2010...”, nguồn đã dẫn, tr. 213 (chúng tôi nhấn mạnh).

³ Đảng CSVN, “Nghị quyết của Bộ Chính trị...”, tài liệu đã dẫn, tr. 9 (chúng tôi nhấn mạnh).



cho thấy Đảng rất coi trọng *nhân tố thời đại*. Chỉ riêng điều này cũng cho thấy lý luận về văn hoá đã có những đổi mới rất căn bản như thế nào. Đảng ta đã biết tiếp thu quan điểm và lý luận về văn hoá, cũng như tiếp thu kinh nghiệm thực tiễn văn hoá của thế giới, để rút ra những phương châm chỉ đạo nói trên. Từ đó không thể nói như có người cho rằng lý luận văn hoá-văn nghệ của chúng ta chậm đổi mới. Thực tế là tình hình lý luận văn nghệ của chúng ta đang triển khai theo chủ trương đổi mới này.

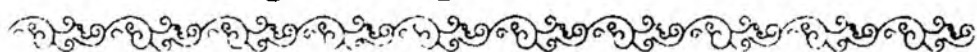
Quan niệm về chức năng và nhiệm vụ của văn hoá cũng đã có những thay đổi rất căn bản. Trước đây, nhiệm vụ trước tiên của văn hoá là “tuyên truyền và giáo dục đường lối, chính sách của Đảng” (1965), giờ đây Đảng có một quan niệm rất phù hợp với thời đại mới, khi Đảng quan niệm rằng “Văn hoá là nền tảng tinh thần của xã hội, là mục tiêu và động lực thúc đẩy phát triển kinh tế-xã hội” (1998)¹. Các văn kiện của Đảng đều nhắc đến một chức năng của văn hoá-văn nghệ là đáp ứng các yêu cầu/nhu cầu sinh hoạt và “hưởng thụ văn hoá”² của nhân dân, từ đó đòi hỏi phải có các “khu giải trí”³ trong việc xây dựng đời sống văn hoá cho nhân dân. Điều này cũng có nghĩa là Đảng đã quan tâm đến “chức năng giải trí” của văn hoá-văn nghệ từ lâu, cái mà nhiều người ngày nay đang muốn nói tới.

Trong số các nguyên nhân của những thay đổi trên đây không thể không tính đến toàn cầu hoá nói chung và toàn cầu hoá văn

¹ Đảng CSVN, “Nghị quyết Hội nghị lần thứ năm BCH TƯ Đảng (khoá VIII)...”, nguồn đã dẫn, tr. 167.

² Đảng CSVN, “Báo cáo của BCH TƯ Đảng khoá IX về phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế-xã hội 5 năm 2006-2010...”, nguồn đã dẫn, tr. 214.

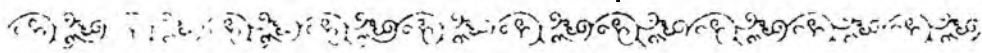
³ Đảng CSVN, “Nghị quyết Hội nghị lần thứ năm BCH TƯ Đảng (khoá VIII)...”, nguồn đã dẫn, tr. 182.



hoá nói riêng. Chỉ có toàn cầu hoá văn hoá mới đem đến cho chúng ta một cách nhìn cởi mở và dung hợp về lý luận văn hoá-văn nghệ của thế giới; chỉ có toàn cầu hoá văn hoá mới cho chúng ta có được một cách nhìn phù hợp với quan điểm về phát triển hiện nay; cho chúng ta một cách nhìn phù hợp với toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế thế giới. Đó là tác động có tính đường lối và có ý nghĩa quan trọng nhất của toàn cầu hoá đến sự phát triển của văn hoá Việt Nam hiện đại.

Có thể nói quan điểm về văn hoá của Đảng là một quan điểm rất mới, một cơ sở pháp lý đúng đắn để đảm bảo tự do văn hoá cho người dân. Vì thế, từ ngày đổi mới đến nay, đời sống văn hoá của người dân Việt Nam đã được nâng lên một tầm cao mới, trở nên đa dạng và phong phú hơn rất nhiều. Các loại hình văn hoá-nghệ thuật cũ được phát huy. Đồng thời, các loại hình văn hoá-nghệ thuật mới của thế giới cũng được tiếp thu rộng rãi. *Đây cũng là kết quả của việc Đảng công nhận và mở rộng quyền tự do văn hoá, theo đúng với xu hướng chung về mở rộng quyền con người của thế giới.*

Một điều đổi mới quan trọng trong tư duy là Đảng đã công nhận khía cạnh *quyền lợi cá nhân* trong quyền tự do văn hoá. Trong các đức tính của con người Việt Nam, Đảng chủ trương xây dựng con người có đức tính lao động chăm chỉ “vì lợi ích của bản thân, gia đình, tập thể và xã hội” (Nghị quyết Trung ương 5 khoá VIII). Đó là một điều rất mới, bởi lẽ trước đây chúng ta vẫn hô hào hy sinh quyền lợi cá nhân vì lợi ích tập thể. Điều này ngày nay cũng có nghĩa là sáng tạo văn hoá không chỉ vì lợi ích tinh thần, mà nó còn có thể đem lại lợi ích vật chất-kinh tế. Với tư cách là *nền tảng* của đời sống tinh thần, văn hoá không thể không mang giá trị vật chất-kinh tế, nhất là khi nó được đưa vào đời sống, trở thành đời sống văn hoá của người dân. Vì thế chúng ta không có



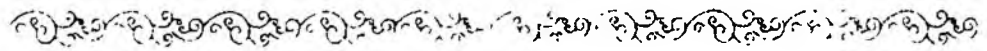
quyền xem nhẹ giá trị vật chất-kinh tế của văn hoá. Về điều này, Nghị quyết Trung ương 5 khoá VIII của Đảng cũng nói rất rõ: Phải xây dựng “*Chính sách kinh tế trong văn hoá nhằm gắn văn hoá với các hoạt động kinh tế*”.

Có thể nói, đổi mới về khía cạnh chính trị-pháp lý đã làm thành cơ sở quan trọng cho đổi mới văn hoá nước ta trong thời kỳ hội nhập quốc tế. Nó chính là đòn bẩy để chúng ta xây dựng và phát triển con người và nền văn hoá mới vừa mang tính tiên tiến của thời đại, vừa phát huy các giá trị bản sắc dân tộc của văn hoá truyền thống.

2. Đổi mới tự do sáng tác với tư cách là sự thể hiện của tự do văn hoá

Về thực chất, tự do văn hoá chính là một trong những quyền cơ bản quan trọng nhất của con người. Và vì tự do sáng tác cũng nằm trong quyền tự do văn hoá, cho nên tự do sáng tác cũng là một trong những quyền quan trọng nhất của con người.

Quyền tự do này đã được Đảng đặt thành đường lối ngay từ những ngày đầu đổi mới. Nghị quyết Trung ương 5 khoá VIII 1998 đã tuyên bố “Khuyến khích tìm tòi, thể nghiệm *mọi phương pháp, mọi phong cách sáng tác*” (*tôi nhấn mạnh*), và cũng từ đó cho đến Nghị quyết 23-NQ/TW gần đây nhất, Đảng không hề nhắc đến phương pháp hiện thực XHCN nữa, mà chỉ kiên trì nhắc lại: “Tiếp tục đổi mới, tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển mạnh mẽ, đa dạng của văn học, nghệ thuật về đề tài, nội dung, loại hình, phương pháp sáng tác, sự tìm tòi, thể nghiệm,...” Trọng tâm nhấn mạnh của Đảng là “Văn học, nghệ thuật Việt Nam thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và hội nhập quốc tế phải phát triển toàn diện và mạnh mẽ, thấm nhuần sâu sắc



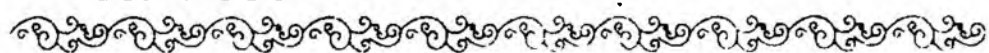
*“tinh thần nhân văn, dân chủ”*¹. Như thế, bằng việc khẳng định quyền tự do sáng tác, Đảng đã đi đúng hướng trong việc tôn trọng và đảm bảo quyền con người cho xã hội nước ta.

Có thể nói, trong lịch sử văn hoá Việt Nam, chúng ta chưa bao giờ có được tự do sáng tác như bây giờ.

Đây là một điều rất mới và là sự “cởi trói” quan trọng cho sáng tác văn hoá của nước ta. Thực tế cho thấy, trong mọi loại hình sáng tác văn hoá, các văn nghệ sĩ đã có được tự do để thể hiện tài năng của mình. Trong văn học, sân khấu, điện ảnh, hội hoạ, âm nhạc v.v..., các nghệ sĩ được tự do thể hiện phong cách cá nhân. Nhiều nghệ sĩ đang muốn thể hiện những tìm tòi mới trong phương pháp sáng tác. Những kỹ thuật mới mẻ của phương Tây như “phân tích dòng chảy ý thức”, “thăm dò ẩn ức vô thức”, “thâm nhập không-thời gian siêu thực”, “thủ pháp phi lý”, v.v... đã được thể nghiệm và không phải là không gặt hái được thành công. Tuy nhiên cũng có những thủ pháp và những hình thức nghệ thuật vẫn còn là những đối tượng tranh cãi chưa có hồi kết, như thủ pháp “thơ hoạ hình”, hình thức “thơ trần tục”, “thơ trình diễn”, “trình diễn thơ”..., hay như đề tài tình dục trong văn, thơ, phim, ảnh. Thế nhưng, chúng cũng chứng tỏ *các nghệ sĩ được quyền tự do sáng tác hơn bao giờ hết*. Có thể nói, nhờ có tự do sáng tác, văn hoá-nghệ thuật nước ta đang phát triển đa dạng và phong phú chưa từng có.

Đặc biệt, nhờ có các phương tiện truyền thông đại chúng và với sự trợ giúp của công nghệ thông tin hiện đại, tự do sáng tác đã đạt tới mức độ gần như không có giới hạn cả về nội dung lẫn hình thức. Người nghệ sĩ, thông qua hình tượng nghệ thuật, được quyền

¹ Đảng CSVN, “Nghị quyết của Bộ Chính trị...”, tài liệu đã dẫn, tr. 8.



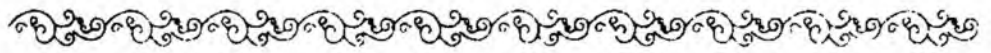
bộc lộ cả những băn khoăn, trăn trở, thậm chí cả những suy nghĩ bất bình đối với một số hiện tượng chính trị-xã hội. Nhiều nghệ sĩ còn được quyền tự do trả lời phỏng vấn trên cả các phương tiện truyền thông nước ngoài. Đó là điều đổi mới quan trọng trong văn hoá nói chung và trong văn hoá chính trị nói riêng, phù hợp với các nguyên tắc của xã hội công dân, của chế độ dân chủ, với quyền con người nói chung và quyền tự do diễn đạt nói riêng.

Mặc dù quyền tự do diễn đạt được coi trọng rất cao trong xã hội thông tin và xã hội tri thức ngày nay, nhưng nó có phải là một quyền tuyệt đối không?

Trong tư duy triết học kinh điển mácxít, tự do và tất yếu là một cặp phạm trù biện chứng. Không bao giờ có tự do tuyệt đối độc lập đối với tất yếu khách quan. Con người chỉ có được tự do thật sự khi hiểu được các quy luật của tất yếu khách quan.

Mặt khác, trên thực tế đôi khi quyền tự do diễn đạt vẫn tỏ ra mâu thuẫn với các quyền hoặc với các nguyên tắc khác đã được tuyên bố công khai trên toàn thế giới. Chẳng hạn khi một đài phát thanh ở một nước kích động nạn diệt chủng hoặc thanh trừng sắc tộc, thì liệu việc kiểm duyệt đài phát thanh đó có thể bị coi là vi phạm tự do diễn đạt và tự do thông tin không? Vì vậy, chúng ta cần phải coi một số nội dung thông tin là có tội để có thể áp đặt những giới hạn khả dĩ cho quyền tự do diễn đạt và tự do thông tin.

Công ước châu Âu về quyền con người, được ban hành năm 1950 và sửa đổi năm 1998, đã đưa ra một số quy định hạn chế mang tính hợp pháp và đáng mong muốn đối với những nội dung thông tin có hại. Theo Công ước này, vì mục đích phát triển con người và vì một nền dân chủ công bằng, chúng ta không được phép coi thường các quyền khác của con người khi xuất hiện



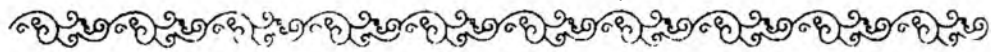
những sự mâu thuẫn với quyền tự do diễn đạt và tự do thông tin. Có nghĩa là *tự do phải đi đôi với trách nhiệm*. Điều này cũng phù hợp với quan điểm của Đảng khi Đảng tuyên bố trong Nghị quyết Trung ương 5 khoá VIII: “Bảo đảm tự do sáng tác đi đôi với nêu cao trách nhiệm công dân, trách nhiệm xã hội của văn nghệ sĩ, các nhà văn hoá”. Rõ ràng, vai trò điều tiết của chính trị là rất quan trọng trong việc xây dựng một xã hội thông tin toàn cầu và xã hội tri thức.

Nói tóm lại, ở bất cứ thời đại nào và ở bất cứ nơi nào, không bao giờ tồn tại tự do tuyệt đối. Không ở đâu có thứ tự do vượt lên trên luật pháp, vượt lên trên quyền dân chủ và quyền con người. Ở nước ta cũng vậy, tự do phải đi đôi với trách nhiệm công dân, tự do phải tuân thủ luật pháp. Đó mới là tự do thật sự.

3. Biến đổi trong quan niệm sống và trong lối sống của con người Việt Nam

Lối sống là một trong những lĩnh vực quan trọng của đời sống văn hoá trong thời kỳ đổi mới của Việt Nam. Sự biến đổi trong quan niệm sống của người Việt Nam ngày nay được thể hiện trước hết ở sự *biến đổi trong mục đích sống*. Trước đây người dân nước ta được khuyên là phải sống vì cộng đồng, sống cho cái ta. Khi cần thiết phải biết hy sinh cái tôi cho cái tập thể. Nhưng ngày nay người ta bắt đầu được sống cho cái tôi, thậm chí trong một số trường hợp người ta còn sống cho cái tôi nhiều hơn là cho cái ta.

Từ đó bắt đầu xuất hiện một tư tưởng cho rằng “sống là để hưởng thụ”. Tất nhiên đây chỉ là một trong nhiều mục đích sống của người dân. Và ở mỗi tầng lớp thì cái tư tưởng này được thể hiện ở mức độ khác nhau. Ở ta, hiện tại vẫn còn có sự cách biệt giữa các tầng lớp xã hội, cho nên tư tưởng “sống để hưởng thụ”



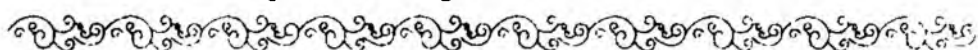
thực sự chỉ xuất hiện từ tầng lớp trung lưu trở lên. Còn những tầng lớp dân nghèo mới chỉ dám nghĩ đến mục đích “sống để tồn tại”. Nhưng có thể nói, tư tưởng “sống để hưởng thụ” đang trở thành một *mục tiêu phấn đấu* của mọi tầng lớp xã hội. Và nó được thể hiện thành nhiều đặc điểm khác nhau của lối sống hiện đại.

Lối sống hiện đại đó có những đặc điểm như sau:

+ *Lối sống nhanh hậu công nghiệp*. Người ta cho rằng lối sống nhanh hậu công nghiệp là ăn nhanh, đi nhanh, hành động nhanh, phù hợp với tốc độ của công nghệ cao của thời siêu hiện đại. Có thể nói đó là *sự thay đổi về tốc độ sống*. Ta có thể thấy tốc độ sống nhanh được thể hiện hàng ngày qua cách ăn, cách mặc. Một thời trang được cập nhật hàng ngày. Các quán “ăn nhanh” xuất hiện ngày càng nhiều. Tốc độ của cuộc sống có chiều hướng tăng lên nhanh hơn so với trước đây.

Tuy nhiên trong việc tiếp thu lối sống nhanh của phương Tây, nhiều khi chúng ta mới chỉ tiếp thu cái bề mặt văn hoá mà chưa tiếp thu được cái chiều sâu kinh tế-xã hội của lối sống đó. Chính vì vậy mà lối sống nhanh ở Việt Nam mới chỉ thể hiện ở bề nổi chứ chưa có cơ sở bền vững ở chiều sâu. Các quán ăn nhanh nhiều khi thực chất chỉ là “quán của thức ăn được làm nhanh” (đúng với nghĩa của từ tiếng Anh “fast foods”) chứ không phải là quán để ăn nhanh. Bởi lẽ người ta vào quán ăn nhanh nhưng lại ngồi lai rai hàng mấy tiếng đồng hồ. Các đôi nam nữ nhiều khi chọn quán ăn nhanh để ngồi tâm sự cả buổi. Mặt khác, tác phong ăn nhanh và sống nhanh vẫn chưa thực sự làm thay đổi được lối sống của con người nông nghiệp Việt Nam: thú ham muốn liên hoan ăn nhậu vẫn thịnh hành trong nhiều tầng lớp dân cư.

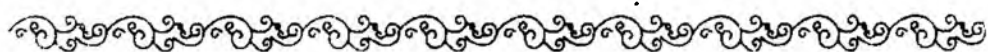
+ *Lối sống gia đình ít con*. Với mục đích sống cho cái tôi cá



nhân, gia đình ngày nay cũng bắt đầu có xu hướng đi theo mô hình gia đình đơn thế hệ và hai thế hệ. Con cái có xu hướng thích sống độc lập, muốn xây dựng cuộc sống riêng sau khi lập gia đình. Trên thế giới, khi các quốc gia trở nên có học vấn hơn, đô thị hoá nhiều hơn và được thiết chế hoá hơn, hay nói một cách khái quát là khi các quốc gia đến gần với trình độ của một xã hội tri thức, thì tỷ lệ sinh sẽ nhanh chóng giảm xuống. Hiện tại nước ta cũng đang đi theo xu hướng này. Tư tưởng trọng nam khinh nữ trong việc sinh con đã có sự thay đổi đáng kể theo hướng tích cực. Tuy nhiên, điều này chưa được thực hiện đồng đều trong mọi tầng lớp và mọi khu vực dân cư: khu vực nông thôn vẫn có tình trạng đẻ nhiều để có con trai. Số liệu điều tra của chúng tôi trong hai năm 2008-2009 cũng cho thấy rõ xu hướng lựa chọn mô hình gia đình nhỏ của người Việt Nam.

**Điều tra ý kiến về mô hình gia đình Việt Nam
(2008-2009)**

	Phương án lựa chọn	Số người đồng ý/2750	Phần trăm
Mô hình gia đình	2 thế hệ	1726	62,8
	3 thế hệ trở lên	623	22,7
	Không có ý kiến	401	14,5
Số con trong gia đình	1 con	204	7,4
	2 con	1890	68,8
	3 con	352	12,8
	> 3 con	155	5,6
	Không có ý kiến	149	5,4



+ Lối sống hiện đại còn là *lối sống theo kiểu chủ nghĩa tiêu thụ*. Ngày nay, sự tiêu thụ không phải chỉ là để đáp ứng các nhu cầu sinh hoạt cần thiết của con người. Mà nhiều khi người ta tiêu thụ chỉ để thoả mãn một thú vui, thậm chí chính bản thân việc mua sắm được coi là một thú vui lớn nhất của con người hiện đại; hoặc người ta tiêu thụ chỉ để theo kịp với bước tiến của nhịp sống hiện đại. Tâm lý này xuất hiện ở khắp nơi trên thế giới, kể cả ở giới trẻ và tầng lớp trung lưu mới ở Việt Nam. Trong các cuộc phỏng vấn những người tham gia trò chơi truyền hình, rất nhiều chị em phụ nữ đã bày tỏ sở thích của mình là đi mua sắm ở siêu thị.

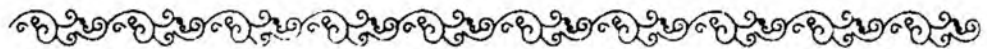
Trong thời đại của toàn cầu hoá kinh tế và đứng từ góc độ kinh tế, tiêu thụ được coi là một động lực của sản xuất. Tiêu thụ đồng nghĩa với sự đảm bảo việc làm cho công nhân. Thậm chí trong những lúc kinh tế khó khăn như trong năm 2008, người ta đã nói đến khả năng cứu giúp các doanh nghiệp của “quyền lực mềm” của người tiêu dùng¹.

Tuy nhiên, tiêu thụ thái quá cũng có mặt trái của nó là sự lãng phí. Ví dụ, trong một cuộc điều tra năm 1996, 82% người Mỹ được hỏi đã đồng tình với lời xác nhận rằng: “Đa số chúng ta mua sắm và sử dụng nhiều hơn mức chúng ta cần, đó là sự lãng phí” (quan điểm của H. Henderson, 1996)².

+ *Lối sống giao lưu-giải trí*. Từ ngày đổi mới và hội nhập, người dân Việt Nam đã được làm quen với lối sống giao lưu-giải

¹ Xem Nguyễn Sa, “Quyền lực mềm” của người tiêu dùng có thể cứu doanh nghiệp, *Vietnamnet.vn/xahoi*, 20/08/2008.

² Trích theo A. Veber, Liệu có thể có phát triển bền vững không? Con người và xã hội đối mặt với những thách thức toàn cầu [Vozmozhno li ustojchivoe razvitie? Chelovek i obshchestvo pered licom global'nykh vyzovov], *Svobodnaja mysl'*, 2003, N. 5, str. 42-55, (tài liệu lược dịch của Viện Thông tin Khoa học Xã hội, Nguyễn Thu Khanh lược dịch).



trí của văn hoá toàn cầu. Chúng ta đã mở cửa đón nhận con người và văn hoá nước ngoài. Hằng năm khách du lịch vào Việt Nam đã tăng lên đến con số hàng triệu. Và trong con người Việt Nam cũng bắt đầu xuất hiện nhu cầu du lịch. Càng ngày, người Việt Nam càng có thói quen đi ra khỏi thành phố trong những ngày nghỉ. Người ta đi du lịch nước ngoài và đi đến những địa điểm du lịch trong nước để vui chơi giải trí. Trong những ngày hè, khách du lịch Việt Nam đi các nước Đông Nam Á đã đạt đến con số kỷ lục chưa từng có, điều mà trước đây mới gần như không bao giờ có được. Đặc biệt, hiện tượng này năm sau thường diễn ra sôi động hơn năm trước. Ngay cả trong năm 2009, bất chấp hoàn cảnh suy thoái kinh tế thế giới và suy giảm kinh tế trong nước, nhưng vào dịp ngày lễ 30-4 và mừng 1-5, khách du lịch vẫn đổ xô về các địa điểm du lịch và vui chơi trong nước, làm cho các tuyến đường ra khỏi thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh tắc nghẽn hàng mấy tiếng đồng hồ. Đó là điều mà từ trước đến nay chưa hề có. Các chuyến tàu hoả và xe khách chật ních người đi du lịch. Xe thuê riêng không đáp ứng nổi nhu cầu của khách hàng. Các điểm vui chơi không còn chỗ chen chân. Các khách sạn ở địa điểm du lịch không đủ phòng phục vụ. Giá dịch vụ, đặc biệt là giá phòng nghỉ, tăng lên gấp 4-5 lần. Xem ra, một khi một lối sống văn hoá đã trở thành thói quen của người dân, thì những biến động kinh tế nhất thời cũng khó có thể thay đổi được.

Có thể nói, lối sống hiện đại là một trong những vấn đề quan trọng của đời sống văn hoá. Xây dựng một lối sống công dân lành mạnh, có trách nhiệm với xã hội, vì lợi ích bản thân, nhưng cũng phải vì lợi ích của cả “gia đình, tập thể và xã hội” như Đảng chủ trương, sẽ là một nhiệm vụ quan trọng của nền văn hoá tiên tiến của chúng ta.

Đó là những biến đổi lớn lao trong quan niệm sống và trong lối sống của con người Việt Nam kể từ ngày đổi mới và mở cửa. Những biến đổi đó đã tác động đến việc tiếp thu các giá trị văn hoá thế giới để làm giàu cho văn hoá Việt Nam.

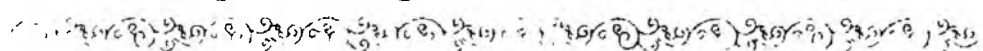
4. Tiếp thu các giá trị văn hoá của thế giới để làm giàu cho văn hoá Việt Nam

Nhờ chính sách mở cửa và tự do văn hoá, ngày nay người dân Việt Nam đã được tiếp xúc với nhiều loại hình nghệ thuật mới. Nghị quyết Trung ương 5 khoá VIII đã vạch rõ: Bảo vệ bản sắc dân tộc không có nghĩa là đóng cửa khép kín, tách biệt với bên ngoài. Mà “Bảo vệ bản sắc dân tộc phải gắn kết với mở rộng giao lưu quốc tế, tiếp thu có chọn lọc những cái hay, cái tiến bộ trong văn hoá các dân tộc khác”¹. Đại hội X của Đảng cũng chỉ rõ: phải “kế thừa các giá trị truyền thống của dân tộc và tiếp thu tinh hoa văn hoá của loài người, tăng sức đề kháng chống văn hoá đồi trụy độc hại.” Từ đó, mọi loại hình văn hoá của các dân tộc đều được chúng ta mở cửa đón nhận.

Cho dù có nhiều nhà lý luận chưa theo kịp với thời đại để công nhận toàn cầu hoá văn hoá, nhưng toàn cầu hoá văn hoá vẫn cứ gây tác động theo con đường riêng của nó, tạo ra những biến đổi sâu sắc trong từng lĩnh vực cụ thể của nền văn hoá Việt Nam hiện đại.

Hai đặc điểm thể hiện rõ nhất sự *tác động tích cực* của toàn cầu hoá trong văn hoá là xu hướng *chuyên nghiệp hoá các hoạt động văn hoá* và xu hướng *mở rộng tự do văn hoá*. Trong Nghị

¹ Đảng CSVN. “Nghị quyết Hội nghị lần thứ năm BCH TƯ Đảng (khoá VIII)... nguồn đã dẫn, tr. 168.



quyết 23-NQ/TU 2008, Đảng cũng nêu rõ hai quan điểm chỉ đạo là phải “tập trung xây dựng, phát triển văn học, nghệ thuật chuyên nghiệp” và “tôn trọng, bảo đảm quyền tự do sáng tạo”.¹ Vậy chúng ta hãy xét xem hai tác động tích cực là “chuyên nghiệp hoá và tự do văn hoá” đã được thể hiện trong các lĩnh vực văn hoá thời đổi mới của nước ta như thế nào.

Trước hết nói về lĩnh vực điện ảnh. Phim ảnh nước ngoài, đặc biệt là phim phương Tây, bắt đầu được giới thiệu rộng rãi ở nước ta, kể cả phim có giá trị nghệ thuật đặc thù lẫn phim giải trí có giá trị thương mại. Đây là một trong những lĩnh vực thể hiện rõ nhất *sự biến đổi trong đời sống văn hoá* của người dân Việt Nam thời kỳ đổi mới và hội nhập. Hiện tại người dân không còn chỉ được thưởng thức các bộ phim của các nước XHCN như trước đây. Trước thời kỳ đổi mới, do hoàn cảnh lịch sử của hai cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc quy định, chúng ta đã không có trao đổi về văn hoá, hoặc trao đổi rất hạn chế, với các nước phương Tây. Cho nên phim ảnh các nước phương Tây vắng bóng hoàn toàn trong đời sống văn hoá Việt Nam. Đây là thể hiện một quan điểm giáo điều trong quản lý văn hoá. Nhưng tất nhiên điều này có lý do lịch sử chính đáng của nó.

Ngày nay, với sự hỗ trợ của công nghệ truyền thông hiện đại, phim ảnh nước ngoài đang tràn ngập đời sống văn hoá của người dân Việt Nam. Truyền hình và mạng internet là những công cụ đắc lực phổ biến phim nước ngoài, đặc biệt là phim phương Tây.

Ngành điện ảnh Việt Nam được thành lập ngày 15-3-1953, theo sắc lệnh do Chủ tịch Hồ Chí Minh ký quyết định thành lập Doanh nghiệp Quốc gia Chiếu bóng và Chụp ảnh Việt Nam. Hơn

¹ Đảng CSVN, “Nghị quyết của Bộ Chính trị...”, tài liệu đã dẫn, tr. 9.

55 năm qua, từ một doanh nghiệp, ngành điện ảnh nước ta đã có một quá trình phát triển quan trọng. Nhưng, với tiềm năng kinh tế yếu kém, và với nhiệm vụ được giao cho điện ảnh là chủ yếu phục vụ chính trị chứ không phải nhằm thu lợi kinh tế, chúng ta chưa có được một ngành *công nghiệp điện ảnh* thực thụ. Khía cạnh văn hoá nghệ thuật của loại hình văn hoá này cũng không phát huy được khả năng của mình. Ngoài ra, với đội ngũ diễn viên, đạo diễn thiếu kinh nghiệm và tay nghề, cộng với tình trạng thiếu kịch bản hay, ngành điện ảnh Việt Nam đã không có khả năng đáp ứng nhu cầu văn hoá của người dân và không thể cạnh tranh được với điện ảnh nước ngoài.

Hiện tại các nhà hoạt động trong ngành điện ảnh đang kêu gọi phải chuyên nghiệp hoá ngành điện ảnh Việt Nam, tức là phải biến nó thành một ngành công nghiệp thực sự: ngành công nghiệp điện ảnh. Chúng ta đang xoá bỏ chế độ bao cấp trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, trong đó có điện ảnh. Nhưng cơ chế thị trường điện ảnh lại chưa thực sự được hình thành. Từ đó dẫn đến tình trạng sa sút của điện ảnh Việt Nam và hiện nay tình hình này đã đến mức báo động: Từ 300 rạp chiếu bóng xuống còn dưới 100; từ mức sản xuất 20 phim truyện nhựa hàng năm xuống còn dăm bảy phim. Đội ngũ làm phim, từ biên kịch đến đạo diễn, diễn viên, quay phim, đều chưa có tính chuyên nghiệp thực sự. Đặc biệt là chúng ta chưa có trường quay, một điều kiện cốt lõi của công cuộc chuyên nghiệp hoá điện ảnh và của ngành công nghiệp điện ảnh.

Có thể nói, sự biến đổi trong đời sống điện ảnh Việt Nam hiện nay mới chỉ diễn ra chủ yếu trên lĩnh vực thị trường. Có thể đã có những đổi mới trong quan niệm và nhận thức về ngành công nghiệp điện ảnh, nhưng từ quan niệm đến thực hành vẫn còn một khoảng cách khá xa, mà ở giữa hai cực đó là một loạt các điều

kiến vật chất kỹ thuật và nguồn nhân lực mà chúng ta vẫn chưa đáp ứng được. Trên thị trường điện ảnh, sự biến đổi rõ rệt nhất là chúng ta chấp nhận hội nhập quốc tế, cho phép phim ngoại thâm nhập vào thị trường điện ảnh trong nước. Điều này có thể có cả ảnh hưởng tiêu cực lẫn tích cực. Việc điện ảnh nước ngoài thâm nhập vào Việt Nam đã làm cho thị phần phim Việt Nam ở trong nước bị thu hẹp đến mức tối thiểu. Có lẽ điện ảnh là lĩnh vực mà ở đó khái niệm “hàng nội” đã bị mất đi ý nghĩa nhiều nhất. Khán giả, dù có lòng yêu nước đến đâu thì khi xem phim Việt cũng không khỏi ngậm ngùi cho trình độ kỹ thuật và thẩm mỹ của bộ phim. Nhưng, sự thâm nhập của điện ảnh nước ngoài cũng có tác động đổi mới đến tư duy làm phim của Việt Nam và kích thích ngành điện ảnh Việt Nam phát triển. Dứt khoát, nếu muốn tồn tại, ngành điện ảnh nước nhà sẽ phải đổi mới căn bản trong tất cả các khâu, tiến tới trở thành một trong những ngành công nghiệp văn hoá có khả năng sinh lợi cao, phục vụ cho công cuộc phát triển.

Theo tinh thần đó, mặc dù chủ trương mở cửa tiếp nhận điện ảnh nước ngoài, nhưng Đảng và Nhà nước vẫn kiên quyết phát triển ngành công nghiệp văn hoá có khả năng sinh lợi quan trọng này. Theo quy hoạch phát triển ngành điện ảnh của Bộ Văn hoá - Thông tin từ năm 2001, nay là Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch, thì đến năm 2010, trong số phim truyện nhựa chiếu ngoài rạp, sẽ phải có ít nhất 1/3 là phim Việt Nam¹. Đây là một nỗ lực đáng khuyến khích. Tuy nhiên, để có được những bộ phim có chất lượng nghệ thuật cao, chúng ta sẽ còn phải làm rất nhiều việc. Và việc hội nhập văn hoá sẽ là một trong những đòn bẩy để ngành điện ảnh Việt Nam phát triển.

¹ Xem “Quy hoạch phát triển ngành điện ảnh đến năm 2010”, *Vnexpress.net*, ngày 31-7-2001.

Trong lĩnh vực *nhiếp ảnh* cũng có sự đổi mới đáng kể. Trong suốt thời gian diễn ra hai cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc, ngành nhiếp ảnh Việt Nam đã hoàn toàn dành sự nghiệp phục vụ cho các nhiệm vụ chiến lược của đất nước. Mọi quan niệm và chức năng nghệ thuật của nhiếp ảnh đều được dùng để phục vụ nhiệm vụ chính trị. Cho đến thời kỳ đổi mới, nhiếp ảnh mới bắt đầu được thể hiện đầy đủ các chức năng của nó. Chức năng thẩm mỹ và giải trí được quan tâm. Ở đây nữa, tự do văn hoá được thể hiện rõ ràng. Lần đầu tiên trong lịch sử nhiếp ảnh Việt Nam, ảnh khoả thân được xuất bản thành sách: Tập sách ảnh khoả thân *Xuân thì* của Thái Phiên đã được xuất bản năm 2007 tại Nxb. Văn nghệ Tp. Hồ Chí Minh. Quả thực, đây là một trong những đổi mới gây ấn tượng nhất trong văn hoá Việt Nam hiện đại.

Hội hoạ và điêu khắc hiện đại Việt Nam cũng được tự do hơn bao giờ hết kể từ ngày đổi mới. Lần đầu tiên các nghệ sĩ Việt Nam được tự do tiếp nhận các kỹ thuật thể hiện của các trường phái hội hoạ và điêu khắc của phương Tây. Một loạt kỹ thuật của các trường phái hội hoạ và điêu khắc thuộc phong trào nghệ thuật tiên phong đầu thế kỷ XX ở phương Tây, như chủ nghĩa biểu hiện, chủ nghĩa trừu tượng, chủ nghĩa lập thể, chủ nghĩa siêu thực..., đã được các họa sĩ và nhà điêu khắc trẻ Việt Nam tiếp nhận như là một phương cách để thoát khỏi những quy định ràng buộc hạn chế của nghệ thuật hiện thực XHCN. Đó là hiện tượng rất mới của hội hoạ và điêu khắc Việt Nam.

Kiến trúc hiện đại Việt Nam cũng là lĩnh vực thuộc loại gây phản ứng nhiều chiều nhất về sự đổi mới. Mặc dù chúng ta cũng đã có một số công trình kiến trúc gây được ấn tượng, ví dụ riêng ở Hà Nội có khách sạn Sofitel Metropole (1996); Trung tâm Hội nghị Quốc tế (1998); Trung tâm Thương mại Tràng Tiền (2002);

Trung tâm Hội nghị Quốc gia (2006), nhưng nhìn chung, Việt Nam vẫn chưa có quy hoạch kiến trúc tổng thể cho cả đô thị lẫn nông thôn. Các công trình lớn thường có sự hợp tác kiến trúc với chuyên gia nước ngoài. Chính vì vậy mà có nhiều người cho rằng kiến trúc Việt Nam hiện đại vẫn còn mang tính lộn xộn, pha tạp, chưa có bản sắc riêng. Dù sao chúng ta cũng ghi nhận là trong thời kỳ đổi mới, bộ mặt kiến trúc của cả nước, đặc biệt là kiến trúc đô thị, đã có một sự thay đổi dễ nhận ra: đó là nỗ lực thay đổi bộ mặt kiến trúc “nhà tập thể” thời kỳ bao cấp để chuyển sang thời của “chung cư đô thị”. Nhiều khu đô thị mới đã mọc lên trong một thời gian ngắn đang dần dần thay thế cho các “khu nhà tập thể” trước đây. Đây là nét đổi mới dễ thấy nhất của kiến trúc hiện đại Việt Nam. Có thể coi đó là một sự lột xác để mang một bộ áo mới du nhập của thế giới trong thời hội nhập.

Âm nhạc hiện đại thế giới cũng thâm nhập vào Việt Nam một cách ồ ạt chẳng kém gì phim ảnh. Bắt đầu từ cuối thế kỷ XX, nhạc rock, pop, hip-hop (trong nhạc hip-hop thì thịnh hành nhất là nhạc rap) của nước ngoài được giới trẻ tự do tiếp nhận, được giới thiệu hàng ngày trên sóng phát thanh và truyền hình, được biểu diễn tại các kỳ liên hoan âm nhạc, các cuộc thi, các sân diễn, phòng trà...

Nhạc rock thâm nhập vào Việt Nam với sự ồn ào náo nhiệt vào đầu những năm 1990, với hai trung tâm lớn là Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội. Cuộc thi nhạc rock 2008 tại Tp. HCM đã thu hút 30.000 người hâm mộ. Hiện tại, cứ hai năm một lần, Việt Nam lại tổ chức cuộc thi “Sao Mai điểm hẹn” để chọn các ngôi sao nhạc rock của Việt Nam.

Các hoạt động thể thao cũng nhanh chóng hội nhập với thế giới. Chúng ta bắt đầu tham gia các kỳ đại hội thể thao khu vực và

thế giới. Các cúp quốc tế bóng đá, bóng chuyền, taykwondo, v.v... liên tục được tổ chức tại Việt Nam. Đặc biệt là chúng ta đã tổ chức thành công rực rỡ một kỳ Thể thao Đông-Nam Á: *Sea Games 22 năm 2003*, với việc lần đầu tiên Việt Nam đứng thứ nhất toàn đoàn. Đây là những thành tựu rất mới mà chỉ có đổi mới và hội nhập mới tạo ra được.

Tuy nhiên cái mới trong thể thao không chỉ dừng lại ở những con số thành tích, mà quan trọng là chúng ta đã có những đổi mới tư duy trong quan niệm về thể thao: Từ việc chỉ coi trọng thể thao phong trào sang việc *quan tâm đến thể thao chuyên nghiệp*. Vào những ngày cuối cùng của thiên niên kỷ thứ 2, ngày 30-11-2000, Việt Nam đã chính thức thành lập bóng đá chuyên nghiệp, cho phép các đội bóng được ký kết hợp đồng kinh tế với các doanh nghiệp, được phép thuê cầu thủ và huấn luyện viên nước ngoài. Có thể nói, đây là những ví dụ sinh động cho thấy Việt Nam đang hội nhập thực sự với thế giới.

Các môn thể thao trước đây được coi là “xa xỉ” thì nay cũng được du nhập và đang dần trở thành một bộ phận của thể thao Việt Nam, như *tenis, golf*... Sân golf thì nhau mọc lên bên cạnh những khu nghỉ dưỡng kèm theo du lịch sinh thái. Tuy nhiên, hiện tượng này cũng đang làm nảy sinh những vấn đề về văn hoá môi trường, về chiến lược an ninh lương thực và an sinh xã hội mà tôi sẽ bàn đến ở phần sau.

Đặc biệt là hình thức *thi hoa hậu*, một hình thức trước đây bị coi là xa lạ và thậm chí cấm kỵ, đã được công khai thừa nhận và được tổ chức liên tục ở rất nhiều cấp độ: Hoa hậu Việt Nam, Hoa hậu miền, Hoa hậu của các tỉnh - thành, Hoa hậu các dân tộc Việt Nam, Hoa Hậu biển, Hoa hậu áo dài Việt Nam, Hoa hậu tuổi học

trò. Hoa hậu ảnh, Hoa hậu thể thao, Hoa hậu báo Tiền Phong, v.v... Riêng cuộc thi *Hoa hậu Việt Nam* đã được tổ chức lần đầu tiên từ năm 1988, ngay sau thời điểm bắt đầu “đổi mới” được hai năm, và từ đó nó được tổ chức hai năm một lần. Còn nếu kể cả các cuộc thi hoa hậu khác thì gần như hằng năm đều có các cuộc thi. Gần đây, Việt Nam đã tạo được uy tín cho việc tổ chức các cuộc thi hoa hậu thế giới. Cụ thể là năm 2008, lần đầu tiên Việt Nam đăng cai tổ chức thi Hoa hậu Hoàn vũ. Việt Nam cũng đã giành quyền đăng cai tổ chức thi Hoa hậu Quý bà Thế giới 2009 tại Bà Rịa-Vũng Tàu; và quan trọng là Việt Nam đã giành quyền tổ chức thi Hoa hậu Thế giới lần 60 vào năm 2010 tại thành phố Nha Trang. Đây là một trong những ví dụ sinh động nhất của chính sách mở cửa và hội nhập văn hoá của Việt Nam.

Cùng tồn tại song hành với loại hình văn hoá thi hoa hậu là loại hình *biểu diễn người mẫu thời trang*. Đây cũng là một loại hình văn hoá hoàn toàn mới, chỉ có được từ ngày Việt Nam đổi mới và hội nhập với thế giới. Khác với loại hình thi hoa hậu, biểu diễn người mẫu đang có xu hướng phát triển từ một loại hình hoạt động văn hoá thành một nghề văn hoá có thu nhập kinh tế. Để tiến tới điều đó, ngày 27-10-2006, Bộ Văn hoá - Thông tin đã ra quyết định thành lập Hội Người mẫu Việt Nam, Hội sẽ hoạt động như một hội nghề nghiệp. Như vậy, sau đúng 20 năm đổi mới, các loại hình văn hoá mang tính đại chúng nhất của phương Tây đã hoàn toàn thâm nhập vào Việt Nam.

Các hiện tượng khác của văn hoá nước ngoài cũng rất dễ dàng được Việt Nam đón nhận trong thời kỳ mở cửa này, ví dụ những lễ hội nước ngoài như lễ Valentin, lễ Noel, lễ Phục sinh,... Đây là những lễ hội đang được công chúng hân hoan tiếp nhận. Ở đây có

vai trò của quá trình toàn cầu hoá kinh tế như là vật truyền dẫn để phổ biến những hiện tượng văn hoá phương Tây. Vì thế chúng ta hiểu tại sao trong thời đại hội nhập này, những hiện tượng văn hoá phương Tây lại có sức lan toả mạnh hơn so với các hiện tượng văn hoá phương Đông.

Hai lĩnh vực quan trọng của đời sống văn hoá là *văn học* và *ngôn ngữ* cũng thể hiện sự giao lưu và tiếp nhận các giá trị bên ngoài rất sôi động. Đây là hai lĩnh vực đặc thù của văn hoá cần phải được phân tích kỹ. Ở đây chúng tôi chỉ nói vắn tắt rằng hai lĩnh vực này đã chịu những ảnh hưởng rất sâu sắc của giao lưu văn hoá. Văn học Việt Nam, cả sáng tác lẫn lý luận-phê bình, đã thoát ra khỏi những quan niệm giáo điều để hội nhập với thế giới. Các phương pháp sáng tác và phương pháp nghiên cứu của phương Tây đã được tiếp thu. Bộ mặt văn học Việt Nam trở nên phong phú hơn, đa dạng hơn. Tuy nhiên, trong bối cảnh hội nhập, chúng ta chưa chuẩn bị được đầy đủ cơ sở thực tiễn và lý luận để tiếp thu cái mới, cho nên sự tiếp thu tỏ ra có phần xô bồ, chưa có hệ thống, đôi khi phạm phải căn bệnh rập khuôn, bắt chước, thiếu chọn lọc, thiếu sáng tạo, không xem xét đầy đủ đến *tính khả dụng và tính tương thích* của các phương pháp mới trong môi trường văn hoá Việt Nam. Trong ngôn ngữ cũng vậy, bên cạnh những ảnh hưởng tích cực góp phần làm giàu cho tiếng Việt, thì sự tiếp thu tiếng nước ngoài theo kiểu bắt chước một cách máy móc, không tính đến quy tắc lôgic và cơ sở văn hoá-ngôn ngữ đặc thù của người Việt Nam, cũng như không có các chuẩn ngôn ngữ để tuân theo, đã làm cho tiếng Việt trở nên hỗn loạn hơn bao giờ hết trên tất cả các lĩnh vực như từ vựng, ngữ âm, chính tả và cú pháp...

Và tất cả những hiện tượng trao đổi văn hoá nói trên là biểu hiện sinh động nhất của sự biến đổi trong đời sống văn hoá theo

hướng tiếp thu các giá trị văn hoá thế giới. Chúng cũng là những hiện tượng đang làm thay đổi căn bản bộ mặt của đời sống văn hoá Việt Nam. Có thể nói, các loại hình văn hoá-nghệ thuật mới của phương Tây đã được tiếp thu rộng rãi để làm thành một bộ phận quan trọng của văn hoá Việt Nam.

5. Phục hồi và phát huy các giá trị văn hoá truyền thống

Nói đến đổi mới, người ta thường thấy nó thể hiện rõ nhất ở khía cạnh tiếp thu cái mới bên ngoài. Nhưng trên thực tế, đổi mới trong việc kế thừa các giá trị truyền thống luôn có một ý nghĩa quan trọng cho việc xây dựng một nền văn hoá mới. Bởi lẽ, xây dựng một công trình mới sẽ ít tốn kém hơn nhiều nếu nó được dựa trên những cơ sở có sẵn.

Đảng CSVN đã khẳng định: “Di sản văn hoá là tài sản vô giá, gắn kết cộng đồng dân tộc, là cốt lõi của bản sắc dân tộc, cơ sở để sáng tạo những giá trị mới và giao lưu văn hoá”¹. Vì thế, phát huy các giá trị văn hoá truyền thống luôn là nhiệm vụ hàng đầu của toàn xã hội.

Ở nước ta, thời kỳ trước đổi mới, vấn đề tiếp thu di sản văn hoá truyền thống cũng đã gặp phải căn bệnh giáo điều, ấu trĩ. Mặc dù ở nước ta không có những hiện tượng huỷ hoại văn hoá nghiêm trọng, nhưng có một thời chúng ta chỉ tiếp thu những giá trị văn hoá phù hợp với hệ tư tưởng của chúng ta. Những giá trị trái ngược với chủ nghĩa vô thần đều bị hạn chế. Ngày nay, với đường lối tự do văn hoá được cụ thể hoá thành tự do tín ngưỡng, chúng ta đã phục hồi và tiếp thu các giá trị văn hoá tín ngưỡng phong phú của

¹ Đảng CSVN, “Nghị quyết Hội nghị lần thứ năm BCH TƯ Đảng (khóa VIII)...”, nguồn đã dẫn, tr. 173.

dân tộc. Đình chùa, nhà thờ được phục hồi. Các học viện thần học như thần viện, chủng viện, được xây dựng khắp nơi. Mọi người dân đều được quyền tự do lựa chọn những giá trị văn hoá nào phù hợp với niềm tin của mình. Trong tinh thần đó, lễ hội truyền thống cũng được phục hồi trên khắp nước. Có thể nói, từ ngày đổi mới, một *môi trường văn hoá mới* đang được hình thành trên đất nước ta theo tinh thần của quyền tự do văn hoá.

Thế nhưng, quyền tự do văn hoá vượt ra ngoài các nguyên tắc đạo đức-luật pháp sẽ có nguy cơ gây tác hại đến hệ giá trị văn hoá của dân tộc. Đảng đã chủ trương rất đúng về phát huy di sản văn hoá trong Nghị quyết Trung ương 5 khoá VIII: “Giữ gìn bản sắc dân tộc phải đi liền với chống lạc hậu, lỗi thời trong phong tục, tập quán, lễ thói cũ”¹.

Vậy mà ở nước ta, khi tiếp thu di sản văn hoá truyền thống, trong thời gian đầu của thời đổi mới, người ta đã nhân danh việc bảo vệ bản sắc dân tộc để phát động những chiến dịch phục hồi tràn lan mọi hiện tượng văn hoá của quá khứ. Lễ hội được tổ chức triền miên ở khắp các địa phương. Đi kèm với nó là những hủ tục lạc hậu như lên đồng, bói toán, đốt vàng mã xa xỉ... Có một thời chúng ta có cảm giác như người dân Việt Nam đang phát động một cuộc “tổng hành hương” trở về quá khứ, với quan điểm phiến diện cho rằng chỉ có truyền thống văn hoá mới cho chúng ta có được tính dân tộc. Xu hướng phục hồi đền chùa, lễ hội, đã được phát động để thực hiện mục đích này. Tất nhiên phục hồi vốn cổ không có gì là sai, nhưng phục hồi không phải là để phục hồi, mà phải là để phục vụ thiết thực cho công cuộc hiện đại hoá. Xu

¹ Đảng CSVN, “Nghị quyết Hội nghị lần thứ năm BCH TƯ Đảng (khoá VIII)...”, nguồn đã dẫn, tr. 168.

hướng phục hồi nói trên chính là một xu hướng hoài cổ, thủ cựu, *một biểu hiện* của chủ nghĩa dân tộc hẹp hòi, của mặc cảm tự ti mà nhiều nhà khoa học trên thế giới đã phê phán. Về điều này, chính UNDP cũng đã cho rằng: “Việc bảo vệ truyền thống một cách cực đoan và bằng mọi giá có thể kéo lùi sự phát triển con người”¹. Rõ ràng, những hiện tượng tiêu cực trong việc kế thừa, tiếp thu di sản văn hoá truyền thống đang làm cho môi trường văn hoá đổi mới của nước ta có phần nào bị ô nhiễm, và vì thế chúng cần phải được loại bỏ.

Trong tinh thần đó, chúng tôi thấy gần đây ở nước ta đang xuất hiện *một hiện tượng đổi mới đáng ghi nhận trong việc phát huy loại hình lễ hội*. Các lễ hội truyền thống mang tính tín ngưỡng có vẻ như đã trở nên bão hoà và đang nhường chỗ phần nào cho loại hình *lễ hội thể tục* theo chiều hướng phát huy các giá trị văn hoá hiện đại. Loại lễ hội này hướng tới mục tiêu phát huy giá trị vật chất-kinh tế của văn hoá để phục vụ công cuộc phát triển. Điều này rất phù hợp với xu hướng thực dụng trong văn hoá tiêu dùng của thế giới hiện đại thời kỳ toàn cầu hoá. Ở đây có sự giao lưu giữa các giá trị truyền thống với hiện đại. Người Việt Nam đã nhanh nhạy tiếp thu xu hướng thực dụng hiện đại của lễ hội trên thế giới, biến lễ hội thành một công cụ văn hoá phục vụ sự nghiệp phát triển. Và thế là mấy năm gần đây, chúng ta được chứng kiến sự đăng quang của các lễ hội thể tục rất hiện đại như lễ hội du lịch, lễ hội thể thao, lễ hội sách, lễ hội báo xuân, lễ hội trái cây, lễ hội sinh vật cảnh, lễ hội nháy đèn, lễ hội pháo hoa, lễ hội ẩm thực, lễ hội sông nước, v.v... Nói chung ngày nay, cái gì cũng có thể trở thành lễ hội. Và để thu hút giao lưu quốc tế, chúng ta còn dùng cả

¹ Xem UNDP, *Human Development Report 2004, Cultural liberty in today's diverse world* [Báo cáo phát triển con người 2004 Tự do văn hoá trong thế giới đa dạng ngày nay], <http://hdr.undp.org/reports/global/2004>. (Chương 5), tr 88-89.

tiếng Anh để gọi tên một số lễ hội, trong đó đặc biệt có “Festival Huế” được tổ chức hai năm một lần vào các năm chẵn, một lễ hội văn hoá đa sắc thu hút sự tham gia của đủ các loại hình văn hoá và của nhiều đoàn nghệ thuật trong và ngoài nước. Có thể nói, sự kế thừa và phát huy di sản văn hoá truyền thống ở nước ta đang đi đúng hướng theo tinh thần đổi mới và hội nhập.

Các thể loại văn hoá truyền thống như *tuồng*, *chèo*, *cải lương*, *các làn điệu dân ca cổ truyền*, và đặc biệt là cả những thể loại nghệ thuật mà trước đây không được coi trọng như *ca trù* (*hát ả đào*), nay cũng được Nhà nước và giới nghiên cứu quan tâm. Chúng ta đã có chủ trương, chính sách bảo tồn các thể loại văn hoá truyền thống này. Các nhà hát được đầu tư, cải tạo, các nghệ nhân cao tuổi được chú ý và khuyến khích phát huy tài năng để truyền thụ kinh nghiệm cho thế hệ trẻ. Tuy nhiên, theo quy luật phát triển của hệ giá trị, các loại hình văn hoá truyền thống không thể giữ nguyên được giá trị cũ của chúng. Vì thế, việc đổi mới và phát huy tác dụng của các thể loại văn hoá này phải được tiến hành như thế nào để cho chúng có được vị trí trong sự tiếp nhận của xã hội và để phục vụ cho sự nghiệp hiện đại hoá đất nước vẫn đang là một bài toán khó giải đáp.

Có thể nói, kế thừa và phát huy di sản truyền thống kết hợp với tiếp thu các giá trị văn hoá thế giới đã trở thành một chiến lược quan trọng trong sự nghiệp phát triển văn hoá phục vụ công cuộc công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước.

F. ĐỔI MỚI TRONG MỘT SỐ LĨNH VỰC VĂN HOÁ ĐẶC THÙ

Ngoài phân nhận xét tổng quan về văn hoá như trên, chúng tôi muốn nói đến một số lĩnh vực được coi là đặc thù của văn hoá

theo nghĩa rộng. Đó là lĩnh vực tri thức khoa học-công nghệ và văn học.

I. TRI THỨC KHOA HỌC-CÔNG NGHỆ VIỆT NAM THỜI KỲ ĐỔI MỚI VÀ HỘI NHẬP

Khoa học-công nghệ Việt Nam đang được coi là một lĩnh vực then chốt của công cuộc công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước hiện nay. Đặc biệt là trong công cuộc hội nhập quốc tế, khoa học-công nghệ lại càng có một vai trò và ý nghĩa quan trọng hơn bao giờ hết. Theo nghĩa rộng, tri thức khoa học-công nghệ cũng là một chiều cạnh của văn hoá. Xây dựng một nền văn hoá tiên tiến không thể thiếu một nền khoa học-công nghệ phát triển vững mạnh. Vì thế ở đây, khi đề cập đến đời sống khoa học-công nghệ, chúng tôi không đi sâu vào chi tiết chuyên môn, mà chúng tôi đứng từ góc độ văn hoá để đánh giá vai trò, ý nghĩa và triển vọng của nó đối với sự phát triển nền văn hoá nói riêng và đối với sự phát triển con người và xã hội Việt Nam nói chung.

1. Thực trạng khoa học-công nghệ Việt Nam hiện nay

Khoa học-công nghệ là một chiều cạnh quan trọng của con người Việt Nam hiện đại, nó đặc biệt quan trọng trong thời kỳ công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước, khi mà khoa học-công nghệ đang trở thành một chiều cạnh đặc trưng của xã hội loài người thời đương đại.

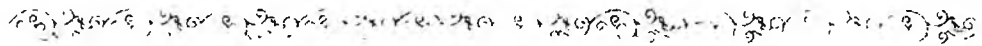
Ở Việt Nam, đời sống khoa học-công nghệ đang nhận được mối quan tâm đặc biệt của toàn xã hội. Tất nhiên khoa học-công nghệ luôn là một lĩnh vực quan trọng của con người và xã hội, nó là một trong những thước đo của trình độ văn hoá và của sự tiến bộ

văn minh, nhưng trong thời đại ngày nay, khoa học-công nghệ có ý nghĩa đặc biệt đối với người Việt Nam chúng ta, bởi vì công cuộc công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước trong quá trình hội nhập của chúng ta với thế giới để phát triển có thành công được hay không phụ thuộc phần lớn vào khoa học-công nghệ, đúng như Đảng đã khẳng định: “Công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước phải bằng và dựa vào khoa học và công nghệ”¹; hay như lời Thứ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ Nguyễn Quân đã nói: “Chỉ có khoa học và công nghệ mới đưa Việt Nam bứt phá”².

Nhận thức rõ được vấn đề này, Đảng ta luôn đặt khoa học-công nghệ vào trọng tâm chú ý của toàn Đảng, toàn dân. Trước đây, Đảng đã có một loạt nghị quyết về khoa học và công nghệ, như Nghị quyết 37 của Bộ Chính trị khoá IV (20-4-1981), Nghị quyết 26 của Bộ Chính trị khoá VI (30-3-1991), Nghị quyết 01 của Bộ Chính trị và Nghị quyết Trung ương 7 khoá VII. Trong những năm gần đây, trước yêu cầu của công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, vai trò của khoa học-công nghệ lại càng được Đảng chú ý. Nhận thức được tầm quan trọng của vấn đề này, hạ tuần tháng 12-1996, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá VIII đã triệu tập Hội nghị lần thứ hai bàn về định hướng chiến lược phát triển giáo dục-đào tạo và khoa học-công nghệ. Trong Hội nghị này, Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã thông qua hai nghị quyết quan trọng về định hướng phát triển giáo dục-đào tạo và

¹ Đảng CSVN, Nghị quyết Hội nghị lần thứ hai BCH TƯ Đảng (khoá VIII) về định hướng chiến lược phát triển khoa học và công nghệ trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá và nhiệm vụ đến năm 2000. Trong: Đảng CSVN, *Các nghị quyết của Trung ương Đảng 1996-1999*, Nxb. Chính trị Quốc gia, H, 2000, tr. 46.

² “Chỉ có khoa học và công nghệ mới đưa Việt Nam bứt phá” (Thuận An phỏng vấn Thứ trưởng Bộ KH và CN Nguyễn Quân), www.vnexpress.net, 26-5-2008.



định hướng phát triển khoa học-công nghệ trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá và nhiệm vụ đến năm 2000.

Trong Nghị quyết 02/NQ-HNTU (khoá VIII) ngày 24-12-1996 về định hướng chiến lược phát triển khoa học và công nghệ trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá và nhiệm vụ đến năm 2000, Đảng ta đã nhận định:

Việc thực hiện các nghị quyết của Đảng đã bước đầu nâng cao tiềm lực khoa học và công nghệ của đất nước, thúc đẩy việc đưa các tiến bộ khoa học và công nghệ vào sản xuất và đời sống, góp phần đưa nước ta ra khỏi tình trạng khủng hoảng kinh tế-xã hội, tạo ra những tiền đề cần thiết để bước vào thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Về đóng góp của khoa học xã hội và nhân văn, Đảng đã khẳng định: “Nhiều kết luận khoa học đã được dùng làm cơ sở để soạn thảo các nghị quyết, hoạch định các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, góp phần vào thành công của công cuộc đổi mới.”¹ Còn khoa học tự nhiên thì đã “góp phần tạo luận cứ cho việc xây dựng chiến lược và quy hoạch phát triển kinh tế-xã hội, tạo cơ sở cho quá trình tiếp thu và làm chủ công nghệ mới. (...) Nhiều thành tựu khoa học và công nghệ mới đã được ứng dụng, góp phần rất quan trọng vào việc nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả trong các ngành sản xuất nông nghiệp, y tế, bưu chính viễn thông, giao thông vận tải, xây dựng, năng lượng, dầu khí, hàng tiêu dùng, hàng xuất khẩu..., xây dựng và củng cố quốc phòng-an ninh.”²

¹ Đảng CSVN, Nghị quyết Hội nghị lần thứ hai BCH TƯ Đảng (khoá VIII)... tài liệu đã dẫn, tr. 37.

² Đảng CSVN, Nghị quyết Hội nghị lần thứ hai BCH TƯ Đảng (khoá VIII)... tài liệu đã dẫn, tr. 38.

Thực tế cho thấy khoa học và công nghệ nước ta “đã góp phần quan trọng trong việc tiếp thu, làm chủ, thích nghi và khai thác có hiệu quả các công nghệ nhập từ nước ngoài. Nhờ đó, trình độ công nghệ trong một số ngành sản xuất, dịch vụ đã được nâng lên đáng kể, nhiều sản phẩm hàng hoá có sức cạnh tranh cao hơn. Đặc biệt, trong lĩnh vực nông nghiệp, KH & CN đã tạo ra nhiều giống cây trồng, vật nuôi có chất lượng và năng suất cao, góp phần chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông thôn, đưa nước ta từ chỗ là nước nhập khẩu lương thực trở thành một trong những nước xuất khẩu gạo, cà phê, v.v... hàng đầu trên thế giới. Các chương trình nghiên cứu trọng điểm về công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu, tự động hoá, công nghệ cơ khí-chế tạo máy, đã góp phần nâng cao năng lực nội sinh trong một số lĩnh vực công nghệ tiên tiến, nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả của nhiều ngành kinh tế. Khoa học và công nghệ trong những năm qua đã góp phần đào tạo và nâng cao trình độ nhân lực, chăm sóc sức khoẻ nhân dân, bảo vệ môi trường, giữ gìn bản sắc và phát huy truyền thống văn hoá tốt đẹp của dân tộc.”¹

Về đội ngũ khoa học, hiện nay, theo ước tính, nước ta có trên 2 triệu người có trình độ đại học, trong đó có hơn 14.000 tiến sĩ, hơn 20.000 thạc sĩ và hơn 6.000 giáo sư và phó giáo sư. Theo đánh giá của nhiều người thì đó là một lực lượng hoá học không nhỏ so với các nước trong khu vực.

2. Những thành tựu cơ bản

Sau hơn 20 năm đổi mới, có thể rút ra ba *kết quả cơ bản* của hoạt động khoa học-công nghệ Việt Nam như sau.

¹ Chiến lược phát triển khoa học và công nghệ Việt Nam đến năm 2010 (đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt ngày 31-12-2003),

http://vbqpppl.moj.gov.vn/law/vi/2001_to_2010/2003/200312/200312310001

2.1. Đổi mới trong văn hoá khoa học

Sự đổi mới trước tiên trong đời sống khoa học-công nghệ là đổi mới trong quan điểm và thái độ đối với khoa học và công nghệ mà chúng tôi gọi là văn hoá khoa học. Ở đây chúng tôi xin nói đến hai điều đổi mới quan trọng làm thành cơ sở phương pháp luận cho sự phát triển khoa học-công nghệ.

a. Có ý thức rõ rệt về vai trò và ý nghĩa “quốc sách hàng đầu” của khoa học-công nghệ

Trong các văn kiện của Đảng từ trước đến nay, khoa học và công nghệ luôn được coi là động lực phát triển kinh tế-xã hội, và trong thời kỳ đổi mới, nó còn được coi là “động lực của quan trọng của công cuộc đổi mới toàn diện đất nước” (Nghị quyết 26 của Bộ Chính trị khoá VI [1991]). Và từ Nghị quyết 02/NQ-HNTƯ (khoá VIII, 1996) đến Luật khoa học và công nghệ năm 2000, và đến Đại hội X năm 2006, khoa học và công nghệ cùng với giáo dục và đào tạo đã luôn luôn được coi là “quốc sách hàng đầu”¹, là “động lực phát triển kinh tế xã hội, là điều kiện cần thiết để giữ vững độc lập dân tộc và xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội. Công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước phải bằng và dựa vào khoa học và công nghệ”.²

Với ý thức như vậy, sau hơn 20 năm đổi mới, Đảng ta đã khẩn trương ban hành một hệ thống chính sách và văn bản quy phạm về khoa học và công nghệ để tạo cơ sở pháp lý cho khoa học và công

¹ Xem Đảng CSVN, Nghị quyết Hội nghị lần thứ hai BCH TƯ Đảng (khoá VIII)., tài liệu đã dẫn, tr. 46; và Báo cáo của BCH TƯ Đảng khoá IX về phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế-xã hội 5 năm 2006-2010 tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng. Trong: Đảng CSVN, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2006, tr. 210.

² ĐCSVN, Nghị quyết Hội nghị lần thứ hai BCH TƯ Đảng (khoá VIII)..., tài liệu đã dẫn, tr. 46.

nghệ hoạt động và phát triển. Đặc biệt là chỉ trong một thời gian ngắn kể từ năm cuối cùng của thiên niên kỷ thứ 2 đến nay, Quốc hội nước ta đã thông qua 7 đạo luật quan trọng về khoa học và công nghệ: - Luật Khoa học và công nghệ (thông qua ngày 9-6-2000); - Luật Sở hữu trí tuệ (29-11-2005); - Luật Chuyển giao công nghệ (29-11-2006); - Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật (29-6-2006); - Luật Công nghệ thông tin (29-6-2006); - Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá (21-11-2007); - Luật Năng lượng nguyên tử (3-6-2008); Và hiện đang có thêm 2 dự thảo luật: - Luật Công nghệ cao và - Luật Đo lường. Với 9 đạo luật này, theo lời Thứ trưởng Nguyễn Quân, Bộ KH & CN sẽ “hoàn thành nhiệm vụ xây dựng luật cho lĩnh vực KH & CN ở Việt Nam”.¹

b. Xoá bỏ tình trạng giáo điều trong quản lý khoa học, mở rộng hợp tác với giới khoa học trên toàn thế giới, không phân biệt chế độ xã hội

Cùng với việc kết thúc chiến tranh lạnh, chúng ta đã thoát ra khỏi cuộc đối đầu Đông – Tây. Từ đó, những định kiến giáo điều mang tính hệ tư tưởng trong khoa học cũng được xoá bỏ để hội nhập khoa học và công nghệ với thế giới. Ở đây có vấn đề về mối quan hệ giữa chính trị với khoa học.

Theo triết học mácxít, khoa học, cũng như khoa học-nghệ thuật, v.v... cùng với chính trị đều là các hình thái ý thức xã hội. Chúng có những chức năng và những hình thức biểu hiện riêng biệt, có quan hệ tương tác với nhau chứ không lệ thuộc nhau. Đó

¹ “Năm 2008: Đổi mới và tiếp nhận sự đồng tình cao trong các hoạt động khoa học – công nghệ”, *Báo điện tử Đảng CSVN* phỏng vấn Thứ trưởng Nguyễn Quân, đăng lại trên *Trang Thông tin Điện tử Bộ Khoa học và Công nghệ*, ngày 4-2-2009.

là một quan điểm đúng đắn để từ đó chúng ta có thể đánh giá đúng mối quan hệ giữa khoa học với chính trị.

Chúng ta cũng biết rằng ở bất cứ đâu và bất cứ thời nào, chính trị với tư cách là thiết chế nhà nước cũng luôn áp đặt sự quản lý của nó đối với mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, trong đó có lĩnh vực khoa học và công nghệ. Tuy nhiên, quan hệ giữa khoa học với chính trị thường trở thành vấn đề tranh cãi trong những xã hội có chế độ chuyên quyền. Có một thực tế không thể phủ nhận là trong số các hình thái ý thức xã hội, thì hình thái chính trị có một vị trí rất đặc biệt. Đó là: chính trị không chỉ là một lĩnh vực lý thuyết khoa học, mà chủ yếu nó còn được thể hiện thành các hình thức thực thi quyền lực trong thực tế. Nó liên quan rất mật thiết đến một hình thức quản lý xã hội là sự cai trị. Cũng như các lý thuyết khoa học được sinh ra là để áp dụng vào thực tiễn nhằm trở thành lực lượng sản xuất, thì các lý thuyết chính trị được sinh ra là để trở thành lực lượng quản lý và cai trị xã hội, với các thiết chế và công cụ cai trị mang cả sức mạnh vật chất lẫn tinh thần. Chính vì thế, chính trị khi biến thành quyền lực thì nó không chỉ đơn thuần là hình thái ý thức xã hội, mà nó trở thành một lực lượng quản lý có chức năng điều chỉnh mọi lĩnh vực xã hội. Và cũng vì thế, vai trò chi phối của nó đối với mọi lĩnh vực xã hội, trong đó có cả các hình thái ý thức xã hội khác, là một điều hiển nhiên không thể tránh khỏi. Trong tinh thần đó, khi mối quan hệ giữa khoa học với chính trị trở nên có vấn đề, thì đó không phải là vấn đề giữa khoa học với chính trị với tư cách là những hình thái ý thức xã hội, mà là giữa khoa học với quyền lực và thiết chế chính trị của một chính quyền.

Nhìn nhận vấn đề như vậy, chúng ta sẽ phải hiểu mối quan hệ giữa khoa học với chính trị theo hai cấp độ:

a. Quan hệ giữa khoa học với chính trị với tư cách là những hình thái ý thức xã hội sẽ là mối quan hệ tương tác bình đẳng lẫn nhau. Như thế, khoa học cũng có thể tác động đến sự hình thành các đường lối và chính sách chính trị. Trong khi đó chính trị cũng có thể ảnh hưởng trở lại khoa học để biến chúng thành công cụ phục vụ cho sự cai trị.

b. Quan hệ giữa khoa học với chính trị với tư cách là quan hệ quản lý của chế độ chính trị đối với khoa học. Trong một xã hội, khi một chế độ chính trị cai quản đất nước, thì không thể tránh khỏi việc chế độ đó phải quản lý tất cả các lĩnh vực xã hội, trong đó có khoa học. Ngay từ thời cổ đại, chính quyền Hy Lạp đã quản lý các nhà khoa học như Socrate, Platon, Pytagore, Aritstote... để sử dụng họ phục vụ cho chế độ chính trị. Như vậy ở đây, quan hệ giữa chính trị và khoa học là một quan hệ giữa khoa học với *thiết chế chính trị* với tư cách là cơ quan quản lý. Điều đó có thể thấy, quan hệ giữa khoa học với thiết chế chính trị là một quan hệ đã có truyền thống từ thời xa xưa và kéo dài cho tới ngày nay ở bất cứ nơi nào và ở bất cứ xã hội nào.

Vấn đề cốt lõi là chính trị quản lý khoa học để làm gì, cụ thể là để phục vụ cho bản thân chính trị hay phục vụ con người? Theo chúng tôi, quan hệ giữa khoa học với chính trị chỉ có vấn đề khi nó rơi vào cấp độ thứ hai: đó là quan hệ giữa khoa học với thiết chế chính trị. Điều này thường xảy ra trong những xã hội có chế độ chuyên quyền. Khi một chế độ chuyên quyền quản lý bằng mệnh lệnh, buộc các nhà khoa học phải phục tùng và phục vụ chế độ, thì tất yếu sẽ dẫn đến phản ứng từ phía các nhà khoa học. Ví dụ điển hình là trường hợp của các nhà thiên văn học phương Tây thế kỷ XVI, khi họ bị thế lực thần quyền áp đặt quan điểm vũ trụ học theo thuyết lấy trái đất làm trung tâm. Khoa học trong suốt thời kỳ

trung đại này đã phải phục tùng chế độ phong kiến thần quyền. Hay vụ đàn áp các nhà sinh học Liên Xô dưới thời Stalin khi họ ủng hộ thuyết di truyền của Mendel-Morgan.

Ở Việt Nam, tuy không có những vụ án khoa học lớn, nhưng theo một số khả khoa học, “Trong sự hợp tác giữa nhà chính trị và nhà khoa học vì lợi ích chung của toàn xã hội, dần dần len lỏi những động cơ vụ lợi và mối quan hệ hai chiều này sẽ nghiêng dần về một nhóm quyền lực chính trị. Với thế mạnh của mình, họ thu hút một số nhà khoa học làm công cụ phục vụ cho lợi ích riêng, và đương nhiên, một số nhà khoa học không còn giữ được tư cách, trở thành kẻ cơ hội, trở thành những ‘nàng hầu’ của nhóm quyền lực chính trị. Số khác thì tìm cách xa lánh chính trị, gọi là để tránh tiếng cơ hội chính trị, nhưng nếu không xử lý đúng đắn quan hệ này, [họ] dễ trở thành kẻ đối lập với quyền lực chính trị và mang vạ vào thân. Giữa cái mớ bòng bong ấy, sự xuất hiện những kẻ cơ hội, khi gặp giới khoa học thì nói chính trị, khi đi với giới chính trị thì nói khoa học là khó tránh khỏi, và đó thực sự là những quái thai của một nền khoa học và chính trị bệnh hoạn.”¹

Thiết chế chính trị quản lý khoa học-công nghệ là điều đương nhiên. Song, việc quản lý phải nhằm phục vụ phát triển đất nước. Ở nước ta, từ ngày đổi mới đến nay, việc sử dụng ý thức hệ (hay hệ tư tưởng) như là một tiêu chuẩn giáo điều để quản lý khoa học đã được khắc phục. Những hiện tượng “quái thai” nói trên chỉ là những hiện tượng “tham nhũng khoa học” chứ không phải là hậu quả của đường lối “cai trị khoa học”. Trong khoa học không còn có việc quản lý theo lý lịch và không còn quan điểm quản lý theo “tiêu chuẩn giai cấp”. Đảng khuyến khích sử dụng các cán bộ

¹ Võ Khánh Vinh, “Khoa học và chính trị”, www.uasang.com.vn, 8-10-2008.

khoa học có trình độ trong và ngoài nước, không phân biệt chế độ xã hội. Nghị quyết 02/NQ-HNTU (khoá VIII) đã coi “Hợp tác quốc tế về khoa học và công nghệ” là một trong những giải pháp chủ chốt để phát triển khoa học và công nghệ: “Có chính sách mở rộng hợp tác quốc tế, tranh thủ sự giúp đỡ của các nước, các tổ chức quốc tế; thu hút các chuyên gia giỏi của thế giới đến nước ta hợp tác mở trường, lớp đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công nhân kỹ thuật, lập các cơ sở nghiên cứu khoa học và chuyển giao những thành tựu khoa học và công nghệ hiện đại. (...) Nhà nước dành một khoản ngân sách thích đáng để cử người có đức, có tài đi đào tạo những ngành nghề thuộc lĩnh vực khoa học và công nghệ ưu tiên ở những nước có nền khoa học và công nghệ tiên tiến...”¹

Có thể nói, chính trị nước ta đã có những đổi mới quan trọng để đáp ứng yêu cầu quản lý khoa học và công nghệ tiên tiến nhằm mục đích xây dựng và phát triển đất nước theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Đó chính là một thành tựu quan trọng của văn hoá khoa học-công nghệ Việt Nam từ ngày đổi mới.

2.2. Bước đầu tiếp cận được với các thành tựu khoa học-công nghệ thế giới, áp dụng vào đời sống xã hội nước ta

Về các ngành khoa học cơ bản, chúng ta đã có khả năng tiếp thu được các thành tựu khoa học của thế giới. Ví dụ rõ nhất là những năm gần đây, các đợt thi olympic toán, vật lý, hoá học, sinh học... quốc tế, đoàn Việt Nam đều giành được huy chương, từ huy chương đồng đến huy chương vàng. Những học sinh và sinh viên đoạt giải quốc tế đều được mời cộng tác làm việc cho các cơ sở nghiên cứu khoa học ở nước ngoài. Hay như gần đây, nhà toán học

¹ Đảng CSVN, Nghị quyết Hội nghị lần thứ hai BCH TƯ Đảng (khoá VIII)..., tài liệu đã dẫn, tr. 57.

người Việt Nam Ngô Bảo Châu làm việc tại Paris, năm 2004, khi mới 33 tuổi, đã được Nhà nước Việt Nam phong đặc cách chức danh giáo sư.

Các cơ sở nghiên cứu khoa học và công nghệ của nước ta đã bước đầu được trang bị các máy móc hiện đại và các phòng thí nghiệm cấp quốc gia để có khả năng tiếp cận các thành tựu khoa học-công nghệ tiên tiến của thế giới. Hầu hết các viện nghiên cứu và các cơ sở đào tạo đại học đều có sự hợp tác nghiên cứu với nước ngoài. Nhiều nhà khoa học nước ta đã có thành tựu mang tầm quốc tế.

Với trình độ khoa học-công nghệ được nâng cao, các nhà khoa học và chuyên gia kỹ thuật nước ta đang từng bước làm chủ được các công nghệ tiên tiến để áp dụng vào công cuộc xây dựng đất nước. Nhờ có việc làm chủ được khoa học-công nghệ mà chúng ta đã phát triển được ngành đóng tàu và hiện đang có cơ hội được xếp vào top 10 nước có ngành đóng tàu đứng đầu trên thế giới. Chúng ta cũng xây dựng được cây cầu dây văng Thuận Phước dài nhất Việt Nam bắc qua sông Hàn ở Đà Nẵng. Và nhờ làm chủ được công nghệ tiên tiến mà ngày 19-1-2009, chúng ta đã hoàn thành sau sáu năm xây dựng cây cầu dây văng đầu tiên hoàn toàn do các kỹ sư Việt Nam tự thiết kế, thi công và giám sát: đó là cầu Rạch Miễu nối liền hai tỉnh Tiền Giang và Bến Tre với hơn 8 km chiều dài, trong đó phần cầu chính dài gần 3 km bắc qua sông Tiền, một thành tựu đáng tự hào của ngành công nghệ cầu đường Việt Nam.

Chúng ta cũng đã có một số thành tựu y học đáng tự hào: Năm 2004, lần đầu tiên các bác sĩ ở Học viện Quân y đã tiến hành thành công ca ghép gan. Năm 2008, các bác sĩ tại Bệnh viện Hữu nghị Việt - Đức đã thực hiện ca mổ nội soi chỉnh đĩa đệm đầu tiên

ở châu Á. Trong lĩnh vực môi trường, chúng ta cũng đã được những thành tựu quan trọng, ví dụ như năm 2008, GS Phan Nguyên Hồng, công tác tại Đại học Sư phạm Hà Nội, là người Việt Nam đầu tiên vượt qua được 130 nhà khoa học thuộc 26 nước trên thế giới để giành giải thưởng quốc tế COSMOS cho công trình nghiên cứu chứng minh tác dụng của rừng ngập mặn ven biển...

Trong lĩnh vực khoa học vũ trụ, chúng ta cũng đã quyết tâm tham gia vào cái sân chơi cao cấp này, nơi mà từ trước đến nay chủ yếu là địa hạt cạnh tranh của các nước lớn. Với chủ trương không đứng ngoài cuộc trước bất cứ lĩnh vực khoa học-công nghệ nào của loài người, tháng 6-2006, Chính phủ nước ta đã phê duyệt *Chiến lược nghiên cứu và ứng dụng công nghệ vũ trụ đến năm 2020*. Ít lâu sau đó, ngày 20-11-2006, Thủ tướng Chính phủ đã ra quyết định thành lập Viện Công nghệ Vũ trụ trực thuộc Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam, khẳng định quyết tâm tiếp cận và làm chủ các thành tựu khoa học và công nghệ của thế giới, với nhiệm vụ cụ thể là nghiên cứu và phát triển khoa học-công nghệ vũ trụ để làm chủ công nghệ vệ tinh nhỏ, tiến tới tự thiết kế và lắp ráp được vệ tinh nhỏ. Hiện tại Viện đang tiến hành dự án thiết kế và chế tạo vệ tinh siêu nhỏ pico, có trọng lượng 1 kg, phục vụ đào tạo và nghiên cứu khoa học. Với sự hợp tác quốc tế, Việt Nam đã có được vệ tinh VINASAT-1 đầu tiên được phóng ngày 19-4, chính thức có mặt trên vũ trụ để tham gia vào cuộc chơi lớn của khoa học-công nghệ thế giới.

2.3. Quan tâm đến các lĩnh vực công nghệ cao

Ngày nay, khái niệm “công nghệ cao” là một khái niệm rất phổ biến trên thế giới. Theo một số nhà khoa học ở nước ta, khái niệm “công nghệ cao” chỉ mới xuất hiện từ những năm 70-80 của

thế kỷ XX, khi một loạt công nghệ mới ra đời làm xoá nhoà ranh giới giữa khoa học và công nghệ. Đó là những công nghệ dựa vào các thành tựu khoa học mới nhất với hàm lượng tri thức và hàm lượng khoa học, sáng tạo cao nhất. Nghĩa là trong các hoạt động sản xuất dựa vào công nghệ mới, thì chi phí cho nguyên liệu của một đơn vị thành phẩm sẽ giảm đi rất ngoạn mục. Ví dụ vào những năm 20 của thế kỷ XX, chi phí cho nguyên liệu và năng lượng của một chiếc xe hơi chiếm tới 60% tổng chi phí sản xuất. Đến những năm 80, thì chi phí vật chất cho một cụm vi mạch bán dẫn chỉ chiếm 2% so với 98% chi phí cho phần trí tuệ. Dây cáp đồng của những năm 1980 có hàm lượng nguyên liệu và nhiên liệu gần 80%, còn trong dây cáp điện thoại bằng sợi thuỷ tinh những năm 1990 hàm lượng đó chỉ chiếm 10%. Vậy mà dây cáp đồng chỉ chuyển tải được một trang thông tin một giây, trong khi đó dây cáp quang có thể chuyển tải được hàng vạn tập sách một giây.¹ Sự phát triển bùng nổ của các công nghệ cao như công nghệ vi điện tử, máy tính, quang điện tử, laser, vật liệu mới, hạt nhân, gen, tế bào,... cũng chính là đặc trưng của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ mới, *cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại ở thế kỷ XX*.²

Tuy nhiên, theo từ điển *Encyclopaedia Britannica* (CD-ROM 2004), thì thuật ngữ “công nghệ cao” xuất hiện từ năm 1968, dùng để chỉ “công nghệ khoa học liên quan đến việc sản xuất hay sử dụng các thiết bị tiên tiến hoặc tinh vi, đặc biệt trong các lĩnh vực điện tử và máy tính”. Có lẽ đây là hai lĩnh vực đầu tiên sử dụng

¹ Đặng Hữu (chủ biên), Trần Minh Tiến, Hồ Ngọc Luật, *Phát triển kinh tế tri thức - Rút ngắn quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2001, tr. 18-20.

² Đặng Hữu (chủ biên), *Phát triển kinh tế tri thức*, sdd, tr. 18.

công nghệ cao, cho nên *Encyclopaedia Britannica* mới chỉ nhắc đến hai lĩnh vực này. Cho đến nay, các thiết bị công nghệ cao đã được sử dụng rộng rãi trong nhiều lĩnh vực. Từ điển *Wikipedia* cho rằng thuật ngữ công nghệ cao xuất hiện lần đầu tiên từ năm 1957 liên quan đến lĩnh vực năng lượng nguyên tử, đến năm 2006 thì người ta cho rằng bất cứ loại công nghệ nào xuất hiện từ năm 2000 trở đi đều có thể được coi là công nghệ cao.

Đứng từ góc độ lĩnh vực công nghệ, *Wikipedia* đã nhắc đến 5 lĩnh vực khoa học-công nghệ có áp dụng nhiều công nghệ cao: Công nghệ vũ trụ, công nghệ sinh học, công nghệ thông tin, công nghệ nano, công nghệ người máy. Nhưng cũng có nhà khoa học chỉ nhấn mạnh vào bốn lĩnh vực công nghệ, ví dụ như nhóm tác giả Đặng Hữu đã nhắc đến bốn lĩnh vực khoa học-công nghệ chính như: công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu, công nghệ năng lượng và công nghệ thông tin.¹ Đây là bốn lĩnh vực đã đạt được những bước đột phá nhờ áp dụng công nghệ cao của thế kỷ XX.

Ở Việt Nam, hiện tại chúng ta cũng đang rất quan tâm đến bốn lĩnh vực nói trên. Ví dụ như Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam đã và đang xây dựng bốn phòng thí nghiệm trọng điểm cấp quốc gia về công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, công nghệ tế bào và công nghệ vật liệu ngang tầm với các phòng thí nghiệm hiện đại của các nước trong khu vực và thế giới. Các cơ sở nghiên cứu khác trên cả nước cũng đang tích cực tham gia vào sân chơi cao cấp này. Với sự quan tâm cao như vậy, chỉ trong một thời gian ngắn, chúng ta đã đạt được những thành tựu đáng ghi nhận.

Trong lĩnh vực công nghệ sinh học, Việt Nam đã đạt được một số thành tựu quan trọng trong ngành công nghệ gen. Chẳng

¹ Đặng Hữu (chủ biên), *Phát triển kinh tế tri thức...*, sđd.

han như vào cuối tháng 6-2004, các nhà khoa học thuộc Khoa Công nghệ sinh học, Đại học Khoa học Tự nhiên Tp. Hồ Chí Minh, đã phân lập và nuôi cấy thành công cụm tế bào có chứa tế bào mầm từ phôi chuột nhất trắng. Tế bào mầm là loại tế bào có thể phát triển chuyên biệt thành bất cứ tế bào nào thuộc các cơ quan, bộ phận chức năng trong cơ thể. Ngoài ra, tế bào mầm còn được sử dụng để sản xuất protein hoặc ứng dụng trong kỹ thuật biến đổi gen. Thành công này mở ra triển vọng lớn trong việc nuôi cấy tế bào nhằm thay thế các cơ quan nội tạng bị hư hỏng do bệnh tật hay tai nạn gây ra. Cũng trong lĩnh vực sinh học, năm 2008, các nhà khoa học thuộc Phòng Thí nghiệm Nghiên cứu và Ứng dụng Tế bào gốc (Trường Đại học KHTN Tp. Hồ Chí Minh) đã tạo được tinh trùng chuột từ tế bào gốc, mở ra khả năng chữa bệnh vô sinh cho nam giới. Cũng trong năm 2008, Trung tâm Công nghệ phôi thuộc Học viện Quân y đã nuôi cấy thành công tinh tử thành tinh trùng để thụ tinh nhân tạo và cho ra đời một bé gái khoẻ mạnh.¹

Trong thời gian gần đây, các nhà khoa học Việt Nam còn áp dụng công nghệ biến đổi gen để tạo ra một loạt giống cây lúa cho năng suất cao, có khả năng kháng sâu, bệnh, chứa các vitamin A, E... Các nhà khoa học còn áp dụng kỹ thuật hạt nhân gây đột biến gen để tạo giống lúa mới có chất lượng và năng suất cao, góp phần gia tăng sản lượng lúa gạo của nước ta trong những năm gần đây và đưa Việt Nam thành nước xuất khẩu thứ hai trên thế giới. Thành công trong việc tạo giống lúa mới còn mang lại những thành quả kinh tế rất thiết thực. Ví dụ như tháng 6-2008, PGS Nguyễn Thị Trâm thuộc Viện Sinh học Nông nghiệp, Đại học Nông nghiệp 1, đã chuyển nhượng giống lúa lai TH3-3 với giá 10

¹ Xem T. An, “10 sự kiện khoa học công nghệ Việt Nam năm 2008”, *Vnexpress net*, 5-1-2009.

tỷ đồng cho một doanh nghiệp tại Nam Trục, Nam Định.¹ Đây là thương vụ mua bán bản quyền khoa học lớn nhất từ trước đến nay ở Việt Nam trong lĩnh vực sinh học nông nghiệp và có lẽ cũng là lớn nhất trong khoa học-công nghệ nói chung, gây tiếng vang lớn trong giới khoa học, góp phần khẳng định đường lối đổi mới của Đảng và Nhà nước, một đường lối khoa học dân chủ, đoạn tuyệt hẳn với những giáo điều của thời bao cấp.

Trong lĩnh vực công nghệ vật liệu, năm 2005, lần đầu tiên ở Việt Nam, các nhà khoa học thuộc Viện Vật lý Kỹ thuật (Đại học Bách khoa Hà Nội) đã nghiên cứu chế tạo thành công vật liệu từ tính vô định hình [hay “vật liệu từ vô định hình”] với các tính chất từ và hiệu ứng vật lý mới. Vật liệu này được ứng dụng để sản xuất loại biến áp tần số cao, góp phần làm giảm trọng lượng máy hàn cá nhân từ 50 kg xuống còn 5 kg, sản xuất máy sục khí ozone, thay thế được một số thiết bị khí tài trong nước mà không cần nhập khẩu phụ tùng thay thế... Trong công nghệ vật liệu nano, cũng trong năm 2005, các nhà khoa học thuộc Viện Vật lý ứng dụng và Thiết bị khoa học (Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam) đã cho ra đời hai sản phẩm đầu tiên từ công nghệ nano: *kính hiển vi quét đầu dò*, cho phép nhìn thấy ở mức nanomét (phần tỷ mét), được đánh giá là thiết bị “hàng nội” tiên tiến nhất; và *sơn diệt khuẩn đầu tiên sử dụng hạt nano*. Sơn nano này là loại sơn quang xúc tác, chứa các tinh thể nano TiO_2 (titanium dioxit siêu nhỏ). Vật liệu được phủ loại sơn này sẽ có khả năng tự diệt khuẩn, luôn luôn sạch sẽ, không bị rêu mốc. Vì thế, sơn này còn được gọi là “*sơn tự làm sạch*”, và vật liệu được phủ TiO_2 nano được gọi là “*vật liệu tự làm sạch*”. Hiện nay trên thế giới, thị trường các sản phẩm quang xúc tác đang phát triển cực mạnh: từ con số 0 trong năm 2000, chỉ sau ba năm (năm 2003)

¹ Xem T. An, bài đã dẫn.

doanh thu đối với loại vật liệu này đã là 1 tỷ đôla Mỹ.¹ Có thể nói, các nhà khoa học nước ta đã nắm bắt được nhịp độ phát triển của khoa học-công nghệ trên thế giới và đang bước chân vào các lĩnh vực công nghệ cao một cách tự tin.

Đối với công nghệ năng lượng, chúng ta đang quyết tâm xây dựng nhà máy điện nguyên tử để giải quyết vấn đề năng lượng. Mới đây, ngày 3-6-2008, QH đã thông qua Luật Năng lượng nguyên tử, làm cơ sở pháp lý cho việc phát triển ngành năng lượng nguyên tử của nước ta, phục vụ công cuộc công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước. Vì thế, phát triển công nghệ năng lượng nguyên tử sẽ là một nhiệm vụ vô cùng nặng nề của các nhà khoa học và là một trong những ưu tiên hàng đầu của nước ta để thực hiện dự định xây dựng nhà máy điện nguyên tử vào năm 2015. Song đây cũng là một lĩnh vực có nguy cơ gây thảm hoạ cao. Cho nên nó đòi hỏi các nhà khoa học nước ta phải có khả năng làm chủ được công nghệ nguyên tử để đảm bảo an toàn cho ngành năng lượng quan trọng này. Không phải vô cớ mà hiện nay nhiều nước phát triển đang dự định ngừng và tiến tới xoá bỏ các nhà máy điện hạt nhân (ví dụ như từ năm 2000, Chính phủ Đức đã quyết định đến năm 2032 sẽ đóng cửa toàn bộ 19 nhà máy điện hạt nhân của nước này). Và cũng không có gì ngạc nhiên khi đến tận bây giờ, nhiều nhà khoa học và người dân nước ta vẫn băn khoăn trước quyết định xây dựng nhà máy điện hạt nhân của nước ta.² Đây là sự thể hiện rõ nhất *khía cạnh văn hoá của khoa học-công nghệ*.

¹ Xem Minh Sơn, “VN: 10 sự kiện KH-CN”, www.vnn.vn, ngày 30-12-2005; và Minh Sơn, “Sơn nano”, www.vnn.vn, ngày 15-3-2005

² Xem loạt bài của TS Nguyễn Quốc Anh: “Điện hạt nhân và những câu hỏi để ngỏ”, <http://tuanvietnam.net>, ngày 11-3-2009; “Rủi ro đằng sau những nhà máy điện hạt nhân”, <http://tuanvietnam.net>, ngày 12-3-2009; “Điện hạt nhân: Pháp lý quốc gia và ràng buộc quốc tế”, <http://tuanvietnam.net>, ngày 13-3-2009; “Nhân lực cho điện hạt nhân chưa sẵn sàng”, <http://tuanvietnam.net>, 15-3-2009.

Đối với công nghệ thông tin, chúng ta đã quan tâm đến mức tối đa. Có thể nói, đây là lĩnh vực nhận được sự hưởng ứng nhiệt tình nhất của người dân cả nước. Trải qua hơn 10 năm, kể từ năm 1997, khi Việt Nam chính thức khai trương dịch vụ mạng internet, công nghệ thông tin đã được áp dụng rộng rãi trong đời sống và sản xuất với tốc cực nhanh. Chúng ta hãy điểm qua mấy con số để thấy mức độ áp dụng công nghệ thông tin trong đời sống như thế nào.

Bảng 1: Một số chỉ tiêu về mức độ sử dụng điện thoại di động của Việt Nam trong tương quan với thế giới

Khu vực	Tổng số thuê bao di động (đv: nghìn)		Tốc độ tăng trưởng (%) hằng năm	Tỷ lệ trên 100 dân	% của tổng số thuê bao điện thoại
	2002	2007	2002-07	2007	2007
Trung Quốc*	206.005,0	547.306,0	21,6	41,19	59,9
Ấn Độ	13.000,0	233.620,0	78,2	19,98	85,6
Indônêsia	11.700,0	81.834,6	47,6	35,33	82,1
Nhật Bản	81.118,3	107.339,0	5,8	83,88	67,7
Hàn Quốc	32.342,5	43.497,5	6,1	90,20	66,0
Malaysia	9.053,0	23.347,0	20,9	87,86	84,3
Philippin	15.383,0	51.795,0	27,5	58,88	92,9
Singapor	3.313,0	5.924,1	12,3	133,54	76,1

Đài Loan	24.390,5	24 302,0	-0,1	106,11	63,0
Thái Lan	10.171,6	79 065,8	50,7	123,77	91,8
Việt Nam	1 902,4	23.730,2	65,7	27,16	45,4
Châu Á	443.937,4	1.497.253,5	27,5	37,64	70,6
Châu Phi	36.923,8	274 067,8	49,3	28,44	89,6
Châu Mỹ	255.451,3	656.918,1	20,8	72,21	69,8
Châu Âu	405.447,7	897.515,7	17,2	111,26	72,9
Châu Đại Dương	15.458,9	27 011,4	11,8	79,17	69,2
Thế giới	1.157.219,1	3.352.766,6	23,7	50 10	72,3

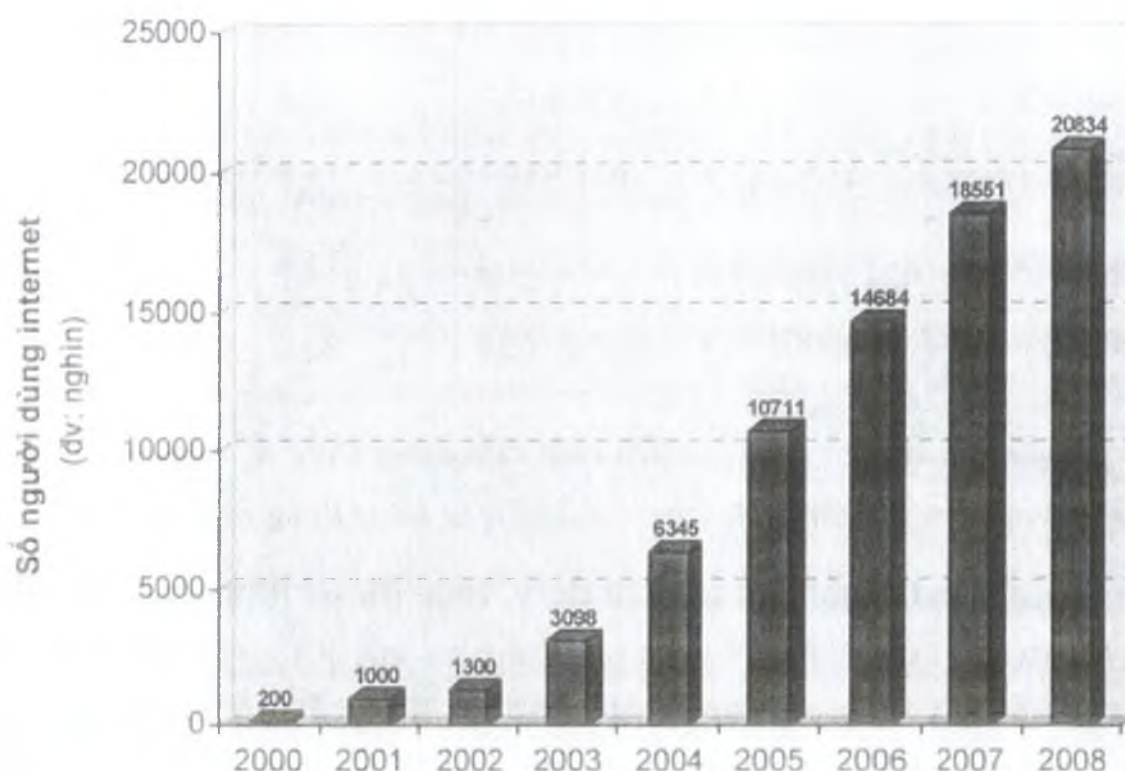
*Nguồn: Thống kê của ITU (Liên hiệp Viễn thông Quốc tế, cơ quan trực thuộc LHQ), www.itu.int; * Trung Quốc lục địa, không kể Hồng Kông và Ma Cao.*

Nhìn vào bảng biểu trên ta thấy, mặc dù số lượng và tỷ lệ thuê bao di động của Việt Nam còn thấp so với khu vực và thế giới, nhưng tốc độ tăng trưởng thuê bao di động hàng năm của Việt Nam lại cao nhất thế giới. Trên đây chỉ là số liệu về điện thoại di động, còn nếu tính cả điện thoại cố định, thì theo công bố của Bộ Thông tin và Truyền thông ngày 31-12-2008, tính đến hết năm 2008, tổng số thuê bao điện thoại của Việt Nam đã lên tới 79,1 triệu máy, đạt mật độ 92,6 máy trên 100 dân.¹ Riêng thành phố Hồ Chí Minh đạt 165 máy/100 dân. Con số này cao hơn nhiều nước trong khu vực. Điều này cho thấy mối quan tâm đến công nghệ thông tin của Việt Nam cao đến mức nào.

¹ Xem bài “Việt Nam đạt mật độ điện thoại 92,6 máy/100 dân”, www.tienphong.vn, ngày 31-12 2008.

Tình hình sử dụng internet ở nước ta cũng diễn ra rất ngoạn mục với tốc độ tăng trưởng rất nhanh.

**Bảng 2: Phát triển người dùng internet ở Việt Nam
2000-2008**



Nguồn. - Số liệu 2001-2007 do Bộ Công thương cung cấp trong Báo cáo thương mại điện tử 2007, Hà Nội, tháng 2-2008, www.moit.gov.vn; - Số liệu năm 2000 và 2008 do Internet World Stats News cung cấp qua mạng www.internetworldstats.com; (mặc dù theo công bố của Bộ Thông tin và Truyền thông thì năm 2008 số người dùng internet của nước ta đạt 20.670.000 người¹).

Chúng ta hãy so sánh một số chỉ tiêu internet của Việt Nam với một số nước châu Á và các khu vực trên thế giới để thấy vị trí của Việt Nam trong lĩnh vực áp dụng công nghệ thông tin như thế nào.

¹ Xem bài “Việt Nam đạt mật độ điện thoại 92,6 máy/100 dân”, nguồn đã dẫn.

**Bảng 3: Một số chỉ tiêu internet của Việt Nam
trong tương quan thế giới**

Khu vực	Tổng số người sử dụng internet (đơn vị: nghìn)				Số người sử dụng internet trên 100 dân		
	2005	2006	2007	2008*	2005	2006	2007
Trung Quốc**	111 000,0	137 000,0	162.000,0	298.000	8,44	10,4	12,3
Nhật Bản	64 160,0	87.540,0	-	94.000	50,2	68,3	-
Hàn Quốc	33 010,0	34 120,0	-	36 794	68,4	71,1	-
Malaysia	11 016,0	11 292,0	14.904,0	15.868	42,4	43,8	52,7
Singapor	1.731,6	1 910,3	2.421,8	3.105	39,8	43,6	66,3
Đài Loan	13.210,0	14 520,0	14 500,0	15.140	58,0	63,7	63,0
Thái Lan	7.084,2	8 465,8	-	13 416	11,0	13,0	-
Việt Nam	10 711,0	14 683,8	18 226,7	20.834***	12,7	17,2	21,4
Châu Á	368 437,8	444 607,0	495.213,7	650 362	9,8	11,6	12,4
Châu Phi	32.753,7	43.568,7	44 234,2	54.171	3,7	4,8	4,7
Châu Mỹ	276 455,5	332 963,3	359.553,6	420 442	31,6	37,0	39,8
Châu Âu	269 605,2	290.576,4	343.787,4	390.141	33,7	35,7	42,9
Trung Đông	-	-	-	45.861	-	-	-
Châu Đại Dương	17.019,5	18.953,9	19.243,9	20.594	52,0	57,2	57,3
Thế giới	964 271,7	1.130.669,3	1.262.032,7	1.581.571	15,2	17,4	19,1

Nguồn: Số liệu năm 2005 và 2006 theo nguồn thống kê của ITU (Liên hiệp Viễn thông Quốc tế, cơ quan trực thuộc Liên Hiệp Quốc) Số liệu năm 2007 (cập nhật đến tháng 11) theo nguồn của Internet World Stats tại www.internetworldstats.com (Trích theo Bộ Công thương, Báo cáo thương mại điện tử 2007, Hà Nội, tháng 2-2008, www.moit.gov.vn).

* Số liệu năm 2008 (cập nhật đến 31-12), được lấy trực tiếp từ nguồn www.internetworldstats.com

** Số liệu của Trung Quốc lục địa không kể Hồng Kông và Ma Cao

*** Theo www.internetworldstats.com. Nhưng theo công bố của Bộ Thông tin và Truyền thông nước ta thì con số đó là 20.670 000 người

Nếu so sánh năm 2008 với năm 2000, chúng ta sẽ thấy tốc độ tăng trưởng người dùng internet của riêng châu Á và trên thế giới thật là ngoạn mục.

Bảng 4: Người dùng internet và dân số một số nước châu á

Khu vực	Dân số 2008 (làm tròn, nghìn)	Người dùng internet (nghìn)		% người dùng internet / dân số	Tốc độ tăng trưởng (%) 2000- 2008
		2000	đến 31- 12-2008		
Trung Quốc*	1.330.045	22.500	298.000	22,4	1.224,4
Nhật Bản	127.288	47.080	94.000	73,8	99,7
Hàn Quốc	48.379	19.040	36.794	76,1	93,3
Malaysia	25.274	3.700	15.868	62,8	328,9
Singapor	4.608	1.200	3.105	67,4	158,7
Đài Loan	22.921	6.260	15.140	66,1	141,9
Thái Lan	65.493	2.300	13.416	20,5	483,3
Việt Nam	86.117	200	20.834	24,2	10.317,2
Tổng châu Á	3.780.820	114.304	650.362	17,2	469,0

Nguồn: www.internetworldstats.com

*** Trung Quốc lục địa không tính Hồng Kông và Ma Cao.**

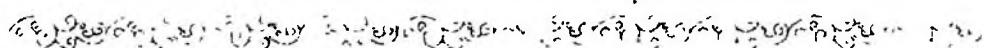
Nhìn vào bảng biểu trên, ta có thể thấy tốc độ tăng trưởng người dùng internet của Việt Nam giai đoạn 2000-2008 là cao nhất thế giới với con số kỷ lục: hơn 10 nghìn %! Và dưới đây là tương quan người dùng internet giữa các khu vực của thế giới.

Bảng 5: Người dùng internet và dân số các khu vực trên thế giới năm 2008

Khu vực	Dân số 2008 (làm tròn, nghìn)	Người dùng internet (làm tròn, nghìn)		Tỷ lệ % người dùng internet / dân số	Tốc độ tăng trưởng (%) 2000-2008	Tỷ lệ % của các khu vực
		(đến 31-12-2000)	(đến 31-12-2008)			
Châu Á	3.780.820	114.304	650.362	17,2	469,0	41,1
Châu Phi	975.331	4.514	54.171	5,6	1.100,0	3,4
Trung Đông	196.768	3 285	45.861	23,3	1.296,2	2,9
Bắc Mỹ	337.573	108.097	246.823	73,1	128,3	15,6
Trung-Nam Mỹ	581.250	18.069	173.619	29,9	860,9	11,0
Châu Âu	803.904	105.096	390.141	48,5	271,2	24,7
Châu Đại Dương	34.384	7.620	20.594	59,9	170,2	1,3
<i>Tổng thế giới</i>	<i>6.710.030</i>	<i>360 985</i>	<i>1 581 571</i>	<i>23,6</i>	<i>338,1</i>	<i>100</i>

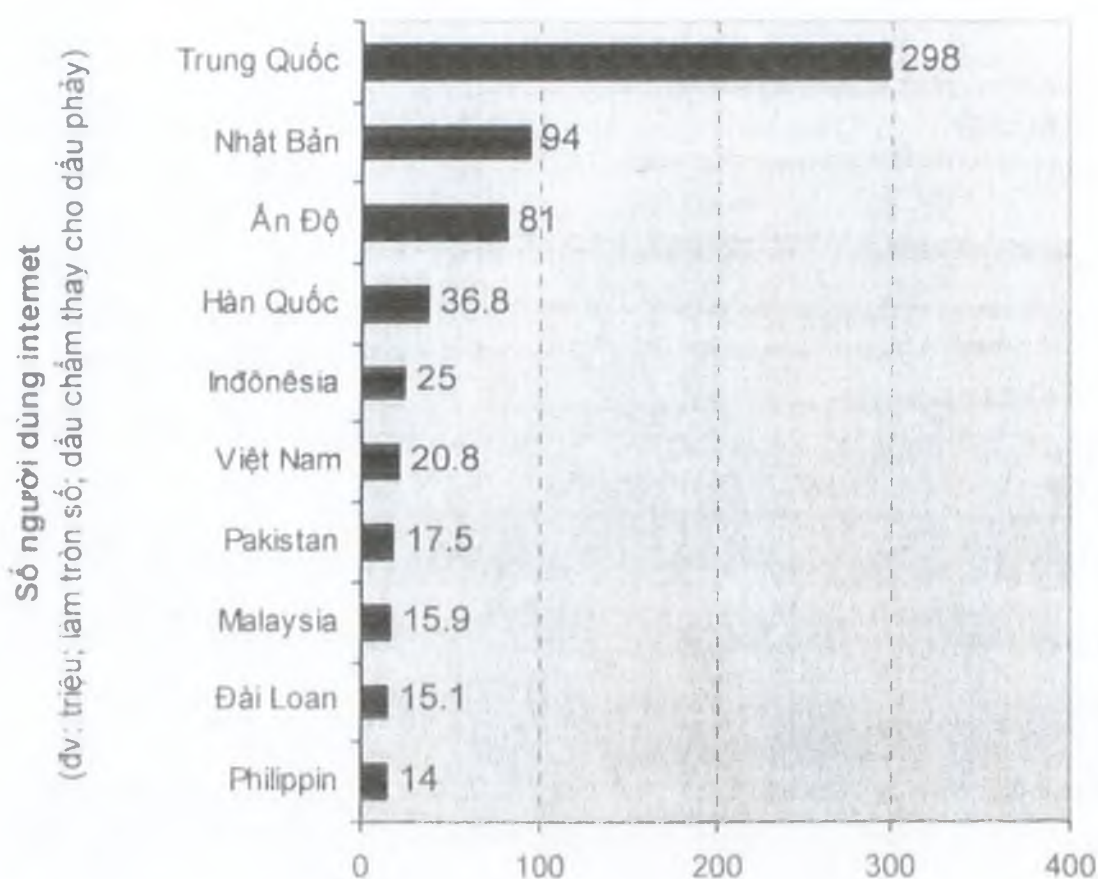
Nguồn: www.internetworldstats.com

Điều đặc biệt là theo thống kê của Cơ quan Thống kê Thế giới về Internet, nếu tính về số người dùng internet, thì trong số các nước châu Á, Việt Nam đã lọt được vào top 10 nước đứng đầu



về chỉ tiêu này. Đây cũng là một trong những dấu hiệu cho thấy Việt Nam đang quyết tâm gia nhập xu hướng phát triển lên xã hội tri thức. (Xem biểu đồ dưới đây).

Bảng 6: Tốp 10 nước đứng đầu châu Á về số người dùng internet (đến 31-12-2008)



Nguồn: www.internetworldstats.com/stats3.htm.

Ở cấp độ vĩ mô, công nghệ thông tin đang được các cơ quan quản lý, các cơ quan nghiên cứu, giáo dục và các doanh nghiệp nước ta ứng dụng một cách phổ biến. Thương mại điện tử Việt Nam đang phát triển và bước đầu đã có thành tựu. Chính phủ điện tử đang được triển khai thử nghiệm ở một số thành phố lớn.

Nói tóm lại, trong bối cảnh toàn cầu hoá hiện nay, Việt Nam đã bắt đầu tiếp cận với mọi thành quả tiến bộ của loài người, trong đó có khoa học và công nghệ. Và chúng ta đang từng bước khẳng định vị trí của mình trên trường quốc tế thông qua quá trình hội nhập. Điều quan trọng là chúng ta đã nhận thức được rằng nếu không hội nhập thì chúng ta khó đương đầu được với nguy cơ tụt hậu. Chính vì thế mà Đảng ta đã coi phát triển khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu. Song, do rất nhiều nguyên nhân, cho đến nay chúng ta vẫn còn xa mới được thoả mãn về trình độ khoa học và công nghệ của mình.

3. Một số tồn tại yếu kém

Cho dù đã có một số kết quả đáng tự hào như đã nói ở trên, thì nền khoa học-công nghệ nước ta vẫn là một nền khoa học-công nghệ yếu kém. Từ Nghị quyết 02/NQ-HNTƯ (khoá VIII), Đảng cũng đã nhìn thẳng vào sự thật để chỉ ra những yếu kém của nền khoa học và công nghệ nước ta trong mối tương quan quốc tế: “Nền khoa học và công nghệ nước ta phát triển chậm, chưa tương xứng với tiềm năng sẵn có, chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá, còn thua kém so với nhiều nước trong khu vực.”¹ Đến Đại hội X năm 2006, tức là sau 10 năm, Đảng lại thẳng thắn chỉ rõ: “Khoa học và công nghệ chưa đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội. (...) Trình độ công nghệ trong nhiều ngành còn lạc hậu; việc chuyển giao công nghệ còn rất chậm. Cơ sở vật chất-kỹ thuật của các tổ chức nghiên cứu khoa học và công nghệ còn thiếu, lạc hậu, chưa đồng bộ và sử dụng kém hiệu quả. Đội ngũ cán bộ nghiên cứu khoa học còn hạn chế

¹ Đảng CSVN, Nghị quyết Hội nghị lần thứ hai BCH TƯ Đảng (khoá VIII)..., tài liệu đã dẫn, tr. 39.

về trình độ, bất hợp lý về cơ cấu; thiếu cán bộ đầu ngành và các tập thể khoa học và công nghệ mạnh.”¹

Với những yếu kém như vậy, vào thời điểm ra đời của Nghị quyết 02/NQ-HNTU, Việt Nam chưa có được vị trí thích đáng trên bản đồ khoa học-công nghệ thế giới. Thậm chí, theo học giả Nguyễn Văn Tuấn, làm việc tại Viện Nghiên cứu Y khoa Garvan, Sydney (Ôstralya), vào khoảng giữa năm 1998, tập san khoa học số 1 thế giới *Science*, khi điểm tình hình khoa học ở các nước châu Á và đặc biệt là Đông Nam Á, đã “không có đến một chữ nào nói về khoa học ở Việt Nam. Thậm chí hai chữ ‘Việt Nam’ cũng không được nhắc đến, làm như Việt Nam không có mặt trong bản đồ khoa học Á châu.”² Và với sự kiểm điểm của Đại hội X 2006, chúng ta buộc phải công nhận rằng sau 20 năm đổi mới, khoa học-công nghệ Việt Nam vẫn chưa theo kịp được với khu vực và thế giới.

Sự yếu kém của khoa học-công nghệ Việt Nam trước tiên thể hiện ở sự phát triển mất cân đối và mang căn bệnh thời thượng. Năm 2003, một tác giả Việt Kiều là Jon Nguyen đã viết một bài báo đăng trên *VnExpress.net* trong đó ông cho rằng “Khoa học công nghệ Việt Nam mất cân đối trầm trọng”.³ Trong thời kỳ chiến tranh và thời bao cấp sau đó, ngành cơ khí với cái mác của Đại học Bách khoa Hà Nội được coi là ngành công nghệ hàng đầu (Đại học Bách khoa Hà Nội thời bấy giờ được coi là niềm kiêu hãnh của sinh viên Việt Nam). Giờ đây, chúng ta lại quá chú trọng

¹ Báo cáo của BCH TƯ Đảng khoá IX về phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế-xã hội 5 năm 2006-2010 tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng. Trong: Đảng CSVN, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, sách đã dẫn, tr. 171-172.

² Nguyễn Văn Tuấn, “Vị thế của nền khoa học Việt Nam”, *tuanvietnam.net*, 8-2-2008.

³ Jon Nguyen, “Khoa học công nghệ Việt Nam mất cân đối trầm trọng”, *Vietbao.vn*, ngày 16-1-2003.

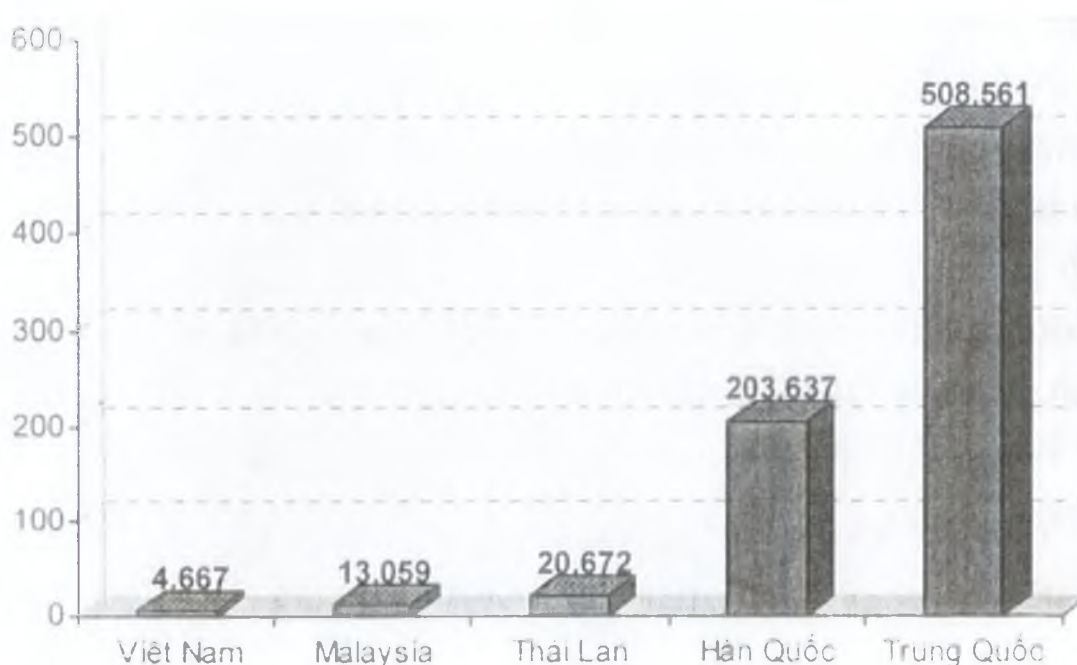
ngành công nghệ thông tin mà xao nhãng các ngành công nghệ khác như cơ khí, hoá chất, hoá dầu... Chúng ta đã khai thác được dầu thô từ vài chục năm nay, thế nhưng cho đến nay vẫn phải nhập khẩu xăng dầu và các sản phẩm dẫn xuất từ dầu thô. Tình hình này là quá chậm đối với một đất nước có tiềm năng dầu khí không nhỏ như nước ta.

Nhìn chung, khoa học cơ bản của nước ta tuy đã có thành tựu nhưng so với nhiều nước trong khu vực và thế giới thì vẫn còn thua kém khá xa. Chúng ta chưa với tới được những giải thưởng quốc tế danh giá. Khoa học ứng dụng của nước ta cũng chưa góp phần tạo ra được những công trình hoành tráng mang tầm thế giới. Nhiều thành tựu đạt được trong phòng thí nghiệm vẫn chưa được triển khai rộng rãi trong thực tiễn do thiếu khả năng kinh tế-vật chất.

Về năng lực nghiên cứu của cán bộ khoa học Việt Nam cũng có vấn đề cần phải bàn. Như trên đã nói, con số nhà khoa học của nước ta so với trong vùng không phải là thấp, nhưng số bài báo khoa học của nước ta trên các tạp chí quốc tế chuẩn mực lại thuộc hàng thấp nhất trong khu vực và chỉ tập trung vào ba ngành: y sinh học, toán học và vật lý học. Theo thống kê của Viện Thông tin Khoa học ở Mỹ (ISI), trong khoảng thời gian từ tháng 1-1997 đến 12-2007 (11 năm), số bài báo thuộc 17 ngành khoa học của nước ta (gồm các ngành khoa học tự nhiên, cả cơ bản và lẫn ứng dụng, các ngành y học và kinh tế học) đăng trên các tạp chí quốc tế là 4.667 bài, Thái Lan có 20.672 bài, Malaysia có 13.059 bài, Hàn Quốc: 203.637 bài, Trung Quốc: 508.561 bài. Tức là số bài báo quốc tế của nước ta chỉ bằng 1/3 của Malaysia (trong khi dân số nước ta lớn gấp 3 lần), bằng 1/5 của Thái Lan (trong khi dân số Thái Lan chỉ bằng khoảng 3/4 nước ta), chưa bằng 1/11 của quốc đảo Singapor (dân số Singapor chỉ bằng 1/19 nước ta), bằng 1/45 của Hàn Quốc (dân số Hàn Quốc chỉ bằng

hơn một nửa nước ta), và bằng 1/110 của Trung Quốc (dân số nước ta bằng 1/16 của Trung Quốc).

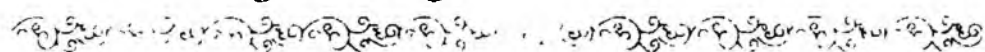
**Bảng 7: Số bài báo của một số nước châu Á
trên tạp chí quốc tế (1-1997 → 12-2007)**



Nhìn vào biểu đồ ta thấy con số bài báo quốc tế của Việt Nam là rất nhỏ nhoi. Đã thế, có đến 80% số bài báo quốc tế của Việt Nam là có sự hợp tác với nước ngoài, trong khi đó trong số các bài báo quốc tế của Thái Lan thì có gần một nửa là do các nhà khoa học Thái Lan tự viết. Tình hình tương tự cũng xảy ra với bằng sáng chế-phát minh.¹

Một chỉ số nữa về chất lượng khoa học là chỉ số trích dẫn quốc tế. Ở đây, mức độ trích dẫn quốc tế đối với các bài báo Việt

¹ Phạm Đức Chính, “Vì sao khoa học Việt Nam chưa phát triển?”, www.vnn.vn, ngày 8-5-2008.



Nam tuy không thấp trong khu vực, nhưng so với các nước tiên tiến trên thế giới thì vẫn ở hàng thấp. Ngoài ra, chúng ta còn có nhiều bài báo chưa được trích dẫn, và những bài báo được quốc tế trích dẫn nhiều thường là những bài hợp tác với nước ngoài (xem bảng dưới đây).¹

Bảng 8: Chỉ số trích dẫn tương đối của một số nước trên thế giới trong thời gian 2001-2006 (đối với các bài báo xuất bản năm 2000-2001)	
Nước	Chỉ số trích dẫn tương đối (RCI)
Mỹ	1,42
Anh	1,14
Nhật	0,78
Đức	0,86
Pháp	0,87
Canada	1,00
Ôstrâylia	0,97
Italia	0,75
Hà Lan	1,10
Thụy Điển	1,24
Thụy Sĩ	1,16
Việt Nam	0,59
Trung Quốc	0,27

¹ Nguyễn Văn Tuấn, “Khoa học Việt Nam đang ở đâu?”, <http://vietsciences.org>, ngày 18-10-2008; và Nguyễn Văn Tuấn và Nguyễn Đình Nguyên, “Chất lượng nghiên cứu khoa học ở Việt Nam qua chỉ số trích dẫn”, www.ykhoanet

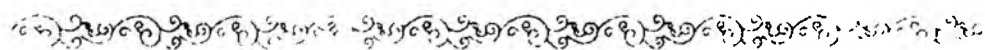
Tuy nhiên, tình trạng yếu kém về chất lượng khoa học trên đây có nhiều nguyên nhân chủ quan và khách quan chứ không hẳn chỉ là do trình độ của nhà khoa học.

4. Nguyên nhân yếu kém của khoa học-công nghệ Việt Nam

Có thể có nhiều nguyên nhân, tuy nhiên theo tôi, nếu nói một cách thật khách quan thì phải công nhận rằng khoa học và công nghệ của nước ta chậm phát triển *trước hết là do tiềm năng yếu kém* thì đúng hơn là “chưa tương xứng với tiềm năng sẵn có” như Nghị quyết 02/NQ-HNTU (khoá VIII) của Đảng nhận định. Bởi vì thực sự là nước ta là một nước kém phát triển, nguồn lực kinh tế và cơ sở vật chất-kỹ thuật còn rất nghèo nàn và lạc hậu so với nhiều nước trong khu vực. Vì thiếu tiềm năng mà chúng ta vẫn ít có thành tựu lý thuyết khoa học, và vì thiếu tiềm năng mà chúng ta chưa có nhiều thành tựu triển khai ứng dụng khoa học-công nghệ vào thực tiễn để biến nó thành lực lượng sản xuất trực tiếp trên quy mô lớn.

Tình trạng yếu kém còn có rất nhiều nguyên nhân, trong đó có một nguyên nhân quan trọng mà Nghị quyết 02/NQ-HNTU khoá VIII Đảng đã kiểm điểm là “Đầu tư tài chính của Nhà nước cho hoạt động khoa học và công nghệ còn quá thấp. Nghị quyết 26 của Bộ Chính trị (khoá VI) quy định mức đầu tư tối thiểu 2% tổng chi ngân sách nhà nước cho khoa học và công nghệ không được chấp hành nghiêm chỉnh (trong nhiều năm tỷ lệ này chỉ dưới 1%).”

Đến nay, đầu tư cho khoa học-công nghệ của nước ta đã đạt 2% tổng chi ngân sách nhà nước, tức là bằng 0,5-0,6% GDP của cả nước (gần nửa tỷ đôla Mỹ). Mặc dù không phải là thấp nhất trong khu vực, nhưng chúng ta vẫn thua xa nhiều



nước: ví dụ như Singapor có tỷ lệ đầu tư cho khoa học-công nghệ là 2,2% GDP (xấp xỉ 3 tỷ đôla Mỹ). Trong năm 2007, đầu tư cho KH-CN trên đầu người Việt Nam là 5 đôla (ở Hàn Quốc khoảng 1.000 đôla, ở Trung Quốc năm 2004 khoảng 20 đôla)¹. Dù thế nào thì cũng phải công nhận rằng nước ta là một nước nghèo, mức đầu tư như vậy cũng đã là một cố gắng lớn của toàn Đảng, toàn dân.

Lương của các nhà khoa học còn thấp cũng ảnh hưởng không nhỏ đến sự phát triển của KH-CN. Trong tình hình hội nhập quốc tế và của kinh tế thị trường hiện nay, sự bất bình đẳng trong thu nhập của các ngành nghề đang tác động mạnh đến tâm tư của tầng lớp nghiên cứu khoa học. Trong 5 năm (tính đến năm 2008), đã có 16.000 cán bộ, công chức rời bỏ khu vực công để chuyển sang khu vực tư nhân, riêng tại thành phố HCM đã có 6.500 công chức bỏ việc. Và cũng chỉ có 10% số sinh viên ưu tú sau khi tốt nghiệp đại học vào làm việc ở khu vực công. Theo một cuộc điều tra của báo mạng VnExpress năm 2008, chỉ có khoảng 10% số người được hỏi cho biết họ có nguyện vọng làm việc trong các cơ quan nghiên cứu, bằng một nửa số người thích làm trong các công ty và bằng 1/5 số người muốn mở công ty riêng. (Xem bảng dưới đây).²

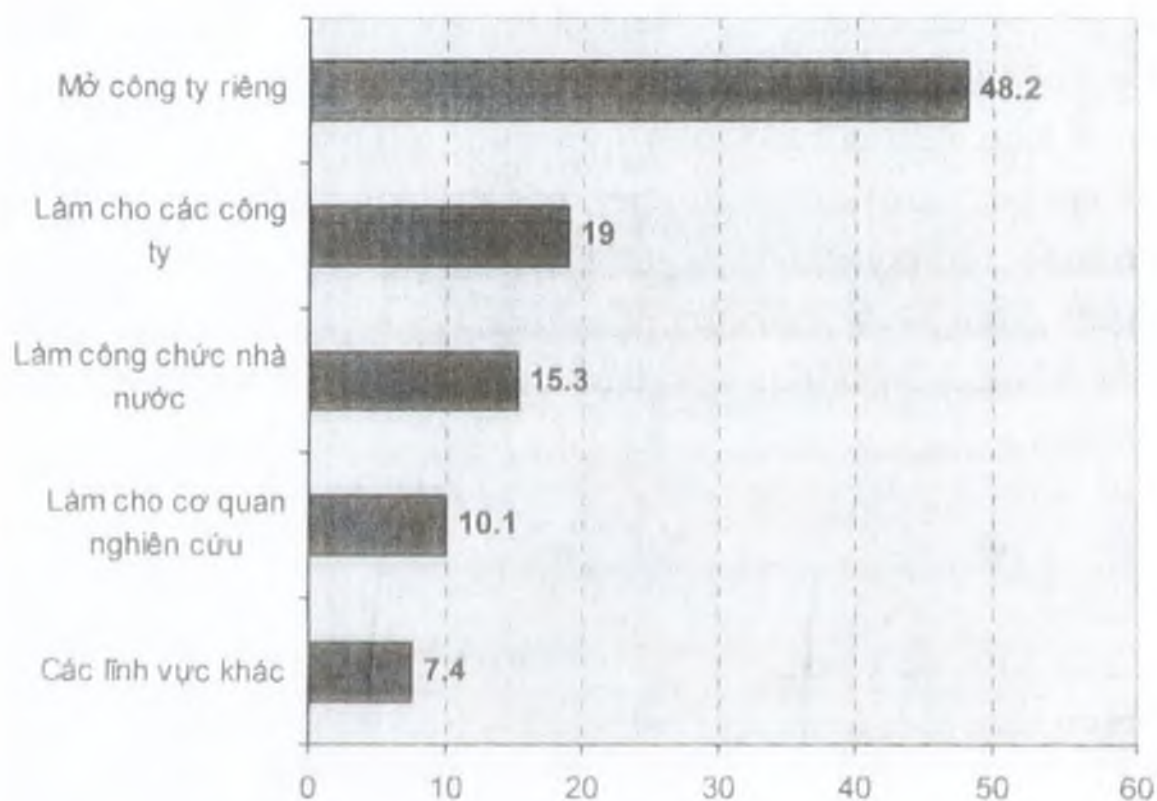
¹ “Chỉ có khoa học và công nghệ mới đưa Việt Nam bứt phá” (Thuận An phỏng vấn Thứ trưởng Bộ KH và CN Nguyễn Quân), www.vneexpress.net, ngày 26-5-2008.

² Thuận An, “Lương thấp, khó trung thành với nghiên cứu khoa học”, www.tin247.com, ngày 20/5/2008

Bảng 9: Điều tra sở thích việc làm của thanh niên 2008

Sở thích	Tỷ lệ % đồng ý	Số phiếu tương đương
Làm công chức nhà nước	15,3	1.432
Làm cho các công ty	19,0	1.780
Mở công ty riêng	48,2	4.512
Làm cho các cơ quan nghiên cứu	10,1	940
Các lĩnh vực khác	7,4	689
Tổng	100	9.353

Hay có thể diễn giải theo biểu đồ % như sau để hình dung được bức tranh toàn cảnh (*dấu chấm thay cho dấu phẩy*).



Rõ ràng, ở đây có tác động rõ rệt của một nhân tố quan trọng trong thời kỳ đổi mới là *kinh tế thị trường*, và đây là một nguyên nhân không thể xem nhẹ để rút ra giải pháp cụ thể nhằm khắc phục tình trạng nói trên.

Song, có một nguyên nhân nữa cần nhấn mạnh là *cơ chế quản lý yếu kém* của chúng ta. Người ta nói nhiều đến các thủ tục hành chính giáo điều quan liêu cứng nhắc trong quản lý đề tài khoa học. Việc quản lý khoa học theo các hạng mục và thang bậc thanh toán như kiểu thanh toán các hạng mục xây nhà đã gây ra rất nhiều khó khăn cho các nhà khoa học, khiến họ mất rất nhiều thời gian vào việc lo đối phó với các cơ quan tài chính-ngân hàng-kho bạc. Có người nói họ phải mất 80% thời gian cho việc lo thanh toán, chỉ còn 20% dành cho việc thực hiện khoa học cho đề tài.¹ Việc phân ra nhiều cấp ràng buộc nhau có ưu điểm là giúp kiểm soát lẫn nhau, nhưng lại tạo điều kiện làm xuất hiện thói cửa quyền, quan liêu, gây khó dễ cho nhà khoa học, làm hao tổn tâm trí của họ, gây tâm lý mệt mỏi và làm giảm hứng thú nghiên cứu của họ. Đây là một nguyên nhân quan trọng đang được rất nhiều người nói tới. Thậm chí có tác giả còn cho rằng vấn đề thanh toán theo quy định tài chính là “vướng mắc lớn nhất hiện nay” trong nghiên cứu khoa học².

Chúng ta còn có những *nguyên nhân về phương pháp luận*. Đây là những nguyên nhân liên quan đến việc tạo lập vị thế khoa học của nước ta trên thế giới. Thực tế là việc phổ biến kết quả khoa học của nước ta ra thế giới thường gặp phải một nguyên nhân

¹ Xem Nguyễn Tiến Dũng, “Khoa học & công nghệ Việt Nam – những điều bức xúc”, www.vnn.vn, ngày 31-3-2006.

² Nguyễn Tiến Dũng, “Làm gì để nghiên cứu khoa học cất cánh”, www.vnn.vn, ngày 31-3-2006.

quan trọng là rào cản ngôn ngữ. Tiếng Việt không phải là ngôn ngữ phổ biến, trong khi đó số lượng tạp chí của chúng ta xuất bản bằng các thứ tiếng phổ biến trên thế giới lại rất ít. Một nguyên nhân quan trọng thứ hai là chúng ta chưa xây dựng được nhiều tạp chí chuẩn mực được xuất bản bằng các thứ tiếng phổ biến và có uy tín trên thế giới.

Cụ thể là mặc dù chúng ta đã có các quy định về việc công bố kết quả khoa học, nhưng chúng ta không có chế tài buộc các tạp chí và các công trình khoa học phải tuân thủ nghiêm ngặt quy cách trình bày kết quả khoa học. Đặc biệt là trong các ngành khoa học xã hội và nhân văn, việc trích dẫn không nêu xuất xứ là rất phổ biến. Chính vì vậy mà có nhiều bài báo của nước ta không có đủ điều kiện để được trích dẫn lại. Khi một bài báo không được trích dẫn thì tức là nó đã mất đi khả năng tạo ra giá trị gia tăng. Về điều này chúng tôi đã có nhiều lần lên tiếng¹, và cũng đã được nghe trực tiếp một nhà nghiên cứu sử học người Pháp nhận xét như thế về các công trình khoa học xã hội và nhân văn của Việt Nam hiện nay.

II. VĂN HỌC VIỆT NAM ĐỔI MỚI TRONG BỐI CẢNH GIAO LƯU VĂN HOÁ QUỐC TẾ

Trong lịch sử nhân loại, giao lưu là một xu hướng tất yếu trong các hoạt động của đời sống xã hội. Giao lưu văn hoá luôn đi kèm với giao lưu kinh tế và giao lưu chính trị, con người. Ngay từ thời cổ đại, loài người đã rất coi trọng hình thức giao lưu này. Vào thế kỷ thứ III trước Công nguyên, sau khi chinh phục Đế quốc Ba Tư, Alexandros Đại Đế muốn lập ra một đế quốc rộng lớn hợp

¹ Xem thêm Nguyễn Văn Dân, *Phương pháp luận nghiên cứu văn học*, Nxb KHXH, Hà Nội, 2006.

nhất giữa Đông và Tây, hoà nhập hai nền văn minh Hy Lạp và Ba Tư, xây dựng một “*tình huynh đệ thế giới*” cho tất cả mọi người. Chính vì thế mà nhiều người coi giai đoạn Alexandros là giai đoạn của giao lưu văn hoá quốc tế và của toàn cầu hoá đầu tiên.

Sau đó là đến thời toàn cầu hoá của Đế quốc La Mã. Sau khi chinh phục thế giới Hy Lạp, đế quốc La Mã đã tiếp thu văn hoá Hy Lạp, kết hợp nó với văn hoá bản địa La Mã để tạo ra một nền văn hoá Hy-La nổi tiếng. Ví dụ điển hình là kho tàng thần thoại Hy Lạp đã được La Mã tiếp thu gần như toàn bộ, biến thành thần thoại Hy Lạp-La Mã mà cho đến nay nó được coi là tài sản của cả người Hy Lạp lẫn của người La Mã, đến mức có lúc người ta không phân biệt được đâu là thần thoại Hy Lạp và đâu là thần thoại La Mã. Trong lịch sử loài người, hiện tượng giao lưu văn hoá như vậy đã diễn ra ở mọi lúc, mọi nơi.

Tuy nhiên trước đây, hiện tượng giao lưu văn hoá như trên mới chỉ diễn ra ở cấp khu vực. Chỉ đến thời cận-hiện đại, cùng với quá trình giao lưu kinh tế-xã hội diễn ra sôi động để cuối cùng tiến tới toàn cầu hoá như hiện nay, người ta mới cho rằng *văn hoá cũng sẽ tiến tới hội nhập ở cấp toàn cầu*¹.

Trong bối cảnh của giao lưu văn hoá toàn cầu như vậy, văn học có thể được coi là có một vai trò năng động nhất. Và văn học Việt Nam cũng không nằm ngoài quy luật đó. Tận dụng những lợi ích do giao lưu văn hoá đem lại, văn học Việt Nam đang tiếp thu những thành tựu văn hoá-văn học của thế giới để làm phong phú cho đời sống văn học của chính mình; đồng thời cũng có được nhiều cơ hội để phổ biến những thành tựu của mình ra thế giới. Rõ

¹ Xem thêm Nguyễn Văn Dân: *Văn hoá và phát triển trong bối cảnh toàn cầu hoá*. Nxb. KHXH, H. 2006.

ràng, sau 20 năm đổi mới, bộ mặt của văn học Việt Nam đã khác trước rất nhiều. Nó đang trở nên đa dạng hơn, có nhiều giọng điệu và nhiều màu sắc hơn, kể cả trong lĩnh vực sáng tác lẫn lý luận-phê bình. Và trên tất cả là văn học nước ta đã được tự do hơn, cởi mở hơn, có được nhiều lựa chọn hơn.

Thấm nhuần quan điểm của Đảng là xây dựng một nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, các nhà văn nước ta đang cố gắng hội nhập với thế giới và tiến tới có được tiếng nói trên mọi diễn đàn văn học quốc tế. Mấy năm gần đây, Việt Nam đã bắt đầu có được vị trí trên diễn đàn văn học khu vực. Nhiều nhà văn Việt Nam đã được nhận giải thưởng văn học ASEAN. Kể từ năm 2007, ba nước Việt Nam, Lào, Campuchia bắt đầu tổ chức Hội nghị nhà văn ba nước Đông Dương để trao đổi kinh nghiệm và giao lưu giữa các nhà văn Đông Dương. Hội nghị lần thứ nhất đã diễn ra từ ngày 6 đến 10-9-2007 tại Hà Nội (với tên gọi chính thức là “Hội nghị nhà văn ba nước Việt Nam – Lào – Campuchia”). Tại hội nghị lần này, Giải thưởng văn học sông Mê Kông cũng được lập ra và trao tặng lần đầu tiên cho những tác phẩm xuất sắc về tình hữu nghị đoàn kết giữa nhân dân ba nước. Nhiều tác phẩm của các nhà văn Việt Nam hiện đại đã được các dịch giả nước ngoài dịch và giới thiệu cho độc giả của họ; nhiều người đã được các tổ chức văn học nước ngoài mời sang nước họ để giao lưu, trao đổi kinh nghiệm. Và những kinh nghiệm giao lưu đó đã tiếp thêm sinh khí cho văn học Việt Nam phát triển theo hướng đa dạng hoá và phát huy óc sáng tạo cá nhân của mỗi nhà văn, kể cả trong lĩnh vực sáng tác lẫn lý luận-phê bình.

*

Trong sáng tác, sự đổi mới đã diễn ra trên nhiều phương diện,

kể cả ở nội dung lẫn hình thức. Trong lĩnh vực nội dung, văn học nước ta trong thời kỳ đổi mới đã chuyển trọng tâm từ hiện thực khách quan bên ngoài sang hiện thực nội tâm bên trong. Cái tôi cá nhân trở thành một đối tượng khai thác mới. Có thể nói điều này được bắt đầu ngay từ sau khi chiến tranh chống Mỹ kết thúc, với cuốn truyện ngắn *Phiên chợ Giát* của Nguyễn Minh Châu. Từ đó, truyện ngắn, tiểu thuyết, thơ bắt đầu đồng loạt khai thác cái tôi cá nhân và cái miền nội tâm sâu xa của con người Việt Nam hiện đại. *Nỗi buồn chiến tranh* [hay *Thân phận tình yêu*] của Bảo Ninh là một ví dụ điển hình cho loại tiểu thuyết chiến tranh thời hậu chiến. *Ấn mày dĩ vãng* của Chu Lai là ví dụ tiêu biểu cho loại tiểu thuyết về mâu thuẫn giữa nội tâm hiện tại với hồi ức về chiến tranh quá khứ trong đời sống tâm lý của con người hiện đại. Câu chuyện về những cái tôi cũng chiếm một tỷ lệ lớn trong các sáng tác của thời kỳ đổi mới. *Thời xa vắng* của Lê Lựu, *Gặp gỡ cuối năm* của Nguyễn Khải, *Mùa lá rụng trong vườn* và *Đám cưới không có giấy giá thú* của Ma Văn Kháng... có thể được coi là đại diện cho xu hướng này. Đặc biệt, truyện ngắn Nguyễn Huy Thiệp đã đem đến một sắc thái mới cho văn học Việt Nam trên cả phương diện nội dung lẫn hình thức. Với Nguyễn Huy Thiệp, cái xấu xa tội lỗi của con người lần đầu tiên được trở thành nhân vật chính và trở thành đối tượng của cuộc đấu tranh của con người nhằm chống lại cái ác. Có vẻ như Nguyễn Huy Thiệp đang biến phương châm sống của nhà văn Pháp A. Camus - một đại diện tiêu biểu cho văn học phi lý: “Cuộc đời là phi lý, nhưng con người vẫn phải sống và hành động chống lại những điều phi lý đó”, thành phương châm: “Cuộc đời luôn tồn tại những điều xấu xa, nhưng con người vẫn phải sống và hành động chống lại những điều xấu xa đó”.

Hình thức của sáng tác cũng không còn bị lệ thuộc vào những

giáo điều, khuôn sáo. Không còn có sự thống trị của bất cứ một phương pháp sáng tác nào. Có nhà nghiên cứu còn tuyên bố không chấp nhận khái niệm “phương pháp sáng tác”. Tuy nhiên đây chỉ là một phản ứng cực đoan chống lại quan điểm áp đặt độc tôn trước đây về phương pháp sáng tác hiện thực XHCN. Thực tế, không ai là không làm việc theo phương pháp, kể cả khi người ta không có ý thức về điều này. Giờ đây, nhà văn nước ta được tự do sử dụng mọi kỹ thuật và phương pháp sáng tác, được tự do sáng tác trong khuôn khổ luật pháp và phục vụ Tổ quốc, phục vụ nhân dân.

Văn xuôi đã vậy, còn thơ ca thì sao? Khó có thể nói thơ ca Việt Nam hiện đại đang tiếp thu mô hình thơ ca nào của thế giới. Ta chỉ có thể nói rằng thơ ca Việt Nam đang hoà nhập với không khí của văn hoá hiện đại thế giới. Trong không khí này, cái tôi cá nhân được thả sức tung hoành. Những nhà thơ thời chống Mỹ và cả một số nhà thơ hiếm hoi thời chống Pháp đang cố gắng tự đổi mới mình. Cái tôi của họ đang nỗ lực vươn lên một tầm tư tưởng và tầm triết lý mới. Họ lặng lẽ chăm chút nhào nặn và gọt giũa câu thơ để thể hiện được thoả đáng những suy tư của mình. Nguyễn Khoa Điềm, Hữu Thỉnh, Bằng Việt, Thanh Thảo... là những nhà thơ đại diện cho xu hướng này. Song cũng có một số người khác lại sa vào xu hướng gọt giũa câu chữ quá cầu kỳ, khiến người đọc có cảm giác họ đang làm việc với một thái độ cần mẫn của một “thợ thơ” chứ không phải là của một nhà thơ.

Trong không khí nói trên, lớp trẻ đang đem đến một giọng điệu và sắc màu mới lạ cho thơ ca Việt Nam. Đọc thơ họ ta thấy rất rõ nét một phong cách thời đại mới. Họ không bắt chước riêng một ai, họ không chịu ảnh hưởng của riêng một nhà thơ trong nước hay nước ngoài nào. Nhưng rõ ràng cái tư tưởng toàn cầu hoá đã thâm nhập khá sâu vào thơ của họ. Thời gian và không gian

trong thơ họ không còn bị bó hẹp trong biên giới của một quốc gia, mà đã vượt lên tầm cao của toàn cầu, của vũ trụ. Suy nghĩ của họ đã trở nên phóng khoáng, không còn bị ràng buộc bởi bất cứ một sự hạn chế nào. Những hình tượng “trái đất”, “mặt trời”, “vũ trụ” đã trở thành những phương tiện thường xuyên chuyển tải tư tưởng của họ. Cũng là trái đất, mặt trời, vũ trụ ấy, nhưng trước đây những hình tượng này gắn liền với con người và đất nước Việt Nam, còn giờ đây, lớp trẻ đang gắn chúng với con người thế giới và với bối cảnh thế giới, với những vấn đề nóng bỏng của nhân loại trong điều kiện toàn cầu hoá.

Chỉ trong một bài thơ, nhà thơ nữ trẻ của chúng ta có thể đề cập đến rất nhiều vấn đề gây cán nhất của toàn cầu với một dòng tư duy dồn dập của nhịp điệu thời gian hối hả: trái đất bị nóng lên, rừng bị tàn phá, đói nghèo hoành hành, tác động khôn lường của kỹ thuật sinh học, công nghệ thông tin đang làm chao đảo tâm hồn và thần kinh con người, chủ nghĩa thực dụng đang lan tràn khắp thế giới... Điều này cho thấy, lớp trẻ rất nhanh nhạy với tình hình thế giới, và tư duy của họ là tư duy trong dòng chảy của các sự kiện thế giới. Họ chịu ảnh hưởng của cái *không khí văn hoá thế giới* nói chung, chứ không chịu ảnh hưởng trực tiếp của một nhà văn, nhà thơ cụ thể nào của thế giới. Chúng ta có thể thấy rõ khi đọc các nhà thơ nước ngoài để so sánh. Nhiều nhà thơ nước ngoài vẫn suy nghĩ về những vấn đề khá riêng tư. Có người chìm đắm vào những suy tư triết lý kiểu như: Một nửa cốc nước là cốc nước được rót đầy một nửa hay bị vơi đi một nửa?/ Tôi hy vọng mình là cốc nước đang được rót đầy một nửa chứ không phải là cốc nước bị vơi đi... (*Cốc nước triết học*, Mattie J. T. Stepanek, thần đồng thơ Hoa Kỳ). Cũng giống như những phát hiện mang tính trí tuệ của nhà thơ nữ trẻ Đông Hà (Huế) của Việt Nam: “Những lá thu

lình như những nhát dao/ Cái chuôi dao đã tuột về quá khứ/ Cầm sao không chảy máu bây giờ?” Đó cũng là những phát hiện độc đáo, nhưng chúng vẫn nằm trong mạch suy tư triết lý muôn thuở của loài người, chúng có thể là mới so với chính bản thân các nhà thơ, nhưng chúng không mang đậm dấu ấn văn hoá toàn cầu của thời hiện đại. Còn những nhà thơ trẻ đổi mới là đến với cái mới một cách trực tiếp. Họ không có gì phải đổi mới với chính mình mà là mang sứ mạng đổi mới của thời đại, bởi lẽ họ sinh ra ngay trong thời đại đã và đang đổi mới. Họ được tiếp xúc trực tiếp với những cái mới của thời đại, tiếp thu trực tiếp những cái mới của thời đại mà không cần đi vòng qua con đường truyền thống. Thơ của họ đầy ắp những sự kiện mới và những suy tư mới. ***Đó là một đóng góp quan trọng của thơ trẻ hôm nay.***

Qua những gì phân tích trên đây, chúng tôi không muốn nói rằng cứ nói đến cái mới của thời đại là tự nhiên văn học sẽ có giá trị hơn so với khi nói đến cái mới của cá nhân, của nội tâm con người. Giá trị nghệ thuật của văn học còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác, trong đó có tài năng sáng tạo của nhà văn, nhà thơ. Bên cạnh xu hướng thơ trẻ chú trọng đến cái tôi cá nhân, thì tâm hồn của một số nhà thơ trẻ hiện nay như thể bị căng ra để thu nhận cả thế giới, chính vì thế họ chưa kịp đi sâu vào một khía cạnh của vấn đề, của sự việc. Sự nhạy cảm trải rộng đôi khi sẽ phải hy sinh sự nghiền ngẫm về chiều sâu. Song có một thực tế không thể phủ nhận là, xu hướng trải rộng tâm hồn ra thế giới hiện nay là một xu hướng đang tỏ ra phù hợp với tâm lý tiếp nhận của con người Việt Nam hiện đại: trong dòng chảy sôi động của giao lưu văn hoá, người ta dễ bị cuốn hút bởi các sự kiện bề bộn, và mặt khác người ta cũng phải tranh thủ tiếp thu các sự kiện mới lạ càng nhiều càng tốt, cho nên ít có thời gian dừng lại để suy ngẫm về từng vấn đề cụ

thể. Vì thế, *một số* bài thơ của các nhà thơ trẻ Việt Nam hiện đại “xa” mà chưa sâu.

Như vậy có thể thấy, văn học Việt Nam trong thời đại mới nói chung vừa đi sâu vào những ngõ ngách của nghề văn, vừa mở rộng cửa để đón nhận mọi sắc màu của văn hoá hiện đại trong thời đại của giao lưu văn hoá quốc tế như ngày nay. Sáng tác văn học trong thời gian qua vì thế trở nên đa sắc và phong phú hơn bao giờ hết. Điều đó, không thể phủ nhận là một phần nhờ có giao lưu văn hoá quốc tế. Tuy nhiên, sự đa sắc và phong phú không đồng nghĩa với giá trị. Điều cần thiết là phải chú trọng đến yếu tố nhân văn và tính nghệ thuật.

*

Trong lĩnh vực lý luận-phê bình văn học, giao lưu văn hoá cũng đã có tác động rất mạnh mẽ đến các hoạt động thuộc lĩnh vực này. Cùng với sự mở cửa trên mọi lĩnh vực của đất nước, lý luận-phê bình văn học của nước ta cũng được dịp giao lưu với lý luận-phê bình văn học của thế giới, làm cho không khí nghiên cứu trong lĩnh vực này sôi động hơn bao giờ hết, thậm chí còn sôi động hơn cả không khí sáng tác.

Kể từ ngày đổi mới đến nay, trên văn đàn nước ta đã xuất hiện rất nhiều lý thuyết và phương pháp nghiên cứu-phê bình văn học. Tất nhiên đây không phải là những lý thuyết và phương pháp hoàn toàn mới, mà hầu hết chỉ là những lý thuyết và phương pháp du nhập của phương Tây. Một loạt các cuốn sách được dịch khá công phu. Nhiều lý thuyết và phương pháp của phương Tây đã được áp dụng cho việc nghiên cứu văn học Việt Nam. Có thể nói, nhiều lý thuyết và phương pháp trước đây được coi là vùng cấm kỵ thì nay đã được phổ biến rộng rãi, hầu như không còn có sự hạn

chế nào trong việc tiếp cận kho tàng lý luận văn học của thế giới. Quyền tự do trong nghiên cứu đã được tôn trọng và mở rộng. Một số người còn áp dụng khá thành công các phương pháp nghiên cứu của phương Tây vào thực tiễn nghiên cứu văn học của nước nhà mà cách đây hơn hai mươi năm, việc đó khó có thể được thực hiện. Thậm chí, có những quan niệm trước đây bị phê phán kịch liệt, như tâm phân học, lý thuyết về văn học so sánh, lý luận tiếp nhận,... nay đã được tiếp thu một cách cởi mở và áp dụng vào thực tế nghiên cứu văn học.

Tuy vậy, hệ thống lý luận văn học cũ của chúng ta tuyệt nhiên không phải là không còn giá trị. Xét ở cấp tổng thể, những quan điểm duy vật biện chứng và duy vật lịch sử áp dụng cho mỹ học và nghiên cứu văn học vẫn mãi mãi mang ý nghĩa thời sự. Nhưng, những quan niệm cụ thể của mỹ học mácxít cũng tuyệt nhiên không thể là những giáo điều bất biến. Thực tiễn lịch sử và xã hội sẽ quy định mọi quan niệm lý thuyết. Sự thay đổi của các điều kiện lịch sử-xã hội sẽ quyết định sự thay đổi của các quan niệm nghệ thuật. Về cơ bản, những quan niệm về bản chất và đặc điểm của văn học vẫn có những hạt nhân hợp lý của chúng cần được giữ lại. Tuy nhiên, các mối quan hệ giữa chúng với nhau thì không còn như trước đây. Chẳng hạn, chúng ta không thể phủ nhận mối quan hệ chặt chẽ giữa chính trị với văn học, nhưng ngay từ những ngày đầu đổi mới, các văn nghệ sĩ và các nhà quản lý văn nghệ đã có những cuộc thảo luận và trao đổi rất cởi mở về vấn đề này, và đến nay, chính trị và văn học đã được nhìn nhận trong mối quan hệ biện chứng và hợp lý. Chúng ta cũng không thể phủ nhận tính giai cấp của văn học, nhưng chúng ta không còn coi nó là đặc điểm thống soái của văn học, không còn coi nó là đặc điểm chi phối và quyết định mọi đặc điểm và tính chất khác của văn học. Chúng ta

cũng không còn coi phương pháp hiện thực xã hội chủ nghĩa là phương pháp sáng tác độc tôn như trước đây, mà chỉ coi nó là một trong những phương pháp sáng tác của văn học; và việc ngày nay phương pháp hiện thực xã hội chủ nghĩa ít được nhắc đến đã chứng tỏ nó chỉ là một trong những phương pháp bình đẳng với mọi phương pháp khác.

Đó là những thay đổi rất quan trọng và kịp thời. Chúng ta đang có những nỗ lực chấn chỉnh từng bước để xây dựng một hệ thống lý luận văn học hoàn chỉnh. Rõ ràng, hệ thống lý luận văn học cũ đang có sự thay đổi đáng kể. Đó là một sự thay đổi không phải bằng những tuyên ngôn lý luận, mà là bằng những công việc thực hành trên thực tiễn: có nhiều khái niệm, phạm trù trước đây là những khái niệm, phạm trù trọng tâm, chủ đạo, nay trở thành những khái niệm, phạm trù thông thường, bình đẳng như mọi khái niệm, phạm trù khác. Những thay đổi đó đã tạo cho chúng ta có được một cơ sở vững chắc để tiếp thu các thành tựu văn hoá của thế giới.

Trong việc tiếp thu các lý thuyết văn học nước ngoài có thể nói đến ba cấp độ:

1. Cấp độ dịch và giới thiệu các lý thuyết nước ngoài vào Việt Nam.
2. Cấp độ giới thiệu các lý thuyết nước ngoài một cách có hệ thống và có liên hệ với lý luận-phê bình văn học Việt Nam.
3. Cấp độ ứng dụng các lý thuyết nước ngoài vào thực tiễn khảo cứu và phê bình văn học Việt Nam.

Việc phân ra ba cấp độ như thế này chỉ là để cho thấy đặc trưng công việc của từng cấp độ chứ *không phải là để phân biệt*

thấp cao. Mỗi cấp độ đều có đóng góp riêng của nó, và cả ba cấp độ đang bổ sung cho nhau để góp phần xây dựng hệ thống lý luận-phê bình văn học Việt Nam hiện đại.

Ở cấp độ thứ nhất có sự tham gia khá đông đảo của các nhà nghiên cứu và những người yêu thích văn chương. Bên cạnh việc tái bản lại các công trình lý luận văn học cổ điển như *Nghệ thuật thơ ca* của Aristote, chúng ta đã chú ý tới việc phổ biến các lý thuyết mỹ học và lý luận văn học khác từ thời trung đại đến nay, của cả phương Đông lẫn phương Tây: *Văn tâm điều long* của Lưu Hiệp (Trung Quốc, 465-520) *Tuỳ viên thi thoại* của Viên Mai (đời Thanh Trung Quốc, 1716-1798), *Phương pháp phê bình tiểu sử* của Sainte-Beuve (Pháp, 1804-1869), *Phương pháp văn hoá-lịch sử* của Taine (Pháp, 1828-1893)... đã được dịch toàn văn sang tiếng Việt. Đặc biệt là một loạt các lý thuyết của thế kỷ XX về văn hoá học và thi pháp học của Bakhtin, về loại hình học cấu trúc của Propp, về xã hội học văn học của Escarpit và của Goldmann, về tâm phân học vô thức của Freud và của Jung, về chủ nghĩa cấu trúc của Lotman, về chủ nghĩa hình thức Nga, về mỹ học tiếp nhận của Jauss, về lý thuyết tiếp nhận văn học theo kiểu hiện tượng học của Ingarden... đã được dịch và giới thiệu khá tường tận. Có thể kể ra đây một số công trình dịch thuật quan trọng như *Lý luận và thi pháp tiểu thuyết* của Bakhtin (Phạm Vĩnh Cư dịch, Trường viết văn Nguyễn Du – Nxb. Văn học, Hà Nội, 1992); *Những vấn đề thi pháp của Dostoievski* của Bakhtin (Trần Đình Sử dịch, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1993); *Tác phẩm văn học* của Ingarden (*Văn học nước ngoài*, số 3, 2001) và *Lịch sử văn học như là sự khiêu khích đối với khoa học văn học* của Jauss (*Văn học nước ngoài*, số 1, 2002, đều do Trương Đăng Dung dịch); *Tuyển tập V. I. Propp*

(nhiều người dịch, <tập hợp các bài đã dịch từ năm 2000>, Nxb. Văn hoá Dân tộc - Tạp chí *Văn hoá - Nghệ thuật*, H., 2003); *Phân tâm học và tình yêu* (nhiều tác giả, Đỗ Lai Thúy biên soạn, <tập hợp các bài đã dịch> Nxb. Văn hoá-Thông tin, H., 2003); *Thi pháp của huyền thoại* của E. M. Meletinsky (Trần Nho Thìn và Song Mộc dịch, Nxb. ĐHQGHN, H., 2004); *Cấu trúc văn bản nghệ thuật* của Iu. M. Lotman (Trần Ngọc Vương, Trịnh Bá Đình, Nguyễn Thu Thủy dịch, Nxb. ĐHQGHN, H., 2004); cùng một loạt bài dịch đối với các bài viết của các tác giả: Shklovski, Eikhenbaum, Jakobson, Lukács, Freud, Jung, Barthes, Todorov..., đã đăng rải rác trên các tạp chí từ năm 1998. Ngoài ra còn có bản dịch các công trình của các tác giả nước ngoài khảo cứu về các lý thuyết văn học, trong đó có công trình của tác giả người Pháp Antoine Compagnon *Bản mệnh của lý thuyết* (Lê Hồng Sâm và Đặng Anh Đào dịch, Nxb. Đại học Sư phạm, H., 2006 <nguyên tác: *Le Démon de la théorie*; theo tôi nên dịch là *Quỷ thần lý luận* thì chính xác hơn>). Các công trình dịch thuật này là những bước đi khởi đầu rất quan trọng để đưa lý luận-phê bình văn học Việt Nam hội nhập với thế giới. Ngoài ra, một số nhà nghiên cứu đã có những chuyên khảo giới thiệu khá tường tận về một số lý thuyết mỹ học và lý thuyết lý luận văn học của phương Tây. Ví dụ như Đỗ Lai Thúy giới thiệu về một số lý thuyết như chủ nghĩa hình thức Nga, tâm phân học Freud, phương pháp tiểu sử, phương pháp văn hoá-lịch sử...; Trương Đăng Dung giới thiệu về các lý thuyết tiếp nhận của phương Tây; Trịnh Bá Đình giới thiệu chủ nghĩa cấu trúc, Huỳnh Như Phương giới thiệu về trường phái hình thức Nga... Đây có thể được coi là bước chuẩn bị nguyên vật liệu cho việc xây dựng một hệ thống lý luận-phê bình của ngành nghiên cứu văn học hiện đại của Việt Nam.

Cấp độ thứ hai là nỗ lực của một số nhà nghiên cứu muốn giới thiệu một cách có hệ thống lý luận-phê bình của thế giới và có liên hệ với lý luận-phê bình văn học của Việt Nam. Giáo sư Phương Lưu có thể được coi là người đi đầu trong xu hướng này. Trên cơ sở của các công trình khảo cứu từ nhiều năm, đến năm 2001, GS Phương Lưu đã đúc kết và phát triển thành một công trình *Lý luận phê bình văn học phương Tây thế kỷ XX* (Nxb. Văn học). Trong công trình này, tác giả giới thiệu cho độc giả Việt Nam các lý thuyết mỹ học và lý luận văn học của phương Tây một cách tương đối đầy đủ. Tuy nhiên, GS Phương Lưu chỉ dừng lại ở công việc thuần túy giới thiệu mà chưa liên hệ với Việt Nam. Nhưng đóng góp quan trọng của cuốn sách này là lần đầu tiên, các lý thuyết mỹ học và lý luận văn học của phương Tây được trình bày một cách có hệ thống.

Cũng ở cấp độ thứ hai này, chúng tôi cũng có một công trình giới thiệu các lý thuyết mỹ học và lý luận của phương Tây một cách có hệ thống, nhưng là *đứng từ góc độ phương pháp*. Đó là công trình *Phương pháp luận nghiên cứu văn học* (Nxb. KHXH, 2004, 2006). Và trong công trình này, chúng tôi đã cố gắng liên hệ với tình hình nghiên cứu lý luận và phê bình văn học của Việt Nam ta khi đề cập đến mỗi phương pháp. Sở dĩ làm như vậy là xuất phát từ thực tiễn nghiên cứu văn học, từ yêu cầu của công tác nghiên cứu văn học nói chung. Vì thế công trình mang ý nghĩa lý luận và thực tiễn. Nó cung cấp những nguyên tắc chỉ đạo và những nguyên lý thao tác đối với từng phương pháp để giúp cho nhà nghiên cứu tiến hành một công trình khoa học. Chúng tôi cũng đã mạnh dạn chỉnh sửa một số điều mà giới lý luận văn học phương Tây vẫn quan niệm, đó là: xếp phương pháp nghiên cứu của Vladimir Propp về chức năng tự sự vào chủ nghĩa và phương pháp

cấu trúc thay vì xếp vào “chủ nghĩa hình thức”; xếp phương pháp của Lucien Goldmann vào phương pháp xã hội học thay vì xếp vào “chủ nghĩa cấu trúc”; xếp Benedetto Croce vào phương pháp trực giác thay vì xếp vào “chủ nghĩa biểu hiện”... Đây là điều thể hiện sự tuân thủ nguyên tắc tiếp thu có sáng tạo và đối thoại chứ không thụ động tiếp nhận mọi ý kiến của bên ngoài. Thậm chí, lấy cảm hứng từ phương pháp mỹ học tiếp nhận của trường phái Konstanz, Cộng hoà Liên bang Đức, và từ lý thuyết về ngưỡng tâm-sinh lý của Fechner, chúng tôi còn đề xuất một phương pháp tâm lý mới được tôi gọi là *Phương pháp ngưỡng tâm lý* trong tiếp nhận văn học.

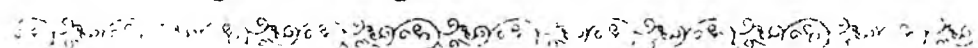
Năm 2005, GS.TSKH. Phương Lưu cũng đã cho xuất bản một cuốn sách cùng tên với cuốn sách của chúng tôi là *Phương pháp luận nghiên cứu văn học* (Nxb. Đại học sư phạm, Hà Nội), nhưng ông tiếp cận vấn đề theo một góc độ khác, trong đó ông cũng đã có liên hệ một chút đến Việt Nam. Đây là một nỗ lực đóng góp thêm vào cho việc hội nhập lý luận văn học của nước ta.

Cấp độ thứ ba bao gồm những nỗ lực ứng dụng các lý thuyết và phương pháp của thế giới vào nghiên cứu văn học Việt Nam. Có thể kể ra công trình đầu tiên áp dụng lý thuyết nước ngoài vào nghiên cứu văn học, đó là công trình *Tìm hiểu phong cách Nguyễn Du trong Truyện Kiều* của Phan Ngọc (Hà Nội, Nxb. KHXH, 1985). Trong công trình này, Phan Ngọc đã áp dụng lý thuyết phong cách học và lý thuyết tâm lý học của cả phương Đông lẫn phương Tây để nghiên cứu thi pháp và tâm lý *Truyện Kiều*. Và thực chất, nói theo ngôn ngữ hiện đại, kiểu nghiên cứu phong cách này cũng chính là một cách nghiên cứu thi pháp.

Một công trình thứ hai cũng đáng được nói tới là *Thi pháp thơ Tố Hữu* của Trần Đình Sử. Công trình này, theo tác giả, cũng đã

viết xong từ năm 1985, nhưng phải đến năm 1987 mới xuất bản được (Nxb. Tác phẩm mới, Hà Nội). Đây là một công trình áp dụng lý thuyết thi pháp học hiện đại vào nghiên cứu văn học Việt Nam. Điều đáng nói đối với cuốn sách của Trần Đình Sử là lần đầu tiên ông gọi đích danh tên tác phẩm của mình bằng một thuật ngữ dùng để chỉ một bộ công cụ thao tác nghệ thuật văn còn mới mẻ ở Việt Nam. Trong khi thuật ngữ “phong cách” của Phan Ngọc là một thuật ngữ không mới, nó còn được gọi bằng những cái tên khác nữa như “văn phong”, “bút pháp” (trước đây ở miền Nam, đầu những năm 60 của thế kỷ XX, nhà nghiên cứu Nguyễn Văn Trung đã dùng khái niệm “bút pháp” và đã thực hành phương pháp “phê bình bút pháp”), nó thường được dùng để chỉ một hay một số đặc điểm riêng biệt của một nhà văn, của một hiện tượng hay một thời đại văn học, thì thuật ngữ “thi pháp” hay “thi pháp học” được dùng để chỉ một khái niệm nghề nghiệp mới, dễ có khả năng khái quát hoá thành các công thức, các mô hình, các quy phạm có khả năng vận dụng, thao tác. Chính vì thế mà cuốn sách của Trần Đình Sử rất nhanh chóng trở thành khuôn mẫu cho nhiều nhà nghiên cứu trẻ đi theo, trong đó có không ít nghiên cứu sinh và học viên cao học. Trong khi đó cuốn sách của Phan Ngọc trở thành một hiện tượng độc đáo, “hay” nhưng “khó bắt chước”.

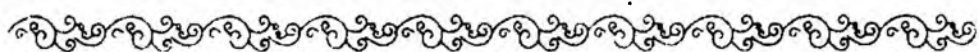
Ngoài các nhà nghiên cứu trên đây, một số người khác cũng đã thử tiến hành áp dụng các lý thuyết và phương pháp của nước ngoài để nghiên cứu văn học Việt Nam. Có người đã áp dụng lý thuyết ký hiệu học để nghiên cứu thơ (Hoàng Trinh: *Từ ký hiệu học đến thi pháp học*, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1992). Một số người áp dụng lý thuyết văn hoá học để nghiên cứu các hiện tượng văn học trung đại Việt Nam (Trần Đình Hượu, Trần Ngọc Vương,



Trần Nho Thìn). Trong những năm 50-60 của thế kỷ XX, một số người đã áp dụng lý thuyết tâm phân học của Freud để lý giải thơ Hồ Xuân Hương. Nhưng ngày nay, đặc biệt thành công hơn cả là Đỗ Lai Thúy trong bài viết “Đi tìm ẩn ngữ trong thơ Hoàng Cầm” (1997, in trong *Phân tâm học và tình yêu*, Sđd, tr. 475-511). Trong bài viết này, Đỗ Lai Thúy đã tự giác áp dụng khá triệt để phương pháp tâm phân học vào việc phê bình tập thơ *Về Kinh Bắc* của Hoàng Cầm. Tất cả những khái niệm cơ bản của tâm phân học Freud đều được Đỗ Lai Thúy đem ra vận dụng: “ước mơ tình dục”, “mặc cảm Œdipe”. Ông cũng đã công nhận rằng đây là phương pháp mà ông tâm đắc nhất. Tất nhiên ông còn tâm đắc cả phương pháp văn hoá học và đã áp dụng nó kết hợp với phương pháp tâm phân học để nghiên cứu thơ Hoàng Cầm, và trước đó nó cũng đã từng được ông sử dụng để nghiên cứu thơ Hồ Xuân Hương. Về phần mình, tôi cũng đã áp dụng một phương pháp mới là “phương pháp ngưỡng tâm lý”, dựa trên lý thuyết tiếp nhận và lý thuyết ngưỡng tâm sinh lý, để nghiên cứu sự tiếp nhận đối với văn học hiện đại của Việt Nam và của thế giới.

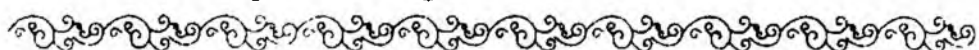
Còn nhiều nhà nghiên cứu cũng đã áp dụng các lý thuyết và phương pháp khác nữa. Nhưng đó là những phương pháp đã được thông dụng từ lâu, như phương pháp tiểu sử, phương pháp trực giác, phương pháp xã hội học, phương pháp thống kê, phương pháp hệ thống, v.v... cho nên tôi không nhắc đến ở đây, mà tôi chỉ tập trung nói đến những phương pháp trước đây bị coi là những vùng cấm kỵ và chỉ đến thời đại giao lưu văn hoá và toàn cầu hoá thì chúng mới có cơ hội thâm nhập vào nước ta.

Tuy nhiên vẫn phải công nhận rằng đây mới chỉ là những nỗ lực riêng lẻ của các nhà khoa học, chủ yếu là ở lĩnh vực nghiên cứu. Việc đưa các lý thuyết và phương pháp mới vào giáo trình



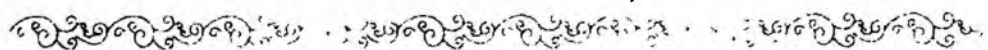
giảng dạy ở bậc đại học hầu như vẫn chưa được thực hiện, hiện tại mới chỉ có sự giới thiệu một số lý thuyết và phương pháp ở bậc đào tạo sau đại học. Để có được một hệ thống giảng dạy lý luận văn học ở bậc đại học cũng như sau đại học, chúng ta cần phải có một sự hợp tác và nhất trí rộng rãi. Chúng ta đã có rất nhiều cuộc hội thảo, nhưng kết quả hội thảo chỉ là một tập hợp các ý kiến, quan niệm, chứ chưa được biến thành một chương trình hành động thống nhất. Sau hội thảo, các nhà nghiên cứu và giảng dạy lại ai về làm việc của người nấy, để rồi lại chuẩn bị cho một cuộc hội thảo tiếp theo khi nào có kinh phí.

Chính vì vậy mà các nhà nghiên cứu văn học của nước ta vẫn chưa có được sự thống nhất về một hệ thống lý luận-phê bình phù hợp với đặc điểm văn hoá của nước ta. Có những lý thuyết được giới thiệu chỉ là để giới thiệu mà chưa có sự luận giải về *tính cần thiết và tính khả dụng* của chúng đối với văn hoá và văn học nước ta. Có những lý thuyết còn chưa được đánh giá thống nhất về giá trị của chúng. Trong tình hình của giao lưu đa dạng và của toàn cầu hoá như ngày nay, một lý thuyết có thể có nhiều cấp độ giá trị. *Nó có thể có giá trị đóng góp nhất định xét từ cấp độ triết học và tư tưởng vĩ mô, nhưng nó lại có giá trị rất hạn chế xét từ góc độ áp dụng cho một tác phẩm văn học.* Ví dụ như lý thuyết phân giải cấu trúc (hay hậu cấu trúc), hay lý thuyết về tính hậu hiện đại của Lyotard. Lại còn có những quan điểm sai lầm nhưng vẫn được giới thiệu và thậm chí còn được tán dương (như quan điểm về văn học so sánh của Khrapchenko và của Pospelov, Liên Xô cũ). Và có cả lý thuyết đã chết từ lâu nay lại được một số người muốn phục hồi trở lại, như lý thuyết về chủ nghĩa hiện thực vô bờ bến của Garaudy. Rõ ràng, chúng ta đang thiếu sự nhất trí trong đánh giá. Chúng ta vẫn đang ở vào giai đoạn tiếp nhận lý luận-phê bình văn



học nước ngoài có phần nào lựa chọn nhưng chưa triệt để, mà chưa bước sang giai đoạn đối thoại với bên ngoài, một khâu tất yếu của quá trình giao lưu. Nhìn sang Trung Quốc, chúng ta thấy điều này đã được các nhà khoa học Trung Quốc nhận thức rất rõ, và họ khẳng định rằng họ đã vượt qua giai đoạn tiếp thu thụ động của những năm 80 của thế kỷ XX, qua cả giai đoạn tiếp thu có chọn lựa của những năm 90, để chuyển sang giai đoạn đối thoại và phản biện với bên ngoài (theo lời GS Tiền Trung Văn của Sở nghiên cứu văn học, Viện Khoa học Xã hội Trung Quốc, trong dịp trao đổi khoa học với đoàn học giả Việt Nam sang thăm Trung Quốc hồi tháng 7 năm 2007)¹.

¹ Xem Trần Đình Sử, “Bước tiến mới của lý luận văn học Trung Quốc”, *Văn nghệ*, số 32, 2007.



CHƯƠNG II

NHỮNG NHÂN TỐ CƠ BẢN TÁC ĐỘNG ĐẾN SỰ BIẾN ĐỔI CỦA CON NGƯỜI VÀ VĂN HOÁ VIỆT NAM THỜI KỲ ĐỔI MỚI VÀ HỘI NHẬP

A. NHỮNG NHÂN TỐ TRONG NƯỚC

I. VAI TRÒ CỦA NHÂN TỐ CHÍNH TRỊ TRONG NƯỚC

Trong thời kỳ đổi mới, con người và văn hoá Việt Nam đã có nhiều biến đổi sâu sắc. Có nhiều nhân tố tác động đến sự biến đổi này, trong đó có cả những nhân tố bên trong lẫn bên ngoài. Về những nhân tố bên trong, trước hết chúng ta phải kể đến nhân tố chính trị.

Chính trị là một hình thái ý thức xã hội thuộc thượng tầng kiến trúc. Tuy nhiên, khác với các hình thái ý thức khác, chính trị luôn đi kèm với các thiết chế cai trị và quản lý liên quan rất chặt chẽ đến mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Cho nên, ở bất cứ thời nào và ở bất cứ xã hội nào, mặc dù chịu sự quy định của hạ tầng cơ sở, nhưng chính trị luôn có vai trò chi phối mọi lĩnh vực của đời sống con người và xã hội, trong đó có đời sống văn hoá.

Ở nước ta, sự chi phối của chính trị càng tỏ ra mạnh hơn khi thiết chế cai trị và quản lý của chúng ta được thiết lập theo chế độ

dân chủ tập trung, dưới sự lãnh đạo của một đảng duy nhất. Sự tập trung quyền lực như vậy có ưu điểm là giúp đất nước phát triển được nguồn lực ở mức tối đa các nhiệm vụ chiến lược của một giai đoạn, một thời kỳ lịch sử. Nhưng nếu có đường lối sai lầm, thì một chế độ chính trị cũng có thể kìm hãm sự phát triển của xã hội trong suốt một thời gian dài cho đến khi làm cho cơ sở hạ tầng bị khủng hoảng và dẫn đến quy định lại số phận mới của chế độ chính trị. Ở nước ta, thời kỳ trước đổi mới, tình hình xã hội cũng đã lâm vào khủng hoảng như vậy. Công cuộc đổi mới được Đảng ta khởi xướng trước hết ở “đổi mới tư duy”. Và đổi mới tư duy chính trị là nhân tố hàng đầu đã tác động trực tiếp đến con người và văn hoá.

Tác động quan trọng nhất của đổi mới tư duy là chúng ta đã từ bỏ được lối tư duy tuyến tính giáo điều để trở về với lối tư duy biện chứng đa chiều đã được chủ nghĩa Mác chủ trương từ lâu mà chúng ta không thực hiện được. Với lối tư duy mới, con người Việt Nam đã được mở rộng tầm nhìn, được mở rộng thế giới quan và nhân sinh quan. Đây là một thành tựu quan trọng nhất của đổi mới tư duy.

Có nhiều nhân tố dẫn đến những biến đổi như vậy, trong đó nhân tố chính trị giữ vị trí quyết định. Vì thế, ở đây chúng tôi xin tập trung phân tích một số nhân tố chính trị trong nước để cho thấy rõ tầm quan trọng của chúng.

1. Nhân tố chính trị trong nước tác động đến sự biến đổi trong đời sống tư tưởng con người Việt Nam thời kỳ đổi mới

1.1. Nhân tố đổi mới trong hệ thống chính trị

Quy luật khách quan của phát triển làm thành nhân tố tác

động không thể cưỡng lại đối với mọi hiện tượng xã hội. Những hiện tượng xã hội do ý chí con người áp đặt, trái với quy luật khách quan, sẽ bị đào thải và thay thế, nếu không chúng sẽ dẫn xã hội đi đến khủng hoảng và dẫn đến những biến động lớn. Trước đây chúng ta đã áp đặt tư tưởng về con đường đi lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua giai đoạn tư bản chủ nghĩa. Đây là một tư tưởng đã chứng tỏ là trái với quy luật khách quan, và vì thế nó đã dẫn đến khủng hoảng kinh tế-xã hội kéo dài cho đến khi công cuộc đổi mới được tiến hành. Trước đây, việc áp đặt tư tưởng làm chủ tập thể đã dẫn đến tình trạng cha chung không ai khóc, dẫn đến đình trệ sản xuất. Thực tế khách quan đã tác động trực tiếp đến tư tưởng của người dân, làm xuất hiện những câu ca dao, những bài vè, những câu ngạn ngữ hiện đại, phản ánh đúng cái thực trạng xã hội trì trệ lúc đó, như: “Xã hội chủ nghĩa” là “Xếp hàng cả ngày”...

Đến thời kỳ đổi mới, hệ tư tưởng của Đảng và của nước ta nói chung đã có những thay đổi cơ bản. Mặc dù vẫn kiên định đi theo chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, nhưng chúng ta đã chuyển từ tư duy đối đầu sang tư duy đối thoại. Khẩu hiệu của thời đổi mới là “Việt Nam muốn làm bạn với tất cả các nước”. Tư tưởng văn hoá chính trị của nước ta cũng có những thay đổi quan trọng: khái niệm “hệ thống chuyên chính vô sản” được thay thế bằng “hệ thống chính trị”.

Như vậy, với một hiện thực đổi mới khách quan sinh động như thế, đời sống tư tưởng của người dân đã chuyển từ kiểu tư duy mệnh lệnh và tư duy bầy đàn sang tư duy dân chủ, với khẩu hiệu “sống và làm việc theo hiến pháp và pháp luật”. Đó là một tư tưởng lành mạnh, phù hợp với xu thế hội nhập của thế giới. Tuy nhiên, đây là nói ở cấp lý thuyết (tức là ở cấp thuần túy tư tưởng), còn ở cấp thực tiễn, không phải mọi lúc mọi nơi chúng ta đã có

được một nền dân chủ thực sự công bằng và văn minh. Đó là do ảnh hưởng của một thực tế khách quan thứ hai: những tàn dư của thói quan liêu bao cấp trước đây còn rớt lại. Thực tế khách quan này cũng tạo ra một luồng tư tưởng bất bình trong dân chúng đối với những hiện tượng thoái hoá biến chất của một bộ phận cán bộ quan liêu. Và nói cho cùng thì luồng tư tưởng này cũng là kết quả của tư tưởng dân chủ của nước ta. Nó làm thành một tư tưởng đấu tranh quyết liệt nhằm mục đích xây dựng một tư tưởng dân chủ tiến bộ.

1.2. Tư tưởng chính trị khoan dung

Tư tưởng chính trị khoan dung của nước ta chính là nằm trong truyền thống văn hoá hoà bình. Nước ta là một nước nhỏ luôn phải chịu ách đô hộ của nước ngoài. Vì thế, ước muốn hoà bình của người dân luôn được thể hiện mạnh mẽ trong truyền thống văn hoá. Từ xa xưa, dân tộc ta đã quý trọng tư tưởng truyền thống yêu hoà bình. Ông cha ta mỗi lần đánh thắng quân xâm lược đều duy trì quan hệ bang giao hoà hữu với các nước láng giềng. Cái tư tưởng đó cũng được thể hiện trong truyền thống văn hoá-văn nghệ qua truyện *Thạch Sanh* nổi tiếng: chu cấp lương thực cho kẻ thù để cho họ về quê. Đây cũng là một ví dụ minh hoạ sinh động nhất về văn hoá hoà bình của dân tộc ta.

Có thể nói, về mặt đối nội và đối ngoại, tư tưởng hoà bình trong truyền thống văn hoá của chúng ta là một tư tưởng hoà bình có nguyên tắc chứ không phải là tư tưởng đầu hàng, chịu nhục để cầu an. Đó là nguyên tắc coi trọng nhân nghĩa. Nguyễn Trãi đã đúc kết nguyên tắc này trong *Bình Ngô đại cáo*:

“Lấy đại nghĩa để thắng hung tàn

Lấy chí nhân để thay cường bạo.”

Đến thời đại chúng ta, Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng đã cụ thể hoá tư tưởng nhân nghĩa đó trong một câu thơ bất hủ: “Đánh cho Mỹ cút, đánh cho ngụy nhào”. Chúng ta đánh cho Mỹ cút và ngụy đổ chứ không phải đánh để tiêu diệt hết quân xâm lược và bọn phản động bán nước. Với tư tưởng truyền thống đó, ngày nay chúng ta dễ dàng tiếp thu tư tưởng “lấy đối thoại thay cho đối đầu”, “làm bạn với tất cả các nước” để tham gia cuộc chơi hội nhập quốc tế. Vì thế, trong đối nội chúng ta đã khắc phục quan điểm giai cấp giáo điều, vận dụng tư tưởng cai trị bằng hệ thống chính trị dân chủ chứ không phải bằng hệ thống chuyên chính vô sản. Về quan điểm giáo điều một thời này, cố Thủ tướng Võ Văn Kiệt đã từng phê phán trên *Vietnamnet* ngày 30-8-2005: “Tư tưởng đại đoàn kết đã bị coi nhẹ, quan điểm giai cấp đã được vận dụng một cách máy móc, một chiều, xao nhãng bởi bệnh chủ quan và say sưa chiến thắng, bởi những cái nhìn hẹp hòi, biệt phái...”¹. Trong đối ngoại chúng ta áp dụng đường lối đối thoại, khép lại quá khứ để hướng tới tương lai, chứ không theo chủ nghĩa biệt lập để dẫn đến bài ngoại và đối đầu. Tất cả những tư tưởng đó đều được bắt rễ trong truyền thống văn hoá hoà bình của dân tộc.

1.3. Nhân tố ổn định chính trị của xã hội Việt Nam hiện đại

Chính trị ổn định cũng là một nhân tố quan trọng góp phần ổn định tư tưởng của người dân và dễ dàng tiếp thu tư tưởng đối thoại, hoà hữu giữa các dân tộc. Nó cũng là một nhân tố gắn gũi với nhân tố truyền thống văn hoá hoà bình trên đây. Ổn định chính trị không chỉ tạo thuận lợi cho tư tưởng hoà bình và khoan dung phát triển, mà nó còn là một nhân tố làm nên môi trường bình yên, tạo

¹ Hoàng Thu, “55 năm Geneva: Hàn gắn giới tuyến trong lòng người”, <http://tuanvietnam.net>, ngày 21-7-2009.

thuận lợi cho phát triển kinh tế. Theo một nghiên cứu công bố ngày 3-6-2009 của Viện Nghiên cứu Kinh tế và Hoà bình của Ôstrâylia, thì Việt Nam được xếp thứ 37 trong danh sách xếp hạng các địa điểm bình yên trên thế giới, đứng sau Niu Zilân, các nước Bắc Âu và Đông Âu, Ôstrâylia, nhưng đứng trên cả Mỹ, Nga, Trung Quốc¹. Các doanh nghiệp và nhà đầu tư nước ngoài hiện đang đánh giá rất cao sự ổn định chính trị của Việt Nam và họ yên tâm hợp tác kinh tế với Việt Nam. Vì thế, Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng đã tuyên bố: “Sự ổn định chính trị, xã hội là tài sản vô giá của quốc gia”.²

2. Văn hoá Việt Nam đổi mới – một hệ quả của đổi mới chính trị trong nước

2.1. Một nền văn hoá khoan dung, hoà hợp dân tộc

Tiếp thu tư tưởng khoan dung của Đảng và dân tộc, nhân dân ta ngày nay đã tạo ra một nét vô cùng mới cho nền văn hoá tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc của chúng ta. Trên cơ sở của tư tưởng khoan dung, con người Việt Nam ngày nay cởi mở hơn, rộng lượng hơn. Đảng và nhân dân ta luôn tuyên bố cộng đồng người Việt ở nước ngoài là một bộ phận của dân tộc Việt Nam, không phân biệt thành phần xã hội, tôn giáo, chính kiến... Kể cả với kẻ thù cũ chúng ta cũng sẵn sàng chìa tay đón tiếp. Một loạt các đoàn cựu binh Mỹ đã quay trở lại Việt Nam và đã phải ngỡ ngàng trước lòng khoan dung của người dân Việt Nam nói chung và của những

¹ “Việt Nam đứng thứ 37 trong danh sách các địa điểm bình yên nhất thế giới”, báo *Nhân dân*, ngày 5-6-2009.

² V V Thành, “Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng: Sự ổn định chính trị, xã hội là tài sản vô giá của quốc gia”, *Tuổi trẻ online*, www.tuoiitre.com.vn/Tianyon/, ngày 17-1-2009

người cựu chiến binh Việt Nam nói riêng. Và trên cơ sở đó, nền văn hoá Việt Nam hôm nay cũng trở nên bao dung hơn, sẵn sàng mở cửa đón nhận mọi luồng gió văn hoá từ bốn phương, trong đó có văn hoá của người Việt ở nước ngoài. Mấy năm qua Hội Nhà văn Việt Nam đã trao giải thưởng cho cả các nhà văn Việt kiều trong khuôn khổ giải thưởng hàng năm của Hội Nhà văn Việt Nam. Liên tục trong năm 2006-2007, Hội Nhà văn Việt Nam đã trao một tặng thưởng năm 2006 cho cuốn tiểu thuyết *Paris 11 tháng 8* của nữ nhà văn Thuận sống ở Pháp; và giải thưởng văn xuôi duy nhất năm 2007 dành cho cuốn tiểu thuyết *Và khi tro bụi* của nữ nhà văn Đoàn Minh Phượng cũng sống ở Pháp. Đây là một điều mới mẻ chưa từng có trong văn hoá ứng xử của con người Việt Nam mà chỉ có đổi mới mới đem lại được. Qua đó ta thấy văn hoá Việt Nam hiện đại đang trở nên bao dung hơn bao giờ hết.

2.2. Một nền văn hoá dân chủ thể hiện ở ý thức phê và tự phê

Nền văn hoá dân chủ của chúng ta thể hiện trước hết ở ý thức phê và tự phê. Chúng ta biết rằng tư tưởng của xã hội không phải tự nhiên mà có, mà nó là kết quả của quá trình giao lưu, phổ biến văn hoá. Quá trình giao lưu đó làm cho tư tưởng và văn hoá luôn luôn phát triển, không tồn tại cố định bất biến. Với tư cách là sự thể hiện cụ thể của quy luật phủ định biện chứng, tư tưởng phê và tự phê chính là một trong những nhân tố thúc đẩy sự phát triển của tư tưởng và văn hoá.

Chủ tịch Hồ Chí Minh từ lâu đã chủ trương toàn Đảng toàn dân phải thực hiện đấu tranh phê bình và tự phê bình. Trong nhiều bài phát biểu, Bác luôn khẳng định một trong những đặc điểm của đạo đức cách mạng là phải có ý thức phê và tự phê. Trước khi qua đời, trong bản *Di chúc*, Bác tiếp tục nhắc nhở: “Trong Đảng thực

hành dân chủ rộng rãi, thường xuyên và nghiêm chỉnh *tự phê bình và phê bình*...” Đồng thời Người cũng chủ trương người làm lãnh đạo phải biết rút lui khi không còn đủ tín nhiệm. Ngay từ ngày đầu lập nước, khi trả lời các nhà báo nước ngoài, Người đã tuyên bố công khai: “Bây giờ phải gánh chức Chủ tịch là vì đồng bào uỷ thác thì tôi phải gắng sức làm, cũng như một người lính vâng mệnh lệnh quốc dân ra trước mặt trận. Bao giờ đồng bào cho tôi lui thì tôi rất vui lòng lui”¹.

Theo tinh thần phê và tự phê, Đảng cũng đã có nhiều lần nhận lỗi trước quốc dân đồng bào: lần nhận lỗi về sai lầm trong cải cách ruộng đất là một ví dụ. Đến giai đoạn đổi mới, Đảng đã nhận thức được tư tưởng sai lầm trong chỉ đạo hợp tác xã theo kiểu cũ, kịp thời ra chính sách khoán 10 trong nông nghiệp, quyết tâm cải tạo giai cấp nông dân tập thể. Theo hướng đó, Hội Nông dân Tập thể đã được đổi tên thành Hội Nông dân Việt Nam (với tiền thân là Nông Hội đỏ từ năm 1930). Ý thức tự giác đấu tranh phê bình và tự phê bình để nhận thức được cái đúng cái sai của mình đã trở thành truyền thống quý báu của Đảng ta. Ngày nay, chúng ta thấy cái không khí phê và tự phê đang tỏ ra sôi động hơn bao giờ hết. Nó được thể hiện trong các cuộc chất vấn tại Quốc hội, trong việc một số quan chức cấp cao đã dám tự nhận lỗi trước dân, có bộ trưởng còn dám xin từ chức. Hay như sự kiện gần đây nhất về việc làm bộ phim Thái tử Lý Công Uẩn, PGS.TS. Phạm Quang Long, Giám đốc Sở Văn hoá - Thông tin Hà Nội, cũng đã thẳng thắn nhận một phần trách nhiệm.²

Việc nhận thức được những hạn chế của những tư tưởng cũ để

¹ Trích theo Bùi Nguyên, “Văn hoá lãnh đạo - quản lý trong tư tưởng Hồ Chí Minh”. *Thông tin công tác tư tưởng, lý luận*, số 8-2006, tr. 17.

² Xem “Phát ngôn và hành động hay nhất 2008 (1)”, *tuanvietnam.net*, 26-12-2008.

đổi mới tư duy, tức đổi mới tư tưởng, chính là nhân tố chủ quan tác động đến sự thay đổi của đời sống tư tưởng của người Việt Nam thời kỳ đổi mới. Vì thế, trong công cuộc đổi mới, Đảng ta nhấn mạnh trước đến đổi mới tư duy [tức đổi mới tư tưởng]. Nói một cách khác, nhu cầu tự đổi mới được coi là một động lực chủ quan trong truyền thống tư duy của người dân Việt Nam. Có thể nói, nhân tố chủ quan này chính là nhân tố nội lực quan trọng đầu tiên làm nên thành công của công cuộc đổi mới.

Cũng có ý kiến cho rằng cái truyền thống tôn trọng gốc gác trong văn hoá phương Đông đã làm cho tư duy phương Đông nói chung kém năng động hơn so với phương Tây, có phần bảo thủ hơn và kém tính cách mạng hơn¹. Điều đó có thể đúng. Nhưng theo tôi có lẽ nên nhìn nhận văn hoá theo nhiều giai tầng. Đúng là ở giai tầng quan phương, tính bảo thủ thường tỏ ra bám chắc trong tư tưởng hơn, thông qua các quy tắc nhiều khi chỉ được tuân thủ một cách bất thành văn chứ không được diễn quy hoá chặt chẽ theo lôgic ứng xử. Những tư tưởng về luân thường đạo lý của Nho giáo chính là một trong những trường hợp như vậy. Tuy nhiên ở giai tầng bình dân, tư tưởng có xu hướng vận động tự do hơn, phóng khoáng hơn, ít bị ràng buộc hơn. Điều đó được thể hiện ra thành các tác phẩm nghệ thuật mang tư tưởng phóng khoáng như tượng cặp đôi tại các đền đài ở Ấn Độ, tiểu thuyết bình dân kiểu *Thủy Hử*, *Kim Bình Mai*... Ở Trung Quốc. Điều này cũng có thể giải thích tại sao vào thời kỳ tiền cải cách ở Trung Quốc đã có hiện tượng “khoán chui” của 18 hộ dân nghèo nhất tại huyện Phượng Dương tỉnh An Huy. Còn ở Việt Nam thì cũng đã có hiện tượng “khoán chui” xuất hiện trước đổi mới hàng chục năm (chính

¹ Xem thêm Nguyễn Văn Dân, “Phương Đông – Phương Tây, từ một bài thơ suy nghĩ về khác biệt và thống nhất”, t/c *Triết học*, số 2(213), 2009.

xác là từ những năm 60 của thế kỷ XX dưới thời Bí thư Tỉnh uỷ Vĩnh Phúc Kim Ngọc) trước khi có Nghị quyết 10 khoá VI năm 1988 cho phép khoán hộ gia đình trong nông nghiệp (vì thế nghị quyết này đã được gọi bằng một cái tên rất ấn tượng là nghị quyết “khoán mười”, hay ngắn gọn là “khoán mười”), để rồi chỉ một năm sau, từ một nước thường xuyên phải nhập khẩu lương thực, lần đầu tiên chúng ta đã xuất khẩu được 1,42 triệu tấn gạo. Đây chẳng phải là một ví dụ điển hình của tính năng động trong “tư duy tầng thấp” đó sao? Và động lực đổi mới tư tưởng hay tư duy cũng chính là ở đó, ở cái miễn tư duy dân dã đó, cái miễn tư duy luôn bám sát hiện thực của đời sống khách quan để bổ sung và đôi khi điều chỉnh cả miễn tư duy của giai tầng quan phương. Đó cũng chính là mầm mống của văn hoá dân chủ mà đến khi có đổi mới chính trị, nó sẽ được phát huy đầy đủ tiềm năng.

II. TÁC ĐỘNG CỦA CÁC GIÁ TRỊ VĂN HOÁ TRUYỀN THỐNG ĐẾN CON NGƯỜI VÀ VĂN HOÁ VIỆT NAM THỜI KỲ ĐỔI MỚI

Cuộc khủng hoảng kinh tế-xã hội của nước ta trong những năm 80 của thế kỷ trước đã buộc chúng ta phải tiến hành một cuộc cải tổ sâu rộng được gọi bằng một cái tên rất ấn tượng là công cuộc Đổi Mới. Sự đổi mới tập trung trước hết vào lĩnh vực kinh tế. Nhưng muốn đổi mới kinh tế thì không thể không đổi mới tư duy. Và đổi mới tư duy chính là đổi mới bản thân con người và văn hoá.

Trong thời đại thông tin, công cuộc đổi mới con người và văn hoá Việt Nam không thể diễn ra một cách tự thân, khép kín, mà nó chịu sự tác động của nhiều nhân tố, trong đó sự tác động rõ rệt nhất là của những nhân tố toàn cầu hoá. Tuy nhiên, nếu đổi mới chỉ dựa hoàn toàn vào nhân tố bên ngoài thì sự đổi mới sẽ thiếu cơ

sở, sẽ làm nảy sinh xung đột và thậm chí dẫn đến sự hỗn loạn, có nguy cơ không giải quyết được khủng hoảng mà còn làm nảy sinh khủng hoảng mới. Chính vì thế, nhân tố truyền thống luôn là cơ sở quan trọng để làm nền tảng cho sự đổi mới. Trên cơ sở phát huy những giá trị văn hoá truyền thống tích cực để tiếp thu các giá trị văn hoá tiên tiến bên ngoài, công cuộc đổi mới sẽ rút ngắn được thời gian và đạt được kết quả tốt đẹp.

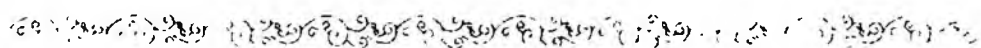
1. Quan hệ giữa truyền thống với hiện đại

Trong quá trình đổi mới, con người và văn hoá Việt Nam hiện nay luôn có sự liên hệ với cội nguồn truyền thống. Các giá trị văn hoá truyền thống vẫn luôn có tác động đến con người và văn hoá hiện đại. Về điều này, Đảng ta đã kiên trì chủ trương rất đúng đắn rằng: phải “kế thừa các giá trị truyền thống của dân tộc và tiếp thu tinh hoa văn hoá của loài người”.¹ Vậy truyền thống và các giá trị văn hoá truyền thống của dân tộc ta là những giá trị gì?

Truyền thống, theo quan niệm khá thống nhất của các nhà khoa học là những kinh nghiệm đấu tranh sinh tồn của một dân tộc đã được đúc kết thành các giá trị và được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác. Truyền thống bao gồm tất cả các lĩnh vực của xã hội, nhưng nó tập trung nhiều nhất và cơ bản nhất là trong lĩnh vực văn hoá, bao gồm văn hoá vật chất và văn hoá tinh thần. Vì thế, nói đến truyền thống của một dân tộc, người ta thường nhấn mạnh đến truyền thống văn hoá và được cụ thể hoá chúng thành các giá trị.

Trong cuộc đấu tranh sinh tồn của một dân tộc, truyền thống

¹ BCH TƯ Đảng khoá IX, “Báo cáo của BCH TƯ Đảng khoá IX về phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế-xã hội 5 năm 2006-2010 tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng”, trong: Đảng CSVN, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2006, tr. 213.



có một ý nghĩa vô cùng to lớn. Nó vừa là nguồn sống vừa là nguồn sáng tạo của dân tộc. Nó là nguồn sống bởi vì với tư cách là “bộ nhớ xã hội”, nó cố định và bảo tồn mọi ý nghĩa và phương hướng chủ yếu của hoạt động con người. Nó là nguồn sáng tạo vì nó chứa đựng những thông điệp thực chất của nhân loại và đề xuất kinh nghiệm cho mọi thời đại lịch sử. Truyền thống là một yếu tố vĩnh hằng trong quá trình sáng tạo văn hoá, nó gắn liền với tính trường tồn và liên tục của quá trình phát triển con người. Có thể nói, truyền thống là tiền đề cho mọi sự sáng tạo văn hoá của con người. Và vì thế, truyền thống không phải là những vật trưng bày chết cứng trong viện bảo tàng, mà nó luôn tồn tại trong mối quan hệ với hiện tại và tương lai.

Được đặt trong mối quan hệ liên tục với hiện đại, truyền thống sẽ có những giá trị tương đối liên quan đến hiện tại cụ thể của một dân tộc. Vì thế, giá trị truyền thống của một dân tộc không phải là những giá trị cố định, bất biến, mà nó luôn được nhìn nhận và đánh giá lại từ góc độ hiện đại, chịu sự quy định của cái hiện đại. Từ đó có thể thấy, tính lịch sử của các giá trị là một đặc điểm quan trọng của truyền thống.¹ Quan điểm này của chúng tôi cũng trùng hợp với quan điểm của nhiều nhà nghiên cứu Việt Nam.² Và đó cũng là quan điểm của nhiều nhà khoa học trên thế giới. Chẳng hạn như gần đây nhất, các tác giả của bản *Báo cáo phát triển con người 2004* của UNDP cũng cho rằng phải nhìn nhận truyền thống từ hiện tại và tương lai thì chúng ta mới thực

¹ Xem thêm Nguyễn Văn Dân, “Truyền thống và cách tân trong tiến trình văn nghệ dân tộc”, trong NVD, *Nghiên cứu văn học – lý luận và ứng dụng*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1999, tr. 110-130.

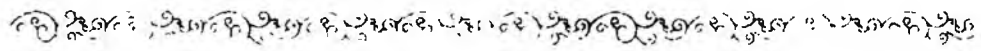
² Chẳng hạn xem Hồ Sĩ Quý, *Về giá trị và giá trị châu Á*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2005, tr. 58-59.

hiện thành công công cuộc phát triển con người và xã hội. Và họ khuyến cáo rằng “Việc bảo vệ truyền thống bằng mọi giá sẽ kéo lùi sự phát triển con người”; rằng “Việc bảo vệ truyền thống bằng cách đóng cửa không tiếp nhận mọi ý tưởng và những sự đổi mới từ bên ngoài thì sẽ không chỉ làm giảm những khả năng lựa chọn văn hoá, mà còn làm giảm những khả năng lựa chọn về xã hội và kinh tế của người dân bản xứ.”¹ Hay như quan điểm của nhà khoa học người Trung Quốc Zhang Rulun đã phát biểu: “Bản sắc văn hoá không phải là nỗi buồn xa xứ về văn hoá, nó không phải là sự hoài niệm quá khứ, mà là sự định vị hiện tại và tương tượng về tương lai. Từ trong sự vận động máy móc của sự vật, nó phải mở ra chân trời của giá trị và lý tưởng...”²

Rõ ràng hiện nay, mọi vấn đề của con người ở thời hiện đại đang trở thành những vấn đề then chốt của công cuộc phát triển. Thời hiện đại trở thành hệ quy chiếu để đánh giá truyền thống, để phát huy truyền thống phục vụ cho phát triển hiện tại. Vì thế, xét từ góc độ hiện đại theo tinh thần lịch sử, không phải mọi truyền thống đều có giá trị như nhau, và quan trọng hơn cả là không phải mọi truyền thống đều có giá trị tích cực phục vụ cho công cuộc phát triển của con người và xã hội. Và vì thế, việc xác định thế nào là giá trị truyền thống tích cực và thế nào là giá trị truyền thống tiêu cực là một vấn đề rất quan trọng. Nếu không xác định được điều đó, chúng ta sẽ có nguy cơ nhân danh bảo tồn truyền thống để làm tổn hại đến công cuộc phát triển đất nước như UNDP đã khuyến cáo.

¹ Xem UNDP, *Human Development Report 2004* [*Báo cáo phát triển con người 2004*], <http://hdr.undp.org/reports/global/2004>, (Chương 5), tr. 88-89.

² Zhang Rulun, “Toàn cầu hoá kinh tế và bản sắc văn hoá”, *Zhexue yanjiu*, 2001n., d.2q., d.17-24y. (Tài liệu phục vụ nghiên cứu, Viện Thông tin Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2001, TN 2001, số 74-75, Viên Phổ dịch).



Về các giá trị truyền thống của người Việt Nam, chúng ta cần phân biệt ra những giá trị cơ bản nhất với những giá trị đặc thù, riêng biệt. Những giá trị cơ bản nhất nói chung đã được nói đến nhiều và với quan điểm khá thống nhất. Ví dụ như GS.TS. Nguyễn Trọng Chuẩn đã nói: “Cái cốt lõi trong hệ thống các giá trị truyền thống Việt Nam hoàn toàn bắt nguồn từ nền tảng của dân tộc, từ truyền thống hàng nghìn năm kiên trì chịu đựng gian khổ, khó khăn và vượt qua một cách oanh liệt các tác động khắc nghiệt khác nhau của tự nhiên và xã hội. Trong số những truyền thống vô cùng quý giá (...), thì nổi trội hơn cả là truyền thống yêu nước, tinh thần dân tộc, ý chí tự lập tự cường”.¹ Và nhìn chung, những giá trị truyền thống cơ bản đó thường được đưa vào một phạm trù chung là “bản sắc dân tộc”. Hội nghị Trung ương 5 khoá VIII của Đảng CSVN đã đúc kết các ý kiến về các giá trị truyền thống cơ bản của người Việt Nam để đưa ra một định nghĩa về bản sắc dân tộc như sau:

“*Bản sắc dân tộc* bao gồm những giá trị bền vững, những tinh hoa của cộng đồng các dân tộc Việt Nam được vun đắp nên qua lịch sử hàng ngàn năm đấu tranh dựng nước và giữ nước. Đó là lòng yêu nước nồng nàn, ý chí tự cường dân tộc, tinh thần đoàn kết, ý thức cộng đồng gắn kết cá nhân – gia đình – làng xã – Tổ quốc; lòng nhân ái, khoan dung, trọng nghĩa tình, đạo lý, đức tính cần cù, sáng tạo trong lao động; sự tinh tế trong ứng xử, tính giản dị trong lối sống... Bản sắc văn hoá dân tộc còn đậm nét cả trong các hình thức biểu hiện mang tính dân tộc độc đáo”.²

Còn về các giá trị đặc thù riêng biệt, ở đây chúng tôi quan

¹ Nguyễn Trọng Chuẩn, “Vấn đề khai thác các giá trị truyền thống vì mục tiêu phát triển” (đã in trên *Tạp chí triết học*), *chungta.com*, ngày 18-11-2006.

² Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khoá VIII*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1998, tr. 56.

niệm là những giá trị có nhiệm vụ cụ thể hoá ý nghĩa của các giá trị cơ bản. Những giá trị riêng biệt đó lại được cụ thể hoá bằng các hình tượng văn hoá-nghệ thuật. Kho tàng ca dao, tục ngữ Việt Nam chính là một trong những nơi lưu giữ các giá trị truyền thống này để lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác. Những câu tục ngữ như “Uống nước nhớ nguồn”, “Ăn quả nhớ kẻ trồng cây”, “Thương người như thể thương thân”, “Lá lành đùm lá rách”, “Lá rụng về cội”, “Mừng một tết cha, mừng hai tết mẹ, mừng ba tết thầy”, “Tiên học lễ, hậu học văn”, “Một chữ cũng là thầy, nửa chữ cũng là thầy”, “Học thầy không tầy học bạn”, “Tốt gỗ hơn tốt nước sơn”, “Cái nết đánh chết cái đẹp”, “Giấy rách phải giữ lấy lề”, “Dao sắc không gọt được chuôi”, “Đi một ngày đàng học một sàng khôn”, “Đời cha ăn mặn đời con khát nước”, “Thuốc đắng dã tật, sự thật mất lòng”, “Con hơn cha là nhà có phúc”, “Có công mài sắt, có ngày nên kim”, “Thuận vợ thuận chồng, biển Đông tát cạn”, “Đánh kẻ chạy đi, không đánh kẻ chạy lại”, v.v...; và những câu ca dao: “Bầu ơi thương lấy bí cùng/ Tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn”, “Công cha như núi thái sơn/ Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra...”, “Một cây làm chẳng nên non/ Ba cây chụm lại nên hòn núi cao”, “Cá không ăn muối cá ươn/ Con cãi cha mẹ trăm đường con hư”, “Lời nói chẳng mất tiền mua/ Lựa lời mà nói cho vừa lòng nhau”, v.v... chính là những giá trị truyền thống đã được đúc kết từ thế hệ này sang thế hệ khác.

Trong thời đại hội nhập ngày nay, các giá trị truyền thống của các dân tộc đang có dịp được giao lưu, trao đổi lẫn nhau hơn bao giờ hết. Với bản chất con người, truyền thống của các dân tộc cũng có những giá trị giống nhau. Nhưng do điều kiện lịch sử khác nhau, nên các dân tộc có thể có thêm những giá trị truyền thống khác nhau. Mặt khác, điều quan trọng hơn là sự khác nhau giữa

các dân tộc không phải chỉ là sự khác nhau về bản thân các giá trị, mà là sự khác nhau về quan niệm giá trị. Về điều này, khi bàn về giá trị châu Á, PGS.TS. Hồ Sĩ Quý cho rằng sự khác biệt giữa phương Đông nói chung và châu Á nói riêng với phương Tây “trước hết là sự khác biệt về *giá trị quan* chứ không nhất thiết phải là sự khác biệt giữa các giá trị. Nói đến giá trị đặc thù châu Á, thực chất là nói tới sự khác biệt về *giá trị quan*, thể hiện trong *bảng giá trị* hoặc hệ thống giá trị”.¹ Có nghĩa là các giá trị văn hoá cơ bản của các dân tộc có thể giống nhau, nhưng vị trí của chúng trong bảng giá trị lại có thể khác nhau. Điều này là do các điều kiện văn hoá-lịch sử khác nhau quy định.

Như vậy, điều kiện văn hoá-lịch sử quy định tầm quan trọng khác nhau của mỗi giá trị. Chẳng hạn, đối với một đất nước phải chịu triển miên ách đô hộ của ngoại bang như nước ta, thì theo quan điểm của Đảng CSVN và theo hầu hết các nhà nghiên cứu thì giá trị “lòng yêu nước và tinh thần đấu tranh giữ nước” được đặt ở vị trí quan trọng hàng đầu. Trong khi đó một dân tộc khác trên thế giới có thể họ lại chọn giá trị khác làm giá trị đầu tiên. Cái tỏ ra quan trọng đối với một dân tộc này chưa chắc đã có tầm quan trọng như thế đối với một dân tộc khác. Điều đó không phải họ không nhận thấy tầm quan trọng của giá trị ấy, mà bởi vì điều kiện lịch sử của nước họ quy định vị trí quan trọng của các giá trị. Một ví dụ sau đây có thể gợi cho chúng ta về một cách nhìn nhận giá trị khá lý thú.

Trong một trong những kiệt tác của mình là vở kịch *Cuộc đời Galilê*, sáng tác năm 1937, nhà soạn kịch hiện đại nổi tiếng người

¹ Hồ Sĩ Quý. *Về giá trị và giá trị châu Á*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2005. tr 158.

Đức Bertolt Brecht đã đặt lời thoại cho nhân vật Andrea, con trai bà nội trợ giúp việc cho Galilê, than vãn khi nghe tin Galilê chịu tuyên bố chối bỏ lý thuyết thiên văn học của Copernicus trước tòa án Nhà thờ: “Đáng thương thay cho đất nước không có những người anh hùng!” Và Brecht đã để cho Galilê trả lời: “Cậu nói sai rồi. Đáng thương thay cho đất nước cần có những người anh hùng.” Như vậy, bản thân “người anh hùng” chỉ có một giá trị tương đối. Dân tộc nào cần nó thì nó có giá trị quan trọng đối với dân tộc đó. Nhưng điều đó không nhất thiết có nghĩa là dân tộc nào lắm anh hùng thì hiển nhiên dân tộc đó vinh quang hơn so với *tất cả* những dân tộc khác. Sự so sánh này chỉ có thể được thực hiện đối với những dân tộc cùng có những điều kiện lịch sử đòi hỏi họ cần có những người anh hùng.

Chính vì vậy mà chúng ta phải xác định rằng giá trị văn hoá truyền thống chỉ có ý nghĩa lịch sử tương đối. Vai trò và tác động của các giá trị văn hoá truyền thống có thể khác nhau qua các thời kỳ lịch sử. Thậm chí có những giá trị văn hoá truyền thống trước đây có ý nghĩa tích cực, nhưng ngày nay lại có tác dụng phản tiến bộ, phản phát triển. Về vấn đề này, ở trong và ngoài nước cũng đã có rất nhiều người phát biểu.¹ Vì thế, việc nghiên cứu sự tác động của các giá trị văn hoá truyền thống đến cuộc sống hiện tại là một nhiệm vụ quan trọng để giúp chúng ta phân biệt được những tác động tích cực với những tác động tiêu cực, để từ đó phát huy mặt tích cực và khắc phục mặt tiêu cực của các giá trị truyền thống. Đó chính là vấn đề cơ bản của mối quan hệ giữa truyền thống với hiện đại.

¹ Có thể tham khảo: Nguyễn Văn Dân, *Văn hoá và phát triển trong bối cảnh toàn cầu hoá*, Nxb. KHXH, Hà Nội, 2006; hoặc Nguyễn Trọng Chuẩn, “Vấn đề khai thác các giá trị truyền thống vì mục tiêu phát triển” (đã in trên *Tạp chí triết học*), *chungta.com*, ngày 18-11-2006.

2. Những tác động tích cực của giá trị văn hoá truyền thống đối với con người và văn hoá Việt Nam thời kỳ đổi mới

Con người Việt Nam ngày nay đã trải qua một cuộc đổi mới cơ bản, mà điều quan trọng nhất là được đổi mới tư duy, đổi mới tinh thần. Để có được một đời sống tinh thần đổi mới, chúng ta đã tiếp thu sự tác động của rất nhiều nhân tố trong và ngoài nước. Trong thời đại thông tin ngày nay, nhân tố toàn cầu hoá trên tất cả các lĩnh vực đã tác động rất mạnh đến con người Việt Nam. Nó tác động đến quan niệm về con người, về lối sống, về sự phát triển tinh thần của người Việt Nam. Chưa bao giờ người Việt Nam được tự do phát huy vai trò cá nhân như ngày nay. Chưa bao giờ người Việt Nam có được một đời sống tinh thần-tư tưởng phong phú như ngày nay. Thế nhưng cũng chưa bao giờ các giá trị đạo đức và tình cảm của người Việt Nam lại bị nhân tố toàn cầu hoá làm cho biến chất như bây giờ. Ngày nay người ta đang nói đến khả năng đánh mất bản sắc của các dân tộc trước cơn lũ toàn cầu hoá. Chính vì vậy mà đầu tháng 11-2001, UNESCO đã phải đưa ra bản Tuyên ngôn thế giới của UNESCO về đa dạng văn hoá. Mở đầu bản Tuyên ngôn này, Tổng Giám đốc UNESCO Koichiro Matsuura đã tuyên bố: “Tài sản văn hoá của thế giới, đó chính là sự đa dạng trong đối thoại”.¹

Trong bản Tuyên ngôn về đa dạng văn hoá này có ba điểm đáng chú ý:

Thứ nhất, ngay ở tiêu đề của điều 1, bản Tuyên ngôn đã nâng đa dạng văn hoá lên thành “*di sản chung của nhân loại*”. Điều 1

¹ *Déclaration universelle de l'UNESCO sur la diversité culturelle* [“Tuyên ngôn Thế giới của UNESCO về Đa dạng Văn hoá”]. (Adoptée par la 31e session de la Conférence générale de l'UNESCO, Paris, 2-11-2001), UNESCO 2002, printed in France. www.unesco.org/culture, tr. 4.

này khẳng định: “*Sự đa dạng văn hoá cũng tỏ ra cần thiết đối với loài người như đa dạng sinh học đối với sinh vật nói chung.*”¹

Thứ hai, bản Tuyên ngôn khẳng định: “Đa dạng văn hoá là một nhân tố thúc đẩy phát triển”; rằng: “Đa dạng văn hoá mở rộng khả năng lựa chọn dành cho tất cả mọi người; nó là *một trong những nguồn lực của sự phát triển*, được hiểu không chỉ về mặt tăng trưởng kinh tế, mà còn như là phương tiện để đạt tới một sự tồn tại về mặt trí tuệ, tình cảm, đạo đức và tinh thần thoả đáng” (Điều 3).²

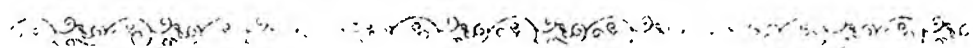
Thứ ba, nó tuyên bố “Di sản văn hoá là một nguồn năng lượng sáng tạo”. Rằng “*Mỗi một sự sáng tạo đều lấy năng lượng từ gốc rễ của truyền thống văn hoá, nhưng nó phát triển nhờ có sự tiếp xúc với những đối tượng khác.* Chính vì thế mà di sản, với tất cả mọi hình thức của nó, cần phải được giữ gìn, được phát huy và lưu truyền cho các thế hệ tương lai với tư cách là bằng chứng về kinh nghiệm và những khát vọng của con người, nhằm mục đích nuôi dưỡng năng lực sáng tạo trong toàn bộ tính đa dạng của nó và thiết lập một sự đối thoại thực sự giữa các nền văn hoá” (Điều 7).³

Ở đây, UNESCO đã nhận định rất xác đáng rằng đa dạng văn hoá là một trong những nguồn lực phát triển và nguồn sáng tạo của mọi dân tộc. Mà trong thời đại toàn cầu hoá như hiện nay, cái cốt lõi của đa dạng văn hoá lại nằm chủ yếu ở các giá trị truyền thống. Chính vì vậy mà UNESCO đã tuyên bố: “*Mỗi một sự sáng tạo đều lấy năng lượng từ gốc rễ của truyền thống văn hoá*”. Có nghĩa là UNESCO đã xác định được hai tác động tích cực cơ bản nhất của

¹ Chúng tôi nhấn mạnh.

² Chúng tôi nhấn mạnh.

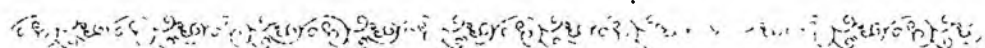
³ Chúng tôi nhấn mạnh.



các giá trị truyền thống văn hoá: *động lực phát triển và động lực sáng tạo*. Vì vậy, việc xây dựng con người mới và nền văn hoá tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc không thể không dựa vào các giá trị truyền thống để trên cơ sở đó tiếp thu những giá trị tiến bộ của nhân loại. Vấn đề là ở chỗ, chúng ta phải dựa trên những giá trị truyền thống nào và những giá trị nào đang tác động mạnh đến sự phát triển của con người và văn hoá Việt Nam trong thời kỳ đổi mới vừa qua?

Trước hết, cần phải khẳng định ngay rằng những giá trị truyền thống cơ bản của văn hoá Việt Nam mà chúng tôi đã nêu vẫn có ý nghĩa tác động tích cực đến việc xây dựng con người mới và nền văn hoá tiên tiến đương đại của chúng ta. *Lòng yêu nước* không chỉ thể hiện ở tinh thần giữ nước, mà nó còn hun đúc cho con người Việt Nam một tinh thần quyết tâm xây dựng một nước Việt Nam giàu đẹp. Chính lòng yêu nước đã thúc đẩy toàn Đảng toàn dân làm một cuộc đổi mới có ý nghĩa như là một cuộc cách mạng trên mọi lĩnh vực để đưa Việt Nam thoát khỏi cuộc khủng hoảng kinh tế-xã hội chưa từng có trong lịch sử kể từ ngày thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà. *Lòng tự cường dân tộc* đã tiếp cho người dân nước ta một sức mạnh để đưa đất nước nhập vào dòng chảy phát triển của thế giới, tiến lên từ một nền kinh tế có tỷ lệ lạm phát tăng tới mức 3 con số (774,7%) vào năm 1986¹, sau hai thập kỷ đổi mới 1986-2005, lạm phát đã xuống mức 2 con số, GDP đã tăng gấp 4 lần và tiếp tục tăng cao đạt 8,2% vào năm 2006, 8,45% vào năm 2007, mức cao thứ hai ở châu Á (sau Trung Quốc).

¹ *Có một Việt Nam như thế Đổi mới và phát triển kinh tế* Nxb. Chính trị Quốc gia. H., 1998, 562 tr. (Trích theo Đinh Thị Thơm, “Đời sống vật chất của người Việt Nam sau 20 năm đổi mới” [bài viết cho đề tài KX.03.10/06-10]).



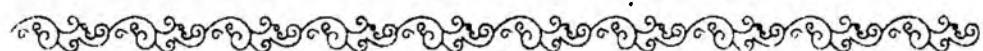
Tính cần cù sáng tạo đã giúp con người và văn hoá Việt Nam đạt được những tiến bộ rất quan trọng. Cần cù sáng tạo được thể hiện trong học tập, nghiên cứu và trong lao động, sản xuất của mọi tầng lớp nhân dân. Tính cần cù của người nông dân đã góp phần đưa Việt Nam từ một nước thiếu lương thực thời bao cấp thành nước xuất khẩu gạo đứng thứ 2 trên thế giới. Tính cần cù sáng tạo của người công nhân đã và đang góp phần làm mọc lên những nhà máy thủy điện quy mô lớn như nhà máy thủy điện Hoà Bình, nhà máy thủy điện Ialy, các tổ hợp khai thác dầu mỏ ngoài khơi, nhà máy lọc dầu Dung Quất, nhà máy thủy điện đang xây dựng ở Sơn La... Tính cần cù sáng tạo của giới trí thức đã góp phần hoạch định các chính sách và chiến lược phát triển đất nước, góp phần tạo ra các thành tựu khoa học và công nghệ trong các lĩnh vực khoa học cơ bản lẫn khoa học ứng dụng. Chúng ta cũng đã bắt đầu đặt chân được vào các lĩnh vực công nghệ cao như công nghệ gen, công nghệ nano, công nghệ thông tin... Đây là những lĩnh vực đang thu hút rất mạnh óc sáng tạo của giới trẻ.

Tính cần cù và sáng tạo cũng đang thúc đẩy các văn nghệ sĩ tìm tòi nhiều phương thức và phương pháp thể hiện mới, làm cho nền văn hoá Việt Nam trở nên đa dạng và phong phú chưa từng thấy trong lịch sử nước ta. Trong lĩnh vực âm nhạc, chúng ta đã biết kế thừa những giá trị văn hoá truyền thống tốt đẹp của dân tộc, nâng những giai điệu dân ca ba miền đất nước lên một tầm cao mới, đưa dân ca thâm nhập vào ca khúc hiện đại, làm cho âm nhạc Việt có sức hấp dẫn riêng mang đậm bản sắc dân tộc độc đáo. Những ca khúc dựa trên cảm hứng dân ca thường đọng lại sâu lắng trong lòng người nghe. Trong lĩnh vực hoạt động văn hoá-du lịch, Việt Nam đang trở thành một điểm đến hấp dẫn đối với thế giới. Nhiều lễ hội quốc tế được tổ chức ở Việt Nam đã trở thành địa chỉ quen thuộc của thế giới, trong đó thành phần văn hoá cốt

lỗi là những hoạt động đặc sắc của truyền thống văn hoá Việt Nam. Trong lĩnh vực ngôn ngữ, tiếng Việt đã giành được vị thế trên thế giới, được giảng dạy ở nhiều nước, có khả năng thâm nhập vào các thứ tiếng phổ biến: nhiều từ ngữ của tiếng Việt đã thâm nhập vào cả tiếng Anh, tiếng Pháp... Tiếng Việt đã chứng tỏ khả năng sáng tạo để chuyển tải tri thức của nhân loại phục vụ cho công cuộc công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước. Trong lĩnh vực văn học, những thể loại văn học truyền thống vẫn giữ được vị trí quan trọng trong việc thúc đẩy nền văn học hiện đại của nước nhà. Trong quá trình giao lưu văn hoá đang diễn ra sôi động hiện nay, thơ lục bát vẫn đóng vai trò không thể thiếu cho sự phát triển của thơ ca đương đại. Nó giống như sợi chỉ đỏ dẫn dắt hồn Việt trong các dòng thơ đa dạng và phong phú của nền văn học Việt Nam. Các thể thơ truyền thống khác như thơ 4 chữ, 5 chữ, song thất lục bát, được kết hợp hài hoà với thơ tự do và thơ văn xuôi đang làm cho thể trường ca Việt Nam hiện đại có được sức sáng tạo mới, góp phần xây dựng một nền văn học-văn hoá Việt Nam vừa đậm đà bản sắc dân tộc, vừa mang tính tiên tiến của thời đại.

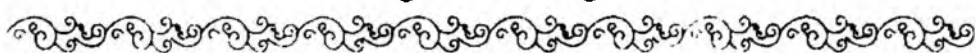
Mặt khác chúng ta cũng không thể bỏ qua *một chiều cạnh mới mẻ thứ hai* của vấn đề, đó là việc tính cần cù sáng tạo của cá nhân, một giá trị văn hoá truyền thống, ngày nay đang được khuyến khích để xây dựng phẩm chất và cuộc sống của mỗi cá nhân con người Việt Nam. Bởi vì nói cho cùng, óc sáng tạo theo quy luật là phải xuất phát từ cá nhân và trước hết vì mục đích cá nhân. Trong Nghị quyết Trung ương 5 khoá VIII, Đảng đã chủ trương xây dựng con người có đức tính lao động chăm chỉ “vì lợi ích của bản thân, gia đình, tập thể và xã hội”.¹ Đó là một điều rất

¹ Đảng CSVN, “Nghị quyết Hội nghị lần thứ năm BCH TƯ Đảng (khoá VIII) về xây dựng và phát triển nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc”



mới mẻ, bởi lẽ trước đây, chúng ta vẫn hô hào hy sinh quyền lợi cá nhân vì lợi ích tập thể. Ngày nay, tính cần cù sáng tạo không chỉ được khuyến khích phục vụ cộng đồng, phục vụ tổ quốc, mà nó còn được động viên phục vụ cho lợi ích chính đáng của cá nhân, kể cả mục đích “làm giàu”, một mục đích đã từng được coi là “cấm kỵ” ở thời bao cấp. Lần đầu tiên kể từ ngày đổi mới, người Việt Nam được nghĩ đến và được công khai nói đến khái niệm làm giàu, được tự do bàn chuyện làm giàu. Kênh VTV1 Đài Truyền hình Việt Nam đã có một thời mở chương trình “Làm giàu không khó”, phát sóng lần đầu tiên vào ngày 27-1-2006 (kéo dài được một năm thì dừng). Từ năm 2008 đến nay, kênh VTV2 lại đang phát nhiều lần trong tuần chương trình “Cùng nông dân làm giàu”. Đài tiếng nói Việt Nam và các phương tiện thông tin đại chúng khác, kể cả internet, liên tục đưa tin và thảo luận về chuyện làm giàu, đặc biệt là khuyến khích chuyện làm giàu của nhà nông. Có thể nói, cần cù sáng tạo đang được tự do khuyến khích phục vụ cho lợi ích chung và lợi ích riêng để phát huy tối đa tiềm năng của nó, phục vụ cho việc xây dựng con người mới Việt Nam, đó là con người không chỉ vì cộng đồng mà còn vì bản thân. (Tất nhiên ở đây có cả tác động tích cực của một nhân tố mới đến từ bên ngoài là kinh tế thị trường. Nhưng đây không phải là chủ đề của công trình này).

Lòng khoan dung cũng là một giá trị truyền thống quan trọng của dân tộc ta. Ở Việt Nam, xưa ông cha ta có câu: “Đánh kẻ chạy đi, không ai đánh kẻ chạy lại”. Có thể nói đó là truyền thống văn hoá ngoại giao của nước ta, cái truyền thống đã được văn hoá dân gian ghi lại qua câu chuyện niêu cơm Thạch Sanh, và nó cũng được nhiều thế hệ ông cha ta thực hiện, như việc chúng ta đã từng



cấp lương thực cho quân Thanh bại trận trở về quê. Nay Đảng ta có câu: “Việt Nam muốn làm bạn với tất cả các nước”. Người Việt Nam chúng ta đang sẵn sàng gác lại quá khứ, mở rộng cửa đón nhận những con dân Việt Nam trở về Tổ quốc xây dựng đất nước, sẵn sàng bắt tay với những nước trước đây là kẻ thù trên tinh thần lấy đối thoại thay cho đối đầu. Cũng với tinh thần khoan dung, chúng ta đang xây dựng một nền văn hoá có khả năng dung hợp các thành tựu tiến bộ của các nền văn hoá trên thế giới. Đó chính là chúng ta đã kế thừa và phát huy cái giá trị truyền thống khoan dung của dân tộc, một giá trị đang được cả thế giới đề cao.

Đức tính giản dị cũng là một giá trị văn hoá truyền thống quan trọng của dân tộc ta, được thể hiện trong những câu tục ngữ như “Tốt gỗ hơn tốt nước sơn”, “Cái nết đánh chết cái đẹp”... Đức tính này đã được Đảng và Bác Hồ nâng lên thành phương châm sống của con người mới Việt Nam. Trong hoàn cảnh nước ta vẫn là một nước nghèo, lối sống giản dị của Bác đã trở thành một tấm gương mẫu mực cho toàn dân và cho nền văn hoá dân tộc. Đức tính giản dị cũng được Đảng cụ thể hoá thành các chính sách tiết kiệm, chống tham ô, lãng phí, coi tiết kiệm là quốc sách của công cuộc phát triển đất nước. Trong tinh thần này, theo báo cáo của Chính phủ vào cuối tháng 10-2008, trong việc thực hiện chính sách tiết kiệm chỉ tiêu 9 tháng từ đầu năm 2008, các cơ quan, ban, ngành của Nhà nước đã tiết kiệm cho ngân sách được khoảng 2.700 tỷ đồng.¹ Rõ ràng, lối sống tiết kiệm luôn được Đảng đề cao và được coi là một nét đẹp của con người và văn hoá dân tộc.

¹ Lê Quang, “Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí chưa có chiều sâu”, *vnmedia.vn* - xã hội - > tin tức, ngày 31-10-2008.

Truyền thống *thương người như thể thương thân*, lá lành đùm lá rách, cũng đang tạo cho văn hoá Việt Nam một nét đẹp riêng và có tác động không hề nhỏ đến sự phát triển con người và xã hội nước ta. Thông qua các phương tiện truyền thông đại chúng, các chương trình từ thiện, gây quỹ tình thương, quỹ vì người nghèo... đã góp phần quan trọng giúp nước ta thực hiện mục tiêu xoá đói giảm nghèo, giảm tỷ lệ hộ nghèo từ 70% trong thời kỳ bao cấp xuống còn 16% vào năm 2006.¹ Với thành tựu này, Việt Nam đã được LHQ xếp vào một trong những nước thành công nhất trong việc thực hiện mục tiêu xoá đói giảm nghèo.

Tất nhiên nhiều người cũng có một nhận xét chung rằng những giá trị văn hoá nói trên thì cả thế giới đều có, vậy các giá trị đó có phải là bản sắc của riêng dân tộc ta không? Đây là một câu hỏi lớn đang làm phân vân nhiều người khi nói đến bản sắc dân tộc. Quả thực, khi nói về lòng yêu nước, ta có thể viện dẫn ra dân tộc Do Thái để cho thấy dân tộc này có lẽ có lòng yêu nước vào bậc nhất trên thế giới. Bởi vì dân tộc này đã bị mất nước và phải di tha hương 19 thế kỷ từ năm 135, đến năm 1948 mới lấy lại được tổ quốc của mình. Về lòng khoan dung thì như *Báo cáo phát triển con người 2004 của UNDP* đã chứng minh, lịch sử thế giới không hề cho thấy có một sự phân chia giữa chế độ khoan dung phương Tây với chế độ độc đoán phương Đông như có người hiện nay đang quan niệm (đó là chưa kể đến một số chế độ đế quốc tàn bạo trong suốt hai thế kỷ qua ở phương Tây cùng với chế độ Quốc-Xã Hitler độc ác nhất trong lịch sử loài người cách đây 6 thập kỷ). Tự do chính trị và khoan dung dưới hình thức đầy đủ như hiện nay

¹ *The Banker*, số tháng 2-2008 (trích theo Đinh Thị Thơm, “Đời sống vật chất của người Việt Nam sau 20 năm đổi mới” [bài viết cho đề tài KX.03.10/06-10]).

không phải là một đặc điểm lịch sử lâu đời của riêng bất cứ nước nào hoặc của riêng bất cứ nền văn minh nào.¹

Như thế thì các giá trị truyền thống cơ bản nêu trên không phải là của riêng một dân tộc nào. Vậy ta có thể coi chúng là các giá trị bản sắc của một dân tộc được không? Điều này cũng đã được nhiều người lý giải khác nhau. Như trên đã nói, PGS.TS. Hồ Sĩ Quý đưa ra quan điểm về *giá trị quan*, tức là về vị trí khác nhau của các giá trị trong bảng giá trị, để phân biệt sự khác nhau giữa hệ thống giá trị phương Đông với hệ thống giá trị phương Tây. GS.TS. Nguyễn Trọng Chuẩn thì cho rằng “Dĩ nhiên, bất cứ một dân tộc nào trên hành tinh này cũng đều có lòng yêu nước của họ. Lòng yêu nước đó tuy một phần là tình cảm rất tự nhiên, nhưng mặt khác quan trọng hơn, nó chính là sản phẩm của lịch sử, được hun đúc bởi *chính lịch sử dân tộc* [chúng tôi nhấn mạnh NVD].”²

Chúng tôi cũng cho rằng không nên phức tạp hoá vấn đề này. Sự việc cũng có thể được lý giải một cách rất đơn giản: Với tư cách là sản phẩm thuộc văn hoá tinh thần của dân tộc, lòng yêu nước của một dân tộc hiển nhiên phải được hình thành từ *chính lịch sử của bản thân một dân tộc* chứ không phải là sự bắt chước theo một dân tộc khác. Tình cảm yêu nước của một dân tộc xuất phát từ tình cảm đối với mảnh đất đã sinh ra dân tộc đó, chứ không phải là người ta yêu nước vì thấy dân tộc khác cũng yêu nước. Chính vì thế, cái tình cảm đó hiển nhiên vẫn là bản sắc của một dân tộc, cho dù nó có thể giống với tình cảm của các dân tộc khác.

¹ Xem thêm Nguyễn Văn Dân: *Văn hoá và phát triển trong bối cảnh toàn cầu hoá*. Nxb. KHXH, H. 2006, tr. 64-65.

² Nguyễn Trọng Chuẩn, “Vấn đề khai thác các giá trị truyền thống vì mục tiêu phát triển”, bài đã dẫn

Về truyền thống khoan dung cũng vậy, tình cảm khoan dung của dân tộc ta có được là xuất phát từ bản tính của dân tộc ta, ông cha ta xưa kia không hề biết và không cần phải biết các dân tộc khác trên thế giới có khoan dung hay không. Và nhất là khi trên thế giới ngày nay vẫn còn có những hiện tượng khủng bố dã man, vẫn còn những hình thức hành hình con tin theo kiểu của thời trung đại như chặt đầu, treo cổ..., thì truyền thống khoan dung của dân tộc ta và của các dân tộc tiến bộ trên thế giới vẫn phải được đề cao như là những bản sắc văn hoá tốt đẹp cần được trân trọng giữ gìn và phát huy.

Như vậy thì cần quan niệm bản sắc của một dân tộc không nhất thiết phải là những đặc điểm *của riêng* dân tộc đó, mà chỉ đơn giản nó là *cái gốc* của dân tộc đó đúng với nghĩa của từ “bản sắc”. Cái gốc ấy, nếu có giống những cái gốc khác thì cũng là chuyện thường tình. Bởi vì, như nhà khoa học người Mỹ Tyler Cowen, trong cuốn sách *Sự phá huỷ mang tính sáng tạo: Toàn cầu hoá đang làm thay đổi các nền văn hoá của thế giới như thế nào* [*“Creative Destruction: How Globalization Is Changing the World’s Cultures”*] (Đại học Princeton xuất bản, 2002), đã nhận xét rất xác đáng rằng, mặc dù mọi người có nhiều sự lựa chọn hơn, nhưng họ lại có xu hướng lựa chọn những sự vật giống nhau.¹ Vấn đề là ở chỗ mỗi thế hệ hãy biết khai thác và phát huy cái gốc đó như thế nào để phát triển, chứ không phải là cứ nhất thiết phải chứng minh và tranh giành sự hơn thua về bản sắc giữa các dân tộc. Đó mới chính là tinh thần cốt lõi của vấn đề phát huy truyền thống để xây dựng một nền văn hoá tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc.

¹ Xem Philippe Legrain, “Cultural Globalization Is Not Americanization” [*“Toàn cầu hoá văn hoá không phải là Mỹ hoá”*], <http://chronicle.com>, May 9, 2003 (Vol 49, Issue 35).

3. Những tác động tiêu cực của các giá trị văn hoá truyền thống đến lối sống và văn hoá của người Việt Nam hiện nay

Như chúng tôi và nhiều người trong và ngoài nước đã nói, đứng từ quan điểm lịch sử, không phải mọi truyền thống văn hoá đều có những giá trị tích cực như nhau, thậm chí có những truyền thống ở thời kỳ này có giá trị tích cực, nhưng ở giai đoạn lịch sử khác lại có giá trị tiêu cực. Cũng có truyền thống khi được phát huy theo quan điểm khoa học và tiến bộ thì sẽ đem lại giá trị tích cực, còn khi được khai thác theo quan điểm phản khoa học và phản tiến bộ thì sẽ có giá trị tiêu cực, thậm chí phản động, nguy hại.

Con người cũng có lúc sai lầm, đó là chuyện đương nhiên. Lịch sử loài người cho chúng ta thấy rằng con người đôi khi đẻ ra những thành quả văn hoá rất tai hại. Ví dụ như tập quán đốt rẫy làm nương – một tập quán mang tính chất phá huỷ môi trường sinh thái. Tập quán ma chay không hợp vệ sinh làm tổn hại đến sức khoẻ con người. Tập quán mê tín dị đoan làm ảnh hưởng đến lòng tự tin của cá nhân. Hay ví dụ như việc sáng tạo và sử dụng vũ khí huỷ diệt hàng loạt, sáng tạo ra những quan niệm phản tiến bộ như quan niệm “nhiều con nhiều của”, “nối dõi tông đường”...

Ngày nay ở nước ta đang xuất hiện một lối sống hiện đại, nhất là ở lớp trẻ. Đó là lối sống nhanh hậu công nghiệp. Lối sống này phù hợp với xu thế hội nhập quốc tế. Tuy nhiên bên cạnh đó, cái lối sống dòng họ lại đang có xu hướng phục hồi, đặc biệt là ở tầng lớp trung niên và người cao tuổi, có nguy cơ dẫn đến chủ nghĩa bè phái, chủ nghĩa biệt lập. Các dòng họ đang khôi phục lễ tổ, xây từ đường... Xu hướng này hoàn toàn không có lợi cho sự hội nhập và phát triển. Đặc biệt là ở Huế, lối sống lễ giáo, gia phong của tầng lớp quý tộc cung đình truyền thống vẫn tồn tại dai

dâng và tác động khá mạnh đến lối sống cổ thụ của người Huế. Lối sống này, mặc dù có tác động tích cực là hạn chế nguy cơ tệ nạn xã hội, nhưng nó lại không khuyến khích óc sáng tạo, bứt phá, gây cản trở cho sự phát triển của thành phố theo hướng hiện đại hoá và hội nhập quốc tế.

Trong lĩnh vực văn hoá tập tục, nhiều truyền thống lạc hậu, phản tiến bộ đã được hạn chế ở nước ta hiện nay. Ví dụ như những tập quán làm tổn hại đến môi trường sinh thái và sức khoẻ con người. Cái quan niệm lạc hậu và phản tiến bộ “nhiều con nhiều của” đã được khắc phục để xây dựng một mô hình tiểu gia đình, một lối sống gia đình ít con, góp phần giúp nước ta tham gia giải quyết cùng thế giới cái nguy cơ về “nạn nhân mãn” đối với loài người. Tuy nhiên, trong thời đại của tự do văn hoá, nhiều hủ tục khác đang có cơ hội được phục hồi. Tục lệ cưới xin, ma chay ăn uống linh đình đang quay trở lại với mức độ còn rầm rộ hơn xưa. Người ta thi nhau làm đáng cưới sang, tổ chức tại các khách sạn 4 sao, 5 sao, biến tục lệ này trở thành một “đặc sản” của văn hoá Việt Nam hiện đại mà không biết đến bao giờ mới khắc phục được. Dấu ấn vật chất-kinh tế in đậm trong lễ cưới và đôi khi biến thành trò khôi hài như chuyện ăn cỗ nhầm rồi đòi lại tiền mừng.¹ Hủ tục về ma chay cũng vẫn còn tồn tại khá nặng nề ở một số nơi. Đặc biệt là ở Huế, nơi có sự tồn tại dai dẳng của tư tưởng lễ giáo, gia phong và lối sống cung đình, thì những hủ tục về cưới xin, ma chay đang còn rất nặng nề: Thủ tục cưới xin rườm rà (trước đây là bảy bước, nay cô gắng rút xuống còn năm bước!); đám ma dầm dề để chờ đúng ngày giờ tốt, như một đám ma ở Huế kéo dài tới 14 ngày!

¹ Minh Thuỳ, “Đám cưới hỗn loạn vì khách ăn nhầm cỗ” (vnexpress net). đăng lại trên vn.news.yahoo.com/vnel20090304, 4-3-2009.

Trong lĩnh vực văn hoá giáo dục, truyền thống tôn sư trọng đạo của người phương Đông là một nét đẹp của văn hoá. Với truyền thống văn hoá hoà nhập với thiên nhiên, người phương Đông luôn đề cao gốc gác và đạo thánh hiền. Trong khi đó văn hoá phương Tây là văn hoá chinh phục thiên nhiên. Nó đề cao ý thức cá nhân, từ đó quan hệ thầy-trò được nhìn nhận là một quan hệ bình đẳng. Ưu điểm của văn hoá phương Đông là nhấn mạnh khía cạnh đạo đức nhân văn. Còn ưu điểm của văn hoá phương Tây là khuyến khích óc sáng tạo cá nhân.

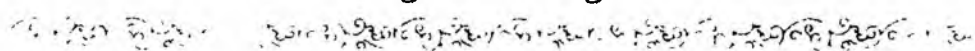
Chính vì đề cao tư tưởng “tôn sư trọng đạo” mà người thầy trong văn hoá phương Đông có một vị thế quan trọng đến mức thiêng liêng. Người ta chỉ có thể lập ra một tư tưởng, một lý thuyết mới, chứ ít khi cải cách lý thuyết của thầy. Ngay cả đến thời hiện đại, khi Đặng Tiểu Bình thực hiện cải cách Trung Quốc, thì tư tưởng Mao Trạch Đông vẫn được tôn sùng. Trong khi đó ở phương Tây, khái niệm người thầy không có ý nghĩa “thần thánh” như ở phương Đông. Ngay từ thời xa xưa, Socrate đã không dạy học trò bằng cách áp đặt quan điểm của mình, mà ông đưa ra các câu hỏi để học sinh chủ động trả lời. Aristote, bằng các công trình học thuật của mình, đã dám phản bác lại quan điểm duy tâm của thầy học của mình là Platon. Đến thời cận-hiện đại, K. Jung, học trò của Freud, đã cải cách lý thuyết tâm phân học của thầy mình, dẫn đến hai người không còn muốn nhìn mặt nhau. Các Mác, thời trẻ là học trò của Hegel, đã kiên quyết “lật ngược” phép biện chứng duy tâm của ông này để lập ra một học thuyết mới. Lênin cũng sửa đổi học thuyết Mác về cách mạng vô sản để thực hiện cuộc Cách mạng Tháng 10 vĩ đại. (Mác chủ trương rằng cách mạng vô sản chỉ có thể thành công khi nó diễn ra trên toàn thế giới. Lênin sửa lại rằng nó có thể thành công trong khâu yếu nhất của chủ nghĩa tư bản.)

Có thể thấy, bên cạnh yếu tố tích cực về mặt đề cao tình nghĩa thầy-trò, thì tư tưởng tôn sư trọng đạo của phương Đông nhiều khi dẫn đến thái độ thuần phục mang tính mô phạm giáo điều, kìm hãm tư duy sáng tạo. Trong khi đó ở phương Tây, chính cái quan niệm bình đẳng thầy-trò là một trong những động lực làm nảy sinh nhiều tư tưởng và lý thuyết mới. Vậy mà cái tư tưởng mô phạm giáo điều đó vẫn còn tồn tại dai dẳng ở phương Đông cho đến ngày nay, đôi khi thể hiện thành sự bắt chước một cách máy móc các lý thuyết của nước ngoài, đặc biệt là trong khoa học xã hội. Ví dụ như trong khi ở nước ngoài đang có nhiều lý thuyết khác nhau, thậm chí mâu thuẫn nhau về một chủ đề, thì ở nước ta, nhiều người đã không tiếp thu được một cách có hệ thống, mà chỉ tiếp thu một vài quan điểm nào đó, và người khác lại tiếp thu một vài quan điểm khác mâu thuẫn với các quan điểm kia, thế là dẫn đến việc cùng một chủ đề, nhưng mỗi người ở nước ta lại hiểu theo một cách khác nhau, thậm chí mâu thuẫn nhau.

Trong văn hoá giáo dục Việt Nam hiện đại, chúng ta đang kế thừa truyền thống tôn sư trọng đạo kết hợp với tự do cá nhân để phát triển nhân cách con người và xây dựng nền văn hoá tiên tiến. Tuy nhiên, cái truyền thống tôn sư trọng đạo nhiều khi đã được hiểu một cách tuyệt đối hoá, dẫn đến cách truyền thụ kiến thức theo kiểu thầy đọc, trò nghe, làm cho học sinh trở thành một cái máy tiếp thu thụ động, hạn chế óc tìm tòi sáng tạo của học sinh. Điều này hiện nay đang bị nhiều người lên tiếng phản đối.¹

Mặt khác, cái quan hệ thầy-trò ngày nay cũng bị biến dạng thiên về góc độ vật chất. Hiện tượng mua điểm, mua thầy đang trở

¹ Chẳng hạn xem: GS Hoàng Tuy, “Khủng hoảng giáo dục: Nguyên nhân và lời ra trước thách thức toàn cầu hoá”, www.chungta.com, ngày 9-6-2008.



thành một hiện tượng tiêu cực phổ biến. Hiện tượng này có một phần là do hiểu sai quan niệm về quan hệ thầy-trò trong truyền thống văn hoá của dân tộc. Ông cha ta có câu ca dao:

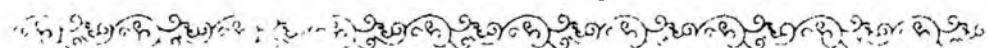
*Bồng bồng mẹ bế con sang
Đò dọc quan cấm, đò ngang không chèo
Muốn sang thì bắc cầu kiều
Muốn con hay chữ thì yêu lấy thầy.*

Đối với câu ca dao này, hầu hết người ta hiểu đây là lời giáo huấn ca ngợi lòng tôn sư trọng đạo. Và ngày nay người ta (kể cả các giáo viên đứng trên bục giảng) công nhiên ra điều kiện cho học sinh là *phải* yêu thầy. Từ đó dẫn đến việc càng ngày người ta càng suy diễn tùy tiện mối quan hệ này sang góc độ vật chất-kinh tế. Song, chúng tôi lại cho rằng ở chính câu ca dao trên đã có một ẩn ý sâu xa thể hiện một thái độ phê phán nhắc nhở về một khía cạnh tiêu cực trong quan hệ thầy trò. Theo lôgíc, muốn con hay chữ thì cho con đi học. Còn yêu mến thầy là lẽ tự nhiên của đạo thầy-trò, tại sao lại phải có điều kiện? Tình cảm không thể bắt buộc và không thể ra điều kiện. Không thể lấy việc truyền thụ kiến thức để ra một điều kiện bất khả thi ngang với việc bắt người mẹ bắc “cầu kiều” qua sông. Tôi đã từng dự một buổi họp phụ huynh và chứng kiến một giáo viên đứng trên bục giảng đọc câu thơ đó cho các phụ huynh nghe, có ý cảnh báo về trường hợp học sinh không kính yêu thầy/cô. Việc học sinh có kính yêu thầy hay không, chúng ta phải xem xét theo đạo thầy trò. Trò có nghĩa vụ yêu thầy, nhưng thầy cũng phải có nghĩa vụ gương mẫu theo đúng đạo thầy. Chúng ta thường nói “thầy ra thầy, trò ra trò” là vì thế. Có trường hợp thầy không ra thầy thì không thể đòi hỏi trò kính yêu được. Việc đưa kiến thức ra để làm điều kiện cho tình cảm kính yêu thầy sẽ là một sự sách nhiễu và làm hạ thấp đạo làm thầy.

Vì thế, câu thơ cuối cùng đọc lên nghe như một lời trách móc ai oán cái thói “mặc cả” vẫn thường xảy ra trong nghề dạy học! Tôi nghĩ đây là cái thâm ý của ông cha ta muốn khuyến cáo một khía cạnh tiêu cực thiên về sự mua bán trong quan hệ thầy-trò. Và vì thế hiện nay dân gian thường gọi các loại phí đóng góp cho nhà trường là “phí cầu kiều”.¹ Cho dù các nhà văn hoá vẫn cố biện hộ cho câu ca dao trên theo nghĩa tích cực, thì cái cách hiểu trong dân gian theo nghĩa tiêu cực vẫn có cơ sở của nó.

Trong lĩnh vực văn hoá tôn giáo, tự do tín ngưỡng cũng đang được lợi dụng để nạn mê tín dị đoan hoành hành và phát triển chưa từng thấy. Trước đây, trong thời kỳ bao cấp, do lối tư duy giáo điều, cộng với điều kiện lịch sử khó khăn, việc lễ bái đã bị hạn chế. Sự việc đó đã gây ức chế cho người dân trong một thời gian dài. Đến thời đổi mới, sự ức chế tích tụ lâu ngày đó được giải toả liên bung ra như nước vỡ bờ. Giờ đây, dù muốn cũng khó có thể kiểm soát được hiện tượng này. Trên toàn cõi nước Nam, đâu đâu cũng thấy lễ bái, nhà nào cũng lễ bái. Mọi thành phần người dân lễ bái: từ dân thường đến cán bộ cao cấp. Người ta lễ ngày rằm, lễ mừng một, lễ tất cả những ngày tiết trong năm, những ngày lễ truyền thống. Ngoài ra người ta còn nghĩ ra các ngày lễ cho mỗi cá nhân: như lễ giải hạn, lễ khai trương một công trình, một nghề nghiệp làm ăn. Người ta lễ trong nhà, lễ ngoài sân, lễ chùa gần, lễ chùa xa, lễ chùa địa phương, lễ chùa trên cả nước, rồi đi lễ ở cả chùa nước ngoài... Bất cứ chỗ nào nghe thấy giới thiệu có đền chùa là người ta đến lễ. Tới một địa phương mới nào người ta cũng hỏi thăm chùa chiền để đặt lễ, bất kể chuyến đi đó là chuyến đi công vụ, đi du lịch, hay chỉ đơn thuần là một chạng ghé chân.

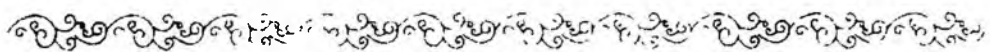
¹ Xem Hiếu Sự, “Phí cầu Kiều”! www.giadinh.net.vn, ngày 11-10-2008. Hoặc bài: “Lỡ bắc cầu kiều mua chữ”, www.buonghien.vn, ngày 7-3-2009.



Đi lễ nhiều thì phải có hội. Thế là các lễ hội cũ được phục hồi, lễ hội mới được sáng tạo thêm. Có những lễ hội đã có nguy cơ bị mai một thì nay lại có dịp được phục hồi với quy mô hoành tráng. Có những cuộc vui chỉ mang tính chất liên hoan hay thi tài, nay cũng được xếp vào phạm trù “lễ hội”, như lễ hội pháo hoa, lễ hội điều..., và gần đây, nhiều địa điểm du lịch bắt đầu liên tục tổ chức “lễ hội du lịch” hàng năm. Thậm chí có những cuộc vui văn nghệ diễn ra ngoài đường phố, vì không biết đặt tên là gì nên người ta gọi luôn là “lễ hội đường phố”, như cuộc vui văn nghệ ngoài phố tối 9-6-2009 tại Nha Trang! Có lễ hội muốn được mang tầm quốc tế thì người ta đặt cho nó một cái “tên ngoại” cho oai: “festival”. Người ta đã tổng kết chỉ riêng trong tháng giêng cả nước đã có 1.000 lễ hội, trong đó có 65 lễ hội cấp quốc gia, còn tính cả năm thì nước ta có tới khoảng 9.000 lễ hội thuộc đủ các loại và các cấp.¹ Lễ hội diễn ra triền miên hết ngày này sang ngày khác, có lễ hội diễn ra hàng tháng trời, có lễ hội kéo dài cả một mùa xuân, như lễ hội chùa Hương, lễ hội chùa Yên Tử, lễ hội chùa Bái Đính. Tất nhiên, vui chơi thì ai cũng thích và đó là một nhu cầu chính đáng. Nhưng vui chơi triền miên là một sự lãng phí tiền của và thời gian mà hầu như ít xảy ra ở các nước phát triển.

Chúng ta lý giải và đánh giá hiện tượng này như thế nào? Nếu không lý giải và đánh giá được thì chúng ta sẽ rất khó tìm ra giải pháp khắc phục. Nếu đánh giá nó là tốt, là lành mạnh thì chúng ta không cần giải quyết. Nếu đánh giá nó tiêu cực thì phải tìm nguyên nhân để khắc phục. Theo chúng tôi, nếu so sánh với tình hình chung trên thế giới, thì hiện tượng lễ bái ở ta như hiện nay là không bình thường. Để lý giải vấn đề này, có lẽ cần nhìn lại từ vấn đề gốc rễ về

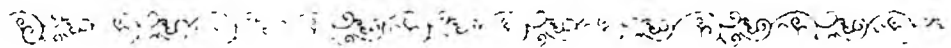
¹ *Dài Tiếng nói Việt Nam* ngày 2-3-2009.



một đặc trưng của hai nền văn hoá Đông–Tây. Nói “một đặc trưng” vì ở đây chúng tôi chỉ nói đến vấn đề tín ngưỡng thôi.

Chúng ta có thể nhận xét thấy rằng, ngoại trừ trường hợp một số tu viện, còn nhìn chung nhà thờ ở phương Tây thường nằm ngay giữa khu dân cư. Khi đạo Cơ Đốc được truyền sang phương Đông thì nó vẫn duy trì cái tập quán đó. Nhà thờ có vị trí giống như ngôi đình cổ Việt Nam, như ngôi nhà rông của đồng bào Tây Nguyên, thường được toạ lạc ngay ở nơi trung tâm của một khu quần cư. Bên trong nhà thờ cũng có một phòng cầu nguyện rộng lớn giống như phòng họp của ngôi đình. Đó là vì người ta quan niệm rằng tôn giáo có nhiệm vụ cai quản đời sống con chiên, rằng tôn giáo phải trở thành linh hồn của đời sống xã hội. Tôn giáo theo dõi sát sao mọi hoạt động của đời sống cộng đồng. Cảnh quan nhà thờ mang dáng vẻ của lối sống đô thị, tách biệt với thiên nhiên. Vì thế, lễ hội tôn giáo tôn trọng phần lễ hơn phần hội. Ưu điểm của lối sống tôn giáo này là nó phù hợp với tinh thần phát triển. Tuy nhiên nó cũng có nhược điểm là xa lánh thiên nhiên, dễ dẫn đến bỏ quên thiên nhiên.

Trong khi đó tôn giáo phương Đông chủ trương thoát tục, nó quan niệm rằng cuộc đời chỉ là sự ký thác, người tu hành phải từ bỏ chốn trần tục để trở về với thiên nhiên. Vì thế chùa chiền ở phương Đông thường ẩn mình trong thiên nhiên, hoà nhập với thiên nhiên. Có những ngôi chùa còn nằm ở những nơi hẻo lánh, xa xôi, trên những ngọn núi cheo leo, hiểm trở. Ưu điểm của nó là yêu quý và tôn trọng thiên nhiên. Lễ hội của nó có sự kết hợp hài hoà phần lễ với phần hội. Nhưng nó lại có nhược điểm là xa lánh đời sống thế tục. Xu hướng muốn trở về với thiên nhiên và đời sống tâm linh bộc lộ mặt trái của nó là quay lưng lại với phát triển.



Trong khi người phương Tây đi lễ để giải quyết nhu cầu tinh thần ngay trong đời sống thực tế, thì người phương Đông đi lễ, ngoài mục đích thoả mãn nhu cầu tinh thần, còn là để thoả mãn nhu cầu hội hè. Người ta đi lễ như đi du lịch. Từ đó, ngoài việc phục hồi các đền chùa cũ, người ta còn phát triển các hệ thống đền chùa mới không phải chỉ với mục đích văn hoá-tôn giáo, mà người ta đã tuyên bố công khai mục đích chính là phát triển du lịch tâm linh, với một mục đích khác ẩn giấu đằng sau là nhằm thu lợi kinh tế.

Nói tình hình phương Đông là như vậy, nhưng rõ rệt hơn cả là ở Trung Quốc và Việt Nam, nơi mà sự xâm nhập của văn hoá phương Tây chưa có tác động sâu sắc như ở Nhật Bản và Thái Lan. Ở Việt Nam hiện nay đang có một hiện tượng bảo tồn bằng cách xây lại di tích với động cơ trục lợi. Một loạt di tích được “bảo tồn” theo kiểu này đã hoàn toàn biến dạng và thực chất chúng không còn là di tích nữa mà là những công trình xây mới thay thế cho những di tích cũ. Một loạt đình, đền, chùa cổ đã bị phá tận gốc để xây lại và được lồng vào những trang thiết bị nội thất hiện đại theo lối sống của các nhà trọc phú (lời của nhà văn Nguyễn Ngọc).¹ Đây hoàn toàn không phải là bảo tồn theo cách khoa học mà chỉ là lợi dụng bảo tồn nhằm trục lợi kinh tế.

Lại có một hiện tượng mới nữa mà ai cũng nhận thấy là các địa phương thi nhau *xây đền chùa mới*. Từ những đền chùa nhỏ đến những đền chùa quan trọng như đền vua Hùng hay chùa Đồng Yên Tử. Điển hình là chùa Bái Đính mới, khánh thành giai đoạn I ngày 17-5-2008, được coi là ngôi chùa lớn nhất Đông Nam Á. Nhưng nó lại được tuyên bố là “*nằm trong quần thể các khu du*

¹ Xem phóng sự về bảo tồn di tích trên VTV1 của Đài Truyền hình Việt Nam, rồi 7 4 2009

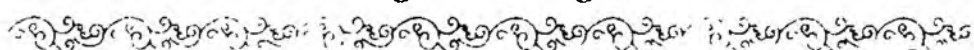
*lịch nổi tiếng của tỉnh Ninh Bình*¹, và nó được mang tên là “khu du lịch tâm linh”(!), giống như nhiều “khu du lịch tâm linh” khác đã và đang được thi nhau xây dựng trên cả nước như khu du lịch tâm linh Lạc cảnh Đại Nam Văn Hiến ở Bình Dương (3.000 tỷ đồng), Trung tâm du lịch tâm linh Phật giáo Quán Thế Âm ở Huế (100 tỷ đồng)... khi mà người ta nhìn thấy lợi ích kinh tế nhãn tiền của đền chùa.

Trên thế giới hiện nay cũng đang có một xu hướng phát triển du lịch tâm linh. Tuy nhiên loại hình du lịch này thường được kết hợp với du lịch nghỉ dưỡng (mà Việt Nam thường gọi theo tiếng Anh là “spa”, “resort”). Du lịch tâm linh trên thế giới được hiểu là du lịch kết hợp với các phương pháp chữa trị và rèn luyện sức khoẻ về cả thể chất lẫn tinh thần. Trong các bài tập rèn luyện sức khoẻ có các bài luyện yoga, khí công, ngồi thiền... Trong các chuyến du lịch tâm linh như vậy, khách du lịch có thể ghé thăm các khu di tích tôn giáo, nghe thuyết pháp về các triết lý tôn giáo để tiếp thu các tinh hoa văn hoá của các tôn giáo khác nhau, nhằm mục đích biến việc học hỏi này thành “một công cụ cụ thể để tạo ra một cuộc sống vui sướng, sáng khoái tinh thần và có tình yêu vô điều kiện”.²

Như vậy du lịch tâm linh theo đúng nghĩa là một hình thức du lịch nhằm mục đích rèn luyện sức khoẻ thể chất và tinh thần chứ không phải là những chuyến đi lễ nhằm cầu danh, cầu lợi như kiểu du lịch tâm linh “xin lộc” ở Việt Nam. Hiện nay ở Việt Nam người ta quan niệm “du lịch tâm linh” là đi du lịch để lễ bái cầu lợi chứ không phải là để rèn luyện sức khoẻ tinh thần. Song việc kết hợp du lịch theo nghĩa “đi chơi” với việc lễ bái một cách gượng ép như

¹ Kim Xuân, “Thăm chùa Bái Đính”, www.vtv.vn, ngày 8-10-2008.

² Josefine Koehn, “Trend: Spiritual Tourism”, www.cscout.com/blog/2007/01/21



vậy đã làm mất đi vẻ tôn nghiêm của việc hành lễ. Có nghĩa là trong ý thức của người dân Việt Nam hiện đại, khi nhắc đến những ngôi chùa nằm trong các địa thế danh thắng, là người ta nghĩ ngay đến hai chữ “*du lịch*”, đến “*đi chơi*”, “*chơi chùa, chơi đền*”, chứ không nghĩ đến việc hành lễ theo đúng nghĩa tôn giáo tôn nghiêm. Chính vì thế mà việc xây đền chùa mới phần lớn đều có sự tham gia của các công ty kinh tế-du lịch (cả công và tư) và hầu như không có ý kiến tham gia của các nhà khoa học nghiên cứu văn hoá, nếu có thì chỉ ở khâu tư vấn về xây dựng nội dung của công trình, chứ không được tham gia khâu luận chứng về việc có cần thiết phải xây đền chùa mới hay không. Có thể coi chùa Bái Đính mới là đỉnh cao của xu hướng xây chùa mới nhằm mục đích kinh tế-du lịch hơn là nhằm mục đích tín ngưỡng. Khu chùa Bái Đính được khởi công xây dựng từ đầu năm 2006 theo phê duyệt của UBND tỉnh Ninh Bình. Nhưng có điều kỳ lạ là một công trình Phật giáo như vậy lại được UBND tỉnh phê duyệt xây dựng như là một *khu du lịch* nằm trong Khu du lịch Tràng An¹, mà chủ đầu tư không phải là một tổ chức Phật giáo mà là một công ty tư nhân: Công ty trách nhiệm hữu hạn Xuân Trường, công ty này cũng kiêm luôn cả việc thi công. Và theo một bài báo thì Bộ Văn hoá - Thông tin (nay là Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch) thì Bộ không biết gì về dự án này, vì đây không phải là bảo tồn, tôn tạo di tích mà là xây chùa mới, cho nên “không cần xin phép cũng như không cần ngành văn hoá góp ý, tư vấn xây dựng”². Người ta có thể đặt câu hỏi: Trong khi ở nước ta không có tôn giáo nào là quốc giáo, thì tại sao một dự án xây chùa lại do bên đời (thế tục) khởi thảo

¹ Hoàng Tâm, “Núi chùa Bái Đính - điểm du lịch hấp dẫn”.

www.baoninhbinh.org.vn/news, ngày 5-4-2008.

² Việt Hoài, “Chùa Bái Đính”. www.vesakday2008.com/Vietnamese/tintuc/mht

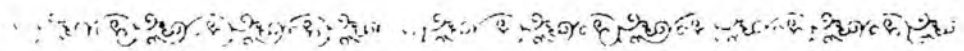
chứ không phải do bên đạo? Người ta ra sức xây dựng công trình này với nhiều kỷ lục quốc gia và khu vực không phải để đạt mục đích tôn giáo mà là nhằm mục đích thương mại. Nhiều người dân cũng cảm thấy xa lạ trước quang cảnh chùa Bái Đính mới, thậm chí có người còn cho đó là một sự “lố lăng”.¹ Rõ ràng đây là việc lợi dụng tôn giáo để làm kinh tế-thương mại. Và để che giấu cái “mùi thương mại” của những công trình như thế, người ta luôn chung ra cái biển với một khẩu hiệu mù mờ và xáo mòn là “văn hoá tâm linh”, “du lịch tâm linh”, mà những người viết những câu đó chưa chắc đã hiểu thế nào là tâm linh. Thử hỏi, nếu chỉ là một công trình thuần túy tôn giáo thì các công ty kinh tế và du lịch có tham gia không? Nếu không nhìn thấy có lãi thì liệu Công ty TNHH Xuân Trường có bỏ tiền ra đầu tư không? Có thể nói việc xây đền chùa mới hiện nay đang đi quá xa vượt ra ngoài phạm vi tính chất tôn giáo của nó.

Mới đây, tháng 3-2009, trên báo chí đã xuất hiện những ý kiến của các nhà khoa học phản đối kịch liệt việc Tp. Hà Nội quyết định xây dựng đền thờ Lý Thái Tổ tại vườn hoa Chí Linh ngay bên hồ Hoàn Kiếm. Xung quanh vụ việc đền thờ Lý Thái Tổ, nhà sử học Lê Văn Lan đã có một ý kiến rất xác đáng rằng xây mới một ngôi đền hiện đại là một sự “lệch bước sóng thời gian về văn hoá”.² Trước đó, cũng chính nhà sử học Lê Văn Lan đã phản đối quan điểm của một số người muốn xây một đàn tế mới tại địa điểm di tích đàn Xã tắc ở Hà Nội khi ông nói “Không nên xây dựng một đàn Xã tắc của thế kỷ XXI”.³

¹ Xem các ý kiến bình luận nhân bài viết của Minh Đức: “Chùa Bái Đính – khu văn hoá tâm linh”, www.thethaovanhoa.vn, ngày 12-3-2009.

² Lê Văn Lan “Văn hoá bảo tồn đang bị lệch bước sóng thời gian” (Hoàng Hường ghi), <http://tuanvietnam.net>, ngày 6-3-2009.

³ Lê Văn Lan, “Chỉ nên dựng bia tại khu vực có đàn Xã tắc” (Hương Lan phỏng vấn), <http://dantri.com.vn>, ngày 11-6-2007.

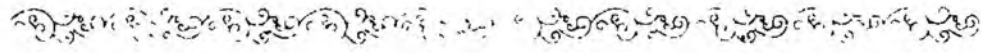


Và mới đây nhất, tháng 6-2009, để hướng tới kỷ niệm 1.000 năm Thăng Long, Quận Tây Hồ của Hà Nội đã đề nghị lên Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch dự án trùng tu chùa Trấn Quốc mà theo thiết kế thì có thể đây sẽ là lần lột xác cuối cùng sau nhiều lần tu bổ của ngôi chùa vào loại đẹp nhất của Hồ Tây và của cả Hà Nội để đặt một “dấu chấm hết cho một thắng cảnh Thăng Long xưa”.¹ Nếu dự án này được thực hiện thì di tích chùa Trấn Quốc xưa sẽ chỉ còn là một hoài niệm. Rõ ràng, xu hướng tu bổ di tích theo kiểu “lệch bước sóng thời gian” như vậy đang trở thành một xu hướng phổ biến khi người ta ngày càng bị chi phối bởi óc vụ lợi.

Chúng tôi rất đồng tình với quan điểm nói trên của nhà sử học Lê Văn Lan, bởi lẽ trong văn hoá bảo tồn, người ta chỉ phục chế các chi tiết của một di tích để bảo tồn, chứ không thể lạm dụng dựng mới một di tích. Di tích là những chứng tích còn lại của lịch sử. Một công trình khi được xây dựng thì nó chỉ có mục đích là thoả mãn các yêu/nhu cầu xã hội cụ thể của thời đại, chứ nó không có mục đích là “để trở thành di tích”. Di tích là một di sản của thời gian. Không ai nhìn thấy được “di tích” của một công trình ngay từ đầu. Xây dựng một công trình chỉ để nhằm mục đích cho nó trở thành di tích ngay từ đầu thì đó là một sự cưỡng bức di tích. Dựng mới một di tích thì nó sẽ không còn là di tích nữa mà là một công trình “nhái cổ” của thời đại mới. Những công trình nhái cổ như thế chỉ có thể tồn tại trong các công viên Disneyland cho trẻ em xem giống như những giáo cụ trực quan trong một bài giảng lịch sử, chứ không ai xem đó là “di tích”.

Cái ý tưởng về việc xây “di tích mới” đang len lỏi vào các công trình xây mới đền chùa mà điển hình là khu chùa Bái Đính

Trần Huy Ánh, “Đừng đặt dấu chấm hết cho một thắng cảnh Thăng Long xưa”, www.vietnamnet.vn, ngày 26-6-2009.



mới như chúng tôi vừa nói. Rõ ràng, đằng sau cái lý do là để thoả mãn nhu cầu tâm linh của người dân trong việc xây đền chùa mới là động cơ kinh tế vụ lợi của các nhà quản lý và kinh doanh văn hoá mà nếu có người nói là lợi dụng tôn giáo để vụ lợi, là buôn thần bán thánh thì cũng không ngoa. Thử hỏi, với hàng trăm đền chùa lớn nhỏ ở mỗi địa phương, có thật là chúng ta đang thiếu đền thiếu chùa không?

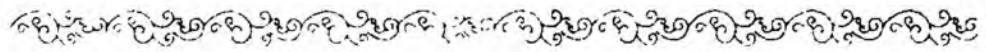
Ngay cả đối với lễ hội Tết âm lịch giờ đây cũng có một số người lên tiếng phản đối là nghỉ quá nhiều, gây lãng phí và bỏ lỡ những cơ hội hợp tác kinh tế với thế giới. Họ cho rằng nước nào cũng có tết cổ truyền riêng của họ, nhưng hầu hết các nước đều chuyển sang ăn Tết dương lịch, còn tết cổ truyền dân tộc chỉ được tổ chức kỷ niệm ở mức khiêm tốn, không nghỉ ngơi ăn chơi kéo dài lê thê như Việt Nam.¹ Rõ ràng cái truyền thống của câu ca dao “Tháng giêng là tháng ăn chơi/ Tháng hai cờ bạc tháng ba hội hè” đang tác động rất tiêu cực đến con người và văn hoá Việt Nam.

Tóm lại, với tình trạng phát triển chùa chiền thái quá và lạm dụng lễ hội như hiện nay, thì những tác động tích cực của các giá trị văn hoá truyền thống đến con người và văn hoá Việt Nam đang có nguy cơ bị lấn át bởi những tác động tiêu cực. Có thể nói, hiện tượng lễ bái và lễ hội nói chung đang là một trong những vấn đề nhức nhối nhất hiện nay của văn hoá Việt Nam. Tình hình trên có cả nguyên nhân bên trong lẫn nguyên nhân bên ngoài.

*** Nguyên nhân bên trong**

1. Truyền thống tâm linh xa lánh cõi trần của đời sống tu hành thoát tục. Như chúng tôi đã nói, tôn giáo phương Đông có xu

¹ GS Võ Tòng Xuân, “Tết ‘hội nhập’, tại sao không?” www.vietbao.vn, 14-2-2005.



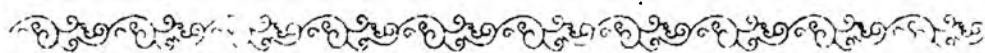
hướng thoát tục, xa lánh cõi trần, trở về với thiên nhiên. Trong tinh thần đó, nhiều ngôi chùa đã được đặt ở những địa điểm hẻo lánh, xa xôi. Tất nhiên, tự thân nguyên nhân này không mang tính tiêu cực. Chỉ khi nào nó bị lợi dụng và được kết hợp với các nguyên nhân khác thì nó mới tạo ra tác động tiêu cực.

2. *Một nguyên nhân bổ sung là óc vụ lợi kinh tế.* Trong thời kinh tế thị trường, lợi ích kinh tế được đặt lên hàng đầu, vì thế người ta sẵn sàng biện minh và dung túng cho mọi phương tiện để đạt được mục đích cuối cùng là lợi ích kinh tế.

3. *Trình độ dân trí chưa được cập nhật và nâng cao một cách có hệ thống.* Nghị quyết Hội nghị TƯ 5 khoá VIII của Đảng đã chỉ ra một nguyên nhân chủ quan của tình trạng yếu kém văn hoá sau 12 năm đổi mới là “Công tác nghiên cứu lý luận chưa làm rõ nhiều vấn đề có liên quan đến văn hoá trong quá trình đổi mới, trong việc xác định những giá trị truyền thống cũng như hệ giá trị mới cần xây dựng, trong việc xử lý các mối quan hệ giữa truyền thống và hiện đại, dân tộc và quốc tế, văn hoá và chính trị, văn hoá và kinh tế...”¹

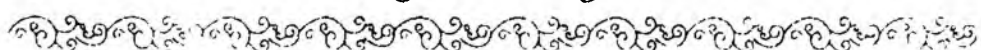
Từ đó đến nay, đã qua thêm 10 năm đổi mới, chúng ta cũng đã có nhiều công trình nghiên cứu lý luận về văn hoá. Nhưng nguyên nhân nói trên vẫn chẳng hề được khắc phục, thậm chí những hiện tượng tiêu cực còn có vẻ như gia tăng. Đó là vì tác động của những công trình lý luận chủ yếu chỉ giới hạn trong giới hàn lâm chứ chưa có tác dụng trong công chúng. Dân trí mới chỉ được nâng cao ở một bộ phận trí thức chứ không được bồi dưỡng đồng đều cho toàn dân. Nghị quyết TƯ 5 phân biệt rất rõ hai cấp phạm trù truyền thống và hiện đại, dân tộc và quốc tế, nhưng trong

¹ Đảng CSVN, *Các nghị quyết của Trung ương Đảng 1996-1999*, nguồn đã dẫn, tr. 165.



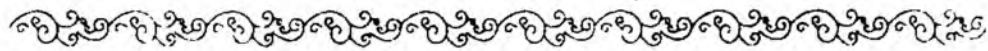
giới nghiên cứu, nhiều người vẫn phát ngôn theo quán tính của một công thức đã xuất hiện từ trước: “phải kết hợp dân tộc với hiện đại”, dẫn đến cách hiểu đồng nghĩa dân tộc với truyền thống, làm xuất hiện xu hướng phục hồi truyền thống để giữ gìn bản sắc dân tộc. Mặt khác chúng ta cũng không có những chế tài thực hiện các chủ trương, chính sách. Cho nên các hoạt động văn hoá cứ tự phát diễn ra mà không bị kiểm soát đúng sai, chỉ cần chúng đem lại lợi ích kinh tế cho địa phương và cho người tổ chức là người ta cho phép thực hiện mà không cần xem xét đến “cơ sở lý luận” của các hoạt động đó. Cho nên, những “hủ tục cũ và mới” như Nghị quyết chỉ ra, cùng những hiện tượng tiêu cực khác cứ mặc nhiên diễn ra công khai ở mọi nơi trên đất nước.

Để lý giải hiện tượng lễ hội và lễ bái, có ý kiến cho rằng sở dĩ người dân nước ta đi lễ nhiều là vì họ đang hoang mang không biết tin vào cái gì trong cuộc sống có nhiều biến động như ngày nay cho nên phải tìm về thế giới tâm linh. Nhưng theo chúng tôi, đây là quan điểm nhìn ngược vấn đề. Theo logic thì khi người ta tìm đến một cái gì tức là vì *người ta tin cái đó chứ không phải vì người ta không tin những cái khác*. Những hiện tượng phổ biến khi đi lễ là đặt tiền xin lộc, chà xát tiền vào thánh tích và xin/mua thánh tích để cầu lợi cầu danh..., cùng những hiện tượng các quan chức đi lễ để cầu các chức tước cao hơn, các doanh nhân đi lễ để cầu cho doanh nghiệp làm ăn phát đạt..., rồi gần đây hiện tượng học sinh đi “sờ đầu rùa”, chà xát bia tiến sĩ vào dịp năm mới và trước khi thi để cầu may cho con đường khoa cử (đây là hiện tượng đã bắt đầu trở thành một phong trào rộng khắp từ trước đến nay chưa từng thấy ở nước ta, và cũng là một hiện tượng hiếm trên thế giới và là một sản phẩm của thời đại lễ hội), tất cả đều chứng minh cho việc người ta đi lễ là vì tin vào khả năng phù trợ của thánh thần



cho cuộc sống vật chất lẫn tinh thần của họ. Sau mỗi lần đi lễ về, nếu người dân thấy cuộc sống khấm khá lên, nếu nhà doanh nghiệp gặp được thành công trong công việc làm ăn, nếu một quan chức thấy mình được thăng tiến thêm lên một cấp, nếu một học sinh thấy mình thi đỗ (mà trong 100 em học sinh đi “sờ đầu rùa”, chắc chắn phải có 50 em thi đỗ), thế là họ tin rằng lời cầu nguyện của họ đã ứng nghiệm, họ lại tiếp tục đi lễ và mọi người cứ thế theo nhau đến đền, đến chùa như một phản ứng dây chuyền của tâm lý đám đông. Sự hạn chế của trình độ dân trí này diễn ra ở mọi cấp, từ dân thường đến quan chức, từ địa phương đến trung ương. Ngay cả việc quy định “quốc giỗ” gần đây, theo chúng tôi, bên cạnh tác động tích cực là khơi dậy lòng tự hào dân tộc, thì nó cũng khó tránh khỏi một tác động tiêu cực là khuyến khích lễ bái. Mặc dù mục đích của “quốc giỗ” là tốt đẹp, nhưng có nhất thiết phải khơi dậy lòng tự hào dân tộc bằng cách đó không, khi mà khả năng về một tác động tiêu cực của nó lại có thể cao hơn sơ với cái tác động tích cực kia: Từ nay, người dân sẽ yên tâm cho rằng chuyện lễ bái là chuyện bình thường, khi mà cả trung ương cũng lễ bái một cách sùng kính như thế!

Thực tế là chúng ta chưa có sự kế thừa đúng đắn truyền thống văn hoá dân tộc. Việc kết hợp các giá trị truyền thống với văn hoá hiện đại còn khập khiễng, xuất phát từ những hiện tượng thuộc văn hoá hiện đại để hiểu sai một số giá trị văn hoá truyền thống. Ví dụ như trong khi câu nói của cha ông “phú quý sinh/sinh lễ nghĩa” có ý nghĩa răn dạy cảnh báo thói xa hoa phù phiếm của tầng lớp trọc phú, thì có không ít nhà văn hoá học và sử học lại hiểu theo một nghĩa tích cực và giải thích rằng bây giờ đời sống vật chất của chúng ta được nâng cao rồi thì chúng ta phải đề cao lễ nghĩa. Điều này đã được chính vị Tổng Thư ký Hội Sử học Việt Nam giải thích cách đây mấy năm trên truyền hình cho các em học sinh tham dự

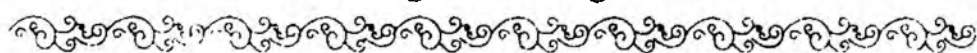


chương trình “*Đường lên đỉnh Olympia*”. (Nói như thế chẳng lẽ nghèo đói không cần lễ nghĩa sao?) Từ đó người ta đánh đồng lễ nghĩa với lễ bái và nhìn nhận chuyện lễ bái tràn lan tại đền chùa cả khi có lễ hội cũng như khi không có là chuyện bình thường.

Một đặc điểm nữa được gọi là giá trị của văn hoá phương Đông mà nhiều người vẫn ca ngợi là “ý thức cộng đồng” lại chính là cái đang tạo ra một tác động tiêu cực đến mức nguy hại: đó là *tâm lý đám đông*. Phong trào đi lễ đi hội ngày nay không thể không có sự đóng góp của tâm lý này: Thấy người ta đi thì mình cũng đi, chỗ nào đông là chỗ đó vui, thế là, cùng với truyền thống “ham chơi” có từ thời câu ca dao “Tháng giêng là tháng ăn chơi/ Tháng hai cờ bạc tháng ba hội hè”, người ta cứ theo nhau đi lễ, trước không tin, sau thành quen và cũng cứ gật đầu vái lạy như một tín đồ sùng kính, mặc dù, trong bản khai lý lịch của hầu hết mọi người đều có một chữ “không” ở mục tôn giáo!

*** Nguyên nhân bên ngoài**

Ngoài nguyên nhân bên trong, chúng ta cũng không thể không kể đến một nguyên nhân bên ngoài rất quan trọng là tác động của toàn cầu hoá văn hoá dưới sự hậu thuẫn của toàn cầu hoá kinh tế. Khía cạnh lợi ích kinh tế của một số lễ hội phương Tây do toàn cầu hoá văn hoá của phương Tây đem lại hiện đang được khai thác triệt để ở nhiều nơi trên thế giới, trong đó có Việt Nam: như lễ Noel, lễ tình yêu Valentine... Đó chính là sự thể hiện rõ ràng của hiện tượng thế tục hoá lễ hội. Những lễ hội này đã thâm nhập vào mọi tầng lớp dân cư, bất kể người ta có theo đạo Cơ Đốc hay không. Trong những dịp như thế này, người dân ít quan tâm đến phần lễ mà chủ yếu quan tâm đến phần hội. Trong những ngày lễ đó, các nhà kinh doanh thực hiện một chiến dịch quảng cáo rầm rộ



để tiêu thụ các sản phẩm ăn theo. Có một điều kỳ lạ là ở Việt Nam, các phương tiện truyền thông đại chúng, trong đó *có cả những phương tiện truyền thông chính thống của Nhà nước*, không biết vô tình hay có sự tác động của các công ty kinh doanh, đã tự nguyện làm người tuyên truyền rất đắc lực cho hiện tượng đó. Mấy sự kiện dưới đây có thể được coi là những ví dụ điển hình.

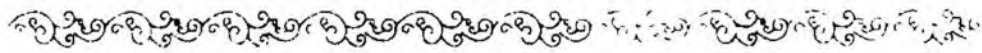
+ Ngày 23-12-2007, chương trình thời sự VTV1 buổi tối (được gọi là “giờ vàng”) của Đài Truyền hình Việt Nam đã dành khoảng 15 phút đầu (tức là 1/3 thời lượng chương trình) để tuyên truyền cho ngày lễ Giáng sinh của người Cơ Đốc giáo.

+ Ngày 24-12-2007, mạng VietnamNet đưa tin và “*chúc độc giả cả nước (chúng tôi nhấn mạnh - NVD)* một Giáng sinh nhiều niềm vui và hạnh phúc”.

+ Ngày 14-5-2008, chương trình thời sự VTV1 buổi tối của Đài truyền hình VN chỉ dành 5 phút mở đầu để đưa tin về Khai mạc Đại lễ Phật đản LHQ tại Việt Nam (so với 15 phút dành cho một lễ Giáng sinh *thông thường hàng năm*, trong khi đó đây lại là “Đại lễ”!).

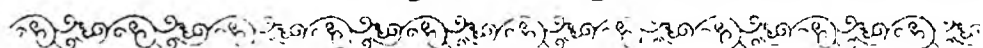
+ Mở đầu tuần Đại lễ Phật đản LHQ tại Việt Nam (14-5/19-5-2008), VietnamNet *không* “chúc độc giả cả nước” như đã làm trong ngày lễ Noel 2007, mà chỉ đăng lời chúc *của bạn đọc* ở mục “văn hoá”.

Thật kỳ lạ! Giáng sinh là ngày lễ của tín đồ đạo Cơ Đốc. Tại sao ngày Phật Đản, ngày lễ của đạo Hồi, ngày lễ của đạo Ấn Độ, của Do Thái giáo, v.v... lại không nhận được một sự quan tâm tương xứng như vậy của Đài Truyền hình VN? Một cơ quan ngôn luận của Nhà nước tại sao lại ưu ái một tôn giáo không phải là quốc giáo? Tại sao vào những ngày đó VietnamNet lại không có



lời chúc như đã làm với ngày Noel? Chẳng lẽ VietnamNet đang muốn biến toàn dân ta thành tín đồ Cơ Đốc giáo? Những người kinh doanh tuyên truyền cho ngày lễ Giáng sinh nhằm mục đích thương mại đã dành, nhưng còn các phương tiện truyền thông đại chúng của Nhà nước thì được lợi gì trong việc này? Đây là vô tình hay cố ý? Hay là một thói quen đưa tin của một cơ quan thông tin đại chúng? Dù thế nào thì đây cũng chỉ là một kiểu tuyên truyền theo đuôi công chúng, thiếu chủ kiến. Rõ ràng chỉ có thể giải thích rằng đây là một thói quen a dua vô ý thức của những người làm thông tin mà có lẽ chỉ ở nước ta mới có. Ở đây chúng ta phải lấy sức mạnh hậu thuẫn của toàn cầu hoá kinh tế thì mới giải thích được. Rõ ràng, toàn cầu hoá kinh tế khi đến từ phương Tây đã đem theo cả các giá trị văn hoá của phương Tây phổ biến trên toàn thế giới. Chúng giống như một thứ hành trang của một đoàn tàu siêu tốc, hay giống như những sản phẩm ăn theo của một trào lưu thời đại. Thế nhưng, *nói cho cùng thì ở đây còn có sự gặp gỡ giữa tác động bên ngoài với một trình độ dân trí bên trong.*

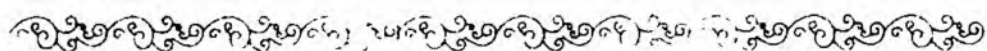
Cho nên chúng tôi muốn kết luận lại là, *trong số các nguyên nhân bên trong và bên ngoài đó, thì rút cục nguyên nhân về trình độ dân trí là nghiêm trọng hơn cả.* Sự tiến bộ xã hội đang góp phần nâng cao đời sống của người dân. Nhưng cái tâm lý a dua phi lôgic đã làm cho người ta lãng quên cái gốc của mình khi tiếp thu các giá trị văn hoá bên ngoài, dẫn đến việc tiếp thu không phân biệt, không tính đến sự phù hợp và tương thích giữa các giá trị bên ngoài với cơ sở văn hoá bên trong. Cái tâm lý a dua đó còn hạn chế sự tiếp thu một cách đồng bộ các mặt của đời sống văn hoá để nâng cao dân trí. Sự kế thừa và tiếp nhận các giá trị văn hoá thường thiên về tính kinh tế-vật chất, cộng với cách hiểu thiển cận (cũng do trình độ dân trí thấp) về câu tục ngữ “phú quý sinh/sinh



lễ nghĩa”, đã làm gia tăng phong trào a dua lễ bái cầu may, cầu lợi, mà không biết vô tình hay cố ý đã bỏ quên mất một truyền thống rất đẹp của người Việt Nam cũng đã được thể hiện trong ca dao từ bao đời nay: “Tháng giêng chân bước đi cà/ Tháng hai vãi lúa ngày ngày siêng năng”.

Sự suy giảm yếu tố văn hoá trong trình độ dân trí và nhận thức của con người Việt Nam còn thể hiện rõ rệt ở các phương tiện truyền thông đại chúng, đặc biệt là truyền hình. Khi nói về ngày lễ Noel và ngày lễ Tình yêu (của phương Tây), người ta thường tập trung phần lớn sự chú ý vào việc mô tả và giới thiệu khía cạnh kinh tế-thương mại vụ lợi của nó: Truyền hình Việt Nam đã dành thời lượng lớn để giới thiệu việc mua sắm các đồ lưu niệm, quà tặng trong dịp này, khuyến khích, tư vấn khán giả mua đồ, quà tặng. Ngày 12-2-2009, kênh O₂TV của Đài Truyền hình Việt Nam phát một chương trình rất dài mô tả một người dẫn chương trình dẫn một chàng thanh niên đi mua quà tặng cho người yêu nhân ngày lễ Tình yêu 14-2. Hai người không nói gì về ý nghĩa của ngày tình yêu, mà chỉ tung tăng đi hết hàng này đến hàng khác. Bằng cách đó, không biết vô tình hay hữu ý, họ đang quảng cáo cho các cửa hàng quà tặng và đồ lưu niệm. Có thể nói, một (hay đúng hơn là nhiều) hiện tượng văn hoá đang bị các phương tiện truyền thông đại chúng biến thành các cảnh diễn khuyến mại đơn thuần rất phản cảm. Tiếc thay, đây lại là những cảnh diễn đang góp phần kìm hãm sự phát triển trình độ dân trí của người VN, một trình độ hiện không phải là cao, khi mà nhiều người dân VN vẫn hàng ngày háo hức xem những bộ phim truyền hình dài hàng trăm tập diễn lan man những câu chuyện nhàm chán như kiểu phim *Cô gái xấu xí*.

Tuy nhiên vẫn phải công nhận rằng trong thâm tâm, nhiều người Việt Nam vẫn rất bức xúc về trình độ văn hoá của dân tộc



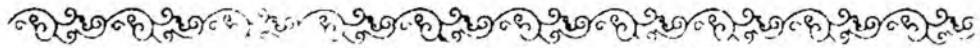
mình. Họ phải ngồi xem *Cô gái xấu xí* vì không có gì hơn để xem, mặc dù mỗi lần xem xong một tập người ta lại phải thở dài thốt lên: “Lan man mãi vẫn không nói được điều gì!” Quả thực, trình độ kinh bản, đạo diễn và diễn xuất của phim VN đang còn quá thấp, chưa đáp ứng được yêu cầu thẩm mỹ của người dân.

B. NHỮNG NHÂN TỐ TOÀN CẦU HOÁ

I. TÁC ĐỘNG CỦA NHÂN TỐ KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

Ngày nay, nước ta đã gia nhập công cuộc toàn cầu hoá. Gia nhập toàn cầu hoá tức là chấp nhận kinh tế thị trường. Sau khi đã gia nhập WTO, nước ta đang muốn thế giới công nhận nền kinh tế của nước ta là nền kinh tế thị trường. Việc công nhận kinh tế thị trường sẽ giúp chúng ta tham gia bình đẳng vào sân chơi kinh tế để hội nhập và phát triển. Chúng ta sẽ có điều kiện thuận lợi để tham gia hợp tác kinh tế quốc tế, kêu gọi đầu tư nước ngoài và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Hiện tại, các nhà đầu tư nước ngoài coi Việt Nam là một trong những địa điểm yên bình nhất thế giới. Đó là một thuận lợi rất cơ bản để chúng ta phát triển đất nước.

Với tư cách là một nhân tố thuộc hạ tầng cơ sở mới của xã hội, kinh tế thị trường đang tác động đến mọi lĩnh vực của đời sống con người và xã hội, trong đó có lĩnh vực phát triển con người và văn hoá. Tuy nhiên, vì là một nhân tố mới và có nguồn gốc từ chủ nghĩa tư bản, cho nên nó có cả tác động tích cực lẫn tiêu cực. Chúng ta cần nhận diện rõ những tác động tích cực và tiêu cực đó để phát huy những mặt tích cực và hạn chế tiêu cực, đặc biệt là đối với con người và văn hoá.



1. Những tác động tích cực

Có thể dễ dàng nhận ra ngay một tác động tích cực đầu tiên của kinh tế thị trường đối với sự phát triển tư duy và lối sống của con người là nó làm cho con người ngày nay bắt đầu có ý thức tự chủ, trở nên năng động hơn, nhạy bén hơn trong cuộc sống. Chúng ta biết rằng nền kinh tế bao cấp trước đây đã biến con người thành một đám đông thụ động, chỉ được phép trông chờ vào sự dẫn dắt của lãnh đạo. Tư tưởng bình quân, cào bằng cũng không cho phép cá nhân được phát huy óc sáng tạo, không cho phép cá nhân làm giàu. Giờ đây, con người mới là con người có tư tưởng tự do, có tư duy kinh tế làm giàu cho mình và cho xã hội, sống và làm việc theo pháp luật. Cá nhân được phép sống cho mình và dựa vào sức sáng tạo của mình, không còn có lối sống trông chờ vào nhà nước như trước đây.

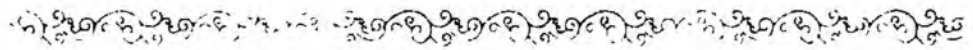
Có một thực tế không thể phủ nhận rằng trước đây, lối sống bao cấp đã làm cho người dân có một thói quen, một nếp nghĩ cho rằng một khi người dân tuân thủ mọi sự phân công, sắp đặt của nhà nước, thì nhà nước có nghĩa vụ chu cấp đầy đủ cho cuộc sống của họ. Và thế là, mọi mối quan hệ xã hội đều diễn ra theo một trình tự có sẵn dưới sự chỉ đạo một chiều của nhà nước như là đã được lập trình từ trước, không ai có quyền hoặc có thể thay đổi. Cá nhân hầu như không có vị trí gì trong sự vận hành của các mối quan hệ này.

Cái lối sống bao cấp đó khi được kéo dài thì trở thành một nếp nghĩ ăn sâu vào ý thức con người. Cái nếp nghĩ đó gần giống với nếp nghĩ cho rằng người dân chỉ là những con chiên suốt đời có người chăn dắt, chu cấp và sai khiến. Chính vì thế mà khi Đảng ta quyết định từ bỏ chính sách bao cấp, xóa bỏ chế độ tem phiếu

và số phân phối, thì nhiều người dân đã bị hẫng hụt. Có người đã nghĩ rằng Đảng bỏ rơi nhân dân. Họ cho rằng một khi nhà nước không còn bao cấp cho người dân nữa, thì người dân cũng sẽ không còn phải thực hiện các nghĩa vụ công dân nữa! Đó là quan niệm rất sai lầm về quyền và nghĩa vụ của người công dân do lối sống bao cấp kéo dài tạo ra.

Giờ đây, khi yếu tố thị trường bắt đầu tác động đến mọi lĩnh vực, thì cái mối quan hệ một chiều nói trên đã có sự thay đổi đáng kể. Nhà nước bắt đầu trao quyền tự chủ cho các thành phần kinh tế và xã hội. Mọi cá nhân và pháp nhân đều được tự mình hành động theo quy định của pháp luật để phục vụ lợi ích cho bản thân và cho xã hội, tùy theo yêu cầu của thị trường chứ không phải theo yêu cầu của một ý chí nào đó như trước đây. Như vậy, mọi cá nhân và pháp nhân đều có quyền tự chủ và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước nhân dân. Đó là nét mới nhất của con người tự do ngày nay dưới tác động tích cực của nhân tố thị trường.

Khi nhân tố thị trường tác động đến mọi lĩnh vực xã hội, thì văn hoá cũng không tránh khỏi vòng ảnh hưởng của nó. Các lĩnh vực của đời sống văn hoá Việt Nam ngày nay đều chịu sự tác động của nhân tố thời đại này. Nhân tố thị trường đang đặt ra nhiệm vụ phải cải tổ lại các cơ chế hoạt động sáng tạo và quản lý phim ảnh, nhiếp ảnh, hội hoạ, điêu khắc, kiến trúc, văn học, lễ hội, thể thao, du lịch..., kể cả hoạt động khoa học và giáo dục. Nó làm xuất hiện yêu cầu về *tính chuyên nghiệp và về hiệu quả thực tiễn* của các lĩnh vực này. Các hoạt động văn hoá không chỉ đơn thuần là các hoạt động tuyên truyền phổ biến, mà chúng đã được tổ chức thực hiện theo các chỉ tiêu đem lại lợi ích vật chất-kinh tế cho người dân và cho đất nước. Có một nét rất mới là trong các hoạt động văn hoá ngày nay, hầu hết đều có sự tham gia của các doanh

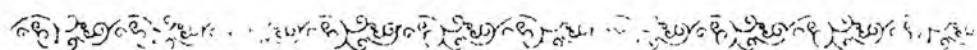


ngiệp kinh tế. Họ tham gia với tư cách là các nhà tài trợ, các nhà đầu tư, hoặc thậm chí là các nhà tổ chức. Có thể thấy, nhân tố thị trường đang ăn sâu vào các hoạt động văn hoá.

Như chúng tôi đã nói, văn hoá theo nghĩa rộng còn bao gồm cả khoa học và giáo dục, hai lĩnh vực được coi là quốc sách hàng đầu của quốc gia. Nhà nước đã có những chính sách mới rất thiết thực để phát huy hiệu quả thực tiễn của các hoạt động văn hoá-khoa học-giáo dục. Ví dụ như mới đây nhà nước đã đề ra Đề án 115 cho phép các cơ sở nghiên cứu khoa học-công nghệ có quyền tự chủ trong hoạt động. Nhiều người đã ví Đề án 115 như là chính sách khoán 10 trong khoa học-công nghệ. Hiện tại đây mới chỉ là bước đầu thử nghiệm, cho nên chúng ta chưa thể đánh giá được đầy đủ hiệu quả của chính sách này. Dù sao chúng ta cũng phải công nhận đó chính là kết quả tác động của nhân tố thị trường đối với khoa học và công nghệ.

Đặc biệt là trong lĩnh vực giáo dục, nhân tố thị trường đang làm dấy lên những cuộc tranh luận gần đây về xã hội hoá giáo dục và cổ phần hoá trường học. Đây là vấn đề mới đặt ra và vẫn chưa ngã ngũ. Ý kiến ủng hộ thị trường hoá giáo dục thì cho rằng thị trường hoá sẽ thúc đẩy khả năng cạnh tranh của các cơ sở giáo dục-đào tạo, tăng cường tính tự chủ của họ, chia sẻ gánh nặng ngân sách giáo dục với nhà nước... Ý kiến phản đối thì cho rằng giáo dục là lĩnh vực cao quý, bất vụ lợi, là trách nhiệm của nhà nước và xã hội, là dịch vụ công, phúc lợi chung, thể hiện sự công bằng xã hội và bản chất tốt đẹp của chế độ. Người ta nói: “Trường học không thể là cái chợ, là nơi buôn bán, trao đổi”¹. Chính vì thế

¹ Xem Ngô Ngọc Thăng, “Thực hiện cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa trong giáo dục đại học ở nước ta hiện nay”, www.tapchicongsan.org.vn, số 16(160) năm 2008, ngày 27-8-2008.



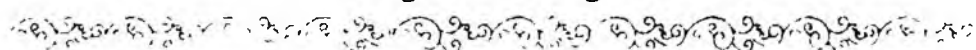
mà hiện tại chúng ta vẫn khó có thể kết luận về khả năng tác động tích cực hay tiêu cực của nhân tố thị trường trong vấn đề này.

2. Tác động tiêu cực

Người ta nói mặt trái của kinh tế thị trường là cạnh tranh không lành mạnh, là quá coi trọng đồng tiền và lợi ích vật chất, là đề cao tính thực dụng, là gia tăng sự phân hoá giàu nghèo và bất bình đẳng xã hội. Riêng trong lĩnh vực văn hoá, nhân tố thị trường đang dẫn đến xu hướng thương mại hoá văn hoá, đề cao lợi ích kinh tế và lợi nhuận của văn hoá mà coi nhẹ các mục tiêu văn hoá thuần tuý. Xu hướng này đang làm cho văn hoá có nguy cơ mất đi tính chất cao quý, thiêng liêng của nó để trở thành những hiện tượng và hoạt động thuần tuý trần tục.

Song, nguy hại hơn cả là nhân tố thị trường đang làm xuất hiện xu hướng đầu cơ trục lợi văn hoá. Các hoạt động văn hoá nhiều khi bị các thành phần kinh tế, bị những người tổ chức và quản lý văn hoá lợi dụng để thu lợi kinh tế chứ không vì mục đích nâng cao trình độ văn hoá cho người dân. Điều này thể hiện rất rõ trong các hoạt động lễ hội, thể thao và du lịch.

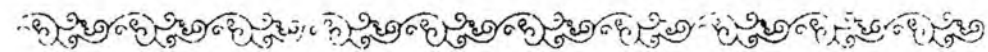
Cụ thể là ngày nay, với việc phát triển ồ ạt các hệ thống đền chùa, cái ưu điểm hoà nhập với thiên nhiên tưởng chừng như rất phù hợp với quan điểm phát triển bền vững hiện đại, lại đang bộc lộ một nguy cơ phát triển phản bền vững: người ta tàn phá, huỷ hoại, làm ô nhiễm thiên nhiên để phát triển văn hoá tôn giáo-du lịch. Ví dụ, để xây chùa Bái Đính mới, người ta đã phá cả một khu vực mấy trăm hecta đất đồi rừng (đó là chưa kể diện tích đất bỏ ra để xây đoạn đường bê tông dài gần 10 km hầu như chỉ để cho khách du lịch đến chiêm ngưỡng ngôi chùa hiện đại), và dứt khoát cũng sẽ làm ô nhiễm một diện tích đất đồi rừng và ruộng tương



ứng. Ngoài ra, lợi ích kinh tế của lễ hội văn hoá tôn giáo-du lịch đang làm cho người ta không tính đến những hậu quả tiêu cực của loại hình văn hoá cộng sinh tôn giáo-du lịch này: xuất hiện ngày càng nhiều xu hướng cầu lợi trong lễ bái, thói mê tín dị đoan như xin lộc, hầu bóng, bói toán..., trở nên phổ biến và cho đến nay đã phát triển đến mức không thể kiểm soát nổi, đúng như Đảng đã nhận định trong Nghị quyết Hội nghị TƯ 5 khoá VIII: “Nạn mê tín dị đoan khá phổ biến. Nhiều hủ tục cũ và mới lan tràn, nhất là trong việc cưới, việc tang, lễ hội...”¹

Rõ ràng, *loại hình văn hoá lễ hội đang bị biến dạng*. Ban đầu, ở cả phương Đông lẫn phương Tây, lễ hội là một loại hình tín ngưỡng. Ngày nay đã xuất hiện xu hướng thế tục hoá lễ hội. Trong thời đại kinh tế thị trường, xu hướng này càng bộc lộ rõ hơn bao giờ hết. Tất nhiên, việc tạo ra giá trị gia tăng cho văn hoá là một xu hướng hợp lý. Tuy nhiên, người ta đang lợi dụng và đầu cơ văn hoá để trục lợi. Vào những năm 80-90 của thế kỷ XX, trên thế giới đã xuất hiện quan điểm coi văn hoá là *công cụ* để phát triển xã hội. Về cơ bản, đây là một quan niệm đúng. Nó cũng có thể tương đương với quan điểm của Đảng ta cho rằng văn hoá là động lực của sự phát triển. Việc sử dụng văn hoá là động lực và công cụ để đạt được mục đích phát triển con người và xã hội là rất chính đáng và hợp lý. Song, có người, như nhà khoa học P. Clancy (Ailen), lại khuyến cáo một xu hướng cực đoan của quan niệm này là: “Chính sách đó [tức chính sách chủ trương lấy văn hoá làm công cụ phát triển] hàm ý sử dụng các tổ chức văn hoá và đầu tư để đạt những mục tiêu thuộc các lĩnh vực khác chứ không phải mục tiêu văn hoá. Những mục tiêu này có thể liên quan đến các khoản đầu tư để

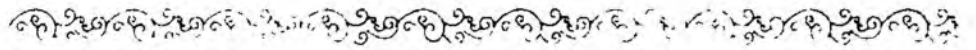
¹ Đảng CSVN, *Các nghị quyết của Trung ương Đảng 1996-1999*, nguồn đã dẫn, tr. 161.



có thu nhập, chẳng hạn thông qua du lịch, qua các ngành nghề sáng tạo, qua công cuộc phát triển kinh tế đô thị. Các liên minh mới giữa các tập đoàn quyền lợi đã được thiết lập ở cả châu Âu lẫn ở Mỹ nhằm nâng cao tính hiệu quả của kiểu chính sách này. Trong số đó có nhiều sáng kiến văn hoá gây được ấn tượng và có ý nghĩa cách tân, và trong tương lai gần chúng có thể ảnh hưởng tới các quyết định chính trị, đến cơ cấu tham gia của mọi người vào các sự kiện văn hoá. Vấn đề là ở chỗ, nếu loại chiến lược này có giá trị về mặt kinh tế, thì nó có thể sẽ cản trở việc tiến hành cải cách nhằm mở rộng khả năng tiếp cận với văn hoá của đông đảo các tầng lớp xã hội. Kinh nghiệm của nước Anh cho thấy, người được lợi lớn về mặt văn hoá là những người có vốn kinh tế và văn hoá lớn hơn” (P. Clancy, “Arts Policies, Structures and Participation. From Maestro to Manager”, *Critical Issues in Arts & Culture Management*, 1997).¹

Ý kiến khuyến cáo nêu trên có một phần rất xác đáng. Đó là nó phản đối hiện tượng đầu cơ trục lợi văn hoá. Trong cơ chế thị trường hiện nay, đây có lẽ là một hiện tượng xảy ra khá phổ biến ở nhiều nước, trong đó có cả Việt Nam, đôi khi nó được thể hiện thành những trường hợp buôn thần bán thánh. Nhưng còn việc sử dụng văn hoá để đạt những mục tiêu thuộc các lĩnh vực khác thì không thể nói là sai trái. Theo chúng tôi, văn hoá là công cụ và động lực để đem lại nhiều lợi ích khác cho xã hội là điều đương nhiên. Song nó phải đảm bảo cho mọi người dân đều được tham gia thực hiện việc sử dụng văn hoá và cùng được hưởng lợi ích từ

¹ Trích theo L. Vostriakov (TS. chính trị học, Phó Viện trưởng Viện Văn hoá học Nga, Bộ Văn hoá LB Nga), “Các mô hình chính sách văn hoá”, *Obshchestvo i ekonomika*, 2004, No. 1, str. 139-171. (Tài liệu dịch của Viện Thông tin Khoa học Xã hội, Ngô Thế Phúc dịch).



việc sử dụng đó. Nếu lợi ích từ văn hoá chỉ tập trung vào tay những kẻ đầu cơ, thì quần chúng sẽ trở thành vật hy sinh để tạo ra giá trị văn hoá gia tăng cho một số kẻ đầu cơ trục lợi. Việc tạo ra giá trị gia tăng chỉ có ý nghĩa khi những người đầu tư vào đó thu được những giá trị khác. Tuy nhiên trong nhiều lễ hội ở Việt Nam ngày nay, xu hướng tạo ra giá trị gia tăng cho văn hoá lại trở thành một *trò chơi có tổng số bằng không*. Tính vụ lợi của lễ hội này nay đã lấn át ở tất cả mọi hoạt động của lễ hội và ở mọi khâu tổ chức, kể từ khâu “cửa vào”, “cửa trong” đến “cửa ra”. “Cửa vào”: Giá gửi xe tự tiện tăng ngất ngưỡng gấp 5-7 lần; “cửa trong”: bàn ghi công đức và hòm công đức đặt la liệt (mặc dù có quy định là mỗi chùa chỉ được đặt một hòm công đức); “cửa ra”: hàng quán và dịch vụ bói toán “tấn công” khách “dữ dội” một cách công nhiên. Nói một cách khác: đó là xu hướng tạo giá trị gia tăng ảo, là lấy tiền của người này bỏ vào túi người khác mà *không dựa trên sự tiêu phí sức lao động và không tạo thêm giá trị mới của đồng vốn đầu tư*. Đó chính là giá trị gia tăng tiêu cực, nếu không nói là có hại. Đây là một trong những tác động tiêu cực nhất của một số loại hình văn hoá truyền thống lạc hậu và của kinh tế thị trường. Trong khi ở đa số các nước phát triển trên thế giới, lễ hội vẫn tôn trọng phân lễ, thì ở Việt Nam, lễ giảm, hội bị biến tướng thành trò kiếm tiền. Chỗ nào còn lễ thì lễ cũng bị biến dạng thành tục mê tín cầu danh cầu lợi đến mê muội. Ví dụ như lễ khai ấn Đền Trần, gốc gác chỉ là một nghi lễ khai triều đầu năm của vua Trần, nhưng nay người ta chen nhau xin ấn (mà thực tế là phải mua) để cầu chúc cầu lộc như chen nhau mua vé xem cúp bóng đá thế giới, với số lượng người đổ về phủ Thiên Trường (trong lễ khai ấn đầu năm 2009) chẳng kém gì số lượng người xem một trận bóng đá quốc tế: 70 nghìn người! Hay như người ta dùng tiền chà xát lên vách chùa, lên chuông khánh ở chùa Đồng Yên Tử để cầu lộc, làm mòn cả

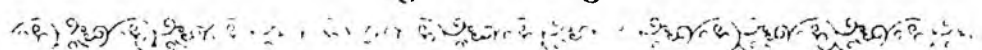
chữ Nho. Nhìn cảnh chen nhau vào lễ chùa Đồng Yên Tử, trèo cá lên mái lên nóc chùa để thả tiền lễ, người ta tưởng như đang chứng kiến một cuộc phá kho thóc của Nhật năm 1945. Có thể nói, sự hành lễ thành kính đã bị biến thành sự “hành hạ” thánh tích.¹ Đi lễ xong, ấn tượng vô văn hoá đã lưu lại trên suốt quãng đường trở về nhà của nhiều khách thập phương.

Có những lễ hội mang tính dã man và vụ lợi đến vô nhân đạo: chọi trâu. Chọi xong, trâu thắng trâu thua đều bị xẻ thịt đem bán để “phát lộc”!!! Theo truyền thuyết, chọi trâu xong, trâu chọi được mổ thịt để khao quân. Nay người ta xẻ thịt trâu chọi (và trộn lẫn cả thịt trâu thường vào) để bán với giá ngất ngưỡng (từ 300.000 đến 700.000 đ/kg) để thu lợi.² Tất cả được công khai bày bán mà không gặp phải bất cứ một sự kiểm soát nào. Quả thực là ở Việt Nam, tự do văn hoá đang diễn ra một cách thái quá!

Trong lĩnh vực truyền hình, ở một số trường hợp, yếu tố thị trường đang có nguy cơ giết chết nghệ thuật: phim “giờ vàng” trên VTV3, như *Cô gái xấu xí* (chiếu đầu năm 2009) và *Lập trình cho trái tim* (giữa năm 2009), là những bộ phim kéo dài hàng trăm, hàng mấy chục tập. Nhưng việc lồng quảng cáo đến 50% thời lượng bộ phim đã làm cho người ta nghĩ rằng việc kéo dài những bộ phim đó không vì mục đích nghệ thuật mà chỉ nhằm mục đích thương mại. Một buổi chiếu phim như thế có khi không đưa ra được một ý tưởng gì hay không giải quyết được dù chỉ một phần

¹ Văn Phúc Hậu, “Chùa Đồng (Yên Tử): Mê tín đang ‘bào mòn’ di tích” (*Sài Gòn giải phóng online*), www.sggp.org.vn, ngày 15-3-2009.

² Xem Bùi Vũ Minh, “Nhiều lễ hội ngày nay đã bị biến tướng?”, www.vnn.vn, ngày 11-2-2009; Tuấn Hải, “Đến Hải Lựu xem ông Cầu huyết chiến”, www.vnn.vn, 12-2-2009; và Văn Lâm, “Hội chọi trâu Hải Lựu” (*Tạp chí Văn hoá Vĩnh Phúc*), www.vhttdlvinhphuc.vn, 7-4-2008.



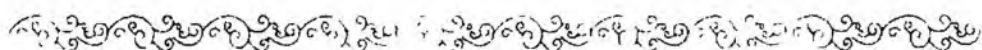
của văn đề... Đây là một nguy cơ dẫn đến đầu cơ trục lợi văn hoá, biến văn hoá thành công cụ sinh lợi thuần tuý mà không quan tâm đến nâng cao trình độ văn hoá và tri thức cho người dân.

Yếu tố thị trường cũng đang gây ra một số hiện tượng không lành mạnh trong thể thao chuyên nghiệp. Vụ việc “mua nhăm” phải chăng cầu thủ “thương binh” Denilson người Brasil của câu lạc bộ bóng đá Xi măng Hải Phòng trong tháng 6-2009 là một ví dụ điển hình. Rõ ràng, cơ chế thị trường đòi hỏi phải được quản lý bằng công cụ pháp lý chặt chẽ thì chúng ta mới phát huy được mặt tích cực và hạn chế mặt tiêu cực của nó.

II. TÁC ĐỘNG CỦA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN-TRUYỀN THÔNG

1. Tác động tích cực của công nghệ thông tin đến con người và văn hoá Việt Nam thời hội nhập

Trong xã hội thông tin, trước tiên chúng ta không thể không nói đến *tác động tích cực* của công nghệ thông tin và truyền thông hiện đại đối với sự phát triển của xã hội và con người, mà công nghệ quan trọng nhất là công nghệ *internet*. Với sự phát triển của công nghệ thông tin và truyền thông hiện đại trong nửa thế kỷ qua, chúng ta ai cũng thấy rõ là chúng đã có những đóng góp to lớn như thế nào cho sự phát triển của xã hội trong tất cả các lĩnh vực. Công nghệ thông tin và truyền thông đang xoá đi mọi khoảng cách về không gian và thời gian để biến toàn thế giới thành một “ngôi làng toàn cầu” như cách nói của McLuhan (1964), biến thế giới tròn thành “thế giới phẳng”, như cách nói của Thomas Friedman (2005), và nó có thể được tóm gọn trong mấy chữ: “*nhANH NHẤT, và NHẤT*”. Có thể nói, ngày nay thuyết tương đối của Einstein đang ứng nghiệm hơn bao giờ hết: khi tốc độ càng nhanh thì khoảng

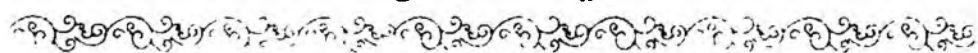


cách càng giảm. Và với tốc độ truyền tin đa năng gần như tức thời của internet, thì khoảng cách của thế giới rút lại gần như bằng không cũng là điều dễ hiểu. Rút ngắn thời gian và khoảng cách không gian tức là tăng năng suất, nâng cao hiệu quả kinh tế và chất lượng đời sống tinh thần. Quả thực, người ta đã nói nhiều đến ích lợi của công nghệ thông tin, và trong cuộc sống hàng ngày, bất cứ ai cũng có thể cảm nhận được những ích lợi mà nó đem lại cho cuộc sống của mỗi chúng ta. Người ta đã nói đến khả năng sử dụng công nghệ thông tin như “đôi đũa thần” của thầy phù thủy để làm động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế-xã hội¹. Nhưng đặc biệt là người ta nói đến khả năng làm *biến đổi lối sống con người và đời sống văn hoá-xã hội* của công nghệ thông tin.

Nhìn một cách toàn diện, ở tất cả các lĩnh vực trên đây cũng như ở mọi lĩnh vực khác nữa trong đời sống xã hội và đời sống thường nhật của con người, sự thay đổi dễ thấy nhất do công nghệ thông tin và truyền thông đem lại là thay đổi về *tốc độ và khả năng bao quát không gian*. Báo chí điện tử cập nhật tin tức từng giờ, từng phút, thậm chí từng giây. Trước đây, người ta đọc báo hàng ngày, giờ đây người ta phải đọc báo điện tử hàng giờ nếu không muốn bị lạc hậu. Mặt khác, trước đây, do nhiều điều kiện, một người thường chỉ mua hoặc đọc một vài loại báo, thì ngày nay cũng người đó đã có thể ngồi tại nhà đọc rất nhiều loại báo trên khắp thế giới cùng một lúc thông qua các đường liên kết. Tính *liên văn bản* trở thành một đặc trưng bao quát không gian của xuất bản điện tử.

Ngoài những điều trên đây, chúng tôi phải nhấn mạnh đến một tác động mang ý *nghĩa nhân văn* cũng vô cùng to lớn của

¹ Xem Nguyễn Sĩ Dũng, “ICT hay IT, vấn đề nhận thức”, www.chungta.com, ngày 4-11-2005.



công nghệ thông tin và truyền thông. Ngày nay, mạng truyền thông đã làm cho mọi biến cố của người dân ở từng nơi trên thế giới *ngay lập tức* được toàn thể loài người biết đến và lập tức cả loài người cùng sống với một nhịp đập trái tim, bất chấp những sự khác biệt về chế độ chính trị, về sắc tộc, về chủng tộc hoặc về tôn giáo, đó là điều mà trước đây thế giới không thể nào có được, thậm chí ngay trong phạm vi ranh giới của một quốc gia! Giờ đây, bất cứ một thiên tai hay một thảm họa nào xảy ra tại một góc xa xôi nào đó trên thế giới, thì ngay lập tức cả loài người đều hướng về với tấm lòng cảm thương và với những sự giúp đỡ thiết thực. Nhờ có mạng truyền thông mà giờ đây cả thế giới đang dang tay đón nhận những người có HIV để cùng nhau đấu tranh chống lại nạn đại dịch này. Cũng nhờ có mạng truyền thông mà những người dân thường ở khắp nơi trên thế giới dễ dàng đi đến chỗ đoàn kết chống lại những kẻ khủng bố. Và mạng truyền thông đang làm cho những nhà chức trách không thể né tránh được các vấn đề thời sự của môi trường Trái Đất và buộc phải có trách nhiệm hơn. Ai mà không xúc động trước cảnh những cơn lũ quét do rừng bị tàn phá tràn về cuốn trôi nhà cửa, người già, trẻ em trên màn hình tivi; những cơn sóng thần cao hàng chục mét làm kinh hoàng hàng triệu con tim; những vụ cháy rừng hiện ra có thể làm bỏng rát cả bộ mặt người xem truyền hình; những tảng băng bắc cực có nguy cơ tan chảy đang làm lạnh buốt lòng người;... tất cả đều hiện lên rõ mồn một trên chiếc màn hình tivi và màn hình máy tính của mọi nhà. Kể cả những tội ác diễn ra trên lãnh thổ của một quốc gia giờ đây cũng luôn luôn phải nằm dưới sự xét xử của công chúng trước và cả sau khi được toà án chính thức xét xử. Có thể nói, công nghệ thông tin và truyền thông không chỉ làm cho chúng ta trở nên nhanh hơn, đi được xa hơn, mà còn “nhân đạo hơn”. Đây là những tác động rất tích cực của công nghệ thông tin và truyền thông đối

với sự phát triển của con người và xã hội, và đó cũng chính là ưu điểm của xã hội thông tin ngày nay.

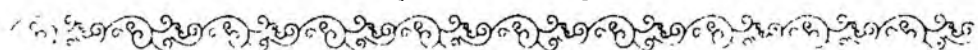
Nói tóm lại, nhờ có công nghệ thông tin, con người và văn hoá Việt Nam đang được mang một chiều cạnh mới, có thể được gọi bằng một cái tên mới là lối sống mạng và văn hoá mạng. Đến lượt mình, lối sống mạng và văn hoá mạng lại giúp cho Việt Nam hội nhập với thế giới, từ đó tận dụng được mọi cơ hội quốc tế để phát triển.

2. Vấn đề về khả năng tác động tiêu cực của internet

Mặc dù công nghệ thông tin và truyền thông hiện đại đã có những tác động rất tích cực đối với đời sống kinh tế và xã hội như chúng tôi vừa trình bày, nhưng những năm gần đây đã xuất hiện một loại ý kiến cho rằng công nghệ thông tin và truyền thông hiện đại cũng gây ra những tác động tiêu cực rất đáng lo ngại đối với con người.

Về vấn đề này, hiện đang có những luồng ý kiến trái ngược nhau. Nhiều người cho rằng internet đang kết nối con người từ khắp nơi trên thế giới lại với nhau; nhưng cũng có nhiều người lại khẳng định rằng internet gây ra nhiều *tác động tiêu cực đến cuộc sống và hành vi tâm lý* của con người, điều này đôi khi còn được coi là mặt trái của xã hội thông tin.

Cụ thể, từ cuối những năm 1990, trên thế giới bắt đầu xuất hiện một luồng ý kiến cho rằng internet làm cho con người rơi vào tình trạng tha hoá, cô đơn, xa lánh xã hội, không quan tâm đến cuộc sống thực mà chỉ mải mê với hiện thực ảo, giảm giao thiệp trực tiếp với người thân và bạn bè, thay vào đó là mở rộng các mối quan hệ trên mạng. Nhưng có ý kiến ngược lại cho rằng những



người sử dụng internet sẽ càng có sự giao thiệp rộng rãi hơn với người thân và bạn bè, càng giảm được sự cô đơn. Lại có loại ý kiến thứ ba cho rằng việc sử dụng internet chẳng có liên quan gì đến việc tăng hay giảm mức độ giao thiệp xã hội và mức độ cô đơn cá nhân.

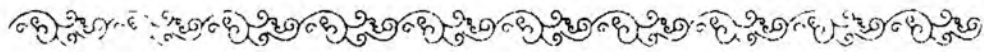
Ngoài ra, theo điều tra của chúng tôi trong thời gian hai năm 2008-2009 trên chín tỉnh thành Việt Nam, thì kết quả số người được hỏi cũng phủ nhận khả năng gây cô đơn của internet đến con người.

Tác động của internet đến tâm lý con người Việt Nam (2008-2009)

Cảm thấy cô đơn	Số người được hỏi	Phần trăm
Tổng	2750	100
Không	2624	95,4
Có	126	4,6

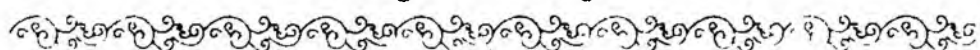
Như vậy ta có thể tạm gác vấn đề về mối liên quan giữa internet với sự cô đơn và xa lánh, vì đa số các nhà khoa học chưa thấy có mối liên quan này. Nghi án thứ nhất về *tác động tâm lý tiêu cực* của internet tạm thời được loại bỏ. Bây giờ chúng ta hãy xem xét đến một vấn đề thứ hai của khả năng tác động tiêu cực của internet. Đó là vấn đề về *khả năng truyền bá văn hoá phẩm độc hại và những tư tưởng phản tiến bộ* của internet cho loài người.

Với khả năng “đem cả thế giới đến mọi nhà”, internet thực sự đang là một phương tiện truyền thông có thể nói là mang tính “toàn trị” nhất hiện nay. Như Thomas Friedman đã nói, thế giới đang thu hẹp lại chỉ còn trong một màn hình phẳng (*Thế giới phẳng*, 2005). Chỉ cần ngồi ở nhà với chiếc màn hình vi tính, bạn có thể tiếp cận được với mọi thông tin trên thế giới. Thế nhưng nó



cũng là một phương tiện đặc hiệu nhất để cho những kẻ nổi loạn và có tư tưởng xấu xa gieo rắc các loại văn hoá phẩm đồi trụy và độc hại ra khắp thế giới. Các phần tử khủng bố cũng chọn internet làm một công cụ đắc lực cho việc lập kế hoạch hành động, cũng như lấy chính internet làm phương tiện khủng bố. Song nói cho cùng thì đây đâu phải là khiếm khuyết của internet! Mà đó chính là khiếm khuyết của con người do Thượng Đế đã ban cho kẻ từ thời sáng thế. Trong lịch sử loài người, có thành tựu khoa học nào mà thoát khỏi bàn tay bóp méo của con người để biến nó thành một công cụ gây hại cho chính loài người: bom mìn là một trong những kết quả không mong muốn của việc phát minh ra thuốc nổ của thiên tài Nobel (và có lẽ chính vì hối hận mà ông đã hiến 94% giá trị tài sản của mình để lập ra giải thưởng quốc tế danh giá nhất và có giá trị kinh tế lớn nhất thế giới là giải Nobel); bom nguyên tử là một kết quả rất không mong muốn của thuyết tương đối của thiên tài Einstein; vũ khí hoá học là kết quả không mong muốn của ngành hoá học; việc gieo rắc văn hoá phẩm độc hại cũng đã hoành hành nhờ tận dụng thành tựu của kỹ thuật in ấn và nghệ thuật phim ảnh từ lâu trước khi có internet v.v... Cho nên, trước hết loài người hãy tự kết tội cái “mặt trái của chính mình” chứ không thể đổ tội cho internet mà bảo rằng đó chính là mặt trái của internet, là mặt trái của xã hội thông tin, hay mặt trái của bất cứ tấm “mề đay” nào!

Như vậy, những gì được cho là mặt tiêu cực của internet thực ra lại là mặt tiêu cực của chính bản tính con người. Nghĩa là cái nghi án thứ hai về *tác động tiêu cực về mặt văn hoá-xã hội* dành cho internet cũng được dỡ bỏ. Nhưng dù sao, với những đồng “rác rưởi” ngày càng nhiều trên mạng, thì người ta vẫn cứ gán cho internet một trách nhiệm gián tiếp nào đó. Chỉ có điều, bản thân



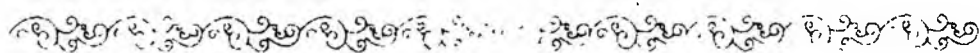
internet không thể tự dọn được những đồng rác này, mà nhiệm vụ chính là của các nhà quản lý, của các cấp chính quyền và của cả các xã hội công dân trên toàn thế giới.

Nói cho cùng, những biểu hiện tiêu cực trong lối sống và văn hoá hiện nay là do khiếm khuyết cố hữu của con người mà ở xã hội nào cũng có chứ không phải là sản phẩm của công nghệ thông tin. Trước khi có công nghệ thông tin hiện đại thì xã hội đã có nạn sản xuất và phát tán văn hoá phẩm bạo lực và đồi trụy. Tuy nhiên ngày nay, công nghệ thông tin lại là phương tiện sản xuất và truyền bá *nhANH NHẤT và xa NHẤT* để làm cho những tệ nạn này tràn ngập đời sống văn hoá trên toàn hành tinh. Chúng có thể len lỏi vào đời sống của mỗi cá nhân và trở thành những hiện tượng không thể kiểm soát nổi.

Ý thức được tầm nghiêm trọng của vấn đề này, sau chín năm thực hành dịch vụ internet (từ tháng 11-1997), Nhà nước ta đã ban hành Luật Công nghệ thông tin để quản lý các hoạt động liên quan đến việc ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ đời sống văn hoá-xã hội. Tại Điều 12 (Các hành vi bị nghiêm cấm), Luật đã quy định rất rõ: “Cấm cung cấp, trao đổi, truyền đưa, lưu trữ, sử dụng thông tin số nhằm mục đích sau đây: (...) Kích động bạo lực, tuyên truyền chiến tranh xâm lược, gây hận thù giữa các dân tộc và nhân dân các nước, kích động dân ô, đồi trụy, tội ác, tệ nạn xã hội, mê tín dị đoan, phá hoại thuần phong mỹ tục của dân tộc; (...) Xuyên tạc, vu khống, xúc phạm uy tín của tổ chức, danh dự, nhân phẩm, uy tín của công dân...”¹

Đây là cơ sở pháp lý quan trọng để quản lý các hoạt động ứng

¹ Luật Công nghệ thông tin, (thông qua ngày 29-6-2006), Chương I, Điều 4, <http://vi.wikisource.org/wiki/>



dụng công nghệ thông tin và văn hoá mạng. Thực tế trong những năm qua chúng ta cũng đã phải nhiều lần sử dụng đến luật pháp để xử lý những hành vi văn hoá vi phạm luật Công nghệ thông tin. Tuy nhiên theo tôi, giải pháp lâu dài và bền vững là chúng ta phải có chiến lược giáo dục và nâng cao dân trí cho người dân. Đây là giải pháp có tính đồng bộ và liên quan đến nhiều lĩnh vực chứ không phải chỉ của riêng lĩnh vực công nghệ thông tin.

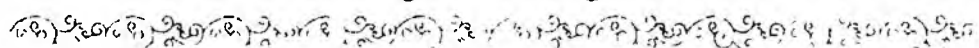
III. TÁC ĐỘNG CỦA NHÂN TỐ TOÀN CẦU HOÁ VĂN HOÁ

Về vấn đề có hay không có toàn cầu hoá văn hoá, chúng tôi đã trả lời trong công trình *Văn hoá và phát triển trong bối cảnh toàn cầu hoá* (Nxb. KHXH, H., 2006). Ở đây sẽ không nhắc lại vấn đề này mà chỉ bàn đến sự tác động của nó đối với tư tưởng và văn hoá Việt Nam thời kỳ đổi mới.

1. Tác động tích cực của toàn cầu hoá văn hoá đến quan niệm về văn hoá

Dưới tác động của toàn cầu hoá văn hoá, quan niệm về văn hoá và về chức năng của nó cũng được điều chỉnh theo xu hướng phù hợp với những giá trị chung của nhân loại và theo tinh thần của nền văn minh thời đại.

Quan niệm về chức năng và nhiệm vụ của văn hoá đã có những thay đổi rất căn bản. Nếu xét cả một quá trình dài kể từ *Đề cương về văn hoá Việt Nam* năm 1943 đến nay, thì có thể thấy quan niệm của Đảng về chức năng-nhiệm vụ của văn hoá đã có những điều chỉnh quan trọng qua từng giai đoạn lịch sử. Từ cái mốc 1943 của bản *Đề cương* đến mốc 2008 của bản Nghị quyết 23-NQ/TƯ của Bộ Chính trị, là một khoảng thay đổi rất lớn trong



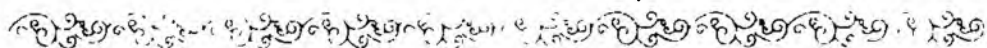
quan niệm về bản chất và chức năng-nhiệm vụ của văn hoá-văn nghệ, nếu không muốn nói là hai thái cực!

Chúng ta hãy so sánh quan niệm về nhiệm vụ của các nhà văn hoá theo bản *Đề cương* 1943¹ với Nghị quyết 23-NQ/TƯ 2008² qua bảng dưới đây.

Đề cương về văn hoá Việt Nam (1943)	Nghị quyết 23-NQ/TƯ của Bộ Chính trị về văn hoá-văn nghệ (2008)
"Nhiệm vụ cần kíp của những nhà văn hoá mác-xít Đông Dương và nhất là những nhà văn hoá mác-xít Việt Nam: a) Tranh đấu về học thuyết, tư tưởng (đánh tan những quan niệm sai lầm của triết học Âu, Á có ít nhiều ảnh hưởng tai hại ở ta: triết học Khổng, Mạnh, Đê-các-tơ (Descartes), Béc-son (Bergson), Căng (Kant), Nít-sơ (Nietzsche), v.v...), làm cho thuyết duy vật biện chứng và duy vật lịch sử thắng. b) Tranh đấu về tông phái văn nghệ (chống chủ nghĩa cổ điển, chủ nghĩa lãng mạn, chủ nghĩa tự	"Trên cơ sở giữ gìn, phát triển, phát huy những giá trị của văn học, nghệ thuật dân tộc, tiếp tục mở rộng hợp tác quốc tế, tiếp thu có chọn lọc các giá trị nhân văn, khoa học, tiến bộ của nước ngoài..." "Đổi mới, tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển mạnh mẽ, đa dạng của văn học, nghệ thuật về đề tài, nội dung, loại hình, phương pháp sáng tác..." "Tổ chức nghiên cứu, tiếp thu có chọn lọc thành quả lý luận văn học, nghệ thuật của ông cha ta và của thế giới (...), tôn trọng

¹ *Đề cương về văn hoá Việt Nam* của Trung ương Đảng Công sản Đông Dương (năm 1943), nguồn đã dẫn, tr. 11-12 (chúng tôi nhân mạnh).

² Đảng CSVN, "Nghị quyết của Bộ Chính trị..", tài liệu đã dẫn, tr. 9-10.



nhiên, chủ nghĩa tượng trưng, v.v...) <i>làm cho xu hướng tả thực xã hội chủ nghĩa thắng</i> ”.	những ý kiến khác nhau về lý luận và phê bình văn nghệ vì lợi ích chung và sự phát triển lành mạnh của văn nghệ”

Còn ở giữa hai cực này là những cuộc điều chỉnh cũng rất quan trọng cho phù hợp với điều kiện lịch sử của từng giai đoạn. Từ chỗ Đảng coi “Nhiệm vụ công tác văn nghệ phải phục vụ nhiệm vụ chính trị và kinh tế của Đảng và Nhà nước” (năm 1959)¹, rằng văn hoá có nhiệm vụ đầu tiên là “Tuyên truyền, giáo dục đường lối, chính sách của Đảng” (1965)², thì bây giờ quan điểm về văn hoá của Đảng là một quan điểm rất phù hợp với thời đại mới: “Văn hoá là nền tảng tinh thần của xã hội, vừa là mục tiêu vừa là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế-xã hội” (1998)³; “đáp ứng yêu cầu phát triển của xã hội và con người trong điều kiện đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá và *hội nhập kinh tế quốc tế*” (2006)⁴; “phát triển toàn diện và mạnh mẽ, thấm nhuần sâu sắc tinh thần nhân văn, dân chủ”⁵.

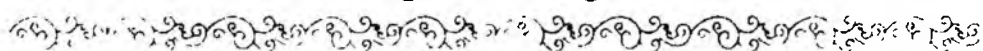
¹ Đảng Lao động VN, Ban CHTU, “Nghị quyết về phát triển công tác văn nghệ trong hai năm 1959-1960” (số 76-NQ/TW, ngày 18-6-1959). Trong: *Văn kiện của Đảng và Nhà nước về văn hoá, văn nghệ. Từ năm 1943 đến năm 1968*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1970, tr. 35.

² Đảng Lao động VN, Ban CHTU, “Chỉ thị về công tác văn hoá trong tình hình mới” (số 104-CT/TW, ngày 28-7-1965). Trong: *Văn kiện của Đảng và Nhà nước về văn hoá, văn nghệ Từ năm 1943 đến năm 1968*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1970, tr. 92.

³ Đảng CSVN, “Nghị quyết Hội nghị lần thứ năm BCHTƯ Đảng (khoá VIII) về xây dựng và phát triển nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc” (16-7-1998), nguồn đã dẫn, tr. 167.

⁴ Đảng CSVN, “Báo cáo của BCHTƯ Đảng khoá IX về phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế-xã hội 5 năm 2006-2010...”, tài liệu đã dẫn, tr. 213 (chúng tôi nhấn mạnh).

⁵ Đảng CSVN, “Nghị quyết của Bộ Chính trị...”, tài liệu đã dẫn, tr. 8.



Đường lối, chủ trương lý luận của Đảng là như vậy. Tuy nhiên, giữa đường lối và thực tiễn triển khai lý luận nhiều khi vẫn còn có độ vênh. Văn kiện Đảng không còn nói đến các “tính đảng” và “tính nhân dân” của văn hoá-văn nghệ, nhưng các bộ sách lý luận văn học của ta cho đến nay vẫn giữ nguyên các “tính” này như trước thời đổi mới. Các văn kiện của Đảng đều nhắc đến một chức năng của văn hoá-văn nghệ là đáp ứng các yêu cầu/nhu cầu sinh hoạt và “hưởng thụ văn hoá”¹ của nhân dân, từ đó đòi hỏi phải có các “khu giải trí”² trong việc xây dựng đời sống văn hoá cho nhân dân. Điều này cũng có nghĩa là Đảng đã quan tâm đến “chức năng giải trí” của văn hoá-văn nghệ từ lâu, cái mà nhiều người ngày nay đang muốn nói tới. Thế nhưng các cuốn sách lý luận văn học của nước ta hiện nay vẫn chỉ nhắc tới bốn chức năng của văn nghệ: nhận thức, giáo dục, thẩm mỹ, giao tiếp.³

Vì thế mà vẫn có ý kiến cho rằng lý luận văn hoá-văn nghệ của chúng ta chậm đổi mới. Nhưng thực tế là giới lý luận của nước ta, với tư cách là những nhà nghiên cứu độc lập, bằng các công trình của mình đều đang nỗ lực triển khai chủ trương đổi mới lý luận văn hoá-văn nghệ của Đảng, theo xu hướng kế thừa bên trong và tiếp thu bên ngoài. Tuy nhiên, trong lĩnh vực biên soạn giáo trình, thì các nhà khoa học nước ta lại tỏ ra “ngại ngừng” trước nhiệm vụ phải xây dựng một hệ thống lý luận văn nghệ mới. Hiện tượng chậm chễ này có thể là do sức ỳ của một thói quen. Đó là vì

¹ Đảng CSVN, “Báo cáo của BCH TƯ Đảng khoá IX về phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế-xã hội 5 năm 2006-2010...”, tài liệu đã dẫn, tr. 214.

² Đảng CSVN, “Nghị quyết Hội nghị lần thứ năm BCH TƯ Đảng (khoá VIII) về xây dựng và phát triển nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc” (16-7-1998), nguồn đã dẫn, tr. 182.

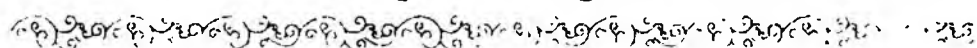
³ Xem Phương Lưu (chủ biên), và nhiều người khác, *Lý luận văn học*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2002 (tái bản lần thứ hai).

lâu nay chúng ta quen thực hiện theo kiểu: Có luật, có quyết định rồi còn phải chờ có thông tư hướng dẫn thì luật và quyết định mới được thi hành. Vì thế, một khi chưa thấy có các “thông tư hướng dẫn” thực hiện những chủ trương, đường lối lý luận văn hoá nói trên, thì các cuốn sách giáo khoa, giáo trình lý luận văn hoá-văn nghệ của ta vẫn được làm theo lối cũ là điều có thể hiểu được. Hoặc cũng có thể là do trình độ tri thức không theo kịp thời đại: Trước đây các nhà khoa học thường dựa vào các cuốn sách có sẵn của Liên Xô để biên soạn giáo trình, nay, khi mà Liên Xô không còn nữa, thì họ đang lúng túng không biết dựa vào đâu.

Điều đó đã làm cho công việc triển khai đổi mới lý luận cụ thể chưa đạt được kết quả thoả đáng. Chúng ta vẫn đang phó mặc cho thực tiễn lý luận và sáng tác văn hoá-văn nghệ tự do vận hành theo cơ chế thị trường dưới sự tác động của toàn cầu hoá. Đã đến lúc phải có sự chỉ đạo, hướng dẫn thống nhất đánh giá và đúc kết những thành tựu đổi mới về lý luận văn hoá để xây dựng một hệ thống lý luận tiên tiến phù hợp với tinh thần của thời đại.

Mặc dù lý luận có thể chưa theo kịp thời đại, nhưng toàn cầu hoá vẫn cứ gây tác động theo con đường riêng của nó, tạo ra những biến đổi sâu sắc trong từng lĩnh vực cụ thể của nền văn hoá Việt Nam hiện đại. Và trong các lĩnh vực văn hoá cụ thể, chúng ta thấy có hai đặc điểm thể hiện rõ nhất sự *tác động tích cực* của toàn cầu hoá trong văn hoá là xu hướng *chuyên nghiệp hoá các hoạt động văn hoá* và xu hướng *mở rộng tự do văn hoá*. Trong Nghị quyết 23-NQ/TƯ 2008, Đảng cũng nêu rõ hai quan điểm chỉ đạo là phải “tập trung xây dựng, phát triển văn học, nghệ thuật chuyên nghiệp” và “tôn trọng, bảo đảm quyền tự do sáng tạo”.¹

¹ Đảng CSVN, “Nghị quyết của Bộ Chính trị...”, tài liệu đã dẫn, tr. 9.



Trong xu hướng chung của thế giới, hai tác động tích cực của văn hoá toàn cầu là “chuyên nghiệp hoá và tự do văn hoá” đã được thể hiện trong tất cả các lĩnh vực văn hoá thời đổi mới. Chúng ta có thể thấy rõ điều này trong một loạt các lĩnh vực văn hoá mà chúng tôi đã trình bày ở chương I.

2. Những hiện tượng tiêu cực nảy sinh trong tiếp thu văn hoá toàn cầu

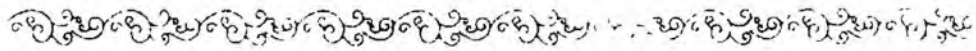
Sự tác động của toàn cầu hoá văn hoá đang làm nảy sinh một vấn đề trọng tâm là phải giải quyết mối quan hệ giữa cái quốc tế và cái dân tộc, giữa thống nhất và đa dạng như thế nào? Nếu không giải quyết tốt vấn đề này, chúng ta sẽ dễ mắc phải hai hiện tượng cực đoan: tiếp thu xô bồ đến mức độ bị lệ thuộc văn hoá, hoặc xung đột văn hoá dẫn đến chủ nghĩa sô vanh, bài ngoại.

Hiểu được vấn đề đó, Đại hội X của Đảng đã chỉ rõ: Văn hoá nước ta phải “kế thừa các giá trị truyền thống của dân tộc và tiếp thu tinh hoa văn hoá của loài người, tăng sức đề kháng chống văn hoá đồi trụy, độc hại.”¹

Tiếp thu văn hoá thế giới là một chủ trương đúng đắn của Đảng và Nhà nước ta. Thế nhưng tiếp thu phải dựa trên cơ sở và điều kiện kinh tế-xã hội-văn hoá của Việt Nam, phải tiếp thu những gì phù hợp với nước ta và nhất là *những gì có khả năng vận dụng vào nước ta*, phù hợp với tinh thần thời đại là xây dựng một nền văn hoá thống nhất trong đa dạng.

Có một quy luật phổ biến là một đất nước sau một thời gian đóng cửa lâu dài, khi được mở cửa sẽ rất dễ bị rơi vào một trạng

¹ Đảng CSVN, “Báo cáo của BCH TƯ Đảng khoá IX về phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế-xã hội 5 năm 2006-2010...”, tài liệu đã dẫn, tr. 213.

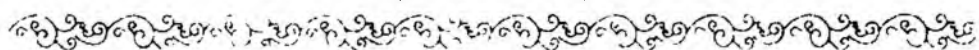


thái cực đoan khác: tiếp thu xô bồ và không phân biệt. Đời sống văn hoá Việt Nam hiện nay cũng có phần nào rơi vào tình trạng như vậy.

Nhìn vào đời sống văn hoá Việt Nam, ngoài những thành tựu tiếp thu tích cực có khả năng phục vụ cho sự nghiệp hiện đại hoá đất nước, chúng ta còn có cảm giác như tư duy của chúng ta có phần nào bị lệ thuộc vào lối tư duy của phương Tây. Đó là một lối tư duy bất chước một cách phi lôgic.

Thứ hai là cơ sở của toàn cầu hoá văn hoá hiện nay là toàn cầu hoá kinh tế có xuất xứ từ phương Tây. Từ đó hiện tượng toàn cầu hoá văn hoá thường đi kèm với yếu tố vật chất-thương mại. Cả lối tư duy bất chước phi lôgic cộng với xu hướng thiên về yếu tố vật chất-thương mại trong văn hoá đã làm nảy sinh những hiện tượng *lạm dụng* trong việc tiếp thu văn hoá. Chúng ta lạm dụng trong việc sử dụng tiếng Anh; lạm dụng trong việc tiếp thu các khái niệm và lý thuyết văn học-nghệ thuật; lạm dụng trong các chương trình giải trí và quảng cáo trên các phương tiện truyền thông đại chúng (đặc biệt là trên truyền hình và truyền thanh); lạm dụng sách thương mại; lạm dụng yếu tố nhục dục trong văn học, phim ảnh, âm nhạc, và kể cả sân khấu (ngày nay thường được gọi chung bằng hai từ thời thượng là “sex” và “cảnh nóng”), thậm chí cảnh “sex” còn được đưa vào cả trong các sinh hoạt văn hoá đời thường: múa “sex” ở đám tang tại các khu dân cư Tp. Hồ Chí Minh¹, múa gần như khoả thân hoàn toàn của 2 sinh viên Trung tâm FPT Arena thuộc Đại học FPT vào dịp lễ kỷ niệm 20 năm thành lập FPT ngày 13-9-2008 làm xôn xao dư luận, dẫn đến việc vị giám đốc Trung tâm này bị cách chức và một cán bộ của Trung

¹ Nguyễn Thuý, “Múa sexy ở đám tang!”, (*Vietnamnet.vn*), www.vnn.vn, 22-5-2008.



tâm trong ban tổ chức lễ kỷ niệm bị buộc thôi việc; lạm dụng hình thức biểu diễn một số loại hình văn hoá đại chúng như biểu diễn người mẫu, thi hoa hậu; lạm dụng một số môn thể thao “xa xỉ” như “golf”, lạm dụng việc tổ chức lễ hội,...

Về những cuộc thi hoa hậu gần đây, theo cuộc thăm dò dư luận trên mạng *yahoo*, thì tỷ lệ cư dân mạng phản đối thi hoa hậu tính đến cuối tháng 8-2008 là rất cao: 76% số người được hỏi trả lời rằng “hiện đang có quá nhiều cuộc thi hoa hậu ở Việt Nam”.¹ Báo mạng *Tuanvietnam.net* cũng đăng dư luận của nhiều bạn đọc phản đối sự phù phiếm và xa xỉ của tình trạng lạm dụng thi hoa hậu trong điều kiện kinh tế-xã hội khó khăn của Việt Nam.² Và rồi đến kết quả cuộc thi hoa hậu Việt Nam 2008 ngay sau đó, chuyện bê bối về gian lận học bạ của hoa hậu Trần Thị Thuỳ Dung và cách giải quyết vô trách nhiệm của Ban tổ chức đã làm cho dư luận bất bình và thất vọng nổ bùng lên như giọt nước làm tràn ly. Dư luận còn cho thấy, để có được những cảnh diễn hoa hậu mang tính văn hoá, người ta đã dung túng cho biết bao những hành vi vô văn hoá xảy ra bên trong hậu trường trước và sau những cuộc thi hoa hậu. Cuối cùng, đến cuối năm 2008, Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch đã ban hành Quy chế mới về tổ chức thi hoa hậu quy định mỗi năm chỉ được tổ chức một cuộc thi hoa hậu quốc gia. Có thể thấy, trong thâm tâm, người dân Việt Nam vẫn cho rằng sự “chùng mực” cùng với tính chân thực và trong sáng vẫn là một số trong những tiêu chí của các giá trị văn hoá.

Sự lạm dụng “cảnh nóng” trong văn học-ngệ thuật cũng đang tạo ra những tác động tiêu cực trong xã hội: tỷ lệ nạo thai của

¹ Xem mạng *yahoo.com.vn*.

² Xem bài viết của Bùi Dũng “Sau ‘bùng nổ’ hoa hậu là gì...?” cùng những lời bình luận xung quanh bài viết này trên *tuanvietnam.net*, 25-6-2008.

trẻ em gái vị thành niên đang ở mức báo động. Có một loạt bé gái 13 tuổi khi chưa hoang mà không biết ai là bố đứa trẻ, vì họ có quan hệ tình dục với hơn một tá đàn ông trong một xã, đến nỗi các giám định viên ADN đã không còn đủ kiên nhẫn trong việc đi tìm người cha đích thực của đứa bé.¹ Hiện tượng ngoại tình gia tăng hiện nay cũng là một hệ quả tương tự.

Còn đối với hiện tượng xây dựng *sân golf*, hiện đang có quá nhiều tiếng kêu của người nông dân. Người ta nói đến chuyện: Sân golf “xuống” ruộng, nông dân mang án nghèo!² Nghe những tiếng than của người nông dân, chúng ta mới thấy rõ căn bệnh vụ lợi đang thâm nhập vào đời sống của người dân Việt Nam, làm cho những người có chức quyền trở nên vô cảm trước nguy cơ người nông dân bị bắn cùng hoá vì các dự án sân golf, nhà nghỉ dưỡng (mà người ta thích gọi bằng cái tên tiếng Anh cho “oai” là “spa”, “resort”). Theo một số người thì hiện tại con số sân golf ở nước ta là quá cao: cả nước có tới 123 sân golf đã và đang được xây dựng, chiếm tới 38.000 ha, trong đó đặc biệt nguy hại là gần một nửa diện tích là đất nông nghiệp, trong khi đó thì trên thế giới, golf không được đưa vào Đại hội Thể thao Olympic, và thế giới cũng có Ngày Thế giới Không có Golf là ngày 29-4 hằng năm.³

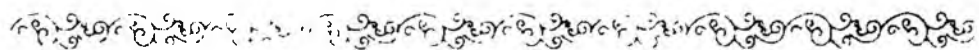
Đến mức chính Tổng Bí thư Đảng CSVN Nông Đức Mạnh khi về làm việc với tỉnh Hoà Bình cũng phải tuyên bố: phải hết sức tránh đưa sân golf xuống các cánh đồng lúa.⁴ Và trong thời điểm

¹ “Bi hài việc giám định thủ phạm hiếp dâm trẻ em”, *vnexpress.net*, 26-6-2008.

² Kỳ Nhân – Ngọc Lan, “Sân golf “xuống” ruộng, nông dân mang án nghèo!”, *vietnamnet.vn*, 28-7-2008.

³ Xem Hoàng Quốc Hải, “Sân golf, nỗi trăn trở của một nhà văn”, *Văn nghệ*, số 32-2008.

⁴ “Tổng Bí thư yêu cầu không ‘đưa’ sân golf xuống đồng lúa”, *Vietnamnet.vn*, 25-7-2008.



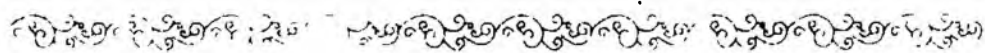
kinh tế thế giới gặp khó khăn vào những ngày tháng 8-2008, Tổng thống Hàn Quốc Lee Myung-bak cũng yêu cầu giới chức Hàn Quốc tạm dừng chơi golf.¹ Như thế, xây sân golf có phải là hiện tượng lạm dụng ở Việt Nam không?

Chúng ta cũng lạm dụng cả việc kinh doanh các trò chơi giải trí. Đành rằng văn hoá có chức năng giải trí, nhưng xu hướng kinh doanh trò chơi trực tuyến một cách thái quá ngày nay vẫn là một hiện tượng lạm dụng. Trò chơi là một lĩnh vực điển hình của văn hoá đại chúng và liên quan mật thiết đến yếu tố vật chất-thương mại. Chính việc yếu tố vật chất-thương mại được chú ý đến từ khi đổi mới, cộng với việc chức năng giải trí của văn hoá được “cởi trói” sau bao nhiêu năm bị kìm hãm, đã dẫn đến hiện tượng lạm dụng thái quá này như là một tác động tiêu cực của văn hoá toàn cầu mà chúng ta cần phải khắc phục.

Và đặc biệt hơn cả là sự lạm dụng quyền tự do sáng tác. Như chúng tôi đã nói, Đảng rất nhiều lần khẳng định quyền tự do sáng tác, nhưng Đảng cũng nhấn mạnh tự do phải đi đôi với *trách nhiệm công dân*. Thế nhưng trên thực tế vẫn có những hiện tượng cực đoan. Một mặt, đây đó vẫn còn những “ý kiến chỉ đạo” mang tính của quyền, làm tổn hại đến tự do diễn đạt và tự do sáng tác. Nhưng mặt khác, với sự phát triển của công nghệ thông tin, đặc biệt là của internet, quyền tự do diễn đạt và tự do sáng tác nhiều khi đã vượt quá giới hạn. Với việc xuất bản trên mạng hiện nay, ở đó vai trò của nhà xuất bản và thậm chí của cả người biên tập hầu như không còn,² thì tự do diễn đạt và tự do sáng tác đã đạt tới mức

¹ Hải Ninh, “Tổng thống Hàn Quốc khuyên bỏ chơi golf”, vnexpress.net, 22-8-2008.

² Xem Suliman Al-Hawamdeh và Thomas L. Hart, *Information and Knowledge Society* [“Xã hội thông tin-tri thức”] McGraw-Hill Education, Singapore, 2002; và *Guide for “Human Rights in the Information Society”*, <http://rights.iinbo.net>.

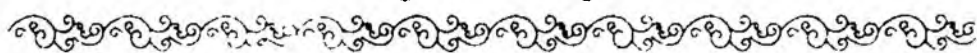


gần như tuyệt đối, lẫn át trách nhiệm công dân. Có nhiều bài viết như thế chỉ để thoả mãn lòng hiếu thắng của cá nhân. Có những sáng tác, những bài viết cầu thả, tác trách vẫn cứ được đưa lên mạng. Một người, có thể do đọc cầu thả hoặc do không đủ trình độ đọc hiểu một câu tiếng Việt, đã hiểu sai cả ý của người viết khác, nhưng vẫn cứ tự do viết bài phê phán người ta, lấy cái giả thiết mà người ta đem ra khuyến cáo cần tránh để gán cho là ý kiến của người ta, thế nhưng người biên tập một website vẫn cứ hồn nhiên cho đăng, gây ra một cuộc tranh luận không đáng có và làm cho nhiều người hiểu nhầm tác giả bài phê bình kia. Một kiểu đăng bài thiếu trách nhiệm biên tập như vậy đang gây ra những cái sai đến mức lộn xộn, sai một cách sơ đẳng, *không những không nâng cao mà còn có nguy cơ hạ thấp tri thức của người dân*, đi ngược lại các nguyên tắc của xã hội tri thức. Có thể nói trong trường hợp như vậy, *tự do của người này đang làm tổn hại đến tự do của người khác*. Những bài viết kiểu như thế này có rất nhiều, đó là chưa kể đến các loại thông tin “bẩn”, thông tin bịa đặt, lừa đảo. Cứ thế, tự do diễn đạt cùng với tự do sáng tác đang tung hoành thế giới ảo, làm cho các tác giả một bản báo cáo của UNESCO đã đánh giá rằng: *một nửa khối lượng thông tin đang lưu hành trên mạng internet chỉ là thông tin giả hoặc không chính xác*¹ (chúng tôi nhấn mạnh – NVD). Rõ ràng, một kiểu tự do diễn đạt và tự do sáng tác như thế sẽ là sự vi phạm quyền con người.

Tóm lại, những hiện tượng lộn xộn nói trên chỉ có thể được gói gọn trong một từ: *sự lạm dụng*. Đó cũng là một tác động tiêu

(Copylefted by Korean Progressive Network 'Jinbonet' 2003 [“Mạng tiến bộ Hàn Quốc 'Jinbonet' 2003 cho phép sao chép”].)

¹ Xem UNESCO, *Towards Knowledge Societies*, (UNESCO World Report 2005) [“Hướng tới các xã hội tri thức (Báo cáo thế giới của UNESCO 2005)”]. UNESCO Publishing, Paris, 2005, tr. 47.



cực của toàn cầu hoá văn hoá. Và chúng cũng cho thấy rằng đời sống văn hoá đòi hỏi phải được quản lý một cách khoa học và hợp lý. Quản lý khoa học và hợp lý tức là phải quản lý bằng các quan điểm, chủ trương, chính sách đúng đắn và bằng luật pháp. Đó chính là vai trò của văn hoá chính trị. Có như thế chúng ta mới xây dựng được một nền văn hoá mang tính nhân văn, dân chủ và làm thành động lực cho sự phát triển.

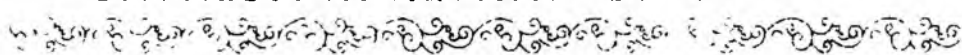
IV. TÁC ĐỘNG CỦA VĂN HOÁ MẠNG

Trong thời đại thông tin, văn hoá trở thành một lĩnh vực phát triển đa dạng và phong phú vào loại bậc nhất. Công nghệ thông tin và truyền thông đã mở ra cho văn hoá một không gian vô tận để trở thành văn hoá toàn cầu. Dấu ấn của công nghệ thông tin in đậm trong mọi hoạt động của đời sống văn hoá. Mặc dù văn hoá không thể đồng nghĩa với truyền thông, nhưng người ta đã bắt đầu sử dụng khái niệm “văn hoá số”, “văn hoá điện tử”, “văn hoá mạng” để nói đến một loại hình văn hoá mới mẻ có khả năng lan toả gần như tức thời trên toàn hành tinh.

1. Khái niệm “văn hoá mạng”

Chúng tôi chưa có được tư liệu nói về thời điểm xuất hiện chính xác khái niệm “văn hoá mạng”. Nhưng xem xét các tài liệu nói về các khái niệm gần gũi với nó như “văn học điện tử”, “văn học số”, “văn học mạng”, “văn hoá điện tử”, “văn hoá số”..., chúng ta cũng có thể hình dung sự xuất hiện của khái niệm “văn hoá mạng” xảy ra vào khoảng cuối thế kỷ XX đầu thế kỷ XXI.

Nói chung, các khái niệm kể trên là những khái niệm rất mới. Ví dụ như đối với khái niệm “văn học điện tử”, có lẽ nó được sử

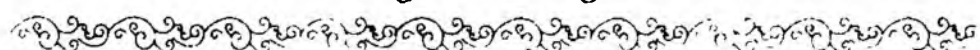


dụng phổ biến kể từ khi Tổ chức Văn học Điện tử (tiếng Anh: Electronic Literature Organization [ELO]) được thành lập. ELO là một tổ chức phi lợi nhuận do ba giáo sư đại học người Mỹ tên là Scott Rettberg, Robert Coover và Jeff Ballowe thành lập tại thành phố Chicago (bang Illinois, Hoa Kỳ) năm 1999, đến năm 2001 nó được chuyển về Đại học California thuộc Los Angeles [UCLA], và trụ sở hiện nay của nó là ở Đại học Maryland thuộc Tp. College Park (bang Maryland). Mặc dù bản thân văn học điện tử đã được bắt đầu từ khi văn học hư cấu siêu văn bản trở nên phổ biến từ những năm 1980.

Theo GS. N. Katherine Hayles (Đại học UCLA), thì “Nói chung văn học điện tử không được coi là loại văn học in ấn đã được số hoá, mà trái lại nó là loại ‘văn học số bẩm sinh’, một đồ vật số thuộc thế hệ thứ nhất được sáng tạo trên máy tính và (thông thường) có mục đích được đọc trên máy tính”. Và nhiệm vụ của ELO là “khuyến khích việc viết, xuất bản và đọc văn học trên các phương tiện truyền thông điện tử”¹.

Khái niệm quan trọng nhất của văn học điện tử là “*siêu văn bản*” [t. Anh: “hypertext”]. Siêu văn bản là văn bản bao gồm các đường dẫn siêu liên kết, chỉ dẫn mối liên hệ của các từ và dữ liệu của văn bản chính đến các nguồn dữ liệu khác, tạo cho người đọc/người dùng tin khả năng được tiếp cận một lúc với nhiều văn bản và từ đó còn có thể tạo lập cho mình một văn bản mới. Thực ra điều này cũng đã có nguồn gốc từ văn học in. Chúng ta thường thấy một văn bản in có các chú thích ghi ở cuối trang hay ở cuối sách. Những chú thích đó chỉ cho ta đường dẫn để cho ta tìm đọc

¹ N. Katherine Hayles (Đại học UCLA), “Electronic Literature: What is it?” The Electronic Literature Organization, v1.0 January 2, 2007, <http://eliterature.org/pad/elp.html>

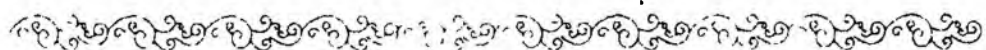


các tài liệu có liên quan (được gọi là tài liệu tham khảo). Tuy nhiên khả năng hạn chế của văn bản in là khi đọc nó, người đọc không thể cùng một lúc tiếp cận được với các tài liệu tham khảo có liên quan. Chính nhờ có công nghệ thông tin và truyền thông mà người đọc mới được hưởng cái khả năng liên kết siêu việt giữa các văn bản như thế này. Nhưng tất nhiên, mọi dữ liệu đưa lên mạng phải được số hoá thì mới hiện thực hoá được khả năng đó.

Cho nên cái định nghĩa hạn chế về văn học điện tử nói trên, tức là loại trừ bộ phận văn học in được số hoá và chỉ hạn chế văn học điện tử ở những “văn bản số bẩm sinh”, là một định nghĩa hẹp hòi và không có khả năng áp dụng vào thực tiễn hiện nay. Hiện tại thì người ta hiểu văn học điện tử là văn học số, văn học mạng, bao gồm các siêu văn bản được lưu hành trên mạng với các đường dẫn siêu liên kết đến các văn bản khác, giúp cho người đọc/người dùng tin tiếp cận rộng rãi với mọi nguồn thông tin ở bất cứ thời điểm nào và ở bất cứ nơi nào trên thế giới.

Từ đó người ta còn sử dụng thuật ngữ “nghệ thuật và văn hoá số”. Ví dụ như thuật ngữ này đã được giáo sư đại học người Na Uy tên là Espen J. Aarseth dùng để đặt tên cho một loạt cuộc hội nghị do ông sáng lập từ năm 1998: Hội nghị Nghệ thuật và Văn hoá số (t. Anh: Digital Arts and Culture conference [DAC]). Từ năm 1998 đến 2000, DAC được tổ chức luân phiên hàng năm tại nhiều nước trên thế giới. Nhưng bắt đầu từ năm 2001, nó được tổ chức hai năm một lần vào các năm lẻ. Đây là một trong những sự kiện đại học hàng đầu thu hút được sự tham gia của nhiều nhà nghiên cứu, nhà hoạt động thực tiễn và các nghệ sĩ thuộc các lĩnh vực nghệ thuật, văn hoá, mỹ học và tạo mẫu kỹ thuật số.

Sang đầu thế kỷ XXI, người ta bắt đầu nói đến khái niệm văn hoá số và văn hoá điện tử [t. Anh: “digital culture” và “e-culture”

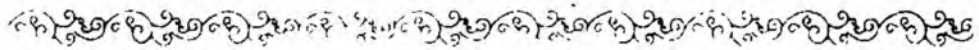


hay “eculture”]. Có tác giả đã viết hẳn một cuốn sách mang tên “Văn hoá số”, như tác giả người Anh David Trend với cuốn sách *Reading Digital Culture* [“Đọc văn hoá số”, Nxb. Blackwell Publishers, 2001], tập hợp các bài tiểu luận về các phương tiện truyền thông số; Charlie Gere với cuốn sách *Digital Culture*, xuất bản năm 2002 tại Luân Đôn, tập trung vào chủ đề về các khía cạnh xã hội của công nghệ thông tin, về máy vi tính và văn minh, về sự cách biệt số, về các phong trào xã hội. Báo điện tử *Việt Nam Net* khi đề cập đến “văn hoá số” thì chủ yếu cũng bàn đến việc phổ cập tin học và các mạng truyền thông.¹

Nhà khoa học Leith Caldwell phát biểu đại ý cho rằng vì “văn hoá số” liên quan thực sự đến khả năng sẵn có to lớn về thông tin, về công nghệ và về sự tác động của chúng đến các mô hình hành vi của xã hội, nên nó đòi hỏi nền văn hoá phải có một trình độ phân biệt rất cao; người dân phải biết nhận thức được cái gì có ý nghĩa trong cái biển thông tin rộng lớn trên mạng để lựa chọn nó cho mình.

Còn về khái niệm “văn hoá điện tử”, theo báo cáo tư vấn về số hoá văn hoá và những điều liên can của nó đối với chính sách văn hoá, mang tên “*Từ công nghệ thông tin và truyền thông [ICT] đến văn hoá điện tử*”, do Hội đồng Văn hoá Hà Lan đệ trình Bộ trưởng Bộ Giáo dục, Văn hoá và Khoa học của Hà Lan tháng 6 năm 2003, thì trong những năm đầu thế kỷ XXI, câu nói “ICT và văn hoá điện tử” đã trở thành câu nói thông dụng trong bất cứ một cuộc thảo luận nào về số hoá hoặc về các phương tiện truyền thông mới trong lĩnh vực nghệ thuật và văn hoá. Và đến năm 2002, khi Bộ trưởng Giáo dục, Văn hoá và Khoa học của Hà Lan (phụ trách văn

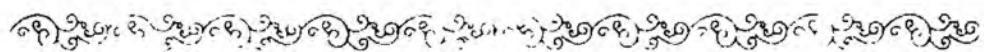
¹ “Phổ cập văn hoá số”, www.vnn.vn, ngày 14-10-2002.



hoá và truyền thông) đệ trình yêu cầu của ông đối với những phương án đề xuất về chủ đề này, thì thuật ngữ “văn hoá điện tử” đã được sử dụng. Bản báo cáo cũng cho biết rằng đây không phải là một sự trùng hợp. Rằng thuật ngữ “văn hoá điện tử” đòi hỏi một kiểu chính sách quản lý mới đối với văn hoá. Hội đồng Văn hoá của Hà Lan đã hoàn toàn đồng tình với điều này và cho rằng, khi nói đến chính sách văn hoá, thì những diễn biến xung quanh ICT và các phương tiện truyền thông số cần phải được xem xét theo một quan điểm rộng hơn và toàn diện hơn. Văn hoá điện tử không chỉ là “một chuyện gì đó liên quan đến máy vi tính”. Những điều liên can đến văn hoá của việc số hoá tỏ ra lớn hơn rất nhiều so với việc khai thác mang tính thuần túy công cụ đối với các cơ hội kỹ thuật. Nói văn hoá điện tử là nói về một *chiều cạnh số* mới; nó là một phương tiện truyền thông mới mà cho đến tận gần đây người ta vẫn không dám mơ ước tới, một phương tiện mà nền văn hoá hiện tồn cần phải tìm cách tương tác với nó và trong đó nền văn hoá mới đang được tạo ra. Nhưng, bản báo cáo viết tiếp, văn hoá điện tử không chỉ là một phương tiện truyền thông mới. Công nghệ số và internet đang mở cửa cho những hình thức diễn đạt mới, làm thay đổi vai trò của các tổ chức văn hoá, và *đang ngày càng đặt khán/thính giả và người sử dụng vào vị trí trung tâm*.¹

Ngày 24-27 tháng 4 năm 2003, UNESCO cũng tổ chức một hội nghị bàn tròn tại Zagreb, thủ đô Croatia, với chủ đề “Văn hoá điện tử: Quan điểm của châu Âu. Chính sách văn hoá, các ngành công nghiệp sáng tạo, sự tụt hậu thông tin”. Hội nghị tập trung

Netherlands Council for Culture, *From ICT to E-culture*, The Hague, 2004, www.cultuur.nl/files/pdf/advies/E-cultuur/engels.pdf (tôi nhấn mạnh - NVD).



thảo luận về những vấn đề công nghệ internet với việc phổ biến và chia sẻ văn hoá.¹ Nhìn chung, đó là những vấn đề đặc trưng của xã hội thông tin và xã hội tri thức.

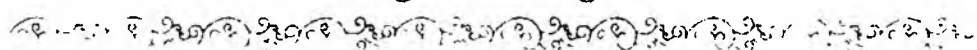
Cũng trong khoảng thời gian cuối thế kỷ XX đầu thế kỷ XXI, trên thế giới người ta thấy xuất hiện cả khái niệm “văn hoá mạng” [t. Anh: “web culture”]. Rất khó có thể nói trong số các thuật ngữ “văn hoá điện tử”, “văn hoá số”, “văn hoá mạng” thì cái nào xuất hiện trước, mà chúng ta chỉ có thể nói rằng nhìn chung chúng được hiểu gần giống nhau và *có thể thay thế lẫn cho nhau*.

Như vậy, dựa trên các ý kiến và thực tiễn hoạt động văn hoá trên mạng hiện nay, chúng ta có thể nói rằng những khía cạnh chủ chốt của văn hoá số, văn hoá điện tử hay văn hoá mạng là công việc số hoá và truyền thông các sản phẩm văn hoá của các dân tộc và toàn nhân loại, đồng thời nó cũng là một loại hình văn hoá cho phép con người được tự do diễn đạt, được *thực hiện những hoạt động xã hội tương tác lẫn nhau thông qua internet*. Vì thế, văn hoá mạng đang trở thành chiều cạnh cơ bản của xã hội tri thức, một xã hội dựa trên nguyên tắc chia sẻ tri thức.²

Vậy ở Việt Nam thì tình hình như thế nào? Hiện nay ở nước ta hầu như không có ý kiến nào đưa ra thuật ngữ văn hoá điện tử, văn hoá số (tôi không kể ý kiến của người Việt ở nước ngoài, bởi vì theo thông lệ quốc tế mà cho đến nay vẫn được nhiều nước chấp nhận, thì người viết mang quốc tịch nước nào thì sản phẩm viết của họ sẽ là tài sản của nước đó). Còn thuật ngữ văn hoá mạng thì

¹ Institute for International Relations, *eCulture: The European Perspective. Cultural Policy. Creative Industries, Information Lag (Proceedings from the Round Table Meeting, Zagreb, 24-27 April 2003)*, Zagreb, 2005.

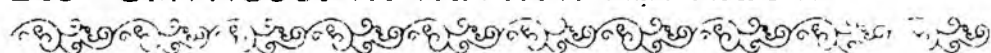
² Xem thêm Nguyễn Văn Dân, *Điện mạng và triển vọng của xã hội tri thức*, Nxb. KHXH, Hà Nội, 2008.



đã xuất hiện ở Việt Nam, nhưng nó lại xuất hiện không theo nghĩa của văn hoá điện tử, của văn hoá số như trên thế giới hiện nay người ta đang hiểu, mà thuật ngữ “văn hoá mạng” ở Việt Nam được người ta dùng theo nghĩa là văn hoá của những người tham gia sử dụng mạng, là văn hoá giao tiếp trên mạng, là cách ứng xử của người sử dụng mạng đối với mạng (giống như cách nói phổ biến về lối ứng xử đối với bất cứ một hành vi xã hội nào: như văn hoá công sở, văn hoá điện thoại, văn hoá tranh luận...), chứ không phải là một loại hình văn hoá dựa trên công nghệ thông tin và truyền thông như thế giới quan niệm.

Trong khi đó thì trên mạng nước ta cũng đã có nhiều ý kiến bàn về *văn học mạng* theo nghĩa đặc trưng thuộc về công nghệ thông tin của văn học. Có nghĩa là ở nước ta, văn hoá mạng chưa được bàn đến, mà người ta mới chỉ bàn đến một bộ phận của văn hoá mạng là văn học mạng. Trên thực tế, các ý kiến bàn về văn học mạng thì có nhiều, nhưng đó chỉ là những ý kiến phát biểu lẻ tẻ chứ chưa có những bài viết nghiên cứu công phu. Ngày 21-3-2008, tạp chí *Văn hoá Nghệ thuật* phối hợp với Công ty Sách Bách Việt tổ chức hội thảo “Văn học mạng Việt Nam và văn học mạng thế giới” để bàn về hiện tượng mới mẻ này. Các ý kiến đưa ra về vấn đề này mới chỉ là “thăm dò, giả định về một hình thức tồn tại mới của văn chương”.¹ Tuy nhiên, đây cũng chỉ là một hội thảo có quy mô nhỏ, chưa thu hút được sự tham gia của các nhà nghiên cứu có tên tuổi. Vì thế, những ý kiến về văn học mạng vẫn chỉ là những ý kiến nhận xét theo cảm tính chủ quan, đơn giản về hiện tượng xuất bản tác phẩm văn học trên mạng. Đáng chú ý là trong số các ý kiến bàn về văn học mạng được giới thiệu ở Việt Nam, thì

¹ Hà Linh, “Văn học mạng – cơ hội đầy thách thức của nhà văn”, evan.vnexpress.net/News/dot-song-van-nghe/2008/03/3B9ADD74 (22-3-2008).



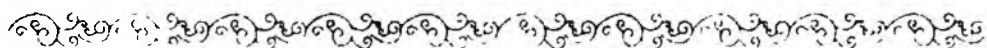
có nhiều ý kiến lại là của giới văn học-văn hoá Trung Quốc được giới thiệu qua các bài dịch. Điều đó cho thấy “văn học mạng” và “văn hoá mạng” chưa nhận được sự quan tâm thoả đáng của giới nghiên cứu ở nước ta. Đặc biệt, “văn hoá mạng” hiểu theo quan niệm về xã hội tri thức của thế giới thì vẫn chưa được giới học giả Việt Nam bàn đến.

Nhưng không được bàn đến không có nghĩa là nó không tồn tại. Cùng với sự phát triển mạng internet Việt Nam từ mấy năm cuối thế kỷ XX, văn hoá mạng cho đến nay đang bao quát một phạm vi thể hiện rất rộng lớn: sáng tác văn học-nghệ thuật qua mạng, đọc sách trên mạng (thư viện điện tử), giáo dục qua mạng, giao lưu trực tuyến, giải trí trực tuyến, du lịch qua mạng, bảo tàng trên mạng, thư điện tử, nhật ký trên mạng (blog cá nhân)... Cho nên có thể nói, sự hình thành và phát triển của văn hoá mạng chủ yếu là kết quả tiến bộ của các công nghệ thông tin và truyền thông hiện đại, trong đó internet đóng vai trò chủ chốt. Trên thực tế, văn hoá mạng đang hình thành ở nước ta và tác động khá mạnh mẽ đến đời sống con người và văn hoá Việt Nam.

2. Văn hoá mạng với tư duy và lối sống hiện đại

Sự xuất hiện của văn hoá mạng với tư cách là sản phẩm của công nghệ thông tin và truyền thông đang làm thay đổi mạnh mẽ đến tư duy và lối sống, làm xuất hiện một kiểu tư duy mới và lối sống mới của con người Việt Nam.

Sự thể hiện rõ rệt nhất của lối *tư duy mới* là kiểu tư duy so sánh, liên hệ mở rộng. Khi gặp một vấn đề, con người ngày nay thường đặt câu hỏi “trên thế giới người ta đang bàn đến vấn đề này như thế nào?” Khi một vấn đề như vấn đề vĩ mô về kiến trúc đô



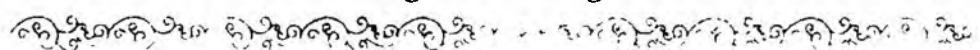
thị, đã có ngay thông tin về quy hoạch và kiến trúc đô thị của các thành phố lớn trên thế giới. Khi gặp một vấn đề cụ thể như quy hoạch và quản lý công viên, đã có ngay các bài viết về công viên và mật độ cây xanh trong những thành phố lớn của các nước trên thế giới. Hay những việc trọng đại như xây dựng nhà máy điện nguyên tử, dự án khai thác quặng bô-xít ở Tây Nguyên, cũng đã làm dấy lên cuộc tranh luận sôi nổi trên mạng với những bài viết so sánh với tình hình của những vấn đề này trên thế giới. Tham gia tranh luận là những người dân thường cùng các nhà khoa học tâm huyết, với hiểu biết sâu sắc về những vấn đề liên quan. Lối tư duy so sánh như vậy chính là một điều kiện để nâng cao dân trí. Có thể nói, đối tượng của tư duy so sánh-liên hệ không còn bị bó hẹp trong giới hạn của một quốc gia-dân tộc, mà đã trở thành một đối tượng phi biên giới, mở rộng ra phạm vi toàn cầu. Vì thế chúng tôi cho rằng ta cũng có thể đặt tên cho lối tư duy này là “*tư duy mạng*”.

Cùng với việc tạo ra tư duy mạng, văn hoá mạng cũng đang góp phần nâng cao dân trí cho con người Việt Nam. Nhờ có văn hoá mạng, người dân được tiếp cận với một khối lượng kiến thức đồ sộ về khoa học-công nghệ, về văn học-nghệ thuật, về văn hoá-văn minh nói chung. Mọi người dân, từ thành thị đến nông thôn, thông qua văn hoá mạng, đều có thể tự bồi dưỡng cho mình các kiến thức về văn minh. Đó là điều mà ngày nay, trong xã hội thông tin-tri thức, người ta gọi là hình thức *học tập suốt đời cho tất cả mọi người* mà chỉ có công nghệ thông tin và truyền thông hiện đại mới đem lại được. Nhờ trình độ tri thức được nâng cao, người dân ngày càng có khả năng phản biện xã hội. Từ đó, thông qua văn hoá mạng, mối quan hệ giữa nhà nước với người dân không còn là một mối quan hệ một chiều theo công thức: nhà nước là “chủ

ngữ”, chính sách là “vị ngữ”, nhân dân là “bổ ngữ”¹ chỉ biết tiếp nhận mà ít có khả năng phản biện. Giờ đây, thông qua văn hoá mạng, người dân có thể thiết lập được một mối quan hệ mới, đó là mối quan hệ tương tác giữa nhà nước với công dân.

Trình độ dân trí được nâng cao như vậy lại đem đến cho người dân một lòng tự tin và ý thức dân chủ và nhân quyền cao hơn. Nếu như trước đây người dân chỉ biết nghe đài, đọc báo và tiếp nhận thông tin với nguyên tắc: đã có Đảng và Nhà nước lo, người dân tin tưởng tuyệt đối vào Đảng và Chính phủ, chỉ có trách nhiệm và nghĩa vụ thực hiện các chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước, nếu muốn góp ý thì cũng không có diễn đàn, nếu tìm được địa chỉ gửi ý kiến góp ý thì cũng phải mất một thời gian dài mới có cơ hội gửi đi, thì ngày nay người dân bắt đầu học được cách *đọc tương tác* qua văn hoá mạng: người ta đọc và gửi bình luận, phản biện tức thời ngay lên mạng, tham gia thảo luận trực tuyến với các quan chức chính quyền, qua đó thiết lập mối quan hệ đối thoại bình đẳng chứ không còn kiểu độc thoại chuyên quyền của Nhà nước như trước đây. Cũng nhờ có việc trình độ dân trí được nâng cao mà nước ta hiện nay đang chuẩn bị xây dựng Luật Trưng cầu dân ý, Luật Phản biện xã hội và Luật Tiếp cận thông tin. Như vậy, văn hoá mạng đang giúp con người Việt Nam có nhiều cơ hội phát triển trí tuệ và phát huy ý thức cá nhân, vừa tạo cho con người nâng cao khả năng sáng tạo cá nhân, vừa mở cho con người nhiều cơ hội tham gia quản lý nhà nước và xã hội và hội

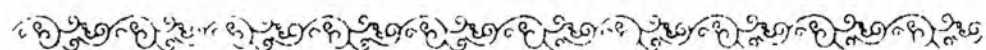
¹ Phòng theo cách nói của L. P. Evstigneeva và R. N. Evstigneev: “Nhà nước là chủ ngữ, ngân sách là vị ngữ, nhân dân là bổ ngữ”, trong bài “*Ekonomicheskaja globalizacija i postmodern*” (“Toàn cầu hoá kinh tế và hậu hiện đại”), trên tạp chí *Obshchestvennye nauki i sovremenost* (Khoa học xã hội và thời đương đại), No. 1, 2000, (bản tiếng Nga, tr. 8).



nhập với thế giới. Có thể nói, trong mỗi con người đang hình thành một tư cách công dân kép: một công dân Việt Nam và một công dân thế giới. Điều này có một phần đóng góp quan trọng của văn hoá mạng.

Về lối sống của con người hiện nay, đặc biệt là của giới trẻ, văn hoá mạng đang đem đến một lối sống văn hoá của một “công dân thế giới”. Người Việt Nam xưa kia mở đầu một ngày làm việc bằng việc giở mấy tờ báo trong nước ra đọc: người trung niên làm trong công sở nhà nước thì mở tờ Nhân Dân, Quân đội Nhân dân, Lao Động... ra đọc, thanh niên thì giở báo Thanh niên, Phụ Nữ, Thể thao & Văn hoá ra xem, tầng lớp tiểu thương, lái xe, xe ôm thì giở báo An ninh Thế giới, An ninh Thủ đô... Còn bây giờ, nhiều người bắt đầu một ngày bằng việc “lướt mạng”: trước hết mở mạng VietNamNet, VnExpress... rồi từ đó theo các đường dẫn đọc sang các trang web khác, sau đó mở các trang web tư nhân, rồi cuối cùng là mở hộp thư điện tử. Việc lướt mạng buổi sáng được thực hiện nhanh chóng, để rồi đến cuối ngày, hoặc về đêm, người ta lại làm một cuộc lướt mạng lần thứ hai để chốt lại cuộc khám phá thông tin trên toàn thế giới. Ở giữa hai cuộc lướt mạng này còn có thể có những cuộc kiểm tra ngắn thông tin và thư điện tử cá nhân, có những cuộc trao đổi trực tuyến bằng hình thức nói chuyện qua mạng (chat, voice messenger...) hoặc thư điện tử... Việc tìm kiếm thông tin theo tuần tự thời gian và không gian như trước đây đã được bổ sung và *nhiều lúc hoàn toàn được thay thế bằng việc truy cập thông tin tức thời và đồng thời cả trên bình diện thời gian lẫn không gian*. Đó là đặc trưng của một lối sống mới mà ta cũng có thể đặt cho nó một cái tên hoàn toàn mới là *lối sống mạng*.

Có thể nói chúng ta đang chứng kiến một lối sống mạng, hay

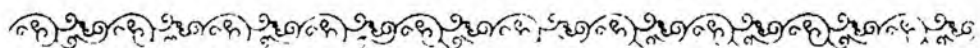


có thể gọi là lối sống số, đang diễn ra rất sôi động và do văn hoá mạng đem lại.

3. Văn hoá mạng là một chiều cạnh mới của văn hoá Việt Nam hiện đại

Giờ đây, văn hoá mạng đã trở nên quen thuộc đến nỗi người ta không thể hình dung được nếu thiếu nó thì đời sống văn hoá sẽ như thế nào. Tuy nhiên chúng ta cũng phải xác định rằng văn hoá mạng sinh ra không phải là để thay thế cho văn hoá truyền thống (xin được hiểu “văn hoá truyền thống” ở đây là loại hình văn hoá trước khi có mạng), mà nó là một chiều cạnh mới, bổ sung cho văn hoá, mở rộng chức năng và phạm vi hoạt động của văn hoá. Ở Việt Nam, khi bàn về văn học mạng, có nhiều ý kiến cho rằng văn học mạng chỉ là bản nháp của văn học viết, là một sự tập dượt để nhà văn thực hiện tác phẩm viết một cách chính thức. Thực tế, văn học mạng nói riêng và văn hoá mạng nói chung không phải là sản phẩm thứ cấp của văn hoá, mà nó có những đặc thù riêng mà văn hoá truyền thống không thể có được. Những đặc thù đó liên quan chặt chẽ đến công nghệ thông tin và xã hội tri thức như tôi đã nói ở trên. Thậm chí có thể nói, khi loài người tiến lên trình độ của xã hội tri thức, thì văn hoá mạng sẽ trở thành một hình thức tồn tại không thể thiếu của ý thức xã hội và là một trong những đặc trưng quan trọng nhất của xã hội tri thức.

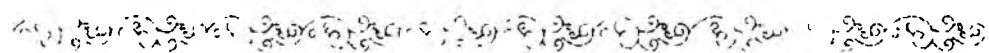
Như thế, văn hoá mạng không phải chỉ đơn giản là việc đưa lên mạng các sản phẩm văn hoá, mà như chúng tôi đã nói, điều quan trọng nhất là nó tạo ra *hoạt động tương tác* giữa các thành viên trong xã hội để mọi người cùng nhau tham gia quản lý nhà nước và xã hội, tạo cho văn hoá trở thành một động lực trực tiếp đối với sự phát triển con người và xã hội. Đây là tác động tích cực nhất của văn hoá mạng đến con người, văn hoá và xã hội.



Ở Việt Nam, trong thời kỳ đổi mới hiện nay, văn hoá mạng đang thu hút sự tham gia của mọi người dân vào đời sống chính trị-xã hội hơn bao giờ hết. Nhờ có văn hoá mạng mà những quyết định sai lầm của chính quyền đã được chỉnh sửa: Huỷ Dự án biến Công viên Thống nhất thành một kiểu công viên Disneyland; huỷ Dự án xây dựng tổ hợp khách sạn-trung tâm thương mại 64 tầng tại Công viên Tuổi trẻ, Hà Nội (dự án này đã được chính quyền Hà Nội thông qua từ năm 2007); bãi bỏ dự án xây Trung tâm thương mại tại Chợ 19-12; chuyển Dự án Khách sạn Novotel Hanoi on the Park tại công viên Thống nhất sang địa điểm khác; dừng dự án xây trung tâm thương mại kiên cố trên vườn hoa Con Voi tại phường Trung Tự, đồng thời giao Sở Quy hoạch – Kiến trúc Hà Nội tìm địa điểm khác tại khu vực này cho nhu cầu chợ tạm... Kế hoạch xây đền thờ Lý Thái Tổ tại Vườn hoa Chí Linh cũng bị dư luận phản đối và cuối cùng, đến ngày 11-5-2009, báo mạng *VietnamNet* đã đưa tin rằng Chủ tịch Thành phố Hà Nội Nguyễn Thế Thảo vừa đề nghị Chính phủ và Ban Chỉ đạo Quốc gia kỷ niệm 1.000 năm Thăng Long cho phép đưa dự án xây dựng đền thờ Lý Thái Tổ ra khỏi danh sách các công trình 1.000 năm, với lý do là “còn nhiều ý kiến khác nhau về chủ trương đầu tư và địa điểm xây dựng”¹. Tất cả những sửa đổi này đã diễn ra trong năm 2008 và đầu năm 2009 và đều có sự tác động tích cực của văn hoá mạng.

Đặc biệt là vào cuối tháng 3-2009, trước dư luận phản đối mạnh mẽ đối với Dự án xây chợ trên sân chơi Con Voi tại phường Trung Tự của UBND quận Đống Đa, Hà Nội, Chủ tịch UBND Tp. Hà Nội Nguyễn Thế Thảo đã ra chỉ thị tạm dừng Dự án này, và ông đã phát biểu với tinh thần rất dân chủ rằng: “Nhân dân phản

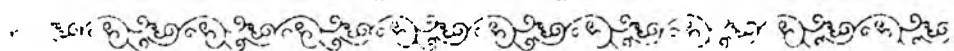
¹ Thoai Mi, “Đền Lý Thái Tổ ra khỏi danh sách ‘công trình 1 000 năm’”, www.vietnamnet.vn, 11-5-2009.



đổi, báo chí đã nêu thì phải lấy lại ý kiến của dân. Dân bảo thôi không làm thì không làm, kể cả một nửa bảo làm, một nửa không – vẫn thôi. Quá bán cũng không làm, vì đây có phải là bầu bán gì đâu? Mình làm cho dân, tại sao dân phản đối – phải xem lại ngay! Khi nào đại đa số dân thực sự đồng ý mới làm!” Chủ tịch Hà Nội cũng bày tỏ, không riêng vụ việc tại vòng hoa Con Voi mà nhiều vấn đề khác, quan điểm của ông là các cấp, các ngành phải *quen dân với cách lãnh đạo dân chủ*. Ông nhấn mạnh: “Một chủ trương đúng đắn, một quyết định hợp pháp hợp lý nhưng chưa được sự ủng hộ của nhân dân thì phải xem lại ngay chủ trương, quyết định đó. Có thể nó đúng nhưng dân chưa hiểu thì phải cần thời gian giải thích, làm rõ; còn nếu dân đúng thì phải xem lại chủ trương của mình. Không phải cứ tập thể quyết định, thống nhất rồi, tính pháp luật, pháp lý đúng rồi là không có gì sai. Dân chưa đồng thuận thì chưa thể làm được!” Vị Chủ tịch này cũng nêu rõ là lấy ý kiến của dân phải làm theo cách thực sự *khoa học và dân chủ là bỏ phiếu kín*, phiếu thăm dò phải có nhiều nội dung cụ thể chứ không chỉ có “đồng ý” và “không đồng ý”. Và ông cho rằng đó là cách *dân chủ nhất* để “đo” sự đồng thuận của người dân.¹ Điều đặc biệt lý thú là ông Chủ tịch Hà Nội khuyến cáo *các cấp, các ngành phải quen dân với cách lãnh đạo dân chủ*. Phải chăng trước đây, các cấp lãnh đạo và quản lý chưa thông thạo dân chủ? Phải chăng “dân chủ” thực sự là một ý thức hình thành “từ dưới lên” (tức là từ người dân) chứ không phải áp đặt “từ trên xuống”? Phải chăng trong vấn đề dân chủ, các cấp các ngành phải học dân chứ không phải dạy dân? Đó là điểm đổi mới đặc biệt trong văn hoá chính trị.

Đây là một quan niệm rất tiến bộ, và nếu tinh thần này được

¹ Trầg An Nguyễn, “Tạm dừng dự án ‘Trung tâm thương mại’ trên sân Con Voi”, www.vietnamnet.vn, ngày 25-3-2009.

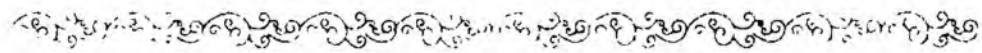


thực hiện cho mọi dự án khác trên toàn đất nước ta thì mục tiêu “xây dựng và từng bước hoàn thiện nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, bảo đảm quyền lực thuộc về nhân dân”¹ do Cương lĩnh 1991 của Đảng đã chỉ ra chắc chắn sẽ đạt được kết quả mong muốn. Điều này cho thấy văn hoá mạng đang đóng một vai trò quan trọng trong đời sống dân chủ của nhân dân.

Những vấn đề bức xúc thuộc các lĩnh vực văn hoá-xã hội khác cũng đều có sự tham gia giải quyết của văn hoá mạng: Xây dựng lại quy chế và các quy định về thi hoa hậu; Xem xét lại các lỗi của sách giáo khoa lịch sử, ngữ văn phổ thông... Trong việc giải quyết những vụ việc này, các ý kiến phản hồi của những người dân bình thường đã góp một phần rất quan trọng.

Ngay cả các trang blog cũng có tác động không nhỏ đến đời sống xã hội. Mặc dù các trang blog chỉ là các trang nhật ký cá nhân, không có hệ thống tổ chức, không có bộ máy trung ương, nhưng những trang blog của các nhà bình luận có uy tín vẫn thu hút được một số lượng khách thăm khá lớn. Và từ những trang blog đó, nhiều vấn đề đã được các website chính thống quan tâm và xem xét. Vì thế ảnh hưởng của các blog cá nhân trong đời sống chính trị-xã hội của một quốc gia và thậm chí của đời sống chính trị-xã hội thế giới là không thể xem nhẹ. Theo hai tác giả Daniel W. Drezner và Henry Farrell, trong cuộc chiến tranh chống Irắc của Mỹ, một kiến trúc sư người Irắc có bút danh Salam Pax đã trở nên nổi tiếng nhờ viết blog. Chỉ trong mấy tháng, số độc giả của anh lên đến hàng triệu khi những ghi chép của anh được trích dẫn trên tờ *Thời báo New York*, trên đài *BBC* và báo *Người bảo vệ* của

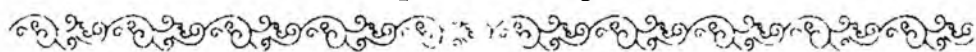
¹ Đảng Cộng sản Việt Nam, *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên CNXH*. Nxb Sự Thật, Hà Nội, 1991, tr. 19.



Anh. Giáo sư sử học Đại học Michigan (Hoa Kỳ) Juan Cole cũng trở nên nổi tiếng nhờ viết blog. Ban đầu ông chưa có uy tín nên ít thành công trong việc công bố bài viết trên các phương tiện truyền thông chủ lưu. Sau đó ông mở trang blog cá nhân và viết bài phân tích bình luận về tình hình Irắc. Blog của ông thu hút 250.000 độc giả mỗi tháng, các phương tiện truyền thông chủ lưu bắt đầu để ý đến ông và ông được xuất hiện trên Đài Phát thanh Công cộng Quốc gia (NPR) và Đài Truyền hình CNN. Hai tác giả trên cũng cho biết rằng blog đã làm cho lãnh tụ phái đa số trong Thượng viện Mỹ Trent Lott phải từ chức vào tháng 12-2002.¹ Xem thế thì thấy văn hoá mạng không phải chỉ là bản sao hoặc bản nháp của văn hoá truyền thống. Mà phải thấy rằng văn hoá mạng là một chiều cạnh mới của văn hoá, nó nối dài khả năng diễn đạt và khả năng thể hiện của con người, xoá bỏ mọi giới hạn về quyền dân chủ và quyền con người.

Ở Việt Nam hiện cũng đang phát triển loại hình blog và mạng cá nhân. Sự tác động của nó đến đời sống văn hoá-chính trị-xã hội chưa nhiều, nhưng ý nghĩa và vai trò xây dựng và phản biện xã hội của nó đang có chiều hướng được khẳng định. Các blog và các website cá nhân của các nhà văn, nhà báo, các nhà khoa học xã hội đang góp phần khẳng định vai trò của văn hoá mạng. Lợi thế của các *blogger* cá nhân này là họ được tự do thể hiện quan điểm. Từ đó, họ dám thẳng thắn giải bày các sự thật mà không sợ bị những hệ tư tưởng đối đầu gán ghép cho quan điểm chính thống để lợi dụng. Rõ ràng, trong xu hướng ngày càng phát triển mạnh của

¹ Xem Daniel W. Drezner, Henry Farrell, "Web of Influence", *Foreign Policy*, 2004, November/December, pp. 32 – 40. (Bản dịch tiếng Việt của Viện Thông tin KHXH: "ảnh hưởng của mạng", *Bản tin Tài liệu phục vụ nghiên cứu*, TN2005 – 49 & 50 [Viễn Phố dịch]).



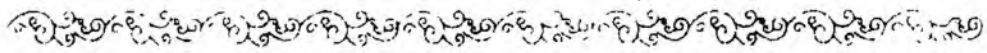
xã hội công dân, triển vọng ảnh hưởng của blog cá nhân vẫn sẽ có xu hướng gia tăng chứ không giảm đi. Điều này phù hợp với tình hình chung của văn hoá mạng trên thế giới theo tinh thần của mối quan hệ tương tác xã hội.

Có thể nói, từ khi có văn hoá mạng, đời sống văn hoá-xã hội của đất nước đã có thêm một chiều cạnh rất mới mà trước đó hầu như không có: chiều cạnh dư luận. Chắc chắn nếu như văn hoá mạng sớm xuất hiện thì Hà Nội sẽ vẫn còn giữ được nhà tù Hoả Lò, hay nói chính xác hơn là người dân cả nước vẫn giữ lại được nhà tù Hoả Lò ở Hà Nội.

Tuy nhiên, văn hoá mạng không phải lúc nào cũng phát huy được tối đa tác động tích cực của mình, không phải lúc nào cái quan hệ tương tác giữa người dân với chính quyền cũng được tôn trọng. Để thiết lập và giữ gìn bền vững được mối quan hệ tương tác giữa người dân với chính quyền, có lẽ chúng ta cần phải có những giải pháp triệt để hơn. Chỉ khi nào sức mạnh mềm của văn hoá mạng được trang bị đầy đủ bằng những công cụ pháp lý vững chắc thì chúng ta mới thực sự có được một nền văn hoá lành mạnh, mang tính nhân văn và dân chủ.

Ngược lại, do không phải chịu một sự kiểm duyệt nghiêm ngặt, văn hoá mạng không chỉ có tác động tích cực, mà nhiều khi nó còn đem lại cả những tác động tiêu cực cho con người, cho văn hoá và xã hội. Nhiều blogger đã đi đến chỗ tự do vô trách nhiệm, phát biểu để bày tỏ sự thù hận cá nhân mà thiếu ý thức xây dựng. Ngoài ra, đây còn là một mảnh đất tốt cho những lực lượng chống đối chính trị hoạt động chống phá.

Bên cạnh đó còn có những “trang web bẩn” gây tác động xấu đến thuần phong mỹ tục, đến đạo đức xã hội, đến sự phát triển của trẻ

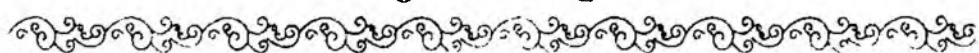


vị thành niên; có những trang web và blog được lập ra với mục đích đen tối; cũng như có những bài viết và những hoạt động sử dụng mạng để đầu cơ, lừa đảo. Đó chính là mặt trái của văn hoá mạng mà ở xã hội nào cũng có. Xét cho cùng thì những hành động và phương tiện lừa đảo, bản thủ đó không phải là đặc trưng của riêng văn hoá mạng, mà chúng đã tồn tại từ trước khi có mạng dưới những hình thức khác (tranh ảnh, phim khiêu dâm đồi trụy, thư nặc danh bôi nhọ chế độ, nói xấu công dân...). Thế nhưng, ở thời đại của văn hoá mạng, những hình thức này đã được công nghệ truyền thông hiện đại hỗ trợ để trở thành một đặc điểm nổi bật của xã hội thông tin.

Có lẽ, để khắc phục những hạn chế và tiêu cực của văn hoá mạng, chúng ta cần có các giải pháp cụ thể như sau.

1. Khẩn trương xây dựng Luật Trung cầu dân ý, Luật Phản biện xã hội và Luật Tiếp cận thông tin. Đây là cơ sở pháp lý quan trọng cho việc tạo môi trường văn hoá lành mạnh và phát huy tác dụng tích cực của văn hoá mạng. Ba đạo luật này còn có nhiều ý nghĩa quan trọng khác về mặt chính trị-xã hội. Việc áp dụng ba đạo luật này sẽ góp phần mở rộng quyền dân chủ cho người dân, sẽ hạn chế được lối quản lý chuyên quyền, độc đoán; văn hoá sẽ phát huy được vai trò động lực phát triển; xã hội sẽ trở nên lành mạnh hơn và con người sẽ phát triển toàn diện hơn. Với những đạo luật này, chúng ta sẽ có khả năng tránh được những quyết định từ bên trên đi ngược lòng dân. Như vậy, Việt Nam đang đi đúng theo xu hướng hội nhập với thế giới.

2. Chúng ta đã có Luật Báo chí từ năm 1989, được sửa đổi năm 1999, nhưng cũng cần có những quy định cụ thể và chặt chẽ về phát ngôn trên mạng, phù hợp với quyền tự do diễn đạt và trách nhiệm công dân trong khuôn khổ pháp luật, phù hợp với chủ trương của Đảng coi “Tự do sáng tác đi đôi với nêu cao trách



nhiệm công dân, trách nhiệm xã hội của văn nghệ sĩ, các nhà văn hoá”.¹ Kiên quyết loại bỏ các website bẩn để đảm bảo một môi trường văn hoá lành mạnh cho con người và xã hội.

3. Phát triển mạnh mẽ truyền thông trên cả nước, phổ cập tin học tới cả các vùng sâu vùng xa để khắc phục tình trạng cách biệt số đang diễn ra trầm trọng hiện nay. Tình trạng cách biệt số đang là một hiện tượng nhức nhối hiện nay trên toàn thế giới, đặc biệt là ở những nước đang phát triển. Việc khắc phục tình trạng này chính là một mục tiêu quan trọng của loài người, được cụ thể hoá bằng mục tiêu của các tổ chức quốc tế trong đó có LHQ, nhằm phát triển con người và xã hội bền vững.

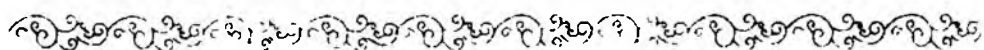
Trong tương lai, với sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ thông tin và truyền thông, văn hoá mạng sẽ góp phần tích cực làm giàu cho văn hoá Việt Nam, giúp văn hoá Việt Nam phát huy vai trò là động lực của sự phát triển. Với chiều cạnh văn hoá mạng, nền văn hoá Việt Nam đang trở thành một nền văn hoá hội nhập để đưa Việt Nam đi theo xu hướng xây dựng một xã hội tri thức phát triển bền vững.

V. VAI TRÒ CỦA VĂN HOÁ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI SỰ PHÁT TRIỂN CON NGƯỜI VÀ VĂN HOÁ VIỆT NAM

1. Văn hoá với môi trường và văn hoá môi trường

Môi trường là không gian của mọi sự tồn tại và hoạt động của thế giới sinh vật. Không có sự tồn tại và phát triển nào của thế giới

¹ Đảng CSVN, “Nghị quyết Hội nghị lần thứ năm BCH TƯ Đảng (khoá VIII) về xây dựng và phát triển nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc”, trong: Đảng CSVN, *Các nghị quyết của Trung ương Đảng 1996-1999*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, tr. 172.



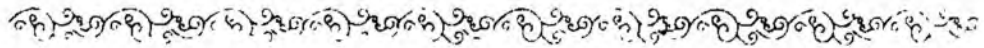
sinh vật diễn ra ở bên ngoài môi trường. Nói một cách khác, không có môi trường thì không thể có sự sống. Tạo hoá đã ban cho trái đất môi trường thuận lợi cho sự tồn tại và phát triển của con người. Theo tinh thần đó, văn hoá của con người cũng được sáng tạo và phát triển không nằm ngoài môi trường. Có thể nói, không có môi trường thì không có văn hoá, hay không thể có văn hoá ngoài môi trường.

Theo hướng đó, hai nhà khoa học người Mỹ là Kroeber và Kluckhohn (1952) đã quan niệm: “Văn hoá là một biến số can thiệp giữa ‘con người’ và ‘môi trường’ “. ¹ Và cũng theo hướng đó, trên thế giới đã xuất hiện một chuyên ngành nghiên cứu có tên gọi là “sinh thái học văn hoá” [t. Anh: “cultural ecology”]. Theo định nghĩa, “Sinh thái học văn hoá là khoa học nghiên cứu các quá trình thích nghi của một xã hội đối với môi trường của nó. (...) Phương pháp của nó đòi hỏi việc xem xét mối quan hệ tương tác giữa các xã hội cùng các thể chế xã hội với nhau và với môi trường tự nhiên”. ² Tuy nhiên, các nhà nghiên cứu cũng xác định rằng sinh thái học văn hoá chỉ là một hướng nghiên cứu văn hoá và nó không loại trừ các hướng nghiên cứu khác.

Sinh thái học văn hoá cũng cho rằng việc mỗi xã hội có những cách thích nghi khác nhau với môi trường chính là một trong những nguyên nhân dẫn đến sự khác biệt giữa các nền văn hoá. Như vậy, mặc dù người ta ít sử dụng khái niệm “văn hoá môi trường”, nhưng chúng tôi có thể cho rằng việc ứng xử và thích nghi của xã hội với môi trường chính là “văn hoá môi trường” của

¹ Trích theo *International Encyclopedia of the Social Sciences*, Editor: David L. Sills, Collier-Macmillan Publishers, London, Volume 3, 1972 (reprint edition), p. 530.

² Trích theo *International Encyclopedia of the Social Sciences*, nguồn đã dẫn, Volume 4, 1972 (reprint edition), p. 337.



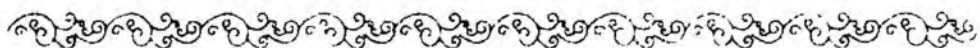
xã hội đó. Và ở mỗi xã hội và mỗi thời đại ta cũng có thể nói đến một “văn hoá môi trường” đặc thù của xã hội và thời đại đó. Với tất cả những điều phân tích trên đây, ta có thể nói, văn hoá và môi trường có một mối quan hệ rất chặt chẽ với nhau ngay từ thời tiền sử của loài người.

Theo nhà nhân học nổi tiếng người Mỹ là Leslie A. White (1900-1975), việc thích nghi với môi trường có thể coi là một quá trình cải biến năng lượng để phục vụ con người. Và quá trình đó chính là văn hoá. Ông cho rằng: “Một nền văn hoá, tức là một hệ thống văn hoá-xã hội, là một hệ thống vật chất, và vì vậy nó là một hệ thống nhiệt động lực học. Văn hoá là một sự tổ chức các sự vật đang vận động, một quá trình cải biến năng lượng.” Ông đã đề ra một khái niệm quyết định luận công nghệ như là một “định luật tiến hoá cơ bản” của mình. Theo ông, văn hoá phát triển khi mức khai thác năng lượng tính trên đầu người gia tăng, tức là khi hiệu quả khai thác năng lượng gia tăng. Vì thế định luật của ông có thể được tóm tắt thành công thức: *Văn hoá = Năng lượng × Công nghệ* (1959).¹

Tiếp nối công trình của White, nhà nghiên cứu Betty Meggers cũng đề xuất một “định luật tiến hoá văn hoá như là một công cụ nghiên cứu thực tiễn”. Và bà cho rằng bởi vì các nguồn năng lượng phi nhân [“nonhuman sources of energy”] không tồn tại trong các xã hội quy mô nhỏ, cho nên cái định luật của White, khi áp dụng cho các xã hội đó, có thể được viết lại thành công thức như sau: *Văn hoá = Môi trường × Công nghệ* (1955).² Định luật của Meggers gợi ý rằng bất cứ một nhà khảo cổ học nào có khả

¹ Trích theo Richardson Benedict Gill, *The Great Maya Droughts. Water, Life, and Death*, Universty of New Mexico Press, USA, 2001, 464 pages (reprint edition), p. 30 (<http://books.google.com>).

² Trích theo Richardson Benedict Gill, sdd, tr. 31.

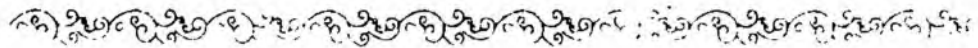


năng tái hiện được môi trường và công nghệ của một nền văn hoá tiền sử thì cũng có thể xác định được các đặc điểm chủ chốt của phần còn lại của nền văn hoá.

Cũng theo tinh thần đó, nhà nhân học Julian Steward nhận xét rằng các nhà nhân học đã quá bận tâm đến văn hoá cùng lịch sử của nó nên chỉ gán cho môi trường một vai trò không đáng kể. Ông nói: “Môi trường đã bị giáng xuống cho một vai trò thuần túy thứ cấp và thụ động. Nó được coi là có tính cấm đoán hoặc buông thả, chứ không có tính sáng tạo”. Vì thế ông đã đề xuất lý thuyết sinh thái học văn hoá của mình, một lý thuyết đưa “môi trường địa phương như là nhân tố ngoại văn hoá vào cái giả thiết không có kết quả cho rằng văn hoá hình thành từ văn hoá”¹. Trong công trình được giải Pulitzer *Súng đạn, mầm mống và sắt thép*, nhà khoa học Jared Diamond cho rằng: “Lịch sử đi theo những tiến trình khác nhau cho những dân tộc khác nhau vì có sự khác biệt giữa môi trường của các dân tộc chứ không phải vì sự khác biệt về sinh học giữa bản thân các dân tộc.” Ông cho rằng quan niệm này đã có từ lâu rồi, nhưng ngày nay nó không được các nhà sử học đánh giá cao, vì nó bị coi là một quan niệm sai lầm hoặc đơn giản hoá, hoặc nó bị chế nhạo là một thứ quyết định luận môi trường và bị loại bỏ. Và ông kết luận rằng đã đến lúc chúng ta phải có cái nhìn mới mẻ về các vấn đề này. Theo Diamond, mối quan hệ tương tác giữa văn hoá và môi trường đóng một vai trò chủ yếu quyết định đến sự thành công của một dân tộc trong việc định cư và phát triển thịnh vượng tại những khu vực khác nhau trên thế giới (1997)².

¹ Trích theo Richardson Benedict Gill, sđd, tr. 31.

² Trích theo Richardson Benedict Gill, sđd, tr. 32.



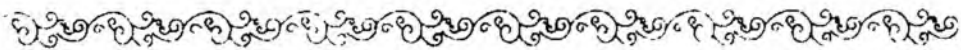
Rõ ràng, xu hướng nghiên cứu văn hoá gắn với môi trường, cho dù được gọi là sinh thái học văn hoá hay văn hoá môi trường, là một xu hướng ngày càng nhận được sự quan tâm của giới khoa học trên thế giới, nhất là trong tinh thần của quan điểm phát triển bền vững đang được hưởng ứng rộng rãi ngày nay. Ở đây, trong bối cảnh nghiên cứu văn hoá, chúng tôi gọi xu hướng tiếp cận một bộ phận văn hoá liên quan đến môi trường là văn hoá môi trường. Và nghiên cứu văn hoá môi trường chính là nghiên cứu thái độ và cách ứng xử của con người đối với môi trường, đặc biệt là trong tinh thần của quan điểm phát triển bền vững.

2. Văn hoá môi trường ở Việt Nam

Ở nước ta, do tình hình thế giới như vậy, cho nên khái niệm “phát triển bền vững” cũng mới chỉ xuất hiện *rất gần đây* là điều đương nhiên. Trước kia nó cũng đã xuất hiện một cách loáng thoáng, nhưng người ta chưa có ý thức rõ ràng về nội hàm của nó như bây giờ. Năm 1991, trong *Báo cáo của Thủ tướng Võ Văn Kiệt* tại kỳ họp thứ X Quốc hội khoá VIII ngày 10-12-1991 có một câu: “Phát triển trên cơ sở kết hợp hài hoà kinh tế và văn hoá là sự phát triển năng động, có hiệu quả và vững chắc nhất” (báo *Nhân dân* ngày 11-12-1991).¹ Nhưng đây là cách dùng thông thường của từ “vững chắc” cho tất cả mọi lĩnh vực, chứ chưa hẳn là từ dùng theo nghĩa “phát triển bền vững” như bây giờ.

Đến cuốn sách *Văn hoá vì phát triển* của GS. Phạm Xuân Nam xuất bản năm 1998, tác giả đã bắt đầu sử dụng khái niệm “phát triển bền vững” khi nói đến vấn đề bảo vệ môi trường. Khái niệm bền vững bắt đầu được hiểu theo đúng nghĩa nội hàm của nó.

¹ Trích theo Phạm Xuân Nam, *Văn hoá vì phát triển*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1998, tr. 20.

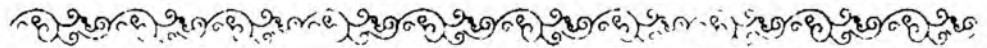


Và có lẽ cũng từ đây, khái niệm “phát triển bền vững” bắt đầu được sử dụng một cách có ý thức ở Việt Nam.

Nhưng khái niệm “phát triển bền vững” không chỉ có vị trí quan trọng trong nghiên cứu khoa học, mà nó còn chiếm được sự quan tâm hàng đầu của các nhà quản lý và hoạch định chính sách. Đảng và Nhà nước ta giờ đây đã coi phát triển bền vững là một chiến lược hàng đầu của quốc gia. Ngày 17-8-2004, Thủ tướng Chính phủ Phan Văn Khải đã phê chuẩn *Định hướng Chiến lược phát triển bền vững của Việt Nam* (hay *Chương trình nghị sự 21 ở Việt Nam*); và sau đó Chính phủ đã xây dựng một *Chương trình hành động* để triển khai chiến lược này. Điều này cho thấy phát triển bền vững đang trở thành một vấn đề sống còn như thế nào đối với nước ta nói riêng và đối với toàn nhân loại nói chung.

Tuy chỉ mới xuất hiện cách đây chừng 10 năm, nhưng qua điểm phát triển bền vững ở Việt Nam đã nhận được sự hưởng ứng của toàn xã hội. Gần đây, Chính phủ đã thành lập riêng một bộ mới là Bộ Tài nguyên và Môi trường. Viện Khoa học xã hội Việt Nam đã thành lập một loạt viện nghiên cứu môi trường và phát triển bền vững ở cấp trung ương và tại các khu vực của đất nước. Điều đó chứng tỏ Nhà nước ta đã bắt đầu quan tâm đặc biệt đến vấn đề môi trường. Những vấn đề thời sự liên quan đến bảo vệ môi trường trong phát triển đô thị và nông thôn cũng đang được toàn xã hội quan tâm.

Chẳng hạn như gần đây (2008-2009) đã dấy lên những cuộc tranh luận sôi nổi về bảo vệ môi trường sinh thái trong quy hoạch và xây dựng đô thị cũng như khai thác tài nguyên thiên nhiên, ví dụ như các cuộc tranh luận xung quanh Dự án biến Công viên Thống nhất của Hà Nội thành một kiểu công viên Disneyland; Dự án xây dựng tổ hợp khách sạn-trung tâm thương mại 64 tầng tại Công viên Tuổi trẻ, Hà Nội (dự án này đã được chính quyền Hà



Nội thông qua từ năm 2007); Dự án xây Trung tâm thương mại tại Chợ 19-12; Dự án Khách sạn Novotel Hanoi on the Park trong công viên Thống Nhất và kế hoạch xây đền thờ Lý Thái Tổ tại Vườn hoa Chí Linh; Kế hoạch bán 600 biệt thự cổ ở Hà Nội... Tất cả những dự án và kế hoạch này đều liên quan đến văn hoá môi trường. Và việc dư luận phản đối khiến các cấp chính quyền phải xem xét lại, huỷ bỏ và điều chỉnh hầu hết các dự án và kế hoạch nói trên cho thấy văn hoá môi trường đã có vai trò tích cực trong việc xây dựng ý thức về phát triển bền vững của người dân, góp phần xây dựng một nền văn hoá Việt Nam dân chủ và lành mạnh. Riêng đối với dự án khai thác bô-xít Tây Nguyên nóng bỏng nhất hiện nay, sau những cuộc tranh luận sôi nổi trên mạng và đặc biệt là sau cuộc Hội thảo khoa học về các dự án bô-xít Tây Nguyên ngày 9-4-2009 vừa qua, Chính phủ đã quyết định sẽ triển khai thí điểm dự án Tân Rai và xem xét lại hiệu quả kinh tế của các dự án bô-xít khác.¹ Và Bộ Chính trị Đảng CSVN cũng đã đưa ra kết luận cuối cùng yêu cầu các cấp các ngành có liên quan xem xét lại tính hiệu quả kinh tế cùng những tác động về xã hội-môi trường và an ninh-quốc phòng của các dự án bô-xít này.²

Quả thực, người dân đã ý thức được rằng con người và văn hoá của chúng ta liên quan rất chặt chẽ đến môi trường, rằng không có môi trường lành mạnh thì không thể có văn hoá tiên tiến. Một điều quan trọng nữa là tính đậm đà bản sắc dân tộc của văn hoá không phụ thuộc vào việc xây dựng đền đài mới một cách tự thân, mà vấn đề là nó phải phù hợp và thích nghi với môi trường

¹ Phương Loan – T. Lam, “Chính phủ sẽ xem lại hiệu quả kinh tế bô-xít Tây Nguyên”, *vietnamnet.vn*, ngày 10-4-2009.

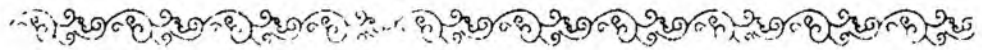
² V. Anh, “Bộ Chính trị: Rà soát lại dự án bô-xít Nhân Cơ”, *www.vietnamnet.vn*, 25-4-2009.

sống của con người. Và một điều lý thú nữa là ý thức về “bền vững” đã xuất hiện “từ dưới lên” trong tư tưởng và tâm thức của người dân, nó đã gây tác động điều chỉnh đến tư tưởng “phát triển” của tầng lớp “bên trên”, đấu tranh chống tư tưởng vụ lợi duy kinh tế của một bộ phận quan liêu trong các cấp lãnh đạo và trong một bộ phận doanh nghiệp đầu cơ. Đó là một xu hướng dân chủ hoá lành mạnh trong phát triển văn hoá Việt Nam.

Xu hướng dân chủ hoá đó cũng đang thể hiện mạnh mẽ trong việc nhìn nhận phát triển môi trường văn hoá nông thôn hiện nay. Các nhà khoa học và người dân đang lên tiếng phản đối một xu hướng chạy theo lợi ích kinh tế mà bỏ qua vai trò của môi trường trong quá trình đô thị hoá nông thôn đang diễn ra sôi động hiện nay. Một loạt các dự án xây dựng khu đô thị, khu nhà nghỉ dưỡng và sân golf đang làm thu hẹp đáng kể diện tích đất nông nghiệp và cảnh quan đô nông thôn, làm biến đổi môi trường văn hoá đặc trưng cho làng xã Việt Nam, và đẩy một bộ phận không nhỏ nông dân đi đến chỗ mất việc làm. Những tiếng kêu cứu của người nông dân bị mất đất cho sân golf đang vang lên khẩn thiết trên các diễn đàn báo chí.¹ Tất cả đang gây tâm lý lo ngại về sự phát triển không bền vững môi trường nông thôn. Cùng với tự do báo chí, ý thức dân chủ đã giúp cho người dân hiểu rõ được những thủ đoạn phi văn hoá môi trường của những kẻ đầu cơ trục lợi: lợi dụng dự án sân golf để xây khách sạn, nhà nghỉ dưỡng, nhà hàng nhằm trốn thuế và tiền thuê đất.² Hơn lúc nào hết, ý thức về văn hoá môi trường đang đòi hỏi các cấp lãnh đạo và quản lý nhà nước phải cân

¹ Xem Đoàn Quý – Thái Thiện, “Thất nghiệp, đói nghèo vì ‘nhường đất’ làm sân golf”, www.vietnamnet.vn, 8-4-2009.

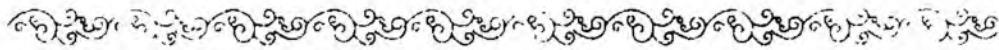
² Hoàng Huy, “Dự án sân golf chiếm ruộng lúa là có ‘ngầm ý’ khác?”. www.vietnamnet.vn, 7-5-2009.



nhắc để tạo lập sự hài hoà giữa phát triển kinh tế và xây dựng môi trường văn hoá lành mạnh, đảm bảo xây dựng được một nền văn hoá vừa tiên tiến để phát triển, vừa đậm đà bản sắc dân tộc để duy trì sự bền vững cho xã hội và con người.

Vấn đề bảo vệ và khai thác nguồn nước một cách khoa học và hợp lý cũng đã được xã hội ta quan tâm. Đây được coi là một trong những vấn đề trọng yếu của văn hoá môi trường của thế giới. Mấy năm gần đây, chúng ta đang nỗ lực tuyên truyền cho người dân hiểu rõ những hiểm hoạ của sự khan hiếm nguồn nước. Tình trạng sử dụng nước một cách “phi văn hoá” đang diễn ra khắp nơi trên đất nước, nhất là ở thành thị: đó là việc sử dụng lãng phí nước, là tệ “ăn cắp” nước sạch, là sử dụng phung phí nước sạch cho những việc xa xỉ như rửa nhà, rửa xe... Và nghiêm trọng hơn cả là người dân chưa có ý thức quý trọng nước sạch. Có thể nói, “văn hoá nước” đang là một khiếm khuyết trầm trọng trong ý thức của người dân. Ở đây, do tính khó nhận biết về nguy cơ hiểm hoạ nước, cho nên vấn đề ý thức về vai trò của nước lại được đặt ra “từ trên xuống”. Như vậy, văn hoá môi trường là một lĩnh vực khá phức tạp, nó cần phải được nhìn nhận và nghiên cứu một cách đa chiều thì chúng ta mới có thể xây dựng được một nền văn hoá môi trường đúng đắn và hiệu quả.

Việc bảo vệ môi trường không phải chỉ là một hành vi ứng xử một cách văn hoá đối với môi trường, mà nó còn là một hành vi *bảo vệ văn hoá*. Bởi vì trong nhiều trường hợp, nhất là đối với các khu vực của các tộc người thiểu số, thì môi trường không chỉ mang tính thiên nhiên, mà tự nó còn bao hàm những giá trị văn hoá. Các tộc người thiểu số coi mảnh đất sống của họ là một phần máu thịt và tâm linh của họ. Đây chính là điều dễ dẫn đến mâu thuẫn giữa phát triển và văn hoá. Và cũng là một bài toán nan giải dành cho



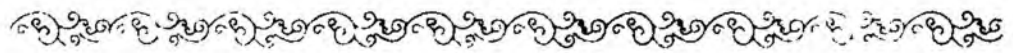
các nhà hoạch định chính sách phát triển xã hội. Đó là bài toán liên quan trực tiếp đến vấn đề di dân để quy hoạch các vùng phát triển kinh tế. Như chúng tôi đã nói, trong khái niệm “phát triển bền vững”, thì ý nghĩa ưu tiên của nó vẫn phải là “*phát triển*”. Tuy nhiên, chính sách phát triển phải chú ý đến các yếu tố văn hoá thì phát triển mới bền vững. Do đó, việc di dân đối với các tộc người thiểu số cần phải tính đến việc giữ gìn các giá trị văn hoá của họ để không đánh mất trạng thái cân bằng môi trường văn hoá truyền thống của họ.

Có thể nói, văn hoá môi trường đang trở thành một trong những mối quan tâm hàng đầu của nhân loại. Sự sống còn của loài người phụ thuộc vào thiên nhiên, đó là một chân lý. Nhưng sự tồn tại của loài người kéo dài lâu hay chóng dường như lại đang phụ thuộc vào việc loài người ứng xử như thế nào với thiên nhiên. Thiên nhiên không phải là văn hoá, mà chỉ có thái độ ứng xử của loài người với thiên nhiên mới là văn hoá: nền văn hoá môi trường. Hãy phát triển nền văn hoá môi trường và phổ biến nó cho mọi người dân, nếu chúng ta muốn kéo dài sự sống của con người trên trái đất. Đó chính là vai trò quan trọng của văn hoá môi trường đối với sự phát triển con người và văn hoá Việt Nam.

VI. VAI TRÒ CỦA VĂN HOÁ HOÀ BÌNH ĐỐI VỚI SỰ PHÁT TRIỂN CỦA CON NGƯỜI VÀ VĂN HOÁ VIỆT NAM

1. Văn hoá chiến tranh và văn hoá hoà bình

Chúng ta biết rằng, ý nguyện hoà bình là ý nguyện chung của toàn thể loài người. Đặc biệt, nó có ý nghĩa sống còn đối với phát triển. Nếu thế giới không có hoà bình mà chỉ có xung đột và chiến tranh thì mọi thành quả phát triển của loài người sẽ tiêu tan. Lịch



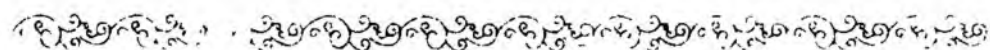
sử loài người có lẽ không có ngày nào im tiếng súng. Và tác hại của chiến tranh nhiều khi không thể tính được bằng tiền. Loài người rất ý thức được điều đó, nhưng chiến tranh vẫn cứ xảy ra, và người ta lại phải thường xuyên đấu tranh để ngăn chặn chiến tranh.

Năm 1896, khi qua đời, nhà hoá học nổi tiếng người Thụy Điển Alfred Nobel đã di chúc lập các giải thưởng thế giới mang tên ông, trong đó dứt khoát phải có giải thưởng hoà bình. Về sau Liên Hiệp Quốc cũng coi nhiệm vụ bảo vệ hoà bình là một trong những nhiệm vụ chủ chốt của tổ chức lớn nhất hành tinh này. Và để có được một nền hoà bình bền vững, LHQ đã đặt cho mình nhiệm vụ là phải xây dựng một nền văn hoá hoà bình.

Theo David Adams, thành viên ban điều hành Chương trình Văn hoá Hoà bình của UNESCO 1993-1997 và là Giám đốc chương trình Năm Quốc tế vì Văn hoá Hoà bình từ 1998 đến 2001, khái niệm “văn hoá hoà bình” [t. Anh: “culture of peace”] được đặt ra cho UNESCO từ tháng 7 năm 1989 tại Đại hội quốc tế về hoà bình trong tâm trí con người [t. Anh: “The International Congress on Peace in the Minds of Men], được tổ chức tại Yamoussoukro, Thủ đô của Cốt Đivoa [Bờ Biển Ngà] (châu Phi). Tại Đại hội này, văn hoá hoà bình đã trở thành đề tài trọng tâm.¹

Tuy nhiên vẫn theo David Adams, trước đó, từ năm 1986, khái niệm “văn hoá hoà bình” đã xuất hiện ở Peru, do học giả giáo sĩ dòng Tên là cha Felipe MacGregor đề xuất. Khi ấy MacGregor đang lãnh đạo một nhóm làm việc và họ đã xuất bản một cuốn sách giáo dục hoà bình có tên bằng tiếng Tây Ban Nha là “Cultura de Paz” [“Văn hoá hoà bình”]. Và chính ông là người đã đề xuất

¹ David Adams, *Early History of the Culture of Peace. A Personal Memoire*, August 2003, <http://www.culture-of-peace.info/history>, p. 2.

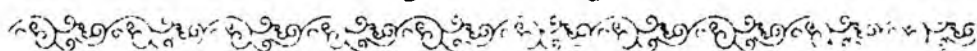


khái niệm này tại các cuộc gặp trù bị cho Đại hội 1989 nói trên, trong đó có cuộc gặp trù bị tại Sevilla (Tây Ban Nha) năm 1986. Trong tuyên bố cuối cùng, Đại hội kêu gọi xây dựng “một cách nhìn mới về văn hoá hoà bình dựa trên các giá trị phổ biến như tôn trọng quyền sống, tự do, công lý, đoàn kết, khoan dung, nhân quyền và bình đẳng giữa nữ giới và nam giới.” Sau đó kết quả của Đại hội được đưa vào văn kiện của Đại Hội nghị UNESCO tháng 11-1989: Đó là Tuyên bố Yamoussoukro với đề tài “văn hoá hoà bình”, và Tuyên bố Sevilla 1986 về bạo lực với một luận điểm khoa học rất nổi tiếng khẳng định rằng “*Loại vật nào phát minh ra chiến tranh thì cũng có khả năng phát minh ra hoà bình*”.¹ Vì thế, năm 1989 vẫn được coi là năm đầu tiên khái niệm “văn hoá hoà bình” bắt đầu được quốc tế sử dụng rộng rãi.

Mặc dù khái niệm văn hoá hoà bình ra đời khá muộn màng, nhưng ý tưởng về hoà bình thì đã tồn tại từ lâu. Nó tồn tại đồng thời và cặp đôi với ý tưởng về chiến tranh đúng như luận điểm nói trên của Tuyên bố Sevilla. Chiến tranh và hoà bình luôn tồn tại song hành như là hai mặt của vấn đề sinh tồn và chúng đều là những kinh nghiệm sinh tồn của loài người. Trong cái cặp kinh nghiệm song hành đó, thì kinh nghiệm chiến tranh tồn tại trước và chi phối trực tiếp đến hoà bình. Quả thực, không có chiến tranh thì loài người không cần nghĩ đến hoà bình. Đến lượt mình, hoà bình lại tác động đến chiến tranh. Theo David Adams, người La Mã cổ xưa đã có một câu nói rất nổi tiếng: “*Si vis pacem, para bellum*” [“Nếu bạn muốn hoà bình thì hãy chuẩn bị tiến hành chiến tranh”].² Vì thế mà người ta cũng nói

¹ Introduction on the Seville Statement on Violence, <http://www.culture-of-peace.info/soy-intro.html>.

² David Adams, sdd, tr. 1.

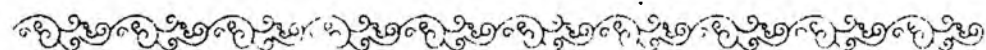


đến cả sự tồn tại của một thứ văn hoá chiến tranh trước và song hành với văn hoá hoà bình.

Thậm chí có tác giả còn cho rằng văn hoá chiến tranh đã hình thành như là một điểm đặc trưng của nhà nước một dân tộc ngay từ buổi đầu lịch sử của loài người.¹ Như thế, văn hoá chiến tranh chính là những quan điểm, thái độ và hành vi về bạo lực và xâm lược giữa các tộc người và các quốc gia. Trong bản “Khuyến nghị giáo dục vì sự hiểu biết quốc tế, vì sự hợp tác, hoà bình và giáo dục liên quan đến nhân quyền và các quyền tự do cơ bản”, soạn thảo năm 1994, ông Sema Tanguiane – làm Phó Tổng giám đốc phụ trách giáo dục của UNESCO năm 1974 (nay đã nghỉ hưu) –, đã nhắc đến khái niệm “văn hoá chiến tranh”. Ông đã viết cụ thể như thế này: “Mặc dù là một nước đi về cơ bản là mang tính tích cực và xây dựng, nhưng sự phát triển của văn hoá hoà bình, nếu muốn đạt được sự thành công trọn vẹn, thì nó còn phải bao hàm một nỗ lực nhằm xác định và khắc phục, loại bỏ, chống lại cái mà trong truyền thống và trong tiềm thức nó có thể đóng góp cho sự tồn tại dai dẳng của ‘văn hoá chiến tranh’... Chúng ta cần phải dũng cảm và quyết đoán xác định và vạch ra cái mà trong các nền văn hoá của chúng ta, trong văn hoá của mỗi con người chúng ta, nó mang tính chất của văn hoá chiến tranh.” Từ luận điểm đó, cuộc họp nhóm chuyên gia của LHQ tháng 12-1994 bàn về giới và về chương trình nghị sự vì hoà bình đã định nghĩa văn hoá hoà bình như là một sự thay thế cho văn hoá chiến tranh: “Chúng tôi tin rằng lợi ích về an ninh con người có thể được sử dụng một cách tốt nhất để phục vụ cho một sự chuyển đổi quốc tế từ văn hoá chiến tranh -- mà *hiện tại đang thịnh hành* -- sang một nền văn hoá hoà bình”.²

¹ Theo David Adams, sđd, tr. 34.

² David Adams, sđd, tr. 34 (chúng tôi nhấn mạnh).



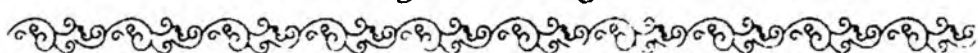
Như vậy là văn hoá chiến tranh tồn tại trước văn hoá hoà bình và hiện tại nó vẫn đang thịnh hành. Và nhiệm vụ của loài người tiến bộ là phải luôn đấu tranh để loại trừ nó và thay thế nó bằng văn hoá hoà bình. Thế nhưng, như một cái vòng luẩn quẩn, việc đấu tranh để thiết lập và xây dựng hoà bình cùng văn hoá hoà bình đôi khi lại phải cầu viện đến phương tiện chiến tranh đúng như câu nói nổi tiếng trên kia của người La Mã cổ xưa: “*Si vis pacem, para bellum*”. Vì thế mà chúng tôi nói rằng chiến tranh và văn hoá chiến tranh vẫn sẽ luôn luôn tồn tại song hành với văn hoá hoà bình.

Tuy nhiên chúng tôi xin lưu ý rằng, khái niệm văn hoá chiến tranh ở đây không mang nghĩa tốt đẹp của các hiện tượng văn hoá như thông thường người ta vẫn quan niệm về văn hoá. Vì thế khái niệm văn hoá chiến tranh mang ý nghĩa tiêu cực cần phải loại trừ. Còn khi một dân tộc sử dụng mọi phương tiện đấu tranh để chống lại chiến tranh, hay còn gọi là việc tiến hành chiến tranh chính nghĩa, thì đó là những công việc của văn hoá hoà bình chứ không phải là của văn hoá chiến tranh.

Theo tinh thần này, người ta cho rằng văn hoá chiến tranh được đặc trưng hoá bởi các đặc điểm đối lập với văn hoá hoà bình mà chúng ta có thể mô tả bằng một bảng đối chiếu như sau:¹

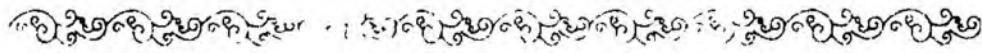
Văn hoá chiến tranh	Văn hoá hoà bình
Thế lực độc quyền	Giáo dục văn hoá hoà bình, bao gồm cả giáo dục quản lý
Phải có một kẻ thù	Khoan dung và đoàn kết

¹ David Adams, sđd, tr. 34.



Quyền lực phân cấp ngôi thứ	Sự tham gia dân chủ
Bi mật thông tin và tuyên truyền	Tự do lưu thông thông tin
Vũ trang	Giải trừ quân bị
Bóc lột nhân dân	Nhân quyền
Khai thác bừa bãi thiên nhiên	Phát triển bền vững
Đàn ông thống trị	Bình đẳng nam – nữ

Kinh nghiệm về chiến tranh và hoà bình của người La Mã, cộng với những kinh nghiệm sinh tồn phong phú của loài người trong quá trình phát triển lịch sử, có thể gợi ý cho chúng ta thấy rằng văn hoá chiến tranh và văn hoá hoà bình liên quan mật thiết với nhau. Tuy nhiên, trong khi văn hoá chiến tranh là hệ thống quan điểm và hành vi phục vụ chiến tranh, thì văn hoá hoà bình, nói như ông Adams, nó còn đòi hỏi nhiều thứ khác nữa chứ *không phải chỉ đơn giản là một loại văn hoá không có chiến tranh*. Diễn giải câu nói đã trích ở trên của người La Mã cổ xưa, chúng ta cũng có thể rút ra một ý là văn hoá hoà bình cũng phải dạy cho người ta biết làm chiến tranh, đó là thứ chiến tranh chính nghĩa. Bởi vì, như trên chúng tôi đã nói, không có chiến tranh thì ý tưởng về hoà bình sẽ không xuất hiện: không có chiến tranh thì người ta nghĩ đến hoà bình làm gì (cũng như không đói rét thì con người sẽ không phải nghĩ đến việc canh tác và làm nhà ở); và chiến tranh chính nghĩa cũng là một phương tiện để tạo ra hoà bình. Tức là trong khi trong văn hoá chiến tranh không có hoà bình, thì văn hoá hoà bình lại bao hàm cả chiến tranh. Điều đó cũng có nghĩa là văn hoá chiến tranh chỉ mang giá trị tiêu cực, còn văn hoá hoà bình, kể cả khi nó phải cổ vũ cho chiến tranh chính nghĩa, thì nó vẫn là một loại văn

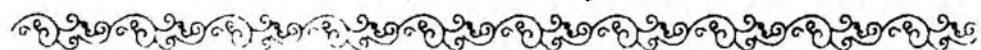


hoá tích cực cần được khuyến khích. Vì thế, cộng đồng quốc tế mới tuyên bố là phải loại bỏ văn hoá chiến tranh để chuyển sang văn hoá hoà bình.

Đến thời hiện đại, văn hoá hoà bình trở nên bức thiết cũng là do chiến tranh. Ở thời hiện đại, mức độ và quy mô của chiến tranh trở nên khủng khiếp đến nỗi ngay từ buổi khai sinh của mình, Liên Hiệp Quốc đã coi hoà bình là chủ đề trọng tâm của tổ chức này. Mặc dù đến năm 1989 khái niệm “văn hoá hoà bình” mới được UNESCO và cộng đồng quốc tế sử dụng rộng rãi, nhưng ý tưởng về văn hoá hoà bình đã được báo trước từ khi tổ chức này được thành lập năm 1946. Động cơ của ý tưởng này đã được bày tỏ một cách hùng hồn trong Lời nói đầu của văn kiện thành lập UNESCO: “Một nền hoà bình nếu chỉ dựa trên những thoả thuận về kinh tế và chính trị của các chính phủ thì sẽ không thể là một nền hoà bình có khả năng đảm bảo được sự ủng hộ nhất trí, lâu bền và chân thành của các dân tộc trên thế giới. (...) Vì thế, hoà bình, nếu không muốn nó bị thất bại, thì nó phải được dựa trên sự đoàn kết trí tuệ và đạo đức của loài người.” Dựa trên cơ sở đó, Lời nói đầu này đã đưa vào một câu nói không thể nào quên: “Vì chiến tranh bắt đầu từ trong tư tưởng của con người, cho nên chính trong tư tưởng con người là nơi chúng ta phải kiến tạo sự bảo vệ hoà bình”.¹ Có thể nói, ý tưởng về hoà bình luôn có mối liên hệ chặt chẽ với ý tưởng về chiến tranh.

Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ của loài người vừa được LHQ đề ra cuối thế kỷ XX sẽ không thể đạt được nếu không có một thế giới hoà bình và ổn định. Để xây dựng một thế giới hoà

¹ Trích lại trong: UN. “Declaration on a Culture of Peace” (Resolution 53/243) [LHQ, “Tuyên ngôn văn hoá hoà bình” (Nghị quyết 53/243)], www3.unesco.org/iycpl/kits/53243A.pdf.



bình, văn hoá được coi là có vai trò quyết định. Ngày nay, một nền văn hoá toàn cầu trước hết phải được coi là một nền văn hoá hoà bình. Thấy được tầm quan trọng của văn hoá hoà bình đối với các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ, ngày 20 tháng 11 năm 1997, Đại hội đồng Liên Hiệp Quốc đã ra nghị quyết tuyên bố năm 2000 là Năm Quốc tế vì văn hoá hoà bình; ngày 10-11-1998, LHQ thông qua nghị quyết coi thập kỷ 2001-2010 là Thập kỷ Quốc tế vì một nền Văn hoá Hoà bình và phi Bạo lực dành cho trẻ em trên thế giới; ngày 13-9-1999, Đại Hội đồng LHQ lại thông qua Chương trình Hành động vì một nền văn hoá hoà bình; và đồng thời tuyên bố năm 2010 sẽ là Năm Hoà giải. Chương trình Hành động đó bao gồm 8 lĩnh vực: giáo dục văn hoá hoà bình; quyền bình đẳng của phụ nữ; sự tham gia dân chủ; phát triển bền vững; quyền con người; hiểu biết, khoan dung và đoàn kết; lưu thông tự do thông tin và tri thức; hoà bình và an ninh quốc tế. Và từ 1998 đến nay đã có một loạt hội nghị quốc tế về văn hoá hoà bình.

Về văn hoá hoà bình cũng có nhiều cách hiểu và quan niệm. Theo Dự án Quốc tế về Văn hoá Hoà bình (của nhiều tổ chức quốc tế), thì “Bản chất của văn hoá hoà bình không chỉ là khoan dung. Đúng hơn, bản chất của văn hoá hoà bình là *tôn trọng lẫn nhau*.”¹ Song, có một cách định nghĩa văn hoá hoà bình là đối lập nó với văn hoá chiến tranh, vì theo nhiều người, văn hoá chiến tranh tồn tại trước và song hành với văn hoá hoà bình.

Bản “Khuyến nghị giáo dục vì sự hiểu biết quốc tế, vì sự hợp tác, hoà bình và giáo dục liên quan đến nhân quyền và các quyền tự do cơ bản” nói trên do ông Sema Tanguiane soạn thảo năm 1994 chính là văn kiện quan trọng mở đường trước cho văn hoá

¹ Xem ‘International Project of Culture of Peace’, *aw.huji.ac.il/upload/pdf*, tr. 9.



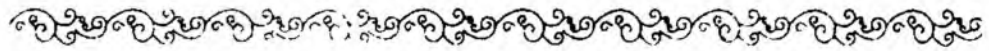
hoà bình. Quan điểm của ông về văn hoá hoà bình đã trở thành đề tài trọng tâm của Đại Hội nghị 1995 của UNESCO, để rồi Đại Hội nghị này đã thông qua một định nghĩa về văn hoá hoà bình (và cũng đã được nhắc lại trong Nghị quyết 52/13 ngày 20-11-1997 của LHQ về văn hoá hoà bình) như sau:

Một nền văn hoá hoà bình sẽ bao gồm *“những giá trị, thái độ và hành vi phản ánh và gợi ra sự tương tác và chia sẻ xã hội trên cơ sở của các nguyên tắc về tự do, công bằng và dân chủ, về tôn trọng nhân quyền, khoan dung và đoàn kết, chúng loại trừ bạo lực và cố gắng ngăn ngừa các cuộc xung đột bằng cách triệt tiêu những nguyên nhân gốc rễ của chúng để giải quyết mọi vấn đề thông qua đối thoại và đàm phán, đảm bảo cho tất cả các quyền và phương tiện của người dân được thực thi để họ tham gia một cách đầy đủ vào tiến trình phát triển xã hội”*.¹

Tuy nhiên, David Adams lại muốn có một định nghĩa về văn hoá hoà bình trong mối liên hệ với văn hoá chiến tranh. Vì thế ông đã dựa trên các điều khoản của Chương trình Hành động vì một nền văn hoá hoà bình và dựa vào Nghị quyết 52/13 ngày 20-11-1997 của LHQ về văn hoá hoà bình để rút ra một định nghĩa cụ thể hơn về văn hoá hoà bình như sau:

“Một nền văn hoá hoà bình là một cách tiếp cận toàn diện nhằm ngăn ngừa bạo lực và xung đột bạo lực, một sự lựa chọn thay cho văn hoá chiến tranh và bạo lực, dựa trên việc giáo dục hoà bình, trên việc khuyến khích phát triển kinh tế và xã hội bền vững, tôn trọng nhân quyền, bình đẳng nam - nữ, sự tham gia dân chủ, khoan dung, tự do thông tin và giải trừ quân bị.”

¹ Trích theo David Adams, sdd, tr. 34; xem thêm “52/13 Culture of peace”, <http://www.un.org/ga/documents/gares52/res5213.htm>.



Quả thực, ngay trong mục đầu tiên của Nghị quyết 52/13, Đại Hội đồng LHQ đã nhắc đến một mục tiêu cơ bản của LHQ là “hành động nhằm chuyển biến từ một nền văn hoá chiến tranh và bạo lực sang một nền văn hoá hoà bình và phi bạo lực”¹.

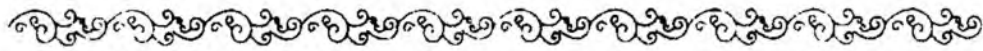
Như vậy, khái niệm văn hoá chiến tranh đã được LHQ nhắc đến như là một khái niệm quy chiếu có trước để thế giới phải hành động nhằm loại bỏ thứ văn hoá này và thay thế nó bằng một loại văn hoá mới là văn hoá hoà bình. Điều này cho thấy chúng ta không thể né tránh một sự thật là loài người nhiều khi phát minh ra một thứ tiêu cực trước khi học được cách loại trừ nó. Chiến tranh và văn hoá chiến tranh chính là một ví dụ điển hình cho tình trạng này. Song, sự tồn tại dai dẳng của chiến tranh và văn hoá chiến tranh cho thấy câu nói của người La Mã cổ xưa “*Si vis pacem, para bellum*” vẫn còn nguyên giá trị khuyến cáo. Nó cũng cho thấy nhiệm vụ xây dựng văn hoá hoà bình của loài người ngày càng tỏ ra nặng nề và quan trọng như thế nào.

2. Văn hoá hoà bình với con người và văn hoá Việt Nam

Ở Việt Nam, văn hoá hoà bình vẫn còn là một khái niệm mới. Thay vào đó, hiện nay khái niệm “văn hoá vì hoà bình” có vẻ được sử dụng nhiều hơn. Tuy nhiên dân tộc Việt Nam chúng ta đã có truyền thống yêu chuộng hoà bình từ bao đời nay. Tư tưởng hoà bình của dân tộc đã được đúc kết trong các giá trị văn hoá truyền thống. Tư tưởng đó thể hiện ở thái độ nhân nghĩa, khoan dung, được lưu giữ trong những câu chuyện cổ tích, truyền thuyết và tục ngữ, ca dao. Truyện *Thạch Sanh* là một ví dụ điển hình về lòng khoan dung đối với kẻ thù. Những câu tục ngữ như “Đánh kẻ chạy

¹ “52/13 Culture of peace”.

<http://www.un.org/ga/documents/gares52/res5213.htm>.



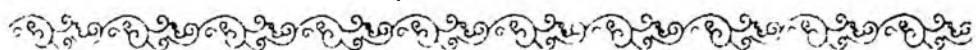
đi, không ai đánh kẻ chạy lại”, “Bán anh em xa, mua láng giềng gần”... cũng là những phương châm xử thế hoà bình của dân tộc. Với truyền thống đó, dân tộc ta dễ dàng tiếp thu phong trào văn hoá hoà bình của thế giới để giáo dục con người mới và xây dựng nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, phù hợp với xu hướng hội nhập quốc tế và phát triển bền vững.

Mười năm sau khi khái niệm “văn hoá hoà bình” được LHQ chính thức sử dụng (1989), và đúng vào năm LHQ thông qua Chương trình Hành động vì một nền văn hoá hoà bình (1999), thì ở Việt Nam đã diễn ra một sự kiện quan trọng đầu tiên liên quan đến văn hoá hoà bình và ghi nhận sự gia nhập của Việt Nam vào phong trào văn hoá hoà bình thế giới: Hà Nội đã được UNESCO công nhận là thành phố vì hoà bình.

Từ đó đến nay, Việt Nam đã có một loạt hoạt động hưởng ứng phong trào văn hoá vì hoà bình của thế giới. Ví dụ từ ngày 6-9/12/2000, để hưởng ứng Năm Quốc tế vì văn hoá hoà bình, Việt Nam đã tổ chức Hội nghị phụ nữ châu Á vì văn hoá hoà bình tại Hà Nội, và ra bản Tuyên bố Hà Nội của phụ nữ châu Á hưởng ứng và cam kết hành động vì một nền văn hoá hoà bình và phát triển bền vững.

Ngày 8-10-2005, Việt Nam đã tổ chức Ngày hội văn hoá vì hoà bình tại Hà Nội. Đây là ngày hội giao lưu quốc tế vì hoà bình và phát triển của Việt Nam. Ngày hội có sự tham gia của hơn 1.000 đại sứ, tham tán và lưu học sinh nước ngoài..., với hoạt động vẽ tranh cổ động trực tiếp cùng nhiều chương trình văn hoá đặc sắc khác, với chủ đề: “hoà bình-hữu nghị-hợp tác-phát triển”.

Rồi đến năm 2006, nhân dịp Hội nghị Thượng đỉnh APEC diễn ra tại Hà Nội, Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Hà Nội cũng đã

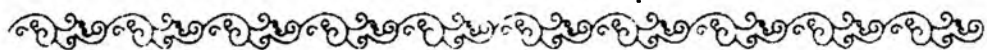


phối hợp với các cơ quan, ban ngành khác tổ chức Ngày hội văn hoá vì hoà bình với chủ đề “Hà Nội chào APEC Việt Nam 2006 và Hội nhập WTO”. Ngày hội này đã thu hút hơn 5.000 người đại diện cho các tầng lớp nhân dân thủ đô cùng với hơn 1.000 đại biểu quốc tế là cán bộ, nhân viên các đại sứ quán, tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ, lưu học sinh đang công tác và học tập tại Hà Nội tham gia hoạt động diễu hành, giao lưu văn hoá, văn nghệ, thể thao...

Có một sự kiện đặc biệt nữa là từ ngày 14 đến 16-5-2008, Đại lễ Phật đản Vesak vì hoà bình và an lạc của LHQ đã được tổ chức tại Việt Nam. Có gần 4.000 đại biểu của 74 quốc gia và vùng lãnh thổ đến dự.

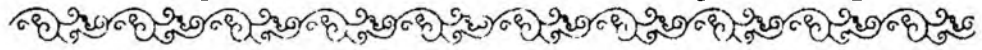
Ngoài ra, các hoạt động thể thao phong trào như “Giải chạy báo Hà Nội mới vì hoà bình” đã được tổ chức thường xuyên trong những năm gần đây, thu hút đông đảo người dân trong nước và bạn bè quốc tế tham gia.

Có thể nói, người Việt Nam đã coi hoà bình và văn hoá hoà bình là mục tiêu phấn đấu của dân tộc. Nó trở thành phương châm xử thế và đường lối ngoại giao của chúng ta trong việc giải quyết các vấn đề liên quan đến quan hệ giữa nước ta với các nước khác trên thế giới, đặc biệt là với các nước láng giềng. Phương châm “hoà bình, hợp tác, hữu nghị và phát triển” trở thành đường lối đối ngoại của Đảng và Nhà nước trong quan hệ với các nước ASEAN và với Trung Quốc. Trên cơ sở đó, chúng ta đã giành được thắng lợi trong việc hoạch định biên giới hữu nghị với các nước láng giềng. Trên cơ sở đó chúng ta đang xây dựng một nền văn hoá mang giá trị hoà bình và hữu nghị với các nước trên thế giới và trong khu vực. Những thành tựu hợp tác phát triển văn hoá giữa nước ta với các nước Đông Dương và ASEAN trong những năm gần đây như tham



gia giải thưởng ASEAN và giải thưởng sông Mê Kông chính là những ví dụ sinh động cho xu hướng lành mạnh này.

Như vậy, chúng ta đang đi đúng hướng trong việc tiếp thu các sáng kiến về văn hoá hoà bình của thế giới. Xu hướng này làm cho văn hoá Việt Nam có dịp phát huy một chiều cạnh đã có từ lâu trong truyền thống theo một góc nhìn mới: chiều cạnh văn hoá hoà bình với tư cách là cơ sở cho phát triển bền vững trong xu thế hội nhập quốc tế.



CHƯƠNG III

DỰ BÁO MỘT SỐ XU HƯỚNG TÁC ĐỘNG CỦA CÁC NHÂN TỐ

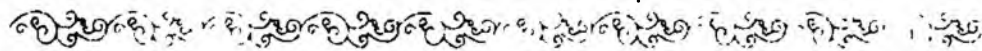
I. VAI TRÒ CỦA NHÂN TỐ CHÍNH TRỊ TRONG NƯỚC TIẾP TỤC ĐƯỢC KHẲNG ĐỊNH

1. Tình hình thế giới cuối thập kỷ thứ nhất thế kỷ XXI

Trong thập kỷ sắp tới, chắc chắn tình hình chính trị-xã hội của thế giới sẽ có nhiều biến đổi, và sự biến đổi của tình hình chính trị thế giới cũng sẽ tác động không nhỏ đến tình hình chính trị-xã hội Việt Nam.

Khi dự báo tình hình chính trị, chúng ta phải dựa trên nhiều điều kiện và yếu tố, trong đó không thể không tính đến yếu tố kinh tế.

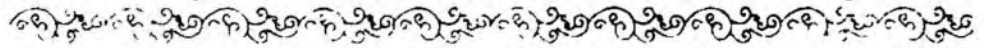
Trong thời gian 2008-2009, chúng ta đang phải chứng kiến một cuộc khủng hoảng kinh tế-tài chính trên quy mô toàn thế giới. Nền kinh tế thế giới đã phải trải qua một đợt suy thoái nghiêm trọng. Theo tính toán của IMF, trong năm 2008, hầu hết các nền kinh tế lớn đều có mức tăng trưởng âm: như Anh -4,1%; Đức -5,6%; Nhật Bản -6,2%; và Italia -4,4%. Điều này không thể không tác động đến nền chính trị của thế giới nói chung và của các nước nói riêng.



Năm 2008-2009, thế giới lâm vào một cuộc khủng hoảng tài chính trầm trọng. Bắt đầu từ tháng 9 năm 2008 với thị trường tài chính Hoa Kỳ, cuộc khủng hoảng tài chính lan ra khắp thế giới. Nhiều ngân hàng bị phá sản. Đây là cuộc khủng hoảng tài chính thế giới chưa từng có trong 80 năm qua.

Tuy nhiên, có nhiều dấu hiệu cho thấy bắt đầu từ năm 2010, kinh tế thế giới có triển vọng phục hồi và trở lại đà tăng trưởng. Cuộc khủng hoảng tài chính lần này đã được các nước rất tích cực tham gia giải quyết. Nếu như năm 1997, chủ yếu chỉ có sự trợ giúp của Quỹ Tiền tệ Quốc tế IMF, thì lần này (2008-2009), nhiều nước phát triển đã tham gia trợ giúp giải cứu và kích cầu, đặc biệt là Hoa Kỳ. Ngày 3-10-2008, Quốc hội và Chính phủ Hoa Kỳ đã thông qua kế hoạch trợ cấp 700 tỷ đôla để mua lại các khoản nợ xấu của các ngân hàng vỡ nợ nhằm cứu nguy nền kinh tế. Ngày 13-10-2008, sáu nước trong khu vực đồng euro của EU cùng với nước Anh đã quyết định bơm 2,3 nghìn tỷ euro để cứu nguy thị trường tài chính. Khoản tiền này không phải là được lấy ra từ một quỹ chung, mà là do các nước tự chi ra để giải cứu cho các ngân hàng của mình. Và tính đến tháng 4-2009, các nước EU đã chính thức bơm thêm 700 tỷ euro nữa, tổng cộng là 3.000 tỷ euro. IMF cũng tham gia với những điều kiện thông thường tối thiểu và cởi mở chứ không có các điều kiện ngặt nghèo như năm 1997-1998.

Trong các giải pháp cứu nguy sự suy thoái kinh tế, các nước đã sử dụng các giải pháp kích cầu như giảm thuế, khuyến mại..., nhằm kích thích tiêu dùng. Trong thời đại của toàn cầu hoá kinh tế và đứng từ góc độ kinh tế, tiêu dùng được coi là một động lực của sản xuất. Tiêu dùng đồng nghĩa với sự đảm bảo việc làm của công nhân. Vì thế trong những lúc kinh tế khó khăn như giai đoạn nửa đầu năm 2008, người ta đã nói đến khả năng cứu giúp các doanh



ngiệp của “quyền lực mềm” của người tiêu dùng.¹ Điều này, theo Đài Truyền hình Việt Nam, đã được chính phủ Mỹ thực hiện trong tháng 8-2008 bằng cách trả lại tiền thuế thu nhập cho những người dân có mức thu nhập không cao như là một biện pháp kích cầu trong dân chúng. Người ta nói, trong giai đoạn khó khăn của nền kinh tế, tiêu dùng chính là một động thái giúp hạn chế hiện tượng sa thải công nhân. Thế là, một hành vi thuộc lối sống văn hoá lại có ý nghĩa kinh tế rất thiết thực.

Chính vì vậy mà tại cuộc họp của các bộ trưởng tài chính và thống đốc ngân hàng trung ương nhóm bảy nước công nghiệp phát triển (G7, gồm Mỹ, Anh, Đức, Pháp, Nhật Bản, Canada và Italia) diễn ra ngày 24-4-2009 tại Washington trước thềm khoá họp mùa xuân năm 2009 của Ngân hàng Thế giới (WB) và Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), các bộ trưởng G7 đã ra tuyên bố chung nhận định rằng hoạt động kinh tế toàn cầu sẽ bắt đầu hồi phục vào cuối năm 2009 này. Theo tuyên bố, các số liệu mới nhất về kinh tế thế giới cho thấy tốc độ giảm sút trong các nền kinh tế G7 đã chậm lại và đã xuất hiện một số dấu hiệu ổn định.² Tuy nhiên IMF cho rằng chính sự phục hồi kinh tế tại các nước đang phát triển và các nền kinh tế mới nổi mới có thể làm bàn đạp cho tăng trưởng dương vào năm 2010.³

Về chính trị-ngoại giao: xu thế hoà hoãn, đối thoại đang tiến triển tốt đẹp: Quan hệ Mỹ-Nga đang ấm lên; tình hình Trung Đông đang tiến triển theo xu hướng đối thoại và hợp tác; vấn đề

¹ Xem Nguyễn Sa, “ ‘Quyền lực mềm’ của người tiêu dùng có thể cứu doanh nghiệp”, *vietnamnet.vn/xahoi/*, 20/08/2008.

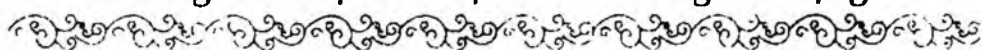
² “Về khả năng hồi phục của kinh tế toàn cầu”, *Nhân dân*, ngày 26-4-2009.

³ PV, “IMF dự báo: Suy thoái kinh tế thế giới vẫn còn trầm trọng”, *Nhân dân*, 25-4-2009

Iran đang được các nước lớn quan tâm giải quyết; vấn đề hạt nhân trên bán đảo Triều Tiên vẫn đang trong tầm kiểm soát quốc tế; các điểm nóng ở châu Âu đã hạ nhiệt, quan hệ giữa Mỹ với các nước Mỹ Latin được cải thiện, đặc biệt là quan hệ Mỹ – Cuba đã có dấu hiệu được khai thông; Việt Nam – Trung Quốc đã chính thức có đường biên giới trên bộ... Tất cả những diễn biến trên cho thấy tình hình chính trị thế giới đang tỏ ra có thuận lợi cho sự phát triển con người và xã hội của các quốc gia.

2. Dự báo tình hình chính trị Việt Nam những năm sắp tới

Trong bối cảnh thế giới như vậy, tình hình kinh tế-chính trị xã hội nước ta cũng có nhiều dấu hiệu thuận lợi hơn là khó khăn. Trong thời gian qua, nước ta đã bắt đầu hội nhập sâu vào các quá trình phát triển của thế giới. Chúng ta đã chủ động tham gia hầu hết các tổ chức, diễn đàn hiệp định và công ước quốc tế. Vì thế, mọi động thái diễn biến đều có sự liên thông giữa bên trong với bên ngoài. Nếu tình hình kinh tế thế giới có chiều hướng thuận lợi, thì kinh tế nước ta cũng sẽ có triển vọng khả quan. Mặc dù nước ta cũng phải chịu tác động của cuộc khủng hoảng tài chính thế giới, chỉ tiêu tăng trưởng GDP 2009 không thể đạt được như kế hoạch đầu năm đặt ra, nhưng mức điều chỉnh tăng GDP xuống 5% vẫn là một mức cao trong tương quan thế giới hiện nay, trong khi nhiều nước chắc chắn cũng sẽ giảm tỷ lệ tăng trưởng, như Trung Quốc, một nước đang có tỷ lệ tăng trưởng GDP cao nhất thế giới, theo dự báo của các chuyên gia nước ngoài thì cũng sẽ có mức tăng trưởng GDP không quá 5%. Sở dĩ chúng ta vẫn đặt ra một chỉ tiêu lạc quan như vậy là vì nền kinh tế của chúng ta vẫn đang trên đà phát triển. Nhiều ngành xuất khẩu vẫn tăng về sản lượng, như dầu thô, gạo, nhưng do giá hàng bị giảm do kinh tế thế giới suy thoái, cho



nên kim ngạch xuất khẩu vẫn giảm so với năm 2008. Tuy nhiên, trong hai tháng đầu năm 2009, Việt Nam vẫn xuất siêu 295 triệu đôla Mỹ.¹ Sự kiện nhà máy lọc dầu Dung Quất đã đi vào hoạt động để chuẩn bị cho ra sản phẩm dầu “made in Việt Nam” đầu tiên đã cung cấp thêm một dấu hiệu lạc quan cho nền kinh tế Việt Nam.

Tình hình kinh tế thế giới và Việt Nam đang có dấu hiệu khả quan như vậy càng củng cố cho sự ổn định chính trị của nước ta, một sự ổn định đã được Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng coi là “tài sản vô giá của quốc gia”². Để giữ gìn sự ổn định “vô giá” đó, Đảng và Nhà nước đang tiếp tục hoàn thiện hệ thống chính trị, đẩy mạnh cải cách hành chính và cải cách tư pháp. Vì thế, trong tương lai, chính trị Việt Nam sẽ vẫn là một nền chính trị ổn định, góp phần tạo dựng một môi trường thuộc loại yên bình nhất trên thế giới, tạo nền tảng vững chắc cho công cuộc phát triển con người và văn hoá.

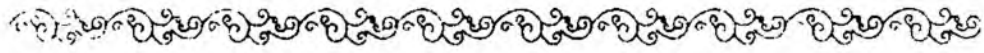
II. NHỮNG NHẬN THỨC MỚI VỀ VĂN HOÁ VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP QUỐC TẾ XÉT TỪ GÓC ĐỘ QUAN HỆ THỜI GIAN VÀ KHÔNG GIAN

1. Xuất hiện một nhận thức mới về truyền thống văn hoá

Trong thời gian qua, vấn đề truyền thống văn hoá đã được bàn đến rất nhiều. Đặc biệt là trong bối cảnh hội nhập quốc tế, vấn đề truyền thống văn hoá lại càng trở thành đề tài trọng tâm của các

¹ Phước Hà, “Xuất khẩu thấp nhưng Việt Nam vẫn xuất siêu”, vietnamnet.vn/kinhte/2009/02/832061/, 25-2-2009.

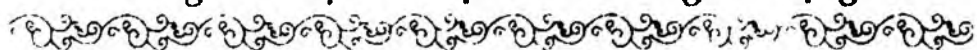
² V.V. Thành, “Sự ổn định chính trị, xã hội là tài sản vô giá của quốc gia”, *Tuoi Tre Online*, www.tuoiitre.com.vn/Tianyon/, 17-1-2009.



cuộc tranh luận. Rất nhiều câu hỏi đã được đặt ra xung quanh đề tài truyền thống văn hoá.

Cụ thể, người ta đã đặt câu hỏi: chúng ta phải bảo tồn truyền thống văn hoá như thế nào? Quan hệ giữa bảo tồn và phát huy ra sao? Có phải bất cứ giá trị văn hoá truyền thống nào cũng đáng được bảo tồn không? Có nhất thiết phải bảo tồn truyền thống văn hoá bằng mọi giá không?... Đó là những câu hỏi không dễ gì trả lời, khi mà cái văn hoá-văn minh hiện đại đang tràn ngập cuộc sống của người dân và xã hội. Cho dù câu trả lời cho những câu hỏi này là như thế nào thì trong tương lai gần, người dân cũng sẽ có những thay đổi trong nhận thức mới về truyền thống văn hoá.

Như vậy, mặc dù hiện tại vẫn có ý kiến chủ trương bảo tồn truyền thống văn hoá theo quan điểm giữ gìn truyền thống một cách khép kín, nhưng cũng sẽ xuất hiện một nhận thức mới về truyền thống văn hoá trong mối quan hệ với hiện tại và tương lai: truyền thống sẽ được xem xét từ góc độ hiện đại hoá. Theo quan điểm này, truyền thống văn hoá phải được nhìn nhận như là một động lực của sự phát triển. Tức là trong câu nói “văn hoá là động lực của sự phát triển”, thì động lực phát triển ở đây không chỉ giới hạn ở văn hoá hiện đại, mà nó bao gồm cả văn hoá truyền thống. Phải phát huy những giá trị văn hoá truyền thống tích cực để phục vụ cho hiện tại và tương lai. Đây là một vấn đề không hề đơn giản như thoát nhìn người ta vẫn tưởng. Bởi lẽ, việc biến truyền thống văn hoá thành động lực phát triển không đồng nghĩa với bán vé thu tiền cho việc thương ngạo các giá trị truyền thống, một cách khai thác thô thiển theo kiểu cơ học vụ lợi mà hiện tại nhiều nơi người ta vẫn đang làm.



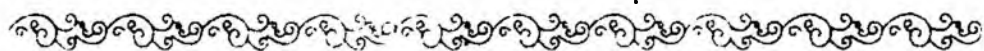
2. Ý thức so sánh văn hoá

Cũng chính trong thời đại hội nhập này, ở nước ta đang xuất hiện một ý thức mới: Ý thức so sánh giữa Việt Nam với thế giới. Văn hoá Việt Nam sẽ luôn luôn được nhìn nhận trong quan hệ với văn hoá thế giới, và văn hoá thế giới sẽ trở thành một bộ phận không thể thiếu trong đời sống tinh thần của người dân Việt Nam.

Trên thế giới, cái ý thức so sánh văn hoá đã tồn tại từ thời xa xưa. Ngay từ thời cổ đại, nhà văn Hy Lạp Plutarkh đã viết công trình *Liệt truyện đối chiếu*, trong đó ông so sánh các nhân vật huyền thoại và lịch sử của Hy Lạp với La Mã. Đây có thể được coi là một trong những công trình văn hoá học đầu tiên. Từ đó, nhiều nhà khoa học cũng đã quan tâm đến việc nghiên cứu so sánh giữa các nền văn hoá, đặc biệt là nghiên cứu so sánh văn hoá Đông-Tây.

Tuy nhiên, khi mà ngành nghiên cứu văn hoá, hay còn được gọi là văn hoá học, mới chỉ thực sự ra đời từ cuối thế kỷ XIX-dầu thế kỷ XX, và với thuật ngữ “văn hoá học” mới xuất hiện từ năm 1909 do nhà khoa học người Đức là Wilhelm Ostwald đặt ra, thì bộ môn văn hoá học so sánh cũng mới thực sự được hình thành trong khoảng thời gian này.

Một trong những lý do khiến cho bộ môn văn hoá học phát triển mạnh vào thế kỷ XX là vì càng ngày người ta càng nhận ra Đông-Tây có những nét rất đặc thù, nhưng cả hai lại đang rất cần bổ sung cho nhau trong thời đại hội nhập quốc tế ngày nay; rằng mặc dù đa dạng văn hoá là “tài sản vô giá” của loài người và luôn



luôn tồn tại, nhưng đối thoại và hợp tác lại là xu hướng chủ đạo của thế giới ngày nay. Nhưng để đối thoại và hợp tác, thì cũng cần phải biết mỗi một nền văn hoá có những đặc sắc gì, đặc biệt là giữa hai nền văn hoá lớn Đông-Tây.

Vì thế, so sánh để tìm ra những cái đặc thù của những nền văn hoá riêng, nhưng cũng là để phát hiện những cái chung, khuyến khích những cái riêng tiến bộ gia nhập và tác động với những cái riêng tiến bộ khác để xây dựng một cái chung tiến bộ của toàn nhân loại. Trong sự so sánh đó, mỗi nền văn hoá sẽ nhận ra được vị trí và khả năng đóng góp của mình trong quá trình toàn cầu hoá văn hoá và trong nền văn hoá toàn cầu của nhân loại.

Đó là xu thế chung, và Việt Nam ngày nay cũng không nằm ngoài xu thế đó. Các nhà văn hoá học đã có con mắt nhìn ra thế giới khi nghiên cứu văn hoá Việt Nam. Đã có nhiều công trình nghiên cứu so sánh văn hoá Việt Nam với văn hoá Trung Hoa, với văn hoá Nhật Bản, với văn hoá Hàn Quốc, v.v...; cũng như các công trình so sánh văn hoá Đông-Tây, so sánh văn hoá Việt Nam với văn hoá thế giới. Ví dụ như các bài viết gần đây: “So sánh văn hoá Đông Á và Đông Nam Á, trường hợp Việt Nam – Nhật Bản” của Vũ Minh Giang (www.vanhoanghethuat.org.vn, 26-3-2006); “Văn hoá truyền thống Đông Á: có hay không các giá trị nhân quyền?” của Vũ Công Giao (Tập chí *Nghiên cứu con người*, www.chungta.com.vn, 21-12-2006); “Cơ sở của mối tương đồng văn hoá Việt – Hàn” của Trường Lưu (www.vanhoanghethuat.org.vn, 13-3-2006; www.vanhoahoc.com, 3-4-3008); “Một cách nhìn mới về văn hoá Việt Nam thông qua việc so sánh với văn hoá Nhật Bản” của Vương Trí Nhàn (www.chungta.com.vn, 15-11-2008); cuốn sách *Văn hoá và phát triển trong bối cảnh toàn cầu hoá* của chúng tôi (Nxb. KHXH, 2006); cuốn sách *Sự đa dạng văn*

hoá và đối thoại giữa các nền văn hoá. Một góc nhìn từ Việt Nam của Phạm Xuân Nam (Nxb. KHXH, 2008); bài viết “Phương Đông – phương Tây: từ một bài thơ, suy nghĩ về khác biệt và thống nhất” của chúng tôi (t/c Triết học, số 2(213), 2009);...

Văn hoá thế giới cũng đang thâm nhập ồ ạt và sâu sắc vào nước ta. Nó hiển hiện trong cuộc sống hàng ngày của mọi người dân. Vì thế, việc nghiên cứu văn hoá Việt Nam ngày nay không chỉ bó hẹp trong cách nhìn nội bộ. Văn hoá Việt Nam luôn được đặt trong cái nhìn về sự giao lưu, va chạm và đối thoại giữa các nền văn hoá khu vực và thế giới. Trong ý thức của người dân Việt Nam, luôn luôn thường trực một quan điểm so sánh văn hoá dân tộc với thế giới. Người dân luôn có ý thức xác định vị trí của dân tộc mình trong cộng đồng thế giới. Đồng thời, trong quá trình nhận thức so sánh đó, văn hoá thế giới đang ngày càng trở thành một bộ phận hữu cơ của đời sống tinh thần người dân Việt Nam, trở thành một động lực cho sự phát triển con người và văn hoá Việt Nam. Đó là một xu thế lành mạnh, góp phần loại trừ xung đột, củng cố hoà bình và ổn định thế giới trong kỷ nguyên giao lưu và hội nhập quốc tế.

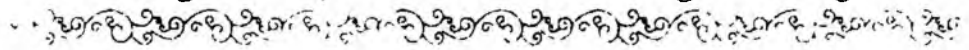
III. XU HƯỚNG CHẠY ĐUA PHÁT TRIỂN VỚI NGUY CƠ BẤT BÌNH ĐẲNG VĂN HOÁ

Hiện nay, chúng ta đã nhận thức được một tình hình thực tế là: sự tiến bộ của khoa học và công nghệ đang giúp cho con người đạt được những thành tựu phát triển chưa từng có trong lịch sử. Trong tinh thần đó, các nước tiên tiến, với trình độ khoa học-công nghệ cao, đã phát triển vượt xa nhiều nước trên thế giới. Tình hình này đã làm cho các nước đang phát triển có một

khát khao chưa từng thấy là đuổi kịp các nước phát triển. Có thể nói, chưa bao giờ thế giới được chứng kiến một cuộc chạy đua phát triển như hiện nay.

Trong công cuộc phát triển đó, hầu hết các nước đã đặt ưu tiên phát triển kinh tế lên hàng đầu. Trong tình hình thực tế là hiện tại vẫn còn có tới gần một nửa dân số thế giới sống với mức 2 đôla Mỹ một ngày, trong đó hầu hết là ở các nước đang phát triển ở châu Á, châu Phi, châu Mỹ Latin, thì xu hướng ưu tiên phát triển kinh tế cũng là một xu hướng dễ hiểu. Để đuổi kịp trình độ phát triển của thế giới, nhiều nước trong số các nước đang phát triển trong thời gian qua đã đạt được tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm quốc nội GDP rất ngoạn mục. Có nước trong nhiều năm đã đạt được tốc độ GDP trên 10% như Trung Quốc chẳng hạn. Việt Nam trong nhiều năm gần đây cũng đã duy trì được tốc độ tăng trưởng GDP trung bình 8% (trừ năm 2008 và 2009, do khủng hoảng kinh tế thế giới). Những con số đó đã gây được một không khí rất hào hứng cho người dân và một tinh thần phấn khởi lạc quan về khả năng phát triển của đất nước.

Nước ta, kể từ lần đầu tiên tham gia một tổ chức hợp tác kinh tế quốc tế là Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á ASEAN năm 1995, đã lần lượt gia nhập các tổ chức quốc tế quan trọng như tham gia sáng lập Hội nghị Á-Âu ASEM (tại Bangkok tháng 3-1996), gia nhập Diễn đàn Hợp tác Kinh tế châu Á-Thái Bình Dương APEC (1998), và quan trọng nhất là gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới WTO (2007). Mặc dù vào cuối tháng 5-2003, Hội nghị LHQ về Thương mại và Phát triển [UNCTAD] đã đưa Việt Nam ra khỏi danh sách những nước *kém phát triển nhất*, nhưng hiện tại nước ta vẫn là nước kém phát triển. Vì thế, mục tiêu đưa đất nước thoát khỏi danh sách các nước kém phát triển đang là một mục tiêu hàng đầu của Đảng và Nhà nước ta. Báo cáo chính trị của BCH TƯ khoá IX tại Đại hội Đảng X 2006 đã đề ra mục tiêu tổng quát của phương hướng phát

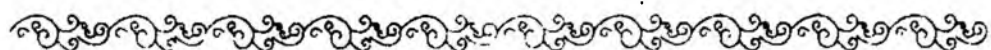


triển kinh tế-xã hội 5 năm 2006-2010 như sau: “Đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế, đạt được bước chuyển biến quan trọng về nâng cao hiệu quả và tính bền vững của sự phát triển, sớm đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển. Cải thiện rõ rệt đời sống vật chất, văn hoá và tinh thần của nhân dân. Đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá và phát triển kinh tế tri thức, *tạo nền tảng để đưa nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020*. Giữ vững ổn định chính trị và trật tự, an toàn xã hội. Bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và an ninh quốc gia. Nâng cao vị thế của Việt Nam trong khu vực và trên trường quốc tế”.¹

Có thể thấy, mục tiêu đưa đất nước trở thành một nước công nghiệp vào năm 2020 là một mục tiêu rất khó khăn. Thời gian từ nay đến 2020 không còn nhiều, trong khi đó nước ta vẫn là nước kém phát triển. Do đó mục tiêu này đòi hỏi toàn Đảng toàn dân phải nỗ lực rất lớn thì mới có thể đạt được. Tuy nhiên qua việc tuyên bố mục tiêu đó, chúng ta cũng ghi nhận niềm khát khao cháy bỏng của Đảng và dân ta muốn nhanh chóng thoát khỏi tình trạng tụt hậu đang thách thức số phận của đất nước.

Tuy nhiên, sự nồn nóng phát triển đang gây ra những nguy cơ rất đáng lo ngại cho toàn xã hội. Điều này đang xảy ra ở nhiều nước đang phát triển trên thế giới, trong đó có Việt Nam. Sự phát triển nóng đang gây ra nạn ô nhiễm và huỷ hoại môi trường; sự chênh lệch giàu nghèo và bất bình đẳng về văn hoá-xã hội trở nên trầm trọng. Trung Quốc có thể được coi là ví dụ điển hình cho tình trạng này. Nhiều nhà khoa học trên thế giới đã lên tiếng cảnh báo rằng Trung Quốc, với sự

¹ Đảng CSVN, “Báo cáo của BCH TƯ Đảng khoá IX về phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế-xã hội 5 năm 2006-2010 tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng”, trong Đảng CSVN, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà nội, 2006, tr. 185-186 (tôi nhấn mạnh).



nôn nóng muốn đuổi kịp các nước tiên tiến, hiện đang là nước gây ô nhiễm và huỷ hoại thiên nhiên vào loại bậc nhất trên thế giới.¹

Trước tình hình đó, với quan niệm coi phát triển là một công cuộc biến đổi tổng thể, toàn diện, theo hướng tiến bộ, bao gồm nhiều nhân tố khác nhau, trong đó văn hoá giữ vai trò chủ đạo, UNESCO đã có nhiều khuyến cáo với những nước nào chỉ chú ý đến phát triển kinh tế mà bỏ qua văn hoá. Ngay từ năm 1988, khi phát động *Thập kỷ thế giới phát triển văn hoá (1998-1997)*, UNESCO đã khẳng định: “Văn hoá và phát triển là hai mặt gắn liền với nhau”, và: “Phát triển cần thừa nhận văn hoá giữ một vị trí trung tâm, một vai trò điều tiết xã hội.”²

Nguyên tắc trên có vẻ như ai cũng nhận ra và ai cũng công nhận, nhưng thực hiện được điều đó thì lại không hề dễ dàng. Trong cơn lốc chạy đua phát triển hiện nay, tình hình thực tiễn Việt Nam cũng đang làm cho người ta nghĩ rằng cả nước đang tập trung ưu tiên hợp tác với quốc tế để phát triển kinh tế. Chúng ta đang kêu gọi đầu tư nước ngoài. Doanh nghiệp nào có vốn đầu tư nước ngoài thì phát triển mạnh, có doanh thu cao và trả lương cho cán bộ, công nhân cao. Vùng, miền và tỉnh nào có vốn đầu tư nước ngoài thì nhanh chóng vượt lên đứng vào hàng các топ 5, топ 10. Đơn cử như tỉnh Vĩnh Phúc: Khi mới tách tỉnh vẫn còn đứng thứ 46 trong cả nước, sau khi tách tỉnh bốn năm, nhờ có doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, đã nhanh chóng vượt lên lọt vào топ 10 các tỉnh có đóng góp cao cho ngân sách quốc gia. Những hiện tượng như thế đang làm cho các thành phần kinh tế háo hức chạy đua hợp tác với nước ngoài để phát triển. Trong cuộc chạy đua này,

¹ Chẳng hạn xem: Elizabeth C. Economy, “The Great Leap Backward?” [“Một bước nhảy tụt hậu lớn?”], *Foreign Affairs*, September/October 2007, Vol. 86, Number 5. (<http://www.foreignaffairs.org/20070901faessay86503...>).

² Tuyên bố của Tổng Giám đốc UNESCO Federico Mayor, 1988. Trích theo Hoàng Trinh, *Vấn đề văn hoá và phát triển*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1996, tr. 5.

những vùng, miền, tỉnh nào có lợi thế địa kinh tế đều nhanh chóng vượt lên dẫn đầu, còn những vùng sâu, vùng xa thì ngày càng tụt xa so với mức phát triển trung bình của cả nước. Thế là dẫn đến sự chênh lệch giàu nghèo giữa các vùng, các tỉnh thành.

Theo Tổng cục Thống kê, trong mấy năm gần đây, thu nhập và chi tiêu bình quân đầu người một tháng có sự chênh lệch gần như gấp đôi giữa thành thị và nông thôn, giữa vùng đồng bằng và miền núi (xem bảng dưới đây):

Bảng 1: Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá thực tế¹

Nghìn đồng

	1999	2002	2004	2006
CẢ NƯỚC	295	356	484	636
Phân theo thành thị, nông thôn				
Thành thị	517	622	815	1058
Nông thôn	225	275	378	506
Phân theo vùng				
Đồng bằng sông Hồng	282	358	498	666
Trung du và miền núi phía Bắc	199	237	327	442
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	229	268	361	476
Tây Nguyên	345	244	390	522



Đông Nam Bộ	571	667	893	1146
Đồng bằng sông Cửu Long	342	371	471	628

Bảng 2: Chi tiêu đời sống bình quân đầu người một tháng theo giá thực tế¹

Nghìn đồng

	1999	2002	2004	2006
CẢ NƯỚC	221	269	360	460
Phân theo thành thị, nông thôn				
Thành thị	373	461	595	738
Nông thôn	175	211	284	359
Phân theo vùng				
Đồng bằng sông Hồng	223	274	378	479
Trung du và miền núi phía Bắc	167	201	265	336
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	178	217	288	362
Tây Nguyên	251	202	295	391
Đông Nam Bộ	385	476	611	785
Đồng bằng sông Cửu Long	246	258	335	435

Sự chênh lệch giữa các vùng miền cũng thể hiện ở cả tình trạng nghèo đói, kể cả về tỷ lệ hộ nghèo lẫn tỷ lệ nghèo chung:

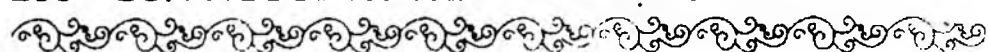
¹ Tổng cục Thống kê, *Niên giám thống kê tóm tắt 2008*, tr. 193 (www.gso.gov.vn/pdf).

Bảng 3: Tỷ lệ hộ nghèo (%)¹

	2004	2006	2007	Sơ bộ 2008
CẢ NƯỚC	18,1	15,5	14,8	13,5
Phân theo thành thị, nông thôn				
Thành thị	8,6	7,7	7,4	6,7
Nông thôn	21,2	18,0	17,7	16,2
Phân theo vùng				
Đồng bằng sông Hồng	12,7	10,0	9,5	8,4
Trung du và miền núi phía Bắc	29,4	27,5	26,5	25,9
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	25,3	22,2	21,4	19,8
Tây Nguyên	29,2	24,0	23,0	21,0
Đông Nam Bộ	4,6	3,1	3,0	2,3
Đồng bằng sông Cửu Long	15,3	13,0	12,4	11,1

Ghi chú: Tỷ lệ hộ nghèo được tính theo thu nhập bình quân 1 người 1 tháng với chuẩn mới của Chính phủ giai đoạn 2006-2010, trong đó thành thị: 260 nghìn đồng; nông thôn: 200 nghìn đồng.

¹ Tổng cục Thống kê, *Niên giám thống kê tóm tắt 2008*, tr. 196 (www.gso.gov.vn/pdf).

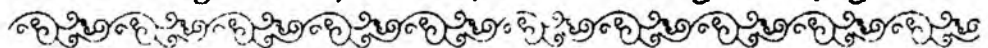
**Bảng 4: Tỷ lệ nghèo chung (%)¹**

	1998	2002	2004	2006
CẢ NƯỚC	37,4	28,9	19,5	16,0
Phân theo thành thị, nông thôn				
Thành thị	9,0	6,6	3,6	3,9
Nông thôn	44,9	35,6	25,0	20,4
Phân theo vùng				
Đồng bằng sông Hồng	30,7	21,5	11,8	8,9
Trung du và miền núi phía Bắc	64,5	47,9	38,3	32,3
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	42,5	35,7	25,9	22,3
Tây Nguyên	52,4	51,8	33,1	28,6
Đông Nam Bộ	7,6	8,2	3,6	3,8
Đồng bằng sông Cửu Long	36,9	23,4	15,9	10,3

Ghi chú: Tỷ lệ nghèo chung được tính theo mức chi tiêu bình quân 1 người 1 tháng với chuẩn nghèo chung của Tổng cục Thống kê và Ngân hàng Thế giới cho các năm như sau: 1998: 149 nghìn đồng; 2002: 160 nghìn đồng; 2004: 173 nghìn đồng; 2006: 213 nghìn đồng.

Tình trạng bất bình đẳng cũng diễn ra giữa các ngành kinh tế trong khu vực nhà nước:

¹ Tổng cục Thống kê, *Niên giám thống kê tóm tắt 2008*, tr. 197 (www.gso.gov.vn.pdf).

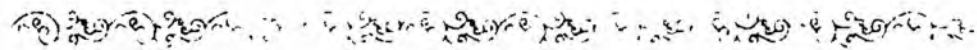


Bảng 5: Thu nhập bình quân hàng tháng của lao động trong khu vực nhà nước theo giá thực tế phân theo ngành kinh tế¹

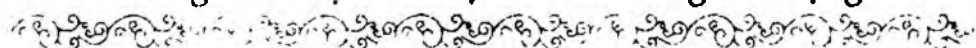
Nghìn đồng

	2000	2005	2006	2007	Sơ bộ 2008
TỔNG SỐ	849,6	1639,5	1936,0	2349,7	2651,3
Nông-lâm nghiệp	680,0	1126,2	1222,5	1710,7	2011,1
Thủy sản	669,3	1142,0	1291,4	1710,2	2048,1
Công nghiệp khai thác mỏ	1397,0	3504,0	4012,9	4668,2	5090,0
Công nghiệp chế biến	955,0	1739,3	2012,9	2257,5	2736,7
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	1613,6	2585,8	3467,7	3624,3	3912,2
Xây dựng	860,8	1566,9	1669,0	2103,9	2495,2
Thương nghiệp; sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình	884,0	1811,4	1951,5	2426,5	3021,5
Khách sạn và nhà hàng	856,1	1852,5	2189,7	2952,0	2815,2

¹ Tổng cục Thống kê, Niên giám thống kê tóm tắt 2008, tr. 194-195 (www.gso.gov.vn/pdf).



Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc	1525,3	2988,5	3269,1	4106,6	4168,5
Tài chính tín dụng	1454,4	3352,9	4602,8	6160,5	5621,9
Hoạt động khoa học và công nghệ	692,7	2053,1	2008,6	2107,9	3099,7
Các hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn	1329,3	2464,0	2806,3	4023,6	3214,7
Quản lý nhà nước và an ninh quốc phòng, đảm bảo xã hội bắt buộc	584,3	1136,6	1472,7	1803,9	2085,3
Giáo dục và đào tạo	615,1	1337,0	1600,7	1964,6	2269,7
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	622,5	1327,8	1679,2	1975,3	2259,2
Hoạt động văn hoá và thể thao	607,2	1280,6	1675,9	1990,9	2125,6
Các hoạt động Đảng, đoàn thể và hiệp hội	580,3	1091,8	1267,9	1525,4	1879,4
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng	884,3	1581,4	1740,2	1750,0	1911,8



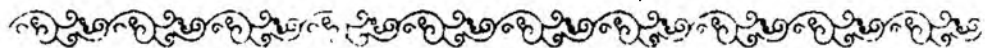
Chúng ta cũng có thể tham khảo thêm thông tin về tình hình bất bình đẳng trong thu nhập của một số nước châu Á để thấy được vị trí của Việt Nam như thế nào trong khu vực:

Bảng 6: Hệ số bất bình đẳng trong thu nhập của một số nước châu Á

	Năm điều tra	20% giàu nhất so với 20% nghèo nhất (lần)	Hệ số Gini
Các nước Đông Nam Á			
<i>Việt Nam</i>	2004	4,9	0,344
Campuchia	2004	7,3	0,417
Indônêsia	2002	5,2	0,342
Lào	2002	5,4	0,346
Malaysia	1999	7,1	0,443
Philippin	2003	9,3	0,445
Thái Lan	2002	7,7	0,420
Singapor	1998	9,7	0,425
Một số nước châu Á khác			
Ấn Độ	2004-2005	5,6	0,368
Trung Quốc	2004	12,2	0,469
Hàn Quốc	2003	5,2	0,306
Nhật Bản	1993	3,4	0,249

Nguồn. UNDP, Human Development Report 2007-2008¹

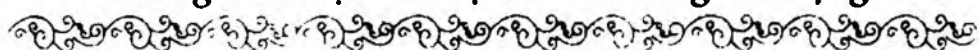
¹ Trích theo Tổng cục Thống kê, *Niên giám thống kê tóm tắt 2008*, tr. 198 (www.gso.gov.vn/pdf).



Như vậy, mặc dù tình trạng bất bình đẳng của nước ta không phải là nghiêm trọng nhất so với nhiều nước trong khu vực (chỉ kém Nhật Bản), nhưng chúng ta cũng không thể coi thường. Bởi đây chỉ là con số của năm 2004, và nhìn vào bảng 5 ta thấy mức độ chênh lệch giữa các ngành có thu nhập cao với các ngành có thu nhập thấp ở nước ta có xu hướng tăng nhẹ ở năm sau so với năm trước. Tính đến năm 2008, cả nước vẫn còn 61 huyện nghèo, chiếm 2,4 triệu người. Có nhiều nơi thu nhập bình quân đầu người chỉ có 140 nghìn đồng/tháng, tức là mỗi ngày người dân nghèo kiếm không nổi 5 nghìn đồng.¹

Bất bình đẳng kinh tế tất nhiên sẽ kéo theo bất bình đẳng văn hoá. Đó là xu hướng chung ngày nay trên thế giới và ở Việt Nam điều đó cũng đang diễn ra khá rõ nét. Người có thu nhập cao tất nhiên sẽ có điều kiện tiếp cận văn hoá cao hơn so với người có thu nhập thấp. Khu vực thành thị sẽ được thụ hưởng văn hoá nhiều hơn so với khu vực nông thôn. Mấy năm gần đây, tình trạng học sinh phổ thông bỏ học đã tới mức báo động về trình độ văn hoá. Nguyên nhân kinh tế là một trong những nguyên nhân đầu tiên dẫn đến việc học sinh phổ thông bỏ học. Ngày 14-5-2008, báo mạng *vnmedia.vn* đưa tin: Theo thông báo của Bộ Giáo dục và Đào tạo trong buổi gặp mặt các đại biểu QH công tác trong ngành, thì cả nước có tới 147.005 học sinh phổ thông bỏ học trên tổng số 15.710.060 học sinh, chiếm 0,94%, trong đó nhiều nhất là số học sinh THCS: 66.205/5.794.235, chiếm 1,4%; số học sinh THPT: 61.583/3.052.620, chiếm 2,02%. Trong số học sinh bỏ học thì nhiều nhất là ở khu vực đồng bằng sông Cửu Long, chiếm hơn 1/3

¹ Đỗ Minh, "Dân ở huyện nghèo, kiếm không nổi 5 nghìn đồng/ngày", www.vietnamnet.vn, 14-8-2008.



tổng số học sinh bỏ học.¹ Đến tháng 3-2009, Bộ Giáo dục và Đào tạo báo cáo con số này đã giảm còn hơn 86.000 học sinh, chiếm 0,5%, trong đó, khu vực đồng bằng sông Cửu Long vẫn chiếm nhiều nhất với gần 25.000 em, tiếp đến là Tây Nguyên và Tây Bắc.² Mặc dù theo thống kê, số học sinh bỏ học nhiều nhất là do học yếu, sau đó mới là do hoàn cảnh gia đình khó khăn, nhưng chung quy vẫn là do nguyên nhân kinh tế. Bởi vì hoàn cảnh kinh tế là nguyên nhân chủ yếu hạn chế điều kiện học tập của học sinh, dẫn đến trình độ học lực bị sa sút. Thực tế là số học sinh học yếu phải bỏ học chủ yếu nằm ở khu vực vùng sâu vùng xa, nơi có thu nhập kinh tế đạt mức thấp nhất so với cả nước.

Điều kiện tiếp cận thông tin cũng cho thấy có sự chênh lệch lớn giữa thành thị và nông thôn, thể hiện ở sự chênh lệch về thuê bao điện thoại và internet giữa thành thị và nông thôn.

Bảng 7: Số thuê bao điện thoại (cố định và di động trả sau) tính đến 31-12 hằng năm phân theo địa phương³

Nghìn

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ 2007
Cả nước	3.286,3	7 339,1	10.296,5	15.845,0	28.517,1	51.861,5
Đồng bằng	787,2	1 715,0	2.130,7	2.613,9	3.412,9	4.353,0

¹ “Số học sinh bỏ học đã lên tới con số 147.000”, www.vnmedia.vn, 14-5-2008.

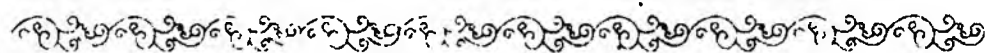
² Tiến Dũng, “Hơn 86.000 học sinh bỏ học”, www.vnexpress.net/Giaoi/Giao-duc/2009/03/3BA0CD19/, ngày 12-3-2009.

³ Tổng cục Thống kê, *Niên giám thống kê 2007*, tr. 519-520, (www.gso.gov.vn pdf).

302 CON NGƯỜI VÀ VĂN HOÁ VIỆT NAM...

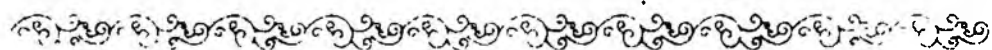
s. Hồng						
Hà Nội	471,8	933,4	1.034,7	1.334,9	1.620,2	1.911,4
Vĩnh Phúc	18,4	50,1	66,5	89,9	152,3	200,0
Bắc Ninh	35,0	89,1	141,7	169,3	147,9	191,1
Hà Tây	47,4	141,2	173,7	183,5	287,5	383,9
Hải Dương	34,3	78,4	123,7	133,9	204,3	283,7
Hải Phòng	83,9	164,1	243,9	251,0	360,0	491,1
Hưng Yên	16,3	50,2	64,0	95,7	138,1	181,8
Thái Bình	21,9	48,2	71,6	89,3	136,6	191,9
Hà Nam	12,5	43,1	46,2	73,4	97,2	124,2
Nam Định	32,8	85,2	122,5	130,6	178,0	252,3
Ninh Bình	12,9	32,0	42,2	62,4	90,8	141,6
Đông Bắc	182,5	497,2	681,6	994,5	953,5	1.366,6
Hà Giang	7,9	17,6	22,4	30,2	33,8	54,0
Cao Bằng	7,1	14,8	20,3	33,4	33,7	45,9
Bắc Kạn	3,7	8,6	16,8	16,5	21,9	37,3
Tuyên Quang	8,3	22,4	29,2	43,3	49,7	83,1
Lào Cai	11,1	25,4	31,3	46,3	57,4	68,6
Yên Bái	10,2	33,8	68,5	136,6	45,8	71,2

Thái Nguyên	18,7	64,5	96,0	131,2	99,4	160,0
Lạng Sơn	21,4	56,2	72,0	92,7	77,7	101,3
Quảng Ninh	51,9	140,3	181,6	259,8	263,1	346,0
Bắc Giang	20,7	52,2	68,2	102,0	134,4	210,7
Phú Thọ	21,5	61,4	75,2	102,5	136,6	188,5
Tây Bắc	26,3	65,8	87,3	123,2	156,4	223,7
Điện Biên	6,3	18,7	25,9	33,5	36,1	43,2
Lai Châu					14,2	22,1
Sơn La	9,8	22,8	30,2	47,7	55,6	87,3
Hoà Bình	10,2	24,3	31,2	42,0	50,5	71,1
Bắc Trung Bộ	185,2	404,6	584,6	727,3	969,1	1 341,6
Thanh Hoá	39,0	101,1	135,4	189,2	288,9	423,3
Nghệ An	64,5	152,2	192,9	245,7	295,2	369,3
Hà Tĩnh	15,3	10,3	69,0	51,0	94,0	144,6
Quảng Bình	15,1	34,1	53,0	56,4	85,2	115,8
Thừa Thiên Huế	35,6	74,3	92,4	127,3	131,0	177,3
Duyên hải Nam Trung Bộ	217,1	508,6	680,5	847,0	921,7	1.169,0
Đà Nẵng	65,4	129,9	259,5	218,4	264,6	319,0

304 CON NGƯỜI VÀ VĂN HOÁ VIỆT NAM...

Quảng Nam	19,6	99,6	79,9	141,4	142,5	167,8
Quảng Ngãi	24,6	56,8	85,0	129,6	125,9	173,7
Bình Định	36,4	69,9	81,3	101,2	140,6	165,6
Phú Yên	15,6	36,1	52,9	99,1	67,6	93,0
Khánh Hoà	55,5	116,2	121,9	157,4	180,5	249,9
Tây Nguyên	110,7	203,6	294,6	328,2	517,9	742,7
Kon Tum	7,3	14,6	23,5	26,2	36,2	48,1
Gia Lai	22,6	47,4	60,6	77,7	101,1	163,9
Đắk Lắk	38,7	67,3	101,3	105,4	173,8	250,2
Đắk Nông					33,1	51,6
Lâm Đồng	42,1	74,3	109,2	118,9	173,7	228,9
Đông Nam Bộ	1.009,3	1.963,5	2.293,4	3.110,9	3.082,0	3.801,3
Ninh Thuận	15,8	53,0	89,4	186,1	61,2	82,4
Bình Thuận	33,1	64,4	75,0	105,2	114,4	152,8
Bình Phước	13,9	43,0	60,9	81,4	75,3	124,1
Tây Ninh	33,3	71,5	88,9	226,9	124,7	158,7
Bình Dương	45,4	141,3	176,4	375,7	176,1	236,4
Đồng Nai	108,2	243,2	283,0	379,3	337,2	418,1
Bà Rịa-Vũng Tàu	59,8	118,9	186,7	150,3	200,3	243,2

Tp. Hồ Chí Minh	699,8	1 228,0	1.333,1	1.606,0	1.992,8	2.385,6
Đồng bằng s. Cửu Long	417,7	953,1	1.277,5	1.577,0	1.511,6	2.085,6
Long An	31,9	84,7	105,9	161,9	137,9	173,2
Tiền Giang	37,7	80,5	102,5	154,4	147,8	186,7
Bến Tre	29,9	68,4	82,1	136,4	122,3	155,1
Trà Vinh	21,0	51,1	59,9	95,5	81,9	108,5
Vĩnh Long	25,4	53,8	68,5	80,0	101,7	127,5
Đồng Tháp	31,3	81,6	100,6	142,7	151,6	184,3
An Giang	56,0	107,4	123,8	126,7	148,7	175,0
Kiên Giang	43,9	93,7	113,1	177,0	175,6	385,3
Cần Thơ	63,2	134,3	252,0	224,6	134,1	182,3
Hậu Giang					47,0	58,3
Sóc Trăng	26,4	57,1	62,2	88,2	86,9	121,7
Bạc Liêu	21,5	60,2	93,1	51,9	67,4	85,5
Cà Mau	29,5	80,2	113,8	137,7	109,6	142,2
Số thuê bao không phân được theo địa phương	350,3	1.027,7	2.266,3	5.523,0	16.992,0	36.778,0



Mặc dù chúng tôi chưa có số liệu thống kê năm 2008 cho từng tỉnh, nhưng theo công bố của Bộ Thông tin và Truyền thông ngày 31-12-2008, thì tính đến hết năm 2008, tổng số thuê bao điện thoại (cả di động lẫn cố định) của Việt Nam đã lên tới 79,1 triệu máy, đạt mật độ 92,6 máy trên 100 dân.¹ Riêng thành phố Hồ Chí Minh, tính đến cuối năm 2008, tổng số thuê bao điện thoại toàn thành phố đã lên tới trên 14,1 triệu thuê bao/8,5 triệu dân, tăng 41% so với năm 2007, đạt 165 máy/100 dân. Trong đó đáng chú ý là số thuê bao điện thoại di động đạt trên 12,4 triệu, tăng 48% so với năm 2007; số thuê bao điện thoại cố định đạt trên 1,7 triệu, tăng 6,6% so với năm 2007.²

Thuê bao internet cũng tập trung chủ yếu ở thành thị, nhất là ở hai trung tâm lớn là Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội. Riêng Tp. Hồ Chí Minh tính đến hết năm 2008 đã có 513.700 thuê bao internet; tổng số cơ sở kinh doanh dịch vụ internet công cộng là 4.574 điểm.³ Rõ ràng thành thị vẫn là nơi tập trung nhiều cơ hội văn hoá cho người dân. Còn những vùng tụt hậu nhất là Tây Nguyên, Tây Bắc, Tây Nam Bộ. Đây cũng là những nơi có số trẻ em bỏ học cao nhất.

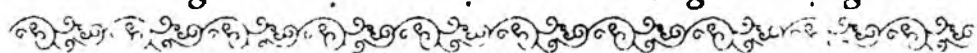
Trong bối cảnh như vậy, các cuộc khảo sát đã cho thấy trong số thanh niên nông thôn hiện nay, chỉ có khoảng 3% có trình độ từ trung cấp trở lên. Đặc biệt là tại các vùng núi Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ, chỉ có khoảng 0,5% lực lượng lao động trong lĩnh vực nông nghiệp là có trình độ kỹ thuật.⁴ Trình độ giáo

¹ Xem bài “Việt Nam đạt mật độ điện thoại 92,6 máy/100 dân”. www.tienphong.vn, ngày 31-12-2008.

² “TP Hồ Chí Minh: Mật độ thuê bao điện thoại đạt 165 máy/100 dân”. www.xahoi.thongtin.com.vn/home/ 12-2-2009.

³ “TP Hồ Chí Minh: Mật độ thuê bao điện thoại đạt 165 máy/100 dân”. www.xahoi.thongtin.com.vn/home/ 12-2-2009.

⁴ Lan Hương, “Chỉ có 3% thanh niên nông thôn có trình độ kỹ thuật”.



dục thấp kém của thanh niên nông thôn đã làm hạn chế cơ hội sáng tạo và hưởng thụ văn hoá, cũng như hạn chế cơ hội việc làm của họ. Phần lớn thanh niên nông thôn phải ra thành phố bán sức lao động cơ bắp để kiếm sống.

Trong khi đó, với cơ chế thị trường như hiện nay, xu hướng chạy đua phát triển kinh tế đang biến mọi thứ thành hàng hoá, kể cả các sản phẩm và giá trị văn hoá. Mọi sản phẩm văn hoá, trong đó có cả các di tích văn hoá, đều có xu hướng được khai thác để phục vụ kinh tế. Các di tích lịch sử được đầu tư tôn tạo nhằm mục đích khai thác kinh tế bằng cách bán vé cho khách thăm quan, hơn là nhằm bảo tồn. Vì thế mà ngoài việc bảo tồn các di tích cũ, người ta còn xây kèm thêm các công trình mới để khai thác kinh tế. Các cảnh đẹp thiên nhiên đang lần lượt mất đi giá trị với tư cách là tài sản chung của toàn dân để biến thành những địa điểm kinh doanh văn hoá. Các công viên, kể cả công viên sinh thái tự nhiên, đang ngày càng mất đi chức năng phục vụ văn hoá công cộng miễn phí với tư cách là nơi thư giãn và vui chơi văn hoá của toàn thể người dân, để biến thành các tụ điểm tập hợp các trò chơi bán vé thu tiền. Từ đó công viên nào cũng có tường rào bao kín để thu tiền ngay từ cửa vào, làm cho ý nghĩa của từ “công” trong khái niệm “công viên” không còn giữ được đúng nghĩa của nó nữa. Người dân đang dần dần mất đi một quyền tự do văn hoá là quyền được tự do hưởng thụ các giá trị văn hoá thiên nhiên trên đất nước của mình. Với cách làm này, người nghèo sẽ ít có cơ hội được hưởng thụ văn hoá. Còn những người kinh doanh văn hoá sẽ làm cho tính văn hoá của các công trình nghèo đi. Tôi đã chứng kiến có không ít người dân nông thôn, sau khi được tài trợ phần nào để

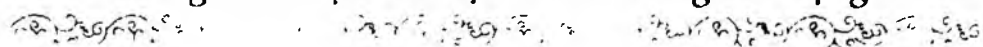
lên chơi Sapa, nhưng đứng trước cổng Công viên Hàm Rồng, nhìn thấy giá vé niêm yết 30.000 đồng, đã phải suy nghĩ đắn đo để rồi cuối cùng đành chếp miệng quay lui. Tình trạng này có thể cũng phổ biến ở một số quốc gia đang phát triển. Nhưng còn ở các quốc gia phát triển thì hầu như không có chuyện như vậy.

Sự yếu kém về văn hoá môi trường cũng gây tác hại cho người dân một cách bất bình đẳng. Nhiều khu công nghiệp đang làm ô nhiễm đất trồng và nguồn nước sinh hoạt của người nông dân. Con sông Thị Vải chảy từ tỉnh Đồng Nai qua tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu đã bị “giết chết” bởi một loạt khu công nghiệp, trong đó có nhà máy sản xuất bột ngọt Vedan. Một loạt ngôi làng Việt Nam từ Bắc vào Nam, như ở Phú Thọ, Hà Tây, Hải Phòng, Nghệ Tĩnh, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Quảng Nam... đã biến thành “làng ung thư”. Tình trạng bất bình đẳng về văn hoá môi trường đang gây ra những hậu quả bất bình đẳng về sức khoẻ cho người dân, trong đó nông dân, những người được thừa hưởng ít nhất thành quả của phát triển công nghiệp, lại phải gánh chịu nặng nề nhất những hậu quả tai hại của nó.

Rõ ràng, bất bình đẳng văn hoá sẽ có nguy cơ gia tăng trong cơ chế thị trường, nếu như chúng ta không có những biện pháp nhân đạo của xã hội tri thức để phát triển con người toàn diện chứ không phải chỉ phát triển nhằm vào tăng trưởng kinh tế.

IV. XU HƯỚNG THƯƠNG MẠI HOÁ CÁC HOẠT ĐỘNG VĂN HOÁ VÀ GIÁO DỤC

Toàn cầu hoá kinh tế đang tác động đến mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Đặc điểm nổi bật của nền kinh tế toàn cầu là thị trường hoá các hoạt động kinh tế. Thực tế, trong thời đại toàn cầu

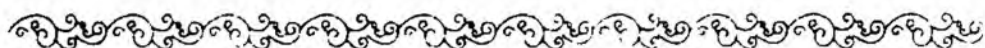


hoá, CNTB đang chuyển dần từ CNTB nhà nước sang CNTB thị trường toàn cầu. Nó không còn bị phụ thuộc tuyệt đối vào nhà nước của mỗi quốc gia, mà nó tạo ra cơ chế để buộc các quốc gia, về một phương diện nào đó, phải phụ thuộc vào nó. Đây là nhân tố có khả năng ảnh hưởng rất mạnh đến công cuộc toàn cầu hoá trên tất cả các lĩnh vực: kinh tế, chính trị, quân sự, văn hoá...

Trong tinh thần đó, yếu tố thị trường đang ngày càng len lỏi thâm nhập vào mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, trong đó có cả những lĩnh vực xưa nay được coi là xa lạ với kinh tế thị trường là văn hoá và giáo dục, hay nói một cách chính xác hơn là lĩnh vực văn hoá trong đó có giáo dục. Điều này cũng liên quan đến quan điểm coi văn hoá là động lực của công cuộc phát triển. Theo chúng tôi, văn hoá là công cụ và động lực để đem lại nhiều lợi ích khác cho xã hội là điều đương nhiên. Song nó phải đảm bảo cho mọi người dân đều được tham gia thực hiện việc sử dụng văn hoá và cùng được hưởng lợi ích từ việc sử dụng đó.

Dù thế nào thì yếu tố thị trường cũng đang thâm nhập vào văn hoá nước ta. Nó đang thể hiện thành xu hướng thương mại hoá văn hoá mạnh mẽ hơn bao giờ hết. Và trong thời gian sắp tới, đây vẫn sẽ là một xu thế không thể cưỡng lại. Nó thể hiện đặc biệt rõ nét trong các lĩnh vực đời sống văn hoá như điện ảnh, truyền hình, phát thanh, xuất bản, thể thao, khai thác di tích, lễ hội...

Trong lĩnh vực điện ảnh, mục tiêu lợi nhuận đang được chú trọng hơn bao giờ hết. Ở nhiều nước, lĩnh vực điện ảnh đã được công nghiệp hoá để đạt được lợi nhuận cao. Nước có nền công nghiệp điện ảnh mạnh nhất là Hoa Kỳ, hàng năm phim ảnh Hoa Kỳ vẫn đứng hàng đầu trong thị phần phim ảnh thế giới, và ngành công nghiệp này đã đem lại lợi nhuận khổng lồ cho nước Mỹ.



Có thể nói, xu hướng thương mại hoá điện ảnh đang diễn ra rất mạnh mẽ. Tuy nhiên, với những điều kiện thực tế như hiện nay, thì mục tiêu đạt 1/3 số phim truyện nhựa Việt Nam chiếu ngoài rap vào năm 2010 của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch là rất khó thực hiện. Đó là vì cho đến tận bây giờ (năm 2009), ngành công nghiệp điện ảnh Việt Nam vẫn chưa được định hình rõ ràng. Điều kiện quan trọng cốt lõi của ngành công nghiệp này là việc xây dựng trường quay quốc gia thì vẫn chưa đáp ứng. Ví dụ như dự án xây dựng trường quay Cổ Loa được khởi công từ năm 2001 và theo kế hoạch sẽ hoàn thành vào năm 2005 thì hiện vẫn đang dang dở với nhiều ý kiến chưa thống nhất, trong đó có cả những ý kiến phản đối vì cho rằng dự án này không phù hợp với điều kiện kinh tế Việt Nam. Như thế thì trong tương lai gần, xu hướng thương mại hoá điện ảnh sẽ vẫn là một xu hướng thiên về nhập khẩu chứ chưa khai thác được nguồn lực trong nước. Đặc biệt là tháng 5-2009, Ủy ban Văn hoá, Giáo dục, Thanh niên, Thiếu niên và Nhi đồng đang đề nghị xoá bỏ hạn ngạch nhập khẩu phim nước ngoài trong Báo cáo thẩm tra Dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện ảnh.¹

Truyền hình Việt Nam cũng đang thể hiện xu hướng thương mại rõ nét chưa từng thấy. Cùng với xu hướng chung trên thế giới, các cơ quan, tổ chức truyền thông đại chúng của nước ta, trong đó có Đài Truyền hình Việt Nam và các đài truyền hình địa phương, đang rất quan tâm đến hoạt động dịch vụ quảng cáo. Tất nhiên việc quảng cáo cũng có ý nghĩa là phổ biến kiến thức và phục vụ đời sống xã hội. Nhưng nó cũng được coi là một hoạt động kinh doanh dịch vụ văn hoá nhằm mục đích thương mại. Vì thế nó đòi

¹ Hạnh Phương, “Xoá bỏ hạn ngạch nhập phim, tăng cường khâu thẩm định”, www.vietnamnet.vn, ngày 20-5-2009.

hỏi phải có sự quản lý của Nhà nước. Việc quản lý này lại đòi hỏi phải có những căn cứ pháp lý.

Cho đến nay chúng ta mới có Pháp lệnh Quảng cáo ban hành cuối năm 2001 và có hiệu lực từ ngày 1-5-2002. Hiện tại Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch đang soạn thảo Dự thảo Luật Quảng cáo để thay thế cho pháp lệnh này.

Tuy nhiên, do chúng ta chưa có chế tài xử phạt nghiêm minh, cho nên việc quảng cáo đã bị lạm dụng một cách vô cùng thái quá.

Việc lạm dụng quảng cáo thể hiện rõ nhất là trong các chương trình phim truyện trên truyền hình, đặc biệt là chương trình phim truyện vào thời gian được gọi là “giờ vàng” trên kênh VTV3 của Đài Truyền hình Việt Nam. Có những bộ phim chiếu trên kênh này mà thời gian lồng quảng cáo, nếu kể từ lúc mở đầu chương trình đến khi kết thúc, đã chiếm tới hơn một nửa thời lượng của một buổi chiếu phim, ví dụ như bộ phim “Lập trình cho trái tim” chiếu trên VTV3 kéo dài 3 tháng liền 4-5-6/2009, hay những bộ phim tình cảm của Hàn Quốc được chiếu tiếp cũng vậy, đến nỗi ta có thể nói chương trình chiếu phim đã biến thành chương trình quảng cáo kèm chiếu phim.

Hay như chương trình phim truyện trên một số kênh của Đài Truyền hình Việt Nam (ví dụ kênh VCTV2) thỉnh thoảng lại cho chạy một vệt hình quảng cáo ở phần dưới màn ảnh nhỏ, chiếm tới 1/7 diện tích màn hình TV. Mà Đài Truyền hình trung ương ở đây đã quảng cáo cái gì? Họ quảng cáo cách giảm béo, giảm mỡ bụng, làm thon eo, làm da trắng mịn, mẹo chữa mụn không để lại sẹo, ngấm 15, 20 mỹ nhân đẹp nhất hành tinh, ngấm mỹ nhân xứ Hàn, ngấm người đẹp Trung Quốc,... Thậm chí có nhiều đài truyền hình địa phương (như Đài Truyền hình Thanh Hoá, Đài Truyền hình

Quảng Ninh...) đã dành gần 1/5 diện tích màn hình TV (ở phần dưới màn ảnh nhỏ) cho chương trình quảng cáo chạy suốt cả buổi chiếu của một bộ phim, trong đó người ta quảng cáo việc tải trò chơi, tải phim, tải thơ, bài hát, nhạc phim, nhạc chuông, nhạc chờ, hình nền (kể cả hình con gái ăn mặc tươi mát) cho điện thoại di động, tải truyện tiểu lâm, truyện ma, truyện vụ án, giá cả thị trường, rao bán sim đẹp, tra kết quả số xổ, chuyện các ngôi sao, “hotgirl” trong nước, tư vấn tình yêu, những chuyện xung quanh việc thi cử, xem bói, xem vận mệnh, xem tử vi, v.v... Thế là khán giả nghiêm nhiên phải chịu mất gần 1/5 lượng hình ảnh của cả bộ phim cho những trò quảng cáo đủ các thứ linh tinh. Đã thế, ở giữa buổi phát sóng của bộ phim, người ta vẫn dừng chiếu phim để dành ra khoảng 4-5 phút cho một chương trình quảng cáo riêng biệt. Đây là một sự vi phạm Pháp lệnh quảng cáo một cách công nhiên, bởi vì Pháp lệnh quy định một chương trình của báo hình chỉ được dành không quá 5% thời lượng cho quảng cáo, trừ kênh chuyên quảng cáo. Rõ ràng, việc lạm dụng đã dẫn đến sự vi phạm pháp luật. Ở đây, việc lạm dụng còn mang tính vô lối khi người ta không chỉ cắt xén quá 5% thời lượng của chương trình cho quảng cáo, mà, bằng việc cho chạy hình quảng cáo liên tục trên màn hình khi chiếu phim, người ta còn cắt xén từ 15% đến gần 20% lượng thông tin hình ảnh để dành cho quảng cáo, điều mà theo Pháp lệnh Quảng cáo thì tuyệt đối không được phép.

Sự lạm dụng, hay đúng ra là lợi dụng quảng cáo như trên rõ ràng là một sự coi thường khán giả, đặc biệt là đối với những khán giả mua chương trình của truyền hình cáp Việt Nam: họ đã mất tiền để phải chịu đựng sự tra tấn hằng ngày bởi các chương trình quảng cáo vô lối của những người lợi dụng phương tiện truyền thông của Nhà nước -- mà thực ra là của nhân dân, những người

đóng thuế để thu lợi cá nhân. Xu hướng thương mại hoá như vậy hiện đã phát triển đến mức người bình thường không thể chịu nổi. Dư luận đã lên tiếng phản đối. Những người kinh doanh dịch vụ quảng cáo chắc chắn biết điều đó, bởi lẽ xét từ một góc độ nào đó họ cũng là những “người bình thường”, nhưng lợi nhuận khổng lồ đã khiến họ làm ngơ. Chỉ có người dân – những người đóng thuế – là phải chịu thiệt hại những hai lần: một lần thiệt hại tiền thuế cho những điều mình không muốn xem, và một lần thiệt hại thời gian quý giá để tiêu phí cho những chương trình không mong muốn nhưng lại không thể tránh đi đâu được.

Pháp lệnh Quảng cáo cũng quy định quảng cáo chỉ được dùng tiếng nước ngoài khi không thể diễn đạt tương đương được bằng tiếng Việt, và khi ấy tiếng nước ngoài phải được ghi sau và với cỡ chữ nhỏ hơn cỡ chữ tiếng Việt. Thế nhưng các nhà quảng cáo đã phớt lờ quy định này, khi mà chúng ta thấy nhan nhản các biển hiệu và các dòng chữ quảng cáo trên các phương tiện truyền thông đại chúng chỉ được viết bằng tiếng Anh và với cỡ chữ to hết cỡ.

Pháp lệnh Quảng cáo quy định nghiêm cấm quảng cáo gian dối. Nhưng người kinh doanh và phát hành quảng cáo, trong đó có Đài Truyền hình Việt Nam, lại không có cơ chế và quy định về thẩm định chất lượng và tính trung thực của người quảng cáo, cho nên người ta cứ đưa nguyên xi nội dung quảng cáo ra trước công luận, dẫn đến việc quảng cáo cả các sản phẩm không rõ chất lượng và cả các sản phẩm quảng cáo sai chất lượng, khiến cho người dân ngỡ rằng việc quảng cáo như vậy chỉ nhằm mục đích kinh doanh. Ví dụ như cách đây không lâu, trong một thời lượng quảng cáo trên truyền hình Việt Nam, có rất nhiều sản phẩm cùng chức năng nhưng khác nhãn hiệu đều được quảng cáo là “tốt nhất”! (Vừa dứt

lời quảng cáo bột giặt “Tide” là “tốt nhất”, người ta lại tuyên bố “Omo” là “tốt nhất”, v.v... Nếu cái gì cũng “tốt nhất” thì phép so sánh trong ngôn ngữ tiếng Việt sẽ phải được hiểu như thế nào?). Giờ thì người ta ít quảng cáo theo kiểu như vậy nữa, nhưng kiểu quảng cáo phóng đại chất lượng sản phẩm thì vẫn xuất hiện khá phổ biến trên sóng truyền hình. Quảng cáo là một hoạt động không thể thiếu của kinh tế thị trường. Nhưng để tạo ấn tượng và hiệu quả, nó lại phải khoác một hình thức văn hoá. Chính vì thế mà mặc dù không coi nhẹ nhiệm vụ tiếp thị, nhưng chúng ta cũng không được bỏ qua một chức năng quan trọng của quảng cáo là phổ biến kiến thức cho người dân.

Còn Đài tiếng nói Việt Nam thì sao? Chương trình âm nhạc và tin tức trên sóng FM giờ đây tràn ngập quảng cáo. Đã thế, người ta lại còn để cho một đôi nam nữ dẫn chương trình đùa cợt nhả chót ngay trên sóng phát thanh một cách rất rất phản cảm, đến nỗi có người trước đây từng rất hâm mộ chương trình âm nhạc trên sóng FM thì nay không bao giờ dám mở máy thu thanh nghe chương trình này nữa. Như vậy, những ai muốn được nghe một bài hát hay, thì họ phải chịu một sự tra tấn của đôi nam nữ dẫn chương trình kia suốt cả buổi phát sóng. Vì thế, nhiều thính giả đành phải bỏ chương trình này.

Việc quảng cáo trên điện thoại di động cá nhân cũng không được Pháp lệnh cho phép, thế nhưng hiện nay điện thoại di động của nhiều người vẫn bị “oanh tạc” bởi các dòng tin nhắn không mong muốn, trong đó có cả những tin nhắn mời xem bói, xem số tử vi... Có thể nói, xu hướng thương mại hoá văn hoá đang len lỏi vào đời sống của từng cá nhân con người Việt Nam.

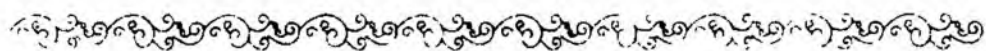
Tiếc thay, chúng ta đã không thường xuyên giám sát và thực thi nghiêm minh chế tài xử phạt những vi phạm quy định quảng

cáo. Cho nên những vi phạm quảng cáo như trên vẫn cứ ngang nhiên diễn ra hàng ngày và cho đến nay đã phát triển đến mức báo động. Đây cũng là điều đang làm phương hại đến những kết quả mà chúng ta phải rất cố gắng mới giành được trong công cuộc xây dựng một nền văn hoá Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc.

Lĩnh vực xuất bản cũng đang có xu hướng thương mại hoá rõ rệt. Người ta đua nhau xuất bản sách giải trí, hướng dẫn bí quyết kinh doanh, sách bói toán, đoán vận mệnh. Đặc biệt, hiện đang có xu hướng in hình ảnh con gái tươi mát, thậm chí là ảnh sexy, trên trang bìa để câu khách. Trong xu hướng thương mại đó, người ta còn công nhiên xuất bản cả sách truyện tranh bạo lực và tình dục cho trẻ em.

Trong lĩnh vực thể thao, cùng với chính sách chuyên nghiệp hoá, yếu tố thị trường và thương mại cũng không tránh khỏi xuất hiện trong các môn thể thao có nhiều người hâm mộ. Xu hướng này cũng đã là một trong những nguyên nhân dẫn đến những hiện tượng tiêu cực như nạn bán độ trong bóng đá. Thậm chí, người ta còn lợi dụng chuyên nghiệp hoá bóng đá để mưu lợi cá nhân. (huyền mua cầu thủ “thương binh” người Brasil Denilson của ban lãnh đạo đội bóng đá Xi măng Hải Phòng là một ví dụ điển hình. Dư luận cho rằng ở đây có sự mập mờ về chuyện nhận “lại quả” của những người có trách nhiệm trong “thương vụ” làm ăn này¹. Có lẽ, cần phải xác định rõ rằng chuyên nghiệp không đồng nghĩa với “đánh quả” thương mại. Và mặc dù không thể không chuyên nghiệp hoá thể thao để hội nhập và theo kịp thế giới, nhưng cũng không thể xoá bỏ hẳn thể thao phong trào.

¹ Nguyễn Nguyên, “Củ ‘vỏ mít’ bóng đá chuyên nghiệp”, Thể thao VietNamNet, www.vietnamnet.vn, ngày 10-6-2009.

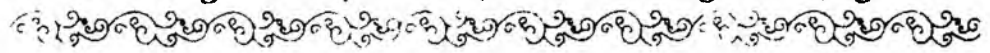


Xu hướng thương mại hoá văn hoá ở Việt Nam hiện nay cũng đang thể hiện một cách nhức nhối trong lĩnh vực lễ hội và du lịch tâm linh, xu hướng thương mại hoá văn hoá đang biến việc khai thác các giá trị văn hoá truyền thống thành một công việc buôn bán văn hoá. Điều này có nguy cơ làm suy giảm giá trị của văn hoá và biến văn hoá thành hàng hoá thương mại đơn thuần.

Đặc biệt trong lĩnh vực giáo dục, một lĩnh vực tưởng như đòi hỏi phải có sự bao cấp chủ yếu của nhà nước, xu hướng thương mại hoá cũng đang thể hiện sức mạnh chưa từng thấy của nó trong tất cả các khâu của lĩnh vực này.

Trong thời kỳ đổi mới hiện nay, người ta thi nhau viết sách tham khảo, sách bồi dưỡng và nâng cao kiến thức, sách phổ biến các đề bài tập, đề thi... Với số lượng sách tham khảo nhiều như thế, phụ huynh và học sinh nhiều khi trở nên hoang mang không biết nên lựa chọn cuốn sách của tác giả nào và của nhà xuất bản nào. Còn những người làm sách thì chỉ biết làm thế nào để thu được lợi nhuận cao. Với khối lượng sách như thế, học sinh nhiều khi phải oằn mình đeo một ba lô to tướng chứa đựng hàng chục cuốn sách để đến trường.

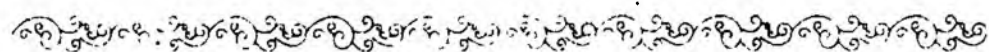
Nhiều năm qua, chuyện dạy thêm và học thêm cũng đã gây nhiều bức xúc cho phụ huynh. Các trung tâm dạy thêm, học thêm, trung tâm luyện thi phổ thông và đại học mọc lên như nấm. Mặc dù bức xúc, nhưng phụ huynh không thể không cho con đi học thêm. Một mặt phải chấp nhận cho con học thêm ngay tại trường do chính các thầy cô của trường dạy (và buộc phải viết đơn hỏi để các thầy cô không phạm luật), một mặt cũng phải cản rằng cho con đi học tại các trung tâm dạy thêm vì không muốn con mình kém bạn kém bè. Thế là, phản đối thì cứ phản đối, nhưng



vẫn phải chấp nhận cho con học thêm vì sợ con mình được điểm kém trong khi các bạn đều đi học thêm.

Cũng trong thời kỳ đổi mới, xu hướng mở trường dân lập và các trung tâm đào tạo du học quốc tế đã trở nên phổ biến. Các địa phương thi nhau mở trường dân lập, mở các trung tâm đào tạo du học quốc tế. Xu hướng này còn được gọi bằng một cái tên khác là “xã hội hoá giáo dục”. Mặc dù công việc đó đã giúp giảm bớt gánh nặng tài chính cho ngân sách Nhà nước, nhưng xu hướng thương mại hoá đã làm cho nhiều trường dân lập chạy theo lợi nhuận mà bỏ qua chất lượng giáo dục. Nhiều trường đại học dân lập chỉ chú ý đào tạo những khoa thực dụng mà ít quan tâm đến khoa học cơ bản.

Mặt khác, theo đúng tinh thần của nó thì xã hội hoá giáo dục phải là một hoạt động thu hút đầu tư và tài trợ cho giáo dục từ nhiều thành phần xã hội và kinh tế khác nhau, trong đó phần đóng góp của học sinh chỉ chiếm một tỷ lệ rất nhỏ. Điều này đã được các trường đại học nổi tiếng trên thế giới thực hiện từ lâu. Chẳng hạn trong chuyến đi khảo sát của chúng tôi tại Mỹ cuối tháng 6 – đầu tháng 7-2009, chúng tôi được biết các đại học tư thục như Đại học Harvard và Đại học Yale được phép hoạt động như là các tổ chức phi lợi nhuận và không phải đóng thuế. Họ đều thu hút được sự đóng góp tài chính từ nhiều nguồn khác nhau, còn đối với học sinh thì chỉ có học sinh con nhà giàu mới phải đóng góp, gia đình học sinh nào có mức thu nhập dưới 160.000 đôla một năm thì được giảm 70% học phí, gia đình nào có mức thu nhập dưới 120.000 đôla/năm thì được miễn học phí hoàn toàn. Hệ thống trường phổ thông cũng được bảo trợ miễn phí hoàn toàn trong nội bộ một bang. Như vậy, xu hướng bảo trợ giáo dục của họ là rất rõ ràng và



đáng để chúng ta tham khảo. Trong khi đó ở nước ta, thực chất của cái gọi là “xã hội hoá giáo dục” lại là “tư nhân hoá trường học” và cho phép tư nhân làm thương mại đối với giáo dục. Và thay vì huy động vốn từ nhiều thành phần xã hội và kinh tế, xu hướng tư nhân hoá trường học ở nước ta chủ yếu là nhằm vào việc khai thác vốn của cha mẹ học sinh. Điều này khó có thể tạo được uy tín của trường học và khó thu hút được sự cộng tác của xã hội.

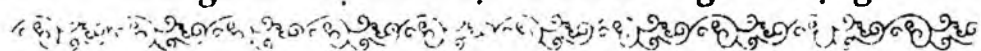
Tiếp nối xu hướng “tư nhân hoá trường học nói trên”, hiện tại người ta đang tranh luận sôi nổi về chủ trương cổ phần hoá trường học của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Ngay từ phiên họp Chính phủ tháng 11-2006, Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng đã yêu cầu Bộ Giáo dục - Đào tạo lập đề án thí điểm cổ phần hoá từ 15 đến 20 trường đại học, cao đẳng trong 5 năm tới.¹ Và đến năm 2009, Bộ Tài chính đã soạn thảo Quy chế thí điểm chuyển đơn vị sự nghiệp công lập có thu (trong đó có trường học) thành công ty cổ phần để trình Thủ tướng xem xét.² Tuy nhiên xu hướng này đã gây ra một cuộc tranh luận sôi nổi và được báo mạng *Vietnamnet* gọi là cuộc “tranh cãi kịch liệt”. Trong cuộc “tranh cãi” này có nhiều ý kiến ủng hộ, trong đó có Phó Thủ tướng kiêm Bộ trưởng Bộ Giáo dục - Đào tạo Nguyễn Thiện Nhân, nhưng cũng có rất nhiều người phản đối, trong đó có một giáo sư cho rằng “nguy hiểm quá”. Còn Phó Thủ tướng Phạm Gia Khiêm thì nói từ tháng 12-2006 là “vấn đề này đang là câu hỏi”.³

Vì thế, trước xu hướng thương mại hoá giáo dục hiện nay,

¹ Kiều Oanh, “Thí điểm cổ phần hoá 15-20 trường ĐH, CĐ”, www.vietnamnet.vn, ngày 7-12-2006.

² Phước Hà, “Trường học sẽ được cổ phần hoá”, www.vietnamnet.vn, 17-4-2009.

³ VietNamNet, “Tranh cãi kịch liệt chuyển trường học thành công ty cổ phần”, www.vietnamnet.vn, ngày 4-5-2009.



chúng ta cần có một tầm nhìn xa để đánh giá toàn diện hậu quả của nó. Nếu chúng ta cứ áp dụng xu hướng thị trường hoá trong kinh tế cho văn hoá và giáo dục, thì có nguy cơ chúng ta sẽ đi vào vết cù của cỗ xe phát triển kinh tế thuần tuý mà bỏ rơi văn hoá, và như thế tức là xa rời phương châm coi “văn hoá là mục tiêu và động lực của sự phát triển”.

V. NHỮNG VẤN ĐỀ RÚT RA TỪ VIỆC DỰ BÁO CÁC XU HƯỚNG TÁC ĐỘNG CỦA CÁC NHÂN TỐ

Chúng tôi đã dự báo về bốn xu hướng tác động chính của các nhân tố đến con người và văn hoá Việt Nam trong thập kỷ sắp tới như:

- Tác động của các nhân tố chính trị đến nhận thức về vai trò cá nhân trong thập kỷ sắp tới;

- Những nhận thức mới về văn hoá Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế xét từ góc độ quan hệ thời gian và không gian;

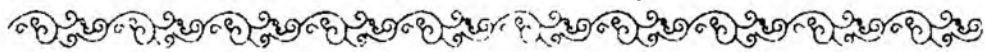
Xu hướng chạy đua phát triển với nguy cơ bất bình đẳng văn hoá;

- Xu hướng thương mại hoá các hoạt động văn hoá và giáo dục.

Với bốn xu hướng tác động đó, chúng ta sẽ rút ra được những vấn đề gì cần giải quyết?

1. Giải quyết vấn đề về quan hệ giữa tự do dân chủ với pháp quyền xã hội chủ nghĩa như thế nào?

Điều cốt lõi của pháp quyền xã hội chủ nghĩa là quản lý nhà nước bằng hệ thống pháp luật dân chủ xã hội chủ nghĩa. Mà đặc trưng của hệ thống pháp luật dân chủ xã hội chủ nghĩa là hệ thống



pháp luật của dân, do dân và vì dân. Để đảm bảo biến pháp luật thành hệ thống pháp luật của dân, do dân và vì dân, chúng ta cần quán triệt thực hiện một số chủ trương sau:

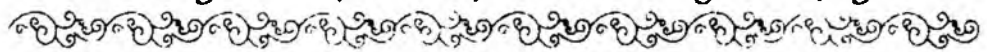
Pháp luật của dân, do dân là pháp luật có sự đóng góp ý kiến của người dân. Như vậy cần có những quy định khoa học và hợp lý cho việc lấy ý kiến của người dân cho các dự án luật, tiến tới xoá bỏ hoàn toàn việc lấy ý kiến một cách hình thức, không xác thực.

Pháp luật vì dân là pháp luật phục vụ quyền lợi của người dân. Chúng ta phải có đầy đủ những đạo luật liên quan đến việc bảo vệ quyền lợi của người dân. Ngoài việc quyền lợi của người dân được bảo vệ trong nhiều đạo luật khác nhau, hiện chúng ta đã có một số đạo luật đặc thù để bảo vệ quyền lợi của người dân như Luật bảo vệ sức khoẻ nhân dân, Luật bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em,... và hiện Bộ Công thương đang đưa Dự thảo Luật bảo vệ người tiêu dùng ra cho nhân dân góp ý. Đây là bước tiến bộ ban đầu. Chúng tôi cho rằng cần phải có một nghiên cứu tổng thể về hoàn thiện một hệ thống luật pháp bảo vệ quyền lợi của người dân để chúng ta bổ sung thêm các đạo luật đặc thù bảo vệ người dân hơn nữa.

Làm được như vậy, hệ thống pháp luật của chúng ta sẽ phát huy được quyền tự do dân chủ của người dân. Hay nói một cách khác, tự do dân chủ phải trở thành hòn đá tảng của pháp quyền xã hội chủ nghĩa.

2. Giải quyết vấn đề quan hệ giữa truyền thống với hiện đại ra sao?

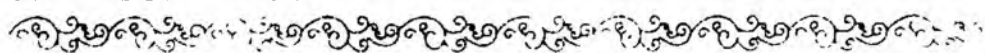
Trong tương lai gần, truyền thống sẽ ngày càng được quan tâm trong công cuộc hiện đại hoá đất nước. Điều này liên quan đến vấn đề phát huy truyền thống văn hoá trong hội nhập và phát triển.



Với nhận thức mới về truyền thống văn hoá trong mối quan hệ với hiện tại và tương lai, chúng ta phải kiên quyết loại trừ những hủ tục truyền thống lạc hậu, không phù hợp với lối sống hiện đại và kìm hãm phát triển. Việc phát huy các giá trị truyền thống tốt đẹp cũng phải được tiến hành một cách khoa học, hợp lý và thiết thực. Phát huy truyền thống không có nghĩa là dịch chuyển các giá trị truyền thống sang thời hiện tại một cách cơ học và “lệch bước sóng thời gian”, không phải là khai thác truyền thống một cách cơ học theo kiểu “thu phí thưởng ngoạn”. Vấn đề là phải biến các giá trị truyền thống tích cực thành một bộ phận của công cuộc hiện đại hoá đất nước. Và quan trọng hơn là phải biến các giá trị truyền thống thành động lực tinh thần của người dân để phục vụ phát triển; kết hợp lồng ghép các giá trị văn hoá truyền thống với văn hoá hiện đại để gia tăng bản sắc dân tộc cho văn hoá hiện đại, đem linh hồn dân tộc vào thời đại mới để kết nối thế hệ với thế hệ và dân tộc với nhân loại trên bình diện thời gian và không gian. Trong công cuộc này, cần thận trọng khi thực hiện việc bảo tồn truyền thống và cần tránh *làm mới* các di tích văn hoá cũ. Vấn đề quan trọng là, trong khi không bỏ quên truyền thống, nhưng chúng ta phải tập trung thực hiện các công trình hiện đại hoá mang tầm thời đại.

3. Vấn đề quan hệ giữa dân tộc với quốc tế phải được hiểu như thế nào?

Cái dân tộc trong thời đại hội nhập ngày nay sẽ luôn luôn nằm trong mối quan hệ chặt chẽ với cái quốc tế. Bây giờ là lúc quan hệ giữa dân tộc với quốc tế thể hiện rõ rệt nhất tinh thần của mối quan hệ của cặp phạm trù biện chứng giữa cái riêng và cái chung trong triết học. Quan hệ giữa cái riêng và cái chung là một



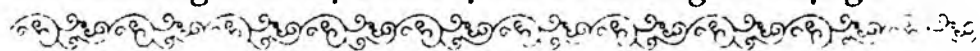
quan hệ giữa thống nhất với đa dạng, một quan hệ không ngừng chuyển hoá lẫn nhau. Cái chung là cái có mặt trong các cái riêng. Cái riêng có một phần gia nhập vào cái chung và một phần đặc thù còn lại của nó. Cái riêng liên tiếp tác động với các cái riêng khác để tạo ra cái chung và gia nhập với cái chung, đồng thời cái chung liên tiếp tác động trở lại các cái riêng, kích thích cái riêng sáng tạo ra những giá trị đặc thù mới, để rồi các cái riêng lại tác động với nhau để tạo ra cái chung mới. Đó là quá trình vận động liên tục của quy luật phát triển. Trong quá trình vận động đó, mâu thuẫn phát triển giữa các cái riêng luôn luôn xảy ra, và việc giải quyết những mâu thuẫn đó cũng luôn luôn phải thông qua cái chung.

Quan hệ giữa dân tộc và quốc tế cũng vậy. Mâu thuẫn giữa các dân tộc luôn có khả năng xảy ra. Nhưng việc giải quyết mâu thuẫn dân tộc phải thông qua cái quốc tế. Điều cốt yếu là cái quốc tế phải là cái đại diện chung cho các dân tộc, không được lấy một cái riêng của một dân tộc để biến thành cái chung quốc tế chi phối mọi cái riêng khác.

4. Hợp tác quốc tế để phát triển văn hoá cần được tiến hành theo những nguyên tắc nào?

Trên tinh thần trên, việc hợp tác quốc tế để phát triển văn hoá cần phải dựa trên các nguyên tắc của quyền tự do văn hoá, quyền con người và quyền dân chủ. Hợp tác quốc tế để phát triển văn hoá phải nhằm mục đích xây dựng một nền văn hoá toàn cầu và tiến bộ cho toàn nhân loại, đồng thời đảm bảo quyền lợi văn hoá của mọi dân tộc, không áp đặt giá trị văn hoá của mình cho người khác.

Quyền tự do văn hoá là quyền được lựa chọn các giá trị văn hoá khác biệt, đồng thời cũng là quyền được lựa chọn những giá trị văn hoá giống nhau. Đặc biệt lưu ý là khi khẳng định quyền lựa



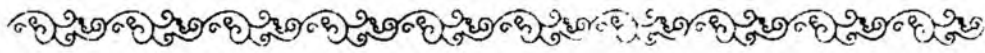
chọn các giá trị văn hoá khác biệt, không có nghĩa là chúng ta tuyệt đối hoá xu hướng ly tâm, sa vào chủ nghĩa biệt lập văn hoá. Sự khác biệt chỉ có giá trị khi nó trở thành cơ sở cho sự sáng tạo độc đáo của mỗi dân tộc. Và xu hướng vận động của nó không phải là thoát ly cái chung, mà luôn hướng tới cái chung để xây dựng một thế giới hiểu biết lẫn nhau, làm cơ sở cho hoà bình và ổn định thế giới.

Quyền con người và quyền dân chủ là những quyền cơ bản đảm bảo cho *mọi người dân* có được một cuộc sống *tự do và có ý nghĩa*. Việc hợp tác phát triển văn hoá không thể vì lợi ích của một nhóm quyền lợi mà làm phương hại đến quyền sống của cộng đồng. Đó là những nguyên tắc mà ngày nay, vì lợi ích kinh tế của nhóm quyền lợi mà nhiều khi các dự án hợp tác văn hoá quốc tế hay bỏ qua.

5. Ngăn ngừa tình trạng bất bình đẳng văn hoá ra sao?

Với việc dự báo về xu hướng chạy đua phát triển với nguy cơ bất bình đẳng văn hoá, chúng ta sẽ phải làm gì để ngăn ngừa tình trạng bất bình đẳng đó?

Trước hết chúng ta phải nhận thức sâu sắc được rằng bất bình đẳng văn hoá tỏ ra nguy hiểm không kém, thậm chí có lúc còn nguy hiểm hơn, so với bất bình đẳng kinh tế. Năm 1978, nhà sử học nữ người Pháp Hélène Carrère d'Encausse, Viện sĩ Viện Hàn lâm Pháp từ năm 1990 và Thư ký thường trực Viện Hàn lâm Pháp từ năm 1999, một chuyên gia về lịch sử Liên Xô và nước Nga, đã xuất bản cuốn sách *Đế chế tan vỡ* (Viện Thông tin KHXH đã dịch và xuất bản năm 1993 sau khi Liên Xô tan rã). Đây là cuốn sách nghiên cứu tình hình văn hoá trong Liên bang Xôviết, chỉ ra những



xung đột tiềm ẩn và tiên đoán sự sụp đổ của Liên Xô ngay từ những năm 1970.

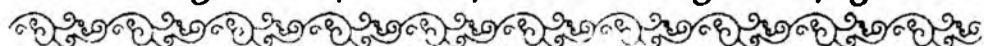
Rõ ràng, trường hợp Liên Xô và Nam Tư cũ là những ví dụ điển hình cho tình trạng bất bình đẳng văn hoá. Đó cũng là những bài học thấm thía cho những nước có cơ cấu đa sắc tộc. Chính sách văn hoá của bất cứ quốc gia nào cũng không thể không tính đến các nguy cơ bất bình đẳng văn hoá - một nguồn gốc quan trọng dẫn đến xung đột xã hội và xung đột sắc tộc.

Tất nhiên ở đây chúng tôi không chỉ nói đến bất bình đẳng văn hoá giữa các tộc người trong một quốc gia. Mà vấn đề bất bình đẳng trong thời đại toàn cầu hoá ngày nay diễn ra trên quy mô rộng lớn và sâu sắc hơn nhiều. Đó là sự bất bình đẳng văn hoá giữa các quốc gia trên bình diện toàn cầu, là sự bất bình đẳng văn hoá giữa các tộc người trong một quốc gia, và là sự bất bình đẳng giữa các thành phần và giai cấp xã hội trong một nước.

Để ngăn ngừa tình trạng bất bình đẳng này, theo chúng tôi, cần phải có những chính sách và giải pháp toàn diện, thực hiện trên tất cả các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội. Nếu chúng ta buông lỏng sự quản lý của nhà nước và “khoán trắng” cho thị trường thì tình trạng bất bình đẳng xã hội và văn hoá sẽ khó có thể tránh khỏi. Và một khi còn có bất bình đẳng xã hội và văn hoá thì nguy cơ tiềm ẩn xung đột vẫn sẽ luôn luôn rình rập đối với bất cứ quốc gia và dân tộc nào.

6. Giải quyết thế nào mối quan hệ giữa kinh tế thị trường với các nguyên tắc của xã hội tri thức?

Xã hội tri thức là một kiểu xã hội văn minh đang được loài người đặt thành mục tiêu phấn đấu xây dựng. Các tổ chức của



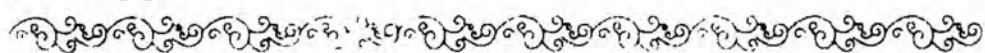
LHQ quan niệm rằng xã hội tri thức hoàn toàn không đồng nghĩa với xã hội tiên tiến hậu công nghiệp. Theo Vụ các Vấn đề Kinh tế và Xã hội [DESA] của LHQ, trong khi trong xã hội thông tin, công nghệ thông tin và truyền thông đóng vai trò chủ chốt, thì trong xã hội tri thức, con người và văn hoá đóng vai trò quyết định.

Như lời ông Trưởng phòng Phòng Quản lý Hành chính công và Phát triển thuộc Vụ DESA Guido Bertucci đã nói, điều căn bản đối với một xã hội muốn chuyển sang xã hội tri thức là phải tiến hành tái thiết rất triệt để các thể chế của mình; rằng [chỉ riêng] việc tích lũy các ứng dụng công nghệ thông tin sẽ không bao giờ có thể dẫn đến xã hội tri thức.¹ Từ đó DESA coi hai tài sản quan trọng nhất của xã hội tri thức là con người và thông tin. Trong tinh thần này, DESA cho rằng trong tương lai, tác động của công nghệ thông tin và truyền thông ICT đối với quá trình gia tăng sản xuất tri thức sẽ giảm đi và giữ ổn định như là một hằng số. Chỉ có con người là nhân tố vô hạn định nhất và không bao giờ lỗi thời.

Chính vì vậy, trong bảng xếp hạng của DESA, những nước đứng đầu về chỉ số xã hội tri thức không phải là những nước có nền công nghiệp tiên tiến nhất thế giới như Mỹ, Nhật Bản, Đức, Anh, Pháp... mà lại là những nước Bắc Âu và Thụy Sĩ. Ở đây, vai trò của con người và văn hoá đã được đặt lên hàng đầu.

Thế nhưng ngày nay chúng ta lại đang hô hào xây dựng nền kinh tế thị trường. Cho dù chúng ta đặt ra khẩu hiệu là “xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng XHCN”, nhưng trong khi hô hào đề nghị các nước công nhận Việt Nam là nền kinh tế thị trường thì

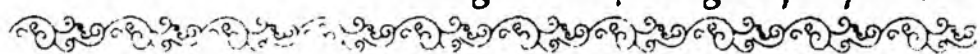
¹ DESA [Department of Economic and Social Affairs Department of the United Nations Secretariat], *Understanding Knowledge Societies* [“Tìm hiểu xã hội tri thức”]. UN, New York, May 2005 (179 p.), tr. v, (<http://www.unpan.org>).



chúng ta đã lãng lạng cắt cái đuôi “XHCN” đi. Liệu điều đó có phải là chúng ta đang muốn thế giới công nhận nước ta có nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa?

Rõ ràng, khi chúng ta đang muốn áp dụng cơ chế thị trường cho mọi lĩnh vực, kể cả cho lĩnh vực văn hoá và giáo dục (như chủ trương dự kiến cổ phần hoá trường học đang đặt ra hiện nay ở nước ta, một chủ trương đang gây tranh luận rất sôi nổi), thì có nghĩa là chúng ta đã bỏ qua một xu hướng mới của thế giới là tiến tới xây dựng xã hội tri thức. Mà trong xã hội tri thức, yếu tố thị trường không phải là yếu tố quyết định, mà yếu tố quyết định là các tiêu chí phát triển *bền vững an sinh và có trách nhiệm*.

Như vậy, nếu chúng ta cứ chú trọng quá mức đến kinh tế thị trường mà bỏ qua các nguyên tắc của xã hội tri thức liên quan đến quyền con người và quyền văn hoá, thì chúng ta sẽ luôn có nguy cơ tụt hậu so với thế giới. Bởi vì, khi chúng ta đạt được kỳ vọng là xây dựng thành công nền kinh tế thị trường để theo kịp các nước công nghiệp, thì loài người đã vượt qua giai đoạn của nền kinh tế thị trường để tiến lên một giai đoạn mới là xã hội tri thức bền vững. Vì thế, mặc dù không coi nhẹ nhiệm vụ xây dựng nền kinh tế thị trường, nhưng chúng ta không nên coi đó là mục tiêu cuối cùng, và phải tính đến các đặc trưng của xã hội tri thức để chuẩn bị cơ sở cho việc xây dựng kiểu xã hội văn minh này ngay từ bây giờ, tránh không rơi vào cực đoan của kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa, để rồi về sau chúng ta sẽ lại phải mất công khắc phục những hậu quả của nó, mà chắc chắn những hậu quả đó sẽ không hề dễ chịu chút nào.



CHƯƠNG IV

MỘT SỐ GIẢI PHÁP PHÁT HUY MẶT TÍCH CỰC VÀ HẠN CHẾ TIÊU CỰC CỦA CÁC NHÂN TỐ

I. GIẢI PHÁP VỀ CHÍNH TRỊ VÀ TƯ TƯỞNG ĐỂ XÂY DỰNG CON NGƯỜI VÀ VĂN HOÁ VIỆT NAM TIÊN TIẾN

Để xây dựng con người và văn hoá Việt Nam tiên tiến, chúng ta phải thực hiện các giải pháp đồng bộ trên nhiều lĩnh vực, trong đó lĩnh vực chính trị và tư tưởng có một vị trí đặc biệt.

1. Tiếp tục phát huy đổi mới hệ thống chính trị

Hệ thống chính trị của chúng ta là hệ thống dân chủ tập trung XHCN. Trong hệ thống đó, trong khi vẫn tôn trọng vai trò lãnh đạo của Đảng, nhưng các thành phần khác trong hệ thống cần phải có được vị trí bình đẳng. Phải đảm bảo cho các thành phần trong hệ thống chính trị có được các điều kiện để phát huy vai trò thực sự dân chủ.

Ngày nay, đời sống tư tưởng của người dân đã chuyển từ kiểu tư duy mệnh lệnh và tư duy bầy đàn sang tư duy dân chủ, với khẩu hiệu “sống và làm việc theo hiến pháp và pháp luật”. Đó là một tư tưởng lành mạnh, phù hợp với xu thế hội nhập của thế giới. Tuy nhiên, đây là nói ở cấp lý thuyết (tức là ở cấp thuần tuý tư tưởng),

còn ở cấp thực tiễn, không phải mọi lúc mọi nơi chúng ta đã có được một nền dân chủ thực sự công bằng và văn minh. Đó là do ảnh hưởng của một thực tế khách quan thứ hai: những tàn dư của thói quan liêu bao cấp trước đây còn sót lại. Thực tế khách quan này cũng tạo ra một luồng tư tưởng bất bình trong dân chúng đối với những hiện tượng thoái hoá biến chất của một bộ phận cán bộ quan liêu. Và nói cho cùng thì luồng tư tưởng này cũng là kết quả của tư tưởng dân chủ của nước ta. Nó làm thành một tư tưởng đấu tranh quyết liệt nhằm mục đích xây dựng một tư tưởng dân chủ tiến bộ.

Để phát huy đổi mới hệ thống chính trị, chúng ta cần biến tư duy dân chủ thành hiện thực. Các chính sách cụ thể phải nhất quán với đường lối, tiến tới xoá bỏ hoàn toàn các tàn dư của tư tưởng quan liêu bao cấp, tiến tới thực hiện khẩu hiệu nhà nước là của dân, do dân và vì dân. Có lẽ cần phải hạn chế hiện tượng có đường lối rồi nhưng lại phải đợi có “thông tư hướng dẫn” thì mới thực hiện đường lối.

2. Phát huy tư tưởng chính trị khoan dung

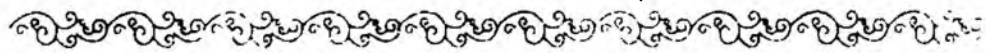
Hiện nay, trong đối nội chúng ta đã vận dụng tư tưởng cai trị bằng hệ thống chính trị dân chủ chứ không phải bằng hệ thống chuyên chính vô sản; trong đối ngoại chúng ta áp dụng đường lối đối thoại, “làm bạn với tất cả các nước”, khép lại quá khứ để hướng tới tương lai, chứ không theo chủ nghĩa biệt lập để dẫn đến bài ngoại và đối đầu. Cần phát huy hơn nữa chính sách hoà hợp dân tộc. Thực hiện hiệu quả chủ trương cấp quốc tịch Việt Nam cho người Việt ở nước ngoài, kể cả cho người nước ngoài muốn làm người Việt Nam. Có như thế chúng ta mới thực sự đưa Việt Nam hội nhập với thế giới và tham gia vào ngôi nhà chung của nhân loại.

3. Tiếp tục phát huy nhân tố ổn định chính trị của xã hội Việt Nam hiện đại

Ổn định chính trị là một nhân tố quan trọng góp phần ổn định đất nước. Các doanh nghiệp và nhà đầu tư nước ngoài hiện đang đánh giá rất cao sự ổn định chính trị của Việt Nam và họ yên tâm hợp tác kinh tế với Việt Nam.

Các nước tư bản lớn thường cho rằng phải có đảng phái chính trị đối lập mới là dân chủ thực sự. Và trong mấy chục năm gần đây, chiến lược “diễn biến hoà bình” chính là sự thể hiện cụ thể của quan điểm đó, và nó đã đạt được thành công ở một số nước thuộc thế giới thứ ba và một số nước đang chuyển đổi trên thế giới.

Theo chúng tôi, thực ra việc tồn tại các đảng đối lập trong một quốc gia chính là thành quả của quá trình *tự do hoá chính trường* của thế giới hiện đại chứ không phải là bản chất của dân chủ. Theo chúng tôi, dân chủ theo đúng nghĩa phải là một nền dân chủ nghị trường phi đảng phái. Về nguyên tắc, đảng phái chẳng bao giờ đại diện được cho toàn dân, mà chỉ là đại diện của một giai cấp, một tầng lớp xã hội để đấu tranh giành quyền lực chính trị và để cuối cùng là đạt được quyền lợi về mọi mặt. Vì thế, xét theo một góc độ nào đó, việc có nhiều chính đảng tranh giành quyền lực chỉ có hại cho người dân chứ không phải là vì quyền lợi của toàn dân. Và vì thế, càng ít có đảng đối lập thì đất nước càng ổn định và người dân càng được lợi. Và về thực chất, một chế độ không có đảng đối lập thì dù một đảng hay một vài đảng liên minh cầm quyền thì cũng không có gì khác nhau. Trong tinh thần đó, nước Mỹ, Anh hay Nhật Bản và một số nước khác cũng là những nước có nền chính trị ổn định vì thực chất chế độ của họ là chế độ liên minh giữa hai hoặc một vài đảng lớn chứ không phải là chế độ có đảng đối lập. Bất luận thế



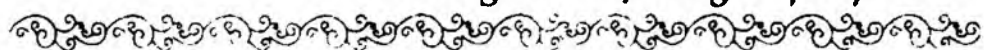
nào thì việc tranh giành quyền lực giữa các đảng phái cũng không phải là đồng nghĩa với nền dân chủ.

Cho nên theo chúng tôi, không nên gán vấn đề dân chủ với vấn đề một đảng hay đa đảng cầm quyền. Cần phải tiếp cận vấn đề dân chủ từ một bình diện và góc độ khác mà nó không thuộc phạm vi bàn luận của công trình này. Ở đây, chúng tôi chỉ muốn nói rằng sự ổn định chính trị là một nhân tố quan trọng để có một nền tư tưởng ổn định nhằm phục vụ cho phát triển đất nước. Sự ổn định chính trị không nhất thiết là do chế độ một đảng cầm quyền tạo ra, nhưng cũng không nhất thiết là cứ phải đa đảng thì mới có dân chủ. Có dân chủ mà không có ổn định chính trị để phát triển thì nền dân chủ đó sẽ trở thành vô nghĩa. Nếu chế độ một đảng cầm quyền không đem lại được tư tưởng ổn định để thực hiện nền dân chủ thì đảng đó sẽ phải xem xét lại vai trò của mình nếu không muốn đánh mất vị trí lãnh đạo của nó. Chính vì thế mà chúng tôi coi nhân tố chính trị ổn định là nhân tố quan trọng để có được một nền tư tưởng ổn định, phù hợp với tư tưởng nhân nghĩa và hoà bình để hội nhập và phát triển.

II. NHỮNG GIẢI PHÁP PHÁT HUY MẶT TÍCH CỰC VÀ HẠN CHẾ MẶT TIÊU CỰC CỦA CÁC GIÁ TRỊ VĂN HOÁ TRUYỀN THỐNG

Hội nghị lần thứ năm Ban chấp hành Trung ương khoá VIII của Đảng ta đã khẳng định: “Bảo vệ bản sắc dân tộc phải gắn kết với mở rộng giao lưu quốc tế, tiếp thu có chọn lọc những cái hay, cái tiến bộ trong văn hoá các dân tộc khác. Giữ gìn bản sắc dân tộc phải đi liền với chống lạc hậu, lỗi thời trong phong tục, tập quán, lễ thói cũ.”¹

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khoá VIII*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1998, tr. 56-57.



Chúng ta đã thực hiện *chính sách bảo tồn và phát huy các loại hình văn hoá-nghệ thuật truyền thống*. Âm nhạc dân tộc đã tìm được chỗ đứng vững chắc trong nền âm nhạc Việt Nam hiện đại. Cả các loại hình âm nhạc trước đây bị phê phán như hát ả đào cũng được quan tâm thoả đáng. Chúng ta đã chủ động quảng bá các loại hình âm nhạc truyền thống của các dân tộc Việt Nam ra thế giới. Năm 2003, nhã nhạc cung đình Huế đã được UNESCO công nhận là di sản văn hoá phi vật thể thế giới đầu tiên của Việt Nam; đến năm 2006, UNESCO lại công nhận văn hoá công chiêng Tây Nguyên là “*kiệt tác di sản truyền khẩu phi vật thể của nhân loại*”... Các loại hình văn hoá truyền thống khác như tuồng, chèo, cải lương... cũng được bảo tồn và phát huy. Những tác phẩm chèo cổ như *Quan Âm Thị Kính*, *Lưu Bình Dương Lễ*, *Nghêu Sò Ốc Hến*... cùng các vở chèo hiện đại như *Trần Quốc Toản ra quân* của Hoài Giao, bộ ba vở chèo *Bài ca giữ nước* của Tào Mạt... đã chiếm được cảm tình của người xem. Các nghệ nhân cao tuổi trong nghệ thuật ca trù, đờn ca tài tử... được trọng dụng để truyền nghề cho thế hệ trẻ.

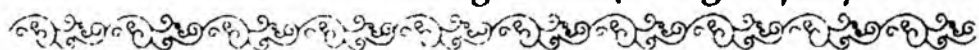
Đối với vấn đề *khắc phục tác động tiêu cực của các quan niệm truyền thống lạc hậu*, chúng ta đang có những giải pháp rất tích cực. Ví dụ như đối với quan niệm “*nhiều con nhiều của*”, chúng ta đã khắc phục theo tinh thần rất phù hợp với tình hình chung trên thế giới. Thực tế tình hình thế giới cho thấy tình trạng nghèo đói và điều kiện sống thấp kém vẫn đang hoành hành ở nhiều nơi. Có nhiều phương án để giải quyết tình trạng nói trên, nhưng theo nhiều người, *cách tốt nhất, đơn giản nhất và tiết kiệm nhất* là loài người *tự nguyện hạn chế sinh đẻ*.

Nhiều học giả uyên thâm, kể cả Aristote, Platon, Benjamin Franklin và David Hume, từ lâu đã cảnh báo khả năng về một nạn nhân mãn. Nhưng chính Thomas Robert Malthus là người đã đúc

kết quan điểm của các học giả nói trên vào năm 1798, khi ông công bố công trình *Tiểu luận về nguyên tắc dân số* của mình. Mục đích công trình của nhà kinh tế học người Anh này là đưa ra lập luận có lý chống lại những học thuyết lạc quan không tương về tính hoàn chỉnh của xã hội do Rousseau cùng trường phái của ông đề xuất trước đó. Malthus chủ trương rằng loài người phải tự nguyện hạn chế sinh đẻ nếu không muốn mối hiểm hoạ về sự gia tăng dân số làm cho diệt vong.¹

Thế nhưng quan điểm của Malthus đã bị phê phán kịch liệt, nhất là thế lực giáo hội và những người được lợi khi dân số tăng đều đặn. Những người phản đối Malthus đã viện dẫn “quyền sống” của con người để phê phán ông. Ngày nay, khi mà hiểm hoạ của nạn nhân mãn đang trở thành nhãn tiền, thì người ta mới thấy ý nghĩa nhìn xa trông rộng của Malthus. Và nền văn hoá dân số hiện tại đang thấy cần phải xem xét lại nhiều quan điểm cũ về dân số và phát triển. Những quan điểm văn hoá cổ hủ như “nhiều con nhiều của”, “nối dõi tông đường”, đang được nhiều dân tộc xem xét lại và phê phán. Tuy nhiên, một số thế lực cũng như một số quan điểm tín ngưỡng lạc hậu không phải là đã chịu nhượng bộ trước vấn đề hạn chế sinh đẻ. Rõ ràng, văn hoá dân số đang còn nhiều việc phải đấu tranh trước khi loài người thiết lập được cho mình một cơ sở dân số hợp lý cho sự phát triển bền vững. Điều này cần có sự đóng góp nhiều hơn nữa của các phương tiện truyền thông đại chúng, tức là những sản phẩm và công cụ đặc trưng của toàn cầu hoá hiện nay.

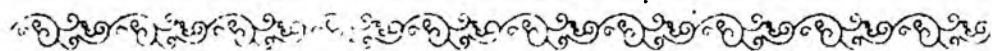
¹ Xem I. Anthony Cassils (Viện Dân số Canada), “Overpopulation, Sustainable Development, and Security: Developing an Integrated Strategy” [“Dân số quá đông <hay ‘nạn nhân mãn’>, phát triển bền vững và an ninh: Triển khai một chiến lược hợp nhất”], *Population and Environment*, January 2004, Vol. 25, No. 3, p. 179-180.



Ở nước ta cũng vậy, Đảng ta đã nhìn thấy rõ nguy cơ tụt hậu do tình trạng gia tăng dân số gây ra. Chủ trương kế hoạch hoá gia đình của Đảng và Nhà nước đã góp phần quan trọng xây dựng một nền văn hoá dân số lành mạnh. Lối sống gia đình ít con của người dân Việt Nam ngày nay là một thành quả quan trọng của nỗ lực xây dựng một nền văn hoá tiên tiến của nước ta. Lối sống này là do tác động của nhiều nhân tố trong và ngoài nước, trong đó có nhân tố lối sống văn minh hiện đại của thế giới, tuy nhiên nhân tố chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước ta về kế hoạch hoá gia đình vẫn đóng một vai trò quyết định. Nếu không có sự vận động tích cực của Đảng và Nhà nước, thì cái quan điểm “nhiều con nhiều của” của truyền thống chưa chắc đã bị đẩy lùi.

Đối với hiện tượng cưới xin, ma chay, lễ hội, Đảng và Nhà nước đã có những giải pháp rất rõ ràng, cụ thể. Ngày 7-5-1994, Bộ Văn hoá-Thông tin đã ban hành Quy chế lễ hội gồm 3 chương 13 điều, nhằm “tổ chức, quản lý và chỉ đạo các lễ hội cho phù hợp với thuần phong mỹ tục, kinh tế, xã hội ở nước ta và đưa sinh hoạt xã hội vào nền nếp”. Bảy năm sau, đến ngày 23-8-2001, Bộ Văn hoá-Thông tin lại ban hành Quy chế tổ chức lễ hội gồm 3 chương 19 điều, thay thế cho quy chế 1994. Bản quy chế này đã được quy định cụ thể hơn đối với 4 loại lễ hội: lễ hội dân gian; lễ hội lịch sử cách mạng; lễ hội tôn giáo; lễ hội du nhập từ nước ngoài vào Việt Nam. Phải công nhận rằng, mặc dù những hiện tượng tiêu cực trong tổ chức lễ hội chưa phải là hết, nhưng nếu như không có quy chế thì tình trạng đó chắc là sẽ còn hỗn loạn hơn rất nhiều.

Nhưng sau 5 năm, xét thấy việc quản lý lễ hội cũng như quản lý việc cưới xin ma chay cần phải được nâng lên một mức cao hơn, đến ngày 25-11-2005, Thủ tướng Chính phủ đã ký quyết định ban



hành thêm một bản quy chế mới, được gọi là “Quy chế thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội”, bao gồm 3 chương 16 điều. Điều này chứng tỏ Đảng và Nhà nước ta rất quyết tâm trong việc ngăn chặn những biểu hiện thiếu văn minh, phi văn hoá trong đời sống văn hoá của nhân dân.

**Quy chế thực hiện nếp sống văn minh trong
việc cưới, việc tang và lễ hội**

Điều 1

1. Quy chế này quy định việc thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội.

2. Cán bộ, công chức, viên chức trong các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, công ty của Nhà nước; tổ chức chính trị, tổ chức chính trị-xã hội, tổ chức xã hội-ngề nghiệp; sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan, chiến sĩ trong các đơn vị thuộc lực lượng vũ trang (quân đội nhân dân và công an nhân dân) phải gương mẫu thực hiện và có trách nhiệm vận động gia đình, cộng đồng dân cư thực hiện Quy chế này.

3. Mọi gia đình công dân có trách nhiệm thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội.

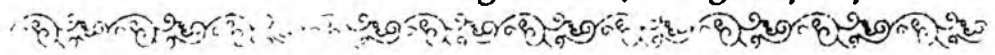
Điều 2. Tổ chức việc cưới, việc tang và lễ hội phải đảm bảo:

1. Không trái với thuần phong mỹ tục của dân tộc, không được thực hiện các hoạt động mê tín dị đoan như xem số, xem bói, xem thẻ, yểm bùa, trừ tà và các hình thức mê tín dị đoan khác.

2. Không gây mất trật tự, an ninh xã hội; không lợi dụng để truyền đạo trái phép và có các hoạt động chia rẽ đoàn kết dân tộc.

3. Không làm cản trở giao thông và các hoạt động công cộng.

4. Không tổ chức hoặc tham gia đánh bạc dưới mọi hình thức.



5. Giữ gìn sự yên tĩnh, hạn chế gây tiếng ồn vào ban đêm.

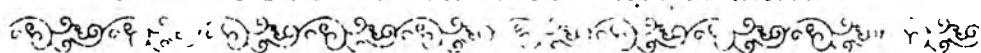
6. Các đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 1 của Quy chế này không mời, không dự tiệc cưới trong giờ làm việc, không sử dụng thời gian làm việc, công quỹ và phương tiện của cơ quan, đơn vị, tổ chức để đi dự lễ hội khi không có nhiệm vụ.

7. Không lợi dụng việc cưới, việc tang để nhận quà biếu nhằm trục lợi cá nhân; không sử dụng công quỹ của cơ quan, đơn vị, tổ chức để làm quà mừng cưới, để phúng viếng đám tang phục vụ cho mục đích cá nhân.

[Trích *Quy chế...* (Ban hành kèm theo quyết định số 308/2005/QĐ-TT của Thủ tướng Chính phủ ngày 25/11/2005)]

Dù sao, quy chế cũng chỉ là một biện pháp mang tính vận động chứ không có tính chế tài như luật. Điều quan trọng là phải kết hợp nhiều giải pháp, kể cả các giải pháp về pháp lý và giáo dục, để nâng cao dân trí của người dân. Trong thời đại thông tin ngày nay, vai trò tuyên truyền của các phương tiện truyền thông đại chúng là rất quan trọng. Chúng ta cần phải có định hướng đúng trong tuyên truyền. Không thể tuyên truyền chạy theo thị hiếu của công chúng, theo một thương trường (giống như việc tuyên truyền cho lễ Noel, lễ Tình yêu như chúng tôi đã nói ở trên).

Bên cạnh việc định hướng cũng cần tuyên truyền *theo quan điểm so sánh* để người dân mở mang trình độ tri thức. Chẳng hạn giới thiệu so sánh việc tổ chức lễ hội của các nhóm nước khác nhau trên thế giới để cho thấy sự chênh lệch về trình độ tri thức như thế nào, nhằm giúp chúng ta khắc phục san lấp hố ngăn cách đó. Chúng ta có thể đặt câu hỏi tại sao ở các nước phát triển, việc tổ chức lễ hội diễn ra rất trật tự và văn minh, không ồn ào, hỗn loạn, không có hiện tượng đầu cơ, lợi dụng kinh tế, mê tín dị đoan;



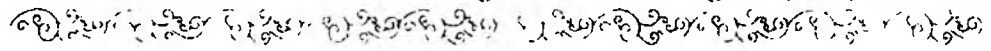
tại sao sự lộn xộn trong lễ hội hầu như chỉ xảy ra ở những nước đang phát triển với trình độ dân trí thấp, ví dụ như lễ hội Mecca của đạo Hồi, là lễ hội mà hầu như ở đó năm nào cũng có người chết, thậm chí năm 1990 số người chết còn lên tới 1.426 người. Việc tuyên truyền như thế chắc sẽ có ích cho việc nâng cao dân trí, hơn là chúng ta chỉ tuyên truyền những cảnh đẹp của các địa điểm hành hương như thể tuyên truyền cho một danh thắng du lịch. Điều đó có thể có lợi ích kinh tế trước mắt, nhưng đó chỉ là cái lợi bề nổi. Cái lợi bề nổi đó không những không nâng cao dân trí, mà thậm chí càng ngày càng xa rời mục đích cao cả của xã hội tri thức.

Rõ ràng, phát huy các giá trị văn hoá truyền thống là một việc làm rất khó, nhưng nó có ý nghĩa vô cùng quan trọng cho sự phát triển trí tuệ con người và xây dựng một nền văn hoá tiên tiến, văn minh.

III. MỘT SỐ GIẢI PHÁP CHO TIẾP THU VĂN HOÁ THẾ GIỚI

Tiếp thu văn hoá thế giới trước hết phải tuân thủ phương châm của Đảng đã đề ra: Lựa chọn những tinh hoa văn hoá của nhân loại để tiếp thu, biến những thành tựu tiến bộ văn hoá nhân loại thành tài sản văn hoá dân tộc để trở thành động lực của sự phát triển. Vậy tiêu chí của sự lựa chọn này là gì?

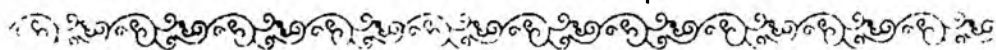
Theo chúng tôi, lựa chọn tinh hoa văn hoá nhân loại cần phải dựa vào các tiêu chí chung mà thế giới đã công nhận, đó là ba tiêu chí quan trọng nhất: *chân, thiện, mỹ*. Tuy nhiên, muốn cho các tinh hoa văn hoá thế giới trở thành tài sản dân tộc và tham gia vào động lực phát triển của đất nước ta, thì chúng ta phải có thêm một tiêu chí nữa cho sự lựa chọn: Đó là đó là *sự phù hợp* với các điều kiện văn hoá-lịch sử của dân tộc.



Nếu tuân thủ tốt các tiêu chí trên, chúng ta sẽ tránh được việc tiếp thu văn hoá thế giới một cách xô bồ, bất chước, thậm chí a dua, không chọn lọc. Với các tiêu chí chung này, chúng ta sẽ phải cụ thể hoá thành các quy định cho từng lĩnh vực văn hoá.

1. Trong việc tiếp thu các giá trị văn học, trong thời gian qua nhiều khi chúng ta đã buông lỏng trong việc tiếp thu sáng tác và lý luận văn học của nước ngoài. Xu hướng thương mại hoá và chạy theo lợi nhuận đã khiến cho một bộ phận kinh doanh văn hoá quá chú ý đến thị hiếu tầm thường của độc giả để du nhập các loại sách văn học khai thác các yếu tố giật gân, tập trung vào đề tài tình dục, kinh dị. Bìa sách thì mô tả những cảnh gợi óc tò mò. Thậm chí sách truyện tranh cho trẻ em cũng tràn ngập cảnh sex. Trong những trường hợp này, mục đích lợi nhuận đã lấn át mục đích giáo dục, nhân văn. Rõ ràng là bốn tiêu chí nói trên đã không được các nhà kinh doanh sách văn học tuân thủ. Các nhà quản lý văn hoá thì không kiểm soát chặt chẽ nên đã để xảy ra tình trạng ô nhiễm môi trường văn hoá như thế này.

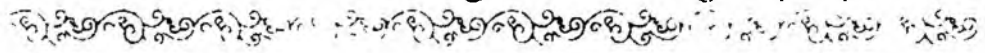
Trong lý luận văn học, sau khi mở cửa, chúng ta cũng được tiếp thu nhiều lý thuyết mới, kể cả những lý thuyết trước đây bị coi là cấm kỵ. Nhưng nhiều người vẫn có quan niệm cho rằng bất cứ lý thuyết nào khi đã được lưu hành thì đều có giá trị. Thậm chí có người còn có tâm lý cho rằng những lý thuyết càng bị cấm thì càng có giá trị. Vì thế một số người vẫn tiếp thu lý thuyết nước ngoài theo kiểu tiếp nhận cả gói, không phân biệt, không theo nguyên tắc hệ thống. Vì thế có cả lý thuyết nước ngoài người ta không dùng nữa nhưng có người vẫn tán dương, nhất là khi lý thuyết đó có thời đã bị quan điểm “xã hội chủ nghĩa” phê phán, ví dụ như lý thuyết về chủ nghĩa hiện thực vô bờ bến của Garaudy



(Pháp). Có những lý thuyết mâu thuẫn nhau, chống đối nhau, nhưng nhiều người lại không giới thiệu chúng trong một hệ thống để so sánh đối chiếu, mà vẫn tiếp thu chúng một cách biệt lập và vẫn tán dương tất cả như nhau, như lý thuyết cấu trúc và lý thuyết hậu cấu trúc. Có những quan điểm nhầm lẫn về khái niệm nhưng lại được giới ở Việt Nam là quan điểm mới, như quan điểm của Khrapchenko (Nga) về văn học so sánh và về phương pháp loại hình. Đây là căn bệnh tiếp cận sự việc một cách phi hệ thống, chỉ nhìn sự việc tại vị trí của chính nó mà không đặt nó vào trong một hệ thống để đánh giá giá trị đích thực của nó. Vì thế, *giải pháp tiếp thu quan trọng nhất là tiếp thu có hệ thống*. Nếu không có hệ thống thì mọi thành tựu lý luận văn học nước ngoài đối với chúng ta cũng đều hiện ra như là những hiện tượng mới. Và việc tiếp thu các thành tựu văn học thế giới sẽ trở thành việc tán dương vô nguyên tắc tất cả các hiện tượng mà không phân biệt và không đặt chúng trong mối quan hệ hệ thống và so sánh, dẫn đến việc nhiều khi chúng ta tán dương giống nhau đối với tất cả những hiện tượng lý luận văn học mâu thuẫn nhau.

2. Trong việc tiếp thu thành tựu của các lĩnh vực văn hoá khác cũng vậy. Nếu thiếu quan điểm hệ thống thì chúng ta sẽ không thể cung cấp được một bức tranh văn hoá toàn diện của nhân loại cho người dân Việt Nam, chúng ta sẽ có nguy cơ đưa ra một bức tranh văn hoá thế giới mang tính chấp vá, khắp khiếm. Hiện tại chúng ta gần như bỏ quên mảng văn hoá của các nước XHCN cũ ở Đông Âu, trong khi người dân Việt Nam hiện nay hầu như chỉ thông thạo phim lịch sử Trung Quốc, còn thanh thiếu niên thì chỉ biết đến phim tình cảm Hàn Quốc. Ở đây, giải pháp tiếp thu hệ thống cần phải được điều chỉnh ở tầm vĩ mô.

3. Cần phải có *luật ngôn ngữ* quy định vị trí và vai trò của



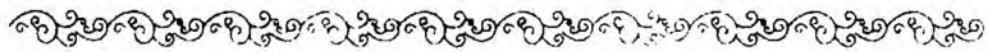
tiếng Việt và quy định việc tiếp thu ngôn ngữ nước ngoài để hội nhập với thế giới. Đồng thời phải có các quy chuẩn mang tính khoa học chặt chẽ để sử dụng tiếng Việt và tiếng nước ngoài cho hợp lý, đáp ứng phương châm bảo tồn và phát huy bản sắc dân tộc trong việc tiếp thu tinh hoa văn hoá tiên tiến của nhân loại. Có như thế chúng ta mới giải quyết được tình trạng lẫn lộn của tiếng Anh ngày nay trong các quy tắc sử dụng ngôn ngữ tiếng Việt.

4. Trong bối cảnh của những nguy cơ huỷ hoại môi trường liên quan đến phát triển, chúng ta cần phải tiếp thu các quan điểm của thế giới, đặc biệt là của LHQ, để xây dựng một ý thức về văn hoá môi trường cho toàn dân, trước hết là cho những người có trách nhiệm quản lý và điều hành công cuộc phát triển đất nước, đó là những người đang phải chịu trách nhiệm đối với những vụ huỷ hoại môi trường của Việt Nam hiện nay. Văn hoá môi trường chân chính không loại trừ lợi ích phát triển của đất nước, nhưng nó không không cho phép lợi ích kinh tế, nhất là lợi ích kinh tế tập đoàn, giết chết lợi ích văn hoá và cả lợi ích sinh tồn của người dân.

IV. TIẾP THU CÁC NHÂN TỐ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CỦA THẾ GIỚI NHƯ THẾ NÀO?

Đảng ta đã chủ trương: phát triển khoa học-công nghệ và giáo dục là quốc sách hàng đầu của nước ta. Đây là hai lĩnh vực then chốt giúp chúng ta thực hiện công cuộc công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước. Đặc biệt, không có trình độ khoa học-công nghệ tiên tiến thì chúng ta khó tránh khỏi tình trạng tụt hậu so với thế giới.

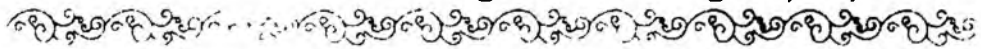
Tuy nhiên, với tư cách là nước kém phát triển, việc phát triển khoa học-công nghệ của nước ta, hơn bất cứ các lĩnh vực nào



khác, không thể không dựa vào các thành tựu khoa học-công nghệ của thế giới. Phát triển khoa học-công nghệ không thể chỉ dựa vào ý chí và quyết tâm. Song không phải vì thế mà chúng ta sẽ chịu phụ thuộc hoàn toàn vào khoa học-công nghệ của nước ngoài. Để tránh tình trạng đó, chúng ta phải có chính sách tiếp thu các thành tựu khoa học-công nghệ của thế giới sao cho việc tiếp thu đạt được hiệu quả, đồng thời vẫn đảm bảo được bản sắc văn hoá của dân tộc. Điều này cũng có nghĩa là chúng ta phải xây dựng được các chính sách khoa học mang tính văn hoá, hay nói một cách khác là chúng ta phải có chính sách văn hoá khoa học hợp lý.

Điều đầu tiên dễ thấy nhất là việc tiếp thu khoa học-công nghệ không hoàn toàn giống nhau giữa các ngành khoa học. Cụ thể, việc tiếp thu khoa học tự nhiên và khoa học kỹ thuật có điểm khác biệt so với việc tiếp thu khoa học xã hội và nhân văn. Nếu như trong khoa học tự nhiên và khoa học kỹ thuật, chúng ta có thể căn cứ chủ yếu vào các tiêu chuẩn quốc tế để đánh giá các thành tựu khi tiếp thu, thì trong khoa học xã hội và nhân văn, chúng ta lại phải tính đến các tiêu chuẩn về văn hoá dân tộc để tiếp thu thành tựu của thế giới về các lĩnh vực khoa học này. Ví dụ như trong lĩnh vực văn học-nghệ thuật và ngôn ngữ, chúng ta không thể tiếp thu cả gói của nước ngoài để áp dụng cho Việt Nam. Đối với bất cứ một thành tựu nào trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn chúng ta đều phải tính đến các điều kiện văn hoá-lịch sử của đất nước khi tiếp thu. Nếu không, chúng ta sẽ rơi vào tình trạng a dua một cách khôi hài và lỗ bịch.

Để có thể tiếp thu một cách có hiệu quả các thành tựu khoa học-công nghệ của thế giới, chúng ta cần phải có một số giải pháp cho công cuộc phát triển khoa học-công nghệ Việt Nam nói chung và cho việc tiếp thu thành tựu của thế giới nói riêng.



1. Giải pháp về đường lối, chính sách

Trên cơ sở khẳng định thành tựu và thừa nhận những yếu kém, Nghị quyết 02/NQ-HNTU (khoá VIII) của Đảng đã quyết tâm đặt mục tiêu đưa đất nước “Đến năm 2020 đạt trình độ công nghệ tiên tiến trong khu vực ở các ngành kinh tế trọng điểm...” Đây là một nhiệm vụ vô cùng nặng nề và khó khăn.

Về chính sách đầu tư cho hoa học-công nghệ [KH-CN], theo GS Vũ Đình Cự, mức đầu tư 0,56% GDP cho KH-CN như hiện nay là “quá ít” và ông cho rằng đến năm 2010 cần tăng lên gấp đôi, tức xấp xỉ 1 tỷ đôla Mỹ.¹ Tuy nhiên, theo chúng tôi, trong tình hình nước ta còn nghèo thì việc giải quyết vấn đề này không phải là dễ dàng. Vì vậy cần có các biện pháp xúc tiến đầu tư, kêu gọi đầu tư của nước ngoài, của các doanh nghiệp trong và ngoài nhà nước, của tư nhân... Theo Thứ trưởng Bộ KH và CN Nguyễn Quân, hiện tại ở nước ta mức đầu tư của khu vực doanh nghiệp cho KH-CN còn rất thấp: chưa đến 0,1% GDP, chỉ bằng 1/5 ngân sách nhà nước chi cho lĩnh vực này (trong khi đó ở Trung Quốc thì ngược lại: đầu tư của khu vực ngoài nhà nước lớn gấp ba lần mức đầu tư của nhà nước). Mặt khác, nên tránh tình trạng đầu tư manh mún, dàn trải và trùng lặp, mà Nhà nước cần xác định những đề tài có ảnh hưởng lớn đến đất nước để đầu tư có trọng điểm.² Điều này cũng phù hợp với chủ trương “Nhà nước tập trung đầu tư có trọng tâm, trọng điểm” của Đảng và Nhà nước, được cụ thể hoá trong *Chiến lược phát triển khoa học và công nghệ Việt Nam đến năm 2010* của Chính phủ do Thủ tướng ban hành ngày 31-12-2003.

Hồng Khánh, “Tổng bí thư: Phải tạo cơ hội thăng tiến, tôn vinh nhà khoa học”, www.tin247.com, ngày 27-6-2008.

“Chỉ có khoa học và công nghệ mới đưa Việt Nam bứt phá”, *nguồn đã dẫn*.

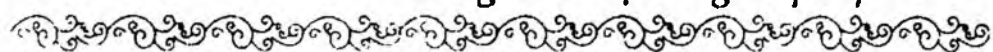
Để khắc phục tình trạng cán bộ khoa học bỏ việc hoặc không chuyên tâm nghiên cứu, thì việc giải quyết vấn đề *trọng dụng cán bộ khoa học* cũng là một giải pháp chính sách quan trọng để thúc đẩy KH-CN phát triển. Trong buổi làm việc với Bộ KH và CN ngày 27-6-2008, Tổng Bí thư Nông Đức Mạnh đã nói: “Chủ nghĩa bình quân và tư duy hành chính kéo dài nhiều năm đã là một trong những nguyên nhân làm giảm sút sức sáng tạo và nhiệt huyết của các nhà khoa học. Đã đến lúc Bộ cần đề xuất một số giải pháp đột phá, cân đối nguồn kinh phí dành cho khoa học công nghệ để đầu tư tạo môi trường làm việc thuận lợi nhất; có chế độ đảm bảo thu nhập thoả đáng đối với người làm công tác khoa học kỹ thuật; tạo cơ hội thăng tiến trong nghề nghiệp và phải tôn vinh xứng đáng những nhà khoa học”¹.

2. Giải pháp về cơ chế quản lý

Hiện tại, với Nghị định 115/2005/NĐ-CP ngày 5-9-2005 của Chính phủ (gọi tắt là Đề án 115), Nhà nước đang chủ trương áp dụng cơ chế quản lý tự chủ trong nghiên cứu khoa học, chuyển từ quản lý khoa học theo đầu người sang quản lý theo đầu việc, nhằm kích thích sáng tạo khoa học. Đây được coi là “chính sách khoán 10 trong khoa học” và sẽ tạo ra một cuộc cách mạng lớn trong hoạt động khoa học và công nghệ. Trên cơ sở của các đạo luật liên quan đến khoa học-công nghệ, việc thực hiện tốt các nghị định của Chính phủ sẽ là điều kiện đảm bảo thành công cho công cuộc phát triển khoa học-công nghệ.

Ngoài ra, theo Thứ trưởng Bộ KH và CN Nguyễn Quân, hệ thống quản lý khoa học-công nghệ của chúng ta cần phải sâu sát

¹ Hồng Khánh, “Tổng bí thư: ...”, bài đã dẫn.



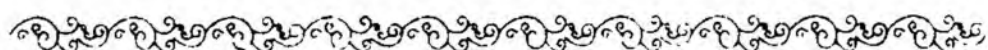
đến tận cơ sở. Hiện tại, hệ thống này mới chỉ dừng lại ở cấp tỉnh. Nếu hệ thống quản lý của chúng ta sâu sát được tới các cơ sở và doanh nghiệp, thì việc ứng dụng các kết quả nghiên cứu khoa học của chúng ta sẽ đạt được thành công hơn.¹ Đây là cơ chế sát thực tế, có như thế mới thúc đẩy được hiệu quả công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và kết quả thực tiễn lại quay trở lại kích thích khoa học-công nghệ phát triển.

Trên tinh thần đó, vẫn theo Thứ trưởng Nguyễn Quân, chúng ta cần thành lập một hệ thống doanh nghiệp KH-CN. Đây là một loại hình doanh nghiệp mới, do các nhà khoa học lập ra, ứng dụng kết quả nghiên cứu để làm ra sản phẩm có hàm lượng chất xám cao, được coi là con đường ngắn nhất để đưa kết quả nghiên cứu vào sản xuất.² Ở loại hình này, khâu nghiên cứu và triển khai sẽ được phát huy hiệu quả tốt nhất, nó cũng phù hợp với xu hướng chung hiện nay trên thế giới. Từ đó nó lại quay trở lại tác động đến phát triển nghiên cứu khoa học và công nghệ.

Cuối cùng, để phát triển khoa học-công nghệ, chúng ta còn phải giải quyết vấn đề “vướng mắc lớn nhất hiện nay” mà chúng tôi đã nói tới: thủ tục thanh toán theo quy định tài chính. Đây là vấn đề đã được nhiều người nói đến từ lâu, nhưng nó liên quan đến nhiều bộ ngành và là khâu lưu giữ nhiều khuôn mẫu, thói quen khó xoá bỏ của thời quan liêu bao cấp. Về giải pháp này, Thứ trưởng Nguyễn Quân đã phát biểu: “Phải đổi mới về cơ chế tài chính: cho phép các nhà khoa học có quyền tự chủ cao hơn trong sử dụng kinh phí của Nhà nước. Không nên quyết toán theo năm tài chính mà theo thời gian nghiên cứu. Cho phép họ được linh

¹ “Chỉ có khoa học và công nghệ mới đưa Việt Nam bứt phá”, nguồn đã dẫn.

² “Chỉ có khoa học và công nghệ mới đưa Việt Nam bứt phá”, nguồn đã dẫn.

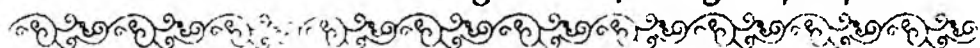


hoạt chuyển đổi thuận lợi nội dung nghiên cứu...”¹ Ở đây, theo chúng tôi, điều quan trọng nhất là phải xoá bỏ các khâu quản lý trung gian trong việc cấp phát kinh phí nghiên cứu cho nhà khoa học, xoá bỏ các quy định, thủ tục tài chính rườm rà, cứng nhắc và các loại giấy tờ quan liêu để nhà khoa học không phải mất “80% thời gian cho việc lo thanh toán” như có người đã nói. Nếu còn tồn tại những khâu quản lý kinh phí trung gian, những thủ tục giấy tờ rườm rà, thì còn có nguy cơ xuất hiện hiện tượng cửa quyền, trì hoãn cấp phát để chiếm dụng vốn kinh phí nghiên cứu *đã được cấp cho các nhà khoa học*.

Giải quyết được vấn đề này tức là chúng ta đã giải quyết được vấn đề đối xử với các nhà khoa học. Từ trước đến nay người ta hay nói đến việc “đãi ngộ” đối với các nhà khoa học. Nhưng theo tôi cốt lõi của vấn đề đối xử với các nhà khoa học là việc tôn trọng sức lao động của họ trên tất cả các khâu chứ không phải chỉ ở khâu đãi ngộ theo kiểu ban phát bổng lộc, trong đó đặc biệt là khâu đánh giá đúng công sức lao động của nhà khoa học. Nhà khoa học không cần được ban phát, mà họ cần được đối xử công bằng và tôn trọng.

Trong việc đối xử với các nhà khoa học còn có vấn đề tạo điều kiện và quy định pháp lý chặt chẽ để cho họ được thực hiện hai nhiệm vụ nghiên cứu và đào tạo. Nhà khoa học ở các viện nghiên cứu sẽ không có điều kiện hoàn thành nhiệm vụ đào tạo – một nhiệm vụ cũng không kém phần quan trọng so với nhiệm vụ nghiên cứu – nếu như nhà nước không đưa ra những quy định về mặt pháp lý buộc các cơ sở đào tạo có nghĩa vụ phải hợp tác với các nhà khoa học ở viện nghiên cứu trong giáo dục và đào tạo.

¹ “Chỉ có khoa học và công nghệ mới đưa Việt Nam bứt phá”, nguồn đã dẫn.

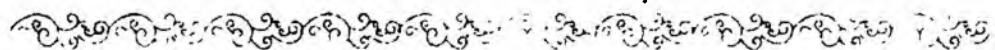


3. Giải pháp thuộc về phương pháp luận nghiên cứu khoa học

Khẩn trương xây dựng các tạp chí có chuẩn mực quốc tế ngay trong nước bằng tiếng Việt và bằng các thứ tiếng thông dụng trên thế giới.

Ở Việt Nam có không ít người hiểu lầm rằng “tạp chí quốc tế” là “tạp chí nước ngoài”. Thực tế “tạp chí quốc tế” nói đến ở đây là tạp chí đạt tiêu chuẩn chất lượng quốc tế và được quốc tế công nhận. Chúng ta phải quan niệm rằng yêu cầu “có bài đăng trên các tạp chí chuẩn mực quốc tế” hoàn toàn khác với việc “có bài đăng trên tạp chí nước ngoài”, bởi lẽ người Mỹ chỉ cần có bài đăng trên các tạp chí chuẩn mực quốc tế *ở ngay trong nước họ* là được đảm bảo về chất lượng, chứ họ không cần phải gửi bài ra nước ngoài. Vì thế nếu chúng ta có những quy định và chế tài chặt chẽ, thì chúng ta có thể xây dựng được những tạp chí có chuẩn mực quốc tế *ngay ở trong nước chúng ta*, để cho các nhà khoa học nước ta có cơ hội được công bố kết quả nghiên cứu trên tạp chí quốc tế ở ngay trong nước mình chứ không phải gửi ra nước ngoài. Yêu cầu này thoạt nhìn có vẻ tỏ ra là lý tưởng, nhưng xét những điều kiện cụ thể thì chúng ta hoàn toàn có thể thực hiện được. Chẳng hạn như hiện tại hầu hết các tạp chí của chúng ta, nhất là các tạp chí khoa học xã hội và nhân văn, đều hạn chế số trang viết cho một bài báo và hạn chế số trang của một tờ tạp chí. Với số trang hạn chế như vậy, nhà khoa học không thể triển khai được hết ý tưởng của mình trong một bài báo. Làm như thế là chúng ta tự bó tay các nhà khoa học. Đây chính là một trong những vấn đề cốt lõi của phương pháp luận nghiên cứu và phổ biến khoa học.

Mặt khác, việc các công trình khoa học của nước ta được viết



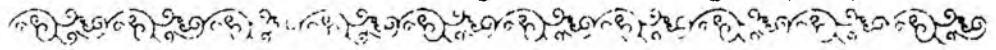
bằng tiếng Việt có mặt tại các thư viện lớn trên thế giới có lẽ cũng phải được coi là một tiêu chí về chất lượng khoa học và là một chỉ báo khẳng định giá trị gia tăng của công trình bên cạnh chỉ báo về trích dẫn. Chúng tôi được biết có rất nhiều công trình nghiên cứu của các nhà khoa học nước ta có mặt trong các thư viện quốc gia của nhiều nước lớn trên thế giới (như Thư viện QH Mỹ, Thư viện Harvard, Thư viện Quốc gia Ôstrâylia...) và chúng cũng có độc giả tại đó. Đây sẽ là một tiêu chí mang tính dân chủ cao hơn mà chúng ta cần phải đấu tranh để xác lập nó nhằm thiết lập sự công bằng và bình đẳng quốc tế trong khoa học.

Một giải pháp phương pháp luận nữa là phải quy định và giám sát chặt chẽ quy trình thực hiện và công bố kết quả khoa học. Về vấn đề này có tác giả đã nêu ra “tám đặc điểm của văn hoá khoa học” mà theo tôi thực chất đó là những nguyên tắc phương pháp luận nghiên cứu khoa học:

1. Thói quen đặt câu hỏi;
2. “Nói có sách mách có chứng”;
3. Tôn trọng sự thật khách quan;
4. Làm việc và thực hành dựa vào bằng chứng khách quan;
5. Hệ thống hoá những gì mình biết, không giấu giếm;
6. Dân chủ;
7. Kế thừa;
8. Trách nhiệm xã hội.¹

Thực ra còn có thể nêu ra nhiều nguyên tắc khác nữa, nhưng

¹ Nguyễn Văn Tuấn, “Văn hoá khoa học”, <http://vietsciences.org>, 12-5-2007.



theo chúng tôi, tất cả các nguyên tắc trong nghiên cứu khoa học đều được quy về một khái niệm là “đạo đức khoa học”. Và tất cả đều thuộc lĩnh vực phương pháp luận nghiên cứu khoa học. Thực hiện nghiêm chỉnh các nguyên tắc phương pháp luận, chúng ta sẽ có cơ sở để tạo ra được những công trình nghiên cứu có chất lượng cao, gây được tác động và phát huy được giá trị gia tăng của công trình nghiên cứu.

Và tất cả những quan điểm, thái độ cùng ý thức thực hiện nghiên cứu đạt đến chuẩn mực của chân lý khách quan và của chủ nghĩa nhân văn liên quan đến khoa học và công nghệ đều có thể được gọi là văn hoá khoa học. Có một nền văn hoá khoa học tiên tiến sẽ tạo cho chúng ta khả năng phát triển khoa học-công nghệ và biến nó thành động lực để thực hiện công cuộc công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước. Đây chính là chiều cạnh khoa học và công nghệ của nền văn hoá Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc.

V. MỘT SỐ GIẢI PHÁP GIÁO DỤC PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN CON NGƯỜI VÀ VĂN HOÁ VIỆT NAM

Đảng ta đã nhiều lần tuyên bố: Cùng với khoa học và công nghệ, giáo dục-đào tạo là quốc sách hàng đầu. Tình hình tranh luận về giáo dục những năm gần đây cũng cho thấy cả xã hội ta cũng đang rất quan tâm đến giáo dục-đào tạo. Chúng ta đã có quan tâm đầu tư nhiều hơn cho giáo dục (ngân sách nhà nước đầu tư cho giáo dục liên tục tăng tăng từ 15,5% năm 2001 lên 20% năm 2007¹; đây là con số đầu tư không hề nhỏ, nếu so sánh với con số

¹ Xem Bộ Giáo dục-Đào tạo. “Toàn văn Dự thảo chiến lược giáo dục 2009-

2% ngân sách nhà nước đầu tư cho khoa học-công nghệ hiện nay). Cơ sở vật chất được tăng cường. Quy mô đào tạo được mở rộng, nhất là bậc đại học và trung học chuyên nghiệp và dạy nghề. Trình độ dân trí đã được cải thiện. Chúng ta đang cố gắng cải thiện chất lượng giáo dục.

Một điều mới mẻ và phù hợp với mục tiêu của xã hội tri thức hiện đại là tại Đại hội IX, Báo cáo chính trị của Đảng đã đề ra chủ trương xây dựng “*xã hội học tập*”:

“...đẩy mạnh phong trào học tập trong nhân dân bằng những hình thức giáo dục chính quy và không chính quy, thực hiện ‘giáo dục cho mọi người’, ‘cả nước trở thành một xã hội học tập’.”¹

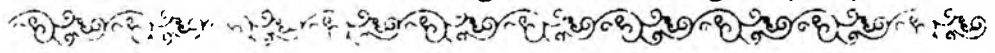
Đến Đại hội X, Đảng ta cũng nhấn mạnh lại tất cả các thành tố quan trọng của xã hội tri thức. Điểm mới mẻ trong Báo cáo chính trị và Báo cáo về phương hướng nhiệm vụ phát triển kinh tế-xã hội 5 năm 2006-2010, là Đảng ta đã bổ sung thêm khái niệm “*hệ thống học tập suốt đời*” cho khái niệm “*xã hội học tập*” “cho tất cả mọi người”.² Đây là những khái niệm đang được thế giới bàn đến và được coi là những khái niệm chủ chốt của xã hội tri thức.

Tuy nhiên, như nguyên Phó Chủ tịch nước Nguyễn Thị Bình đã nhận định, trong các văn kiện hội nghị và đại hội, Đảng ta cũng đã chính thức thừa nhận “Giáo dục-đào tạo của chúng ta đang có những yếu kém trầm trọng ở mọi cấp học và trình độ đào tạo, đặc

2010”, www.vietnamnet.vn, 18-12-2008.

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2001, tr. 109.

² Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2006, các tr. 95, 207.



biệt ở giáo dục nghề nghiệp và đại học. Chúng ta chưa bằng lòng với trình độ dân trí của chúng ta để xây dựng xã hội công bằng, giàu mạnh, dân chủ, văn minh. Nguồn nhân lực được tạo ra, về quy mô, cơ cấu và chất lượng, nhìn chung không đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế-xã hội của đất nước.”¹

Như vậy, đứng trước yêu cầu phát triển đất nước, ngành giáo dục-đào tạo của Việt Nam đang phải gánh một trách nhiệm rất nặng nề, thậm chí có người còn cho rằng giáo dục là “Lối đi duy nhất để Việt Nam thoát nghèo”.² Mặc dù quan điểm này đang còn phải tranh cãi (có đúng là giáo dục là lối đi “duy nhất” để thoát nghèo không?), nhưng nó cũng cho thấy chúng ta đang trăn trở như thế nào trước tình hình giáo dục của đất nước.

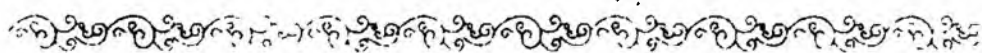
Đứng trước tình hình đó, rất nhiều ý kiến đang muốn tiếp thu các quan điểm và mô hình giáo dục của nước ngoài, đặc biệt là của phương Tây, để cải cách ngành giáo dục Việt Nam. Chúng ta có thể thấy các ý kiến tranh luận muốn tập trung cải cách theo những giải pháp chính như sau:

1. Cải cách phương pháp truyền thụ kiến thức: hạn chế phương pháp thiên về thầy nói, trò ghi để nghiêng về phương pháp gợi mở và có sự tham gia đối thoại tích cực của học sinh.

2. Tăng cường hoạt động nghiên cứu trong giáo dục đại học. Biến các cơ sở giáo dục-đào tạo đại học thành các trung tâm nghiên cứu khoa học-công nghệ.

Nguyễn Thị Bình, “Sứ mạng giáo dục-đào tạo trước yêu cầu đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước trong bối cảnh hội quốc tế sâu rộng”. www.tapchiconsan.org.vn, ngày 15-5-2008.

² Nguyễn Trung, “Lối đi duy nhất để Việt Nam thoát nghèo”, www.tuanvietnam.net, ngày 24-10-2008



3. Trao quyền tự chủ cho các cơ sở giáo dục-đào tạo nghề nghiệp và đại học.

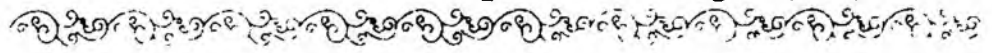
4. Phát triển các trung tâm giáo dục-đào tạo phục vụ thị trường.

5. Xây dựng các cơ sở giáo dục-đào tạo đại học đạt chuẩn quốc tế.

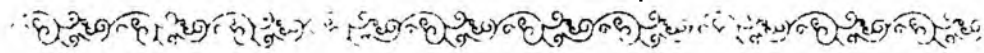
Nhìn chung, các giải pháp này đều đã được đề cập đến trong Chiến lược phát triển giáo dục 2001-2010 của Bộ Giáo dục-Đào tạo (phê duyệt 2001), trong Nghị quyết số 14/2005/NQ-CP của Chính phủ về đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam giai đoạn 2006-2020, và trong dự thảo Chiến lược giáo dục 2009-2020 của Bộ Giáo dục-Đào tạo đang lấy ý kiến đóng góp và chờ thủ tướng phê duyệt. Tuy nhiên, việc thực hiện các giải pháp này cần phải được cân nhắc kỹ lưỡng và phải tính đến các điều kiện kinh tế-văn hoá-xã hội của nước ta, không nên áp dụng các mô hình giáo dục của nước ngoài một cách máy móc, đồng thời phải xét đến xu hướng chung của việc xây dựng và phát triển xã hội tri thức mà thế giới đang theo đuổi. Cụ thể, tôi xin có mấy ý kiến đề xuất một số bài học về áp dụng các giải pháp nêu trên như sau:

Về giải pháp 1: Thực ra đây không phải là một giải pháp hoàn toàn mới. Bởi lẽ trong các trường đại học, nhiều giáo viên của chúng ta đã áp dụng phương pháp dạy học này rồi. Tuy nhiên chúng ta chưa có những quy định chặt chẽ và những biện pháp khuyến khích cho việc áp dụng giải pháp này, vì thế nó chưa phát huy được tác dụng và hiệu quả của nó trong giảng dạy đại học.

Về giải pháp 2: Đối với giải pháp biến các cơ sở giáo dục-đào tạo đại học thành các trung tâm nghiên cứu khoa học-công nghệ, tôi cho rằng có vẻ như khi đề ra giải pháp này, một số nhà khoa



học của Việt Nam đang nhằm vào mô hình giáo dục-đào tạo của nước Mỹ. Quả thực là nước Mỹ có những cơ sở giáo dục đại học đồng thời là những trung tâm nghiên cứu khoa học-công nghệ rất mạnh. Thế nhưng các nhà khoa học đó đã không tính đến một điều là nước Mỹ không có viện hàn lâm khoa học làm nhiệm vụ nghiên cứu thực thụ. Viện Hàn lâm Khoa học Quốc gia của Hoa Kỳ thực chất chỉ là một *hội* danh dự, không vị lợi, tập hợp các học giả có thành tựu từ các cơ sở nghiên cứu trên cả nước, tự nguyện làm chức năng tư vấn chuyên môn cho Chính phủ và cho khu vực công. Còn nhiệm vụ nghiên cứu thực thụ được giao cho các trường đại học. Các thành viên của Viện Hàn lâm không được gọi là viện sĩ như ở Nga, Pháp..., và họ vẫn là thành viên của các cơ sở giáo dục và nghiên cứu. Vì thế các cơ sở giáo dục-đào tạo đại học của Hoa Kỳ mới chính là các trung tâm nghiên cứu thực thụ, được chính phủ cấp kinh phí và được những đơn vị đặt hàng nghiên cứu tài trợ, có cơ sở vật chất kỹ thuật riêng, có thể có cả các cơ sở sản xuất để nghiên cứu và triển khai. Từ đó chúng trở thành các trung tâm giáo dục và nghiên cứu khoa học rất mạnh của đất nước. Trong khi đó hoạt động quản lý và nghiên cứu khoa học-công nghệ của chúng ta lại đi theo mô hình của Liên Xô cũ và của một số nước khác như Pháp chẳng hạn. Cho nên, hoạt động nghiên cứu khoa học-công nghệ của chúng ta lâu nay chủ yếu thuộc về trách nhiệm của các viện nghiên cứu (tương đương với các viện hàn lâm). Chỉ ở những lĩnh vực nào mà viện nghiên cứu của chúng ta yếu thì trường đại học mới phát triển mạnh khâu nghiên cứu, ví dụ như lĩnh vực y học và nông nghiệp... Do đó cái khẩu hiệu “biến các cơ sở giáo dục-đào tạo đại học thành các trung tâm nghiên cứu” cần phải tính đến sự phân công lao động khoa học một cách hợp lý giữa khu vực giáo dục với khu vực nghiên cứu hàn lâm. Kết

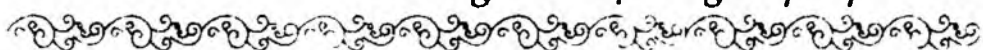


hợp giáo dục với nghiên cứu là một chủ trương hoàn toàn đúng đắn, nhưng kết hợp như thế nào để tránh trùng chéo và lãng phí. Có lẽ đó cũng là vấn đề đang còn gây lúng túng cho các nhà quản lý, và cũng là nguyên nhân lý giải vì sao mà từ trước đến nay chúng ta vẫn chưa làm tốt được chủ trương này.

Về giải pháp 3: Đây là giải pháp phù hợp với xu hướng chung hiện nay trên thế giới. Tuy nhiên, ngay cả quan điểm của LHQ cũng vẫn chủ trương coi trọng vai trò bao cấp và điều chỉnh của nhà nước trong các lĩnh vực an ninh quốc gia và khoa học cơ bản. Đây là vấn đề thuộc về nguyên tắc mà quốc gia nào cũng phải tính đến.

Về giải pháp 4: Trong thời đại toàn cầu hoá ngày nay, chúng ta không thể tránh khỏi sự thâm nhập của yếu tố thị trường vào lĩnh vực giáo dục-đào tạo. Tuy nhiên chúng ta không được quên rằng mục tiêu của xã hội tri thức trong tương lai là tiến tới một xã hội chia sẻ tri thức, một xã hội học tập cho tất cả mọi người. Không để vì mục đích thị trường mà dẫn đến tình trạng mất cân đối trong giáo dục giữa khoa học cơ bản mang lại lợi ích lâu dài với khoa học ứng dụng mang lại lợi ích trước mắt; cũng như dẫn đến tình trạng chênh lệch xã hội do giáo dục gây ra. Điều này đã được LHQ nhấn mạnh. Nhiều nước hiện nay đã ý thức được những điều này và họ đã có những chính sách điều chỉnh rất tích cực. Chẳng hạn như dựa trên kết quả cuộc trưng cầu dân ý ngày 9-3-2008, ngày 17-3-2008, Quốc hội Hungary đã sửa đổi một số đạo luật cho phép xoá bỏ phí khám bệnh và học phí ở tất cả các cấp. Kinh phí bù đắp cho hai loại phí này sẽ được lấy từ thuế đánh vào các loại kinh doanh trò chơi và số xổ.¹ Nhiều nước khác như Trung Quốc, Malaysia cũng miễn học phí cho

¹ Theo Trần Lê, "Hungary: xoá bỏ phí khám bệnh và học phí", www.nhipcauthegioi.hu, 17-3-2008.



học sinh tiểu học và trung học cơ sở.¹ Trung Quốc còn miễn học phí cho cả sinh viên đại học sư phạm.²

Nước ta là một nước đang phát triển và đi sau, việc cải cách giáo dục phải tính đến mọi yếu tố, và điều quan trọng là phải tính đến những xu hướng tương lai của thế giới để không lặp lại những khiếm khuyết của xã hội thị trường, tránh dẫn đến những hậu quả mà trong tương lai xã hội tri thức sẽ phải khắc phục.

Về giải pháp 5: Hiện chúng ta đang nói rất nhiều đến giáo dục theo chuẩn quốc tế, đặc biệt là giáo dục đại học, và chúng ta đang muốn phấn đấu xây dựng một số trường đại học đẳng cấp quốc tế. Nhưng thế nào là chuẩn quốc tế trong giáo dục thì hầu như chúng ta chưa xác định được rõ ràng.

Trên thế giới, có lẽ người ta mới chỉ có các tiêu chuẩn quốc tế ISO cho công tác quản lý giáo dục nói chung, chứ chưa có các chuẩn quốc tế về mục tiêu, nội dung, hiệu quả và chất lượng cho tất cả các lĩnh vực giáo dục. Chẳng hạn UNESCO đã ban hành tiêu chuẩn quốc tế về phân cấp giáo dục. Theo bảng tiêu chuẩn này, các cấp [hay bậc, trình độ] của hệ thống giáo dục sẽ bao gồm 7 cấp tính từ 0 đến 6:

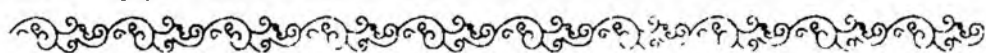
Cấp 0: Giáo dục tiền tiểu học (tức giáo dục mầm non);

Cấp 1: Giáo dục tiểu học: giai đoạn đầu của giáo dục cơ sở (6 năm giáo dục cơ sở bắt buộc);

Cấp 2: Giáo dục trung học cơ sở: giai đoạn cuối của giáo dục cơ sở (3 năm; kết thúc 9 năm giáo dục cơ sở bắt buộc);

¹ Mỹ Loan, “Trung Quốc miễn học phí cho học sinh”, www.tuoiitre.com.vn/Tianyon, 12-11-2007.

² “Trung Quốc miễn học phí cho 11 nghìn sinh viên sư phạm”, www.nhandan.com.vn/tinbai.nhi, 5-9-2007.



Cấp 3: Giáo dục trung học phổ thông;

Cấp 4: Giáo dục sau trung học phổ thông (từ 6 tháng đến 2 năm);

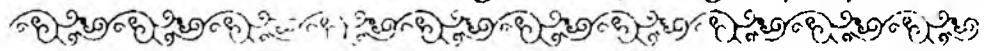
Cấp 5: Giáo dục đại học giai đoạn đầu (không trực tiếp nhằm đào tạo trình độ nghiên cứu cao cấp; từ 2 đến 6 năm tuỳ chương trình học);

Cấp 6: Giáo dục đại học giai đoạn cuối (hướng tới đào tạo trình độ nghiên cứu cao cấp cho sinh viên đã tốt nghiệp, giúp họ có khả năng đảm nhận nhiệm vụ giảng dạy và nghiên cứu; ở cấp này, người học phải làm luận văn hoặc luận án tốt nghiệp).¹

Đây chỉ là các tiêu chuẩn phân cấp chung, còn các tiêu chuẩn về nội dung đào tạo cụ thể của mỗi ngành thì mỗi ngành và mỗi trường lại có các tiêu chuẩn riêng. Trên thế giới, các nước đều có tình trạng và kinh nghiệm giáo dục khác nhau, cho nên ta rất khó biết tiếp thu và học hỏi nước nào. Ngay cả cái hệ thống phân cấp giáo dục 7 bậc của UNESCO trên đây cũng không phải là đã được tất cả các nước áp dụng. Vì thế việc lựa chọn mô hình nào cho phù hợp một cách thoả đáng với điều kiện của nước ta là một vấn đề rất nan giải và đang gây lúng túng cho các nhà quản lý và nghiên cứu.

Chúng ta đang nói rất nhiều đến cải cách giáo dục theo tiêu chuẩn quốc tế, nhưng trong tất cả các văn kiện của nhà nước và trong các cuộc tranh luận về giáo dục gần đây, thì hầu như chưa có ý kiến nào nói đến khung phân cấp giáo dục nói trên của UNESCO, và vì thế cũng chưa thể có ý kiến nào bàn về việc có cần thiết phải áp dụng nó hay không. Người ta đang nói rất nhiều đến những vấn đề trù tượng và mơ hồ như “triết lý giáo dục”,

¹ UNESCO, *International Standard Classification of Education. ISCED 1997*, [“Phân cấp giáo dục theo tiêu chuẩn quốc tế. ISCED 1997”], May 2006, Re-edition, www.uis.unesco.org/TEMPLATE/pdf.



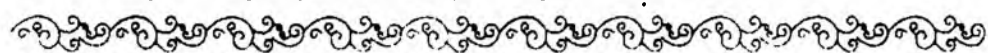
“tiêu chuẩn quốc tế”, nhưng những tiêu chuẩn rất cụ thể như trên kia thì không thấy ai nói đến.

Chẳng hạn như ở khâu giáo dục đại học, chúng ta nói rất nhiều đến sự yếu kém về khả năng nghiên cứu của sinh viên sau tốt nghiệp. Nhưng không thấy ai nói đến việc phải áp dụng thêm cấp học thứ 6 cho sinh viên tốt nghiệp đại học theo như bảng phân cấp của UNESCO. Xin lưu ý đây vẫn là một cấp thuộc cấp giáo dục đại học chứ không phải là cấp sau đại học. Có lẽ đây cũng là một vấn đề mà chúng ta cần phải nghiên cứu và tham khảo. Chúng tôi nói tham khảo vì bảng phân cấp trên đây của UNESCO cũng chỉ có ý nghĩa tư vấn chứ không bắt buộc cho tất cả các nước.

Chúng ta cũng đã và đang nói rất nhiều đến việc xây dựng các trường đại học “đạt tiêu chuẩn quốc tế”, kể cả các văn kiện của Đảng cũng nhắc đến điều này¹. Nhưng đại học tiêu chuẩn quốc tế là gì, ai là người đủ tư cách công nhận, thì không thấy ai chỉ ra. Đây cũng là điều mà nhiều người trong nước đang băn khoăn.² Cho nên gọi “đại học tiêu chuẩn quốc tế” là một cách nói rất mơ hồ. Trên thực tế không có cái gọi là “đại học tiêu chuẩn quốc tế” chung cho tất cả các loại đại học, mà thực ra chỉ có những trường đại học có uy tín quốc tế mà chúng ta đang muốn học tập và gọi đó là đại học tiêu chuẩn quốc tế. Còn ở ta, người ta nói xây dựng đại học tiêu chuẩn quốc tế nhưng lại mời các tổ chức nước ngoài

¹ Ví dụ như Nghị quyết Hội nghị trung ương 2 (khoá VIII) của Đảng “Về định hướng chiến lược phát triển giáo dục-đào tạo trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá và nhiệm vụ đến năm 2000”, ngày 24-12-1996. (Trong Đảng CSVN, *Các nghị quyết của trung ương Đảng 1996-1999*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, tr. 9-35; phần trích dẫn ở tr. 21.)

² Xem Trần Sĩ Chương, “Đại học tiêu chuẩn quốc tế”, www.tuoiitre.com.vn/Tienvon, ngày 13-1-2008.

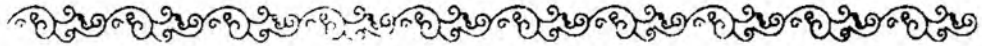


(như của Hà Lan, Hoa Kỳ) chứ không phải các tổ chức tiêu chuẩn quốc tế kiểm định.¹ Phải chăng chúng ta đang nhầm lẫn giữa khái niệm “quốc tế” với “nước ngoài”? Mà khái niệm “quốc tế” hay “nước ngoài” ở đây cũng thường được đồng nhất với “phương Tây”, đặc biệt là với “Hoa Kỳ”, mà ít khi nhắc đến các nước có quan hệ truyền thống với ta như Nga, Đông Âu. Trong khi đó trên thực tế chưa có tổ chức nào trên thế giới khẳng định Hoa Kỳ là đại diện cho quốc tế!

Trong dự thảo Chiến lược giáo dục 2009-2020, chúng ta đang chủ trương dạy tiếng Anh liên tục cho học sinh từ lớp 3 đến đại học; từ năm 2010 dạy song ngữ Anh-Việt ở một số môn học từ cuối cấp trung học cơ sở, bắt đầu ở một số địa phương và cơ sở giáo dục có điều kiện với quy mô tăng dần trong những năm tiếp theo; đối với giáo dục đại học, thực hiện giảng dạy một số môn học bằng tiếng Anh ở một số trường đại học từ năm 2008 với quy mô và số môn học tăng dần trong những năm tiếp theo. Một trong những quy định về tiêu chuẩn giáo sư là phải có trình độ giao tiếp được bằng tiếng Anh. Phải chăng tiếng Anh là một “chuẩn quốc tế” mà chúng ta đang theo đuổi.

Đúng là tiếng Anh rất có ích trong công cuộc hội nhập quốc tế hiện nay. Tuy nhiên chúng tôi muốn các nhà hoạch định chính sách và quản lý hãy tham khảo ý kiến của UNESCO về đa dạng văn hoá trước khi thông qua những chiến lược quan trọng như thế này. Trong đa dạng văn hoá chúng ta không thể không nói đến *đa dạng ngôn ngữ*, một thách thức cũng khá gây cản trở trong xã hội tri

¹ Xem Duy Anh, “Sớm đạt chuẩn quốc tế chất lượng giáo dục đại học”, www.tieuhocdanghanoi.com/news/iid=3068.mht, ngày 9-3-2009; và Ngọc Trác, “Giáo dục đại học Việt Nam hướng chuẩn quốc tế”, www.nhandan.com.vn.mht, ngày 30-3-2009.



thức hiện nay. Ngôn ngữ là một phương tiện chuyển tải tri thức. Nhưng hiện tại, trong thời đại của toàn cầu hoá, hiện tượng huỷ diệt các ngôn ngữ thiểu số đang gia tăng đến mức báo động. **Mỗi một ngôn ngữ mất đi chính là một nền văn hoá bị mất đi, một kho tàng tri thức bị mất đi, một lối sống bị mất đi, và có thể là cả một đời sống tâm hồn bị mất đi!**

Tuy nhiên, sự đa dạng ngôn ngữ cũng đang trở thành một thách thức mới cho xã hội tri thức trong lĩnh vực công nghệ thông tin và truyền thông. Hiện tại tiếng Anh đang chiếm vị trí thống trị trên internet. Và nhiều người cho rằng việc thống nhất sử dụng tiếng Anh sẽ là một điều thuận lợi cho việc tiếp cận tri thức trong không gian thực tại ảo. Thế nhưng **đây chính lại là một nguyên nhân góp phần làm gia tăng tình trạng cách biệt số, cách biệt tri thức, và hiển nhiên là dẫn đến cách biệt xã hội:** Sẽ có tình trạng là người biết tiếng Anh có được nhiều cơ hội hơn so với người không có điều kiện học tiếng Anh. Hơn nữa, **trong các lĩnh vực khoa học nhân văn và trong văn hoá-nghệ thuật, một ngôn ngữ chung không thể chuyển tải được hết ý nghĩa văn hoá đặc thù của các ngôn ngữ cá biệt.** Vì thế, cộng đồng quốc tế vẫn đang cố gắng khắc phục thách thức này.

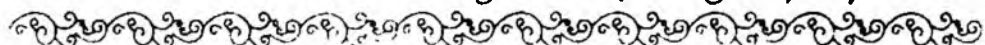
Trong tinh thần đó, các nhà khoa học đang kêu gọi phát triển một loại công nghệ có khả năng tạo ra được một “*phép màu của sự thông dịch*” như lời của Paul Ricoeur đã phát biểu, cho phép loài người hiểu biết lẫn nhau bằng phương pháp thông dịch chứ không phải bằng cách sử dụng một ngôn ngữ phổ biến như ngày nay, bằng cách đó chứng thực khả năng vô tận của con người trong việc tạo lập một ý nghĩa chung trên nền tảng của những sự khác biệt.

Nếu ý tưởng này thành công, chúng ta có thể nói đến một loại xã hội thông dịch trong tương lai.¹

Như vậy, khi tuyệt đối hoá một ngoại ngữ như tiếng Anh, chúng ta cần phải thận trọng tính đến hết các hậu quả mà điều đó có thể đem lại. Và qua những gì UNESCO phân tích và khuyến cáo, chúng ta có thể thấy, *mặc dù tiếng Anh là một ngôn ngữ hữu ích trong công cuộc hội nhập hiện nay, nhưng chắc chắn trong quan niệm của UNESCO và của nhiều nước, nó không phải là một tiêu chuẩn quốc tế cho giáo dục nói chung và giáo dục đại học nói riêng.*

Vả lại, như chúng tôi đã nói, trên thực tế không có tiêu chuẩn về đại học quốc tế nói chung, mà chỉ có đại học có uy tín quốc tế. Vì thế có thể chấp nhận cách nói về việc xây dựng đại học đẳng cấp quốc tế. Tất nhiên trong số những người nói đến đại học đẳng cấp quốc tế không phải ai cũng phân biệt được “đẳng cấp” với “tiêu chuẩn”. Song, ngay cả đối với việc xây dựng đại học đẳng cấp quốc tế thì vấn đề đặt ra vẫn phải là: chúng ta sẽ phải lựa chọn mô hình đại học nào cho phù hợp với điều kiện kinh tế-văn hoá-xã hội của đất nước, phù hợp với hệ thống phân cấp giữa giáo dục và nghiên cứu của nước ta, và nhất là phải đem lại hiệu quả thực tế đáp ứng yêu cầu phát triển con người và đất nước Việt Nam. Cụ thể là chúng ta sẽ lựa chọn mô hình đại học của Mỹ với truyền thống vừa là cơ sở đào tạo vừa làm thay chức năng nghiên cứu của một viện hàn lâm, hay là mô hình Nga, mô hình Pháp..., với truyền thống giáo dục chuyên sâu có sự hợp tác với các viện hàn lâm? Hiện tại các ý kiến đưa ra mới chỉ xuất phát từ cảm tính mà chưa

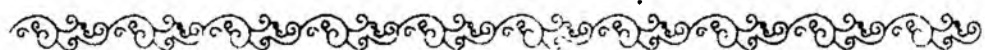
¹ Xem thêm Nguyễn Văn Dân, *Diện mạo và triển vọng của xã hội tri thức*, Nxb. KHXH, Hà Nội, 2008, tr. 264-268.



có cơ sở lý luận và thực tiễn đủ sức thuyết phục. Rõ ràng, khái niệm “đại học tiêu chuẩn/đẳng cấp quốc tế” vẫn là một khái niệm rất mơ hồ. Nếu cứ huyênh hoặc với khái niệm đó thì chúng ta sẽ khó đạt được mục tiêu xây dựng một nền giáo dục Việt Nam tiên tiến và phù hợp với văn hoá dân tộc của nước nhà.

*

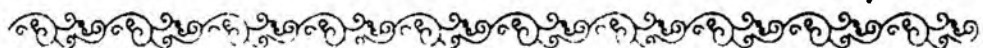
Tóm lại, cải cách giáo dục theo hướng hội nhập là cần thiết và hợp lý. Một mặt chúng ta vừa cải cách để hội nhập, nhưng mặt khác chúng ta cũng phải tận dụng những thành tựu tiên tiến của hội nhập để cải cách. Những thành tựu tiên tiến đó chính là những xu thế tiến bộ chung của thế giới. Vì thế theo chúng tôi, nếu chỉ dựa vào mô hình giáo dục của một nước thì sẽ gặp phải những bất cập. Điều quan trọng là chúng ta phải dựa vào các điều kiện cụ thể và yêu cầu giáo dục và nghiên cứu khoa học của quốc gia để học hỏi kinh nghiệm giáo dục các nước, cộng với việc xem xét kỹ lưỡng các nguyên tắc theo xu hướng phát triển một xã hội tri thức tương lai của thế giới. Có như thế chúng ta mới có được một nền giáo dục-đào tạo nói chung và giáo dục đại học nói riêng thật sự khoa học và phát huy được những đặc điểm văn hoá của dân tộc, góp phần quan trọng cho việc xây dựng một nền văn hoá Việt Nam tiên tiến ngang tầm thời đại.



KẾT LUẬN

Chúng ta đang xây dựng con người mới phát triển toàn diện để phục vụ công cuộc công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước, và trong công cuộc này chúng ta đã đạt được một số tiến bộ. Con người Việt Nam thời hội nhập đang có một vị thế mới: vị thế công dân toàn cầu bên cạnh vị thế công dân quốc gia. Con người Việt Nam bây giờ mới thực sự thoát khỏi lũy tre làng. Trình độ dân trí của người dân đã được nâng cao, đời sống văn hoá vật chất đã được cải thiện, đời sống văn hoá tinh thần đang có những thay đổi về chất, tư duy dân chủ đã được hình thành, con người trở nên tự tin hơn, có trách nhiệm hơn với xã hội... Tuy nhiên, chúng ta vẫn phải rất quyết tâm trong hành động mới có thể khắc phục được tình trạng bất bình đẳng xã hội đang có nguy cơ gia tăng do mặt trái của kinh tế thị trường đem lại.

Văn hoá Việt Nam thời hội nhập cũng đang cố gắng để theo kịp thời đại. Toàn cầu hoá và công cuộc hội nhập đang làm cho bộ mặt văn hoá Việt Nam thay đổi căn bản. Chúng ta đang cố gắng phát huy bản sắc dân tộc và tiếp thu tinh hoa văn hoá nhân loại để gia nhập ngôi nhà chung thế giới. Chủ trương đó là đúng đắn, nhưng trong hoạt động thực tiễn văn hoá thì vẫn còn có những điều bất cập, đặc biệt là những điều bất cập liên quan đến thị trường hoá văn hoá. Cần phải có quan niệm đúng đắn về mối quan hệ giữa lợi ích kinh tế của văn hoá với lợi ích tinh thần lâu dài của văn hoá theo quan điểm về xã hội tri thức. Có như thế chúng ta mới phát huy



được mặt tích cực của các nhân tố tác động đến văn hoá và hạn chế mặt tiêu cực của chúng, thực hiện được phương châm phát huy sức mạnh của văn hoá với tư cách là động lực của công cuộc phát triển bền vững.

Văn hoá là một phạm vi bao quát rất rộng lớn, nếu không nói là toàn bộ đời sống xã hội, vì thế việc quản lý văn hoá là một hoạt động liên ngành, nó phải huy động kiến thức và sự tham gia của nhiều lĩnh vực xã hội. Ví dụ như quản lý sân golf không phải chỉ liên quan đến môn thể thao xa xỉ này, mà liên quan đến rất nhiều lĩnh vực khác như tài nguyên, môi trường, an ninh lương thực, lao động và việc làm, an ninh xã hội,... và cuối cùng nhưng lại rất quan trọng là an ninh quốc phòng.

Quản lý văn hoá không phải chỉ là đưa ra chủ trương, chính sách. Cần nhanh chóng khắc phục những bất cập nghiêm trọng trong thời gian qua trong thực thi quản lý văn hoá. Trước mắt cần thường xuyên giám sát và thực hiện thật nghiêm minh chế tài xử phạt những vi phạm quy định văn hoá, ví dụ như những vi phạm Pháp lệnh quảng cáo trên truyền hình...

Tóm lại, con người và văn hoá Việt Nam đang biến đổi theo hướng tốt đẹp. Tuy nhiên cũng còn có không ít điều phải làm để cho xu hướng biến đổi tốt đẹp đó được duy trì và phát huy. Muốn cho Việt Nam có được một hình ảnh và vị thế chủ động và tích cực trong hội nhập, chúng ta phải đứng từ góc độ của người tham gia để tiếp thu và hội nhập, phải xuất phát từ bên trong để hội nhập, chứ không thụ động đón nhận bất cứ thứ gì áp đặt từ bên ngoài. Hội nhập để có được một vị thế xứng đáng, chứ không phải là hội nhập bằng bất cứ giá nào.

MỤC LỤC

Mở đầu: Nghiên cứu con người và văn hoá Việt Nam trong tình hình mới	5
I. Quan điểm của Hồ Chí Minh và của Đảng ta về xây dựng con người và văn hoá Việt Nam	5
II. Các nguyên tắc phương pháp luận nghiên cứu con người và văn hoá Việt Nam trong thời kỳ đổi mới và hội nhập quốc tế	9
Chương I: Con người và văn hoá Việt Nam sau hơn 20 năm đổi mới	26
A. Đời sống vật chất của người dân – một thước đo của phát triển con người	26
B. Đời sống tình cảm của con người Việt Nam hiện nay	32
C. Đời sống tư tưởng của người dân Việt Nam	43
D. Đổi mới chính trị và trách nhiệm công dân	52
E. Đời sống văn hoá của người Việt Nam	86
F. Đổi mới trong một số lĩnh vực văn hoá đặc thù	114
I. Tri thức khoa học-công nghệ Việt Nam trong thời kỳ đổi mới và hội nhập	115

II Văn học Việt Nam đổi mới trong bối cảnh giao lưu văn hoá quốc tế	148
Chương II: Những nhân tố cơ bản tác động đến sự biến đổi của con người và văn hoá Việt Nam trong thời kỳ đổi mới và hội nhập	166
A. Những nhân tố trong nước	166
I. Vai trò của nhân tố chính trị trong nước	166
II. Tác động của các giá trị văn hoá truyền thống đến con người và văn hoá Việt Nam trong thời kỳ đổi mới.	175
B. Những nhân tố toàn cầu hoá	214
I Tác động của nhân tố kinh tế thị trường	214
II Tác động của công nghệ thông tin truyền thông	223
III. Tác động của nhân tố toàn cầu hoá văn hoá	230
IV Tác động của văn hoá mạng	241
V Vai trò của văn hoá môi trường đối với sự phát triển con người và văn hoá Việt Nam	259
VI. Vai trò của văn hoá hoà bình đối với sự phát triển của con người và văn hoá Việt Nam	268
Chương III: Dự báo một số xu hướng tác động của các nhân tố	281
I Vai trò của nhân tố chính trị trong nước tiếp tục được khẳng định	281
II Những nhận thức mới về văn hoá Việt Nam trong	285

bối cảnh hội nhập quốc tế xét từ góc độ quan hệ thời gian và không gian	
III. Xu hướng chạy đua phát triển với nguy cơ bất bình đẳng văn hoá	289
IV. Xu hướng thương mại hoá các hoạt động văn hoá và giáo dục	308
V. Những vấn đề rút ra từ việc dự báo các xu hướng tác động của các nhân tố	319
Chương IV: Một số giải pháp phát huy mặt tích cực và hạn chế tiêu cực của các nhân tố	327
I. Giải pháp về chính trị và tư tưởng để xây dựng con người và văn hoá Việt Nam tiên tiến	327
II. Những giải pháp phát huy mặt tích cực và hạn chế mặt tiêu cực của các giá trị văn hoá truyền thống	330
III. Một số giải pháp cho tiếp thu văn hoá thế giới	336
IV. Tiếp thu các nhân tố khoa học và công nghệ của thế giới như thế nào?	339
V. Một số giải pháp giáo dục phục vụ phát triển con người và văn hoá Việt Nam	347
Kết luận	360

VIETNAMESE PEOPLE AND CULTURE IN THE RENEWAL AND INTEGRATION ERA

CONTENTS

Introduction: Vietnamese human and cultural studies in new context	5
I. Ho Chi Minh's and Party's viewpoints on building Vietnamese human and cultural	5
II. Methodological principles of Vietnamese human and cultural studies in the renewal and integration era	9
Chapter I: Vietnamese people and culture after more than 20 years of renewal	26
A. Material life of people – a measure of human development	26
B. Sentimental life of today Vietnamese people	32
C. Ideological life of Vietnamese people	43
D. Political renewal and responsibility of citizen	52
E. Cultural life of Vietnamese people	86
F. Renewal in some specific fields of culture	114
I. Vietnamese sciences and technologies knowledges in the renewal and integration era	115
II. Vietnamese renewed literature in the context of international cultural exchanges	148

Chapter II: Basic factors affecting the changes of Vietnamese people and culture in the renewal and integration era	166
A. Domestic factors	166
I. Role of domestic politics	166
II. Impacts of traditional cultural values on Vietnamese people and culture in the renewal era	175
B. Globalization's factors	214
I. Impacts of market economics	214
II. Impacts of information and communication technologies	223
III. Impacts of cultural globalization	230
IV. Impacts of web culture	241
V. Role of environment culture in Vietnamese human and cultural development	259
VI. Role of culture of peace in Vietnamese human and cultural development	268
Chapter III: Prognosis for some impact trends of factors	281
I. Role of domestic politics is continuously consolidated	
II. New understandings of Vietnamese culture in context of international integration from the viewpoint of time and space	285
III. Trend of development with the risk of cultural inequality	289

IV. Trend of commercialization in culture and education	308
V. Some problems raised from the prognosis for impact trends	319
Chapter IV: Some solutions to bringing into play the positive impacts and reducing negative impacts of the factors	327
I. Political and ideological solutions to building the advanced Vietnamese people and culture	327
II. Solutions to bringing into play the positive impacts and reducing negative impacts of traditional cultural values	330
III. Some solutions to absorbing the world culture	336
IV. How to absorb the world sciences and technologies?	339
V. Some solutions to education for Vietnamese human and cultural development	347
Conclusions	360

**CON NGƯỜI VÀ VĂN HOÁ VIỆT NAM
TRONG THỜI KỲ ĐỔI MỚI VÀ HỘI NHẬP**

PGS.TS. NGUYỄN VĂN DÂN

Chịu trách nhiệm xuất bản:

TS. VI QUANG THỌ

Biên tập:

TS. Kiều Việt Cường

Chế bản:

Đông Tây

Sửa bản in:

Tác giả

Trình bày bìa:

Hải Nam

In 500 cuốn, khổ 14,5 x 20,5 cm, tại TTCN in Khảo sát và Xây dựng

Số đăng ký KHXB: 629-2009/CXB/22-38/KHXXH.

Số Quyết định XB: 112/QĐ-NXB KHXXH ngày 22/7/2009.

In xong và nộp lưu chiểu quý III năm 2009.

U4111

2009



CON NGƯỜI VÀ VĂN HOÁ VIỆT NAM TRONG THỜI KỲ ĐỔI MỚI VÀ HỘI NHẬP

VIỆN THÔNG TIN
KHOA HỌC XÃ HỘI

Vb

47955

Con người và văn hoá Việt Nam đang biến đổi theo hướng tốt đẹp. Tuy nhiên cũng còn có không ít điều phải làm để cho xu hướng biến đổi tốt đẹp đó được duy trì và phát huy. Muốn cho Việt Nam có được một hình ảnh và vị thế chủ động và tích cực trong hội nhập, chúng ta phải đứng từ góc độ của người tham gia để tiếp thu và hội nhập, phải xuất phát từ bên trong để hội nhập, chứ không thụ động đón nhận bất cứ thứ gì áp đặt từ bên ngoài. Hội nhập để có được một vị thế xứng đáng, chứ không phải là hội nhập bằng bất cứ giá nào.



Viện Thông tin Khoa học Xã hội - Viện Nghiên cứu Xã hội, Kinh tế và Môi trường (IISSET)
Số 10, đường Nguyễn Văn Bổng, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại: 08.3845.1111 - Fax: 08.3845.1112 - Email: iis@iisvietnam.org.vn

Con người và văn hoá Việt Nam
trong thời kỳ đổi mới và hội nhập



8 936046 610328

Giá: 58.000đ